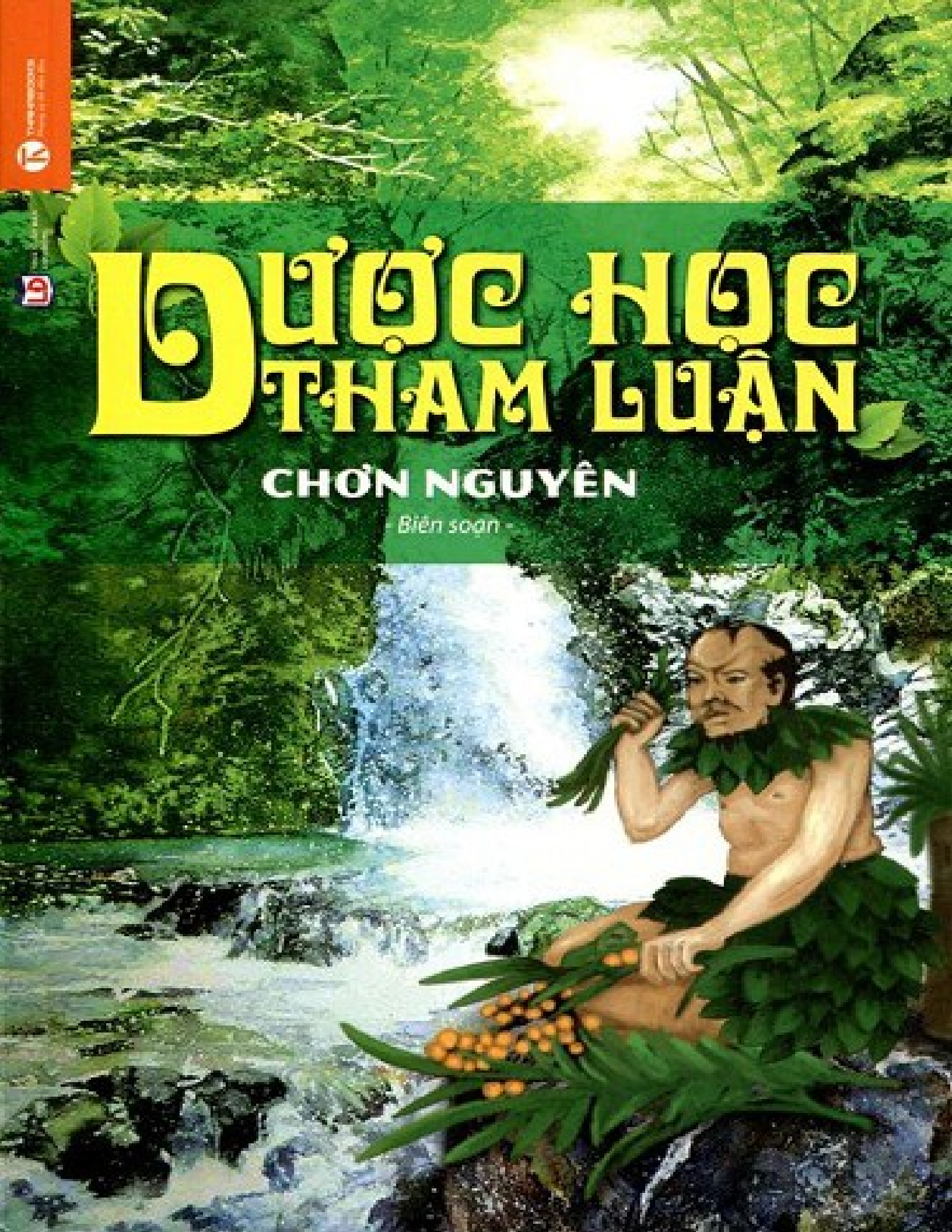


DƯỢC HỌC THAM LẬN

CHỖN NGUYÊN

Biên soạn



Được Học Tham Luận

Mục lục

Chia sẻ ebook : <http://downloadsachmienphi.com/>
Tham gia cộng đồng chia sẻ sách :
Fanpage : <https://www.facebook.com/downloadsachfree>
Cộng đồng Google : <http://bit.ly/downloadsach>

Lời giới thiệu

Biện được cương yếu

QUYỀN THƯỞNG

- 1.
- 2.
- 3.
- 4.
- 5.
- 5B.
- 6.
- 7.
- 8.
- 9.
- 10.
- 11.
- 12.
- 13.
- 14.
- 15.
- 16.
- 17.
- 18.
- 19.
- 20.
- 21.
- 22.

- 23.
- 24.
- 25.
- 26.
- 27.
- 28.
- 29.
- 30.
- 31.
- 32.
- 33.
- 34.
- 35.
- 36.
- 37.
- 38.
- 39.
- 40.
- 41.
- 42.
- 43.

QUYỂN HẠ

- 1.
- 2.
- 3.
- 4.
- 5.
- 6.
- 7.
- 8.
- 9.
- 10.
- 11.
- 12.

- 13.
- 14.
- 15.
- 16.
- 17.
- 18.
- 19.
- 20.
- 21.
- 22.
- 23.
- 24.
- 25.
- 26.
- 27.
- 28.
- 29.
- 30.

LỜI GIỚI THIỆU

Bao la vô tận vốn là một bầu không hai, nói ra nếu không khéo hiểu lập tức trở thành không một. Cho nên người đời dễ thấy ra muôn trùng, rồi từ không mà hiện ra có, từ có lại trở về không, từ không ra có đã không đồng thời, từ có về không cũng không một lượt. Có không không có, vừa xen nhau trong lớn bé, vừa sai biệt, lại vừa đồng thời. Dù bao la vô tận hay chính trong bản thân của từng sự vật cũng chỉ thế thôi, làm cho ta tuy đắm mê trong hiện tượng mà vẫn hình như thấy rõ vạn hữu thường hằng!

Thế mới biết: lý tuy nhất quán, nhưng sự lại biến huyền muôn trùng. Nếu ta vận lực áp dụng máy móc, trí óc, vật chất, con toán mà săn đuổi theo cái muôn trùng bí huyền, thì dù ta có săn đuổi đến ba A Tăng Kỳ Kiếp chẳng nữa, quyết định rồi cũng sẽ đến mang cái bệnh điên tự ôm lửa đốt nhà, hay cũng đến thốt ra những câu buồn cười như một bác sĩ nọ đem chê Thượng Đế vụng về, chế ra con người có cặp mắt không thể thấy con vi trùng vậy! Cho nên phải chăng chỉ có cái học tánh tướng dung thông, không hai với nhiều nhất quán, mới là cái học nhất thừa đạt quán, có thể làm qui củ chuẩn hằng cho đời và mới có thể xứng với cơ thường hằng biến huyền của trật tự thiên nhiên vậy!

Nếu ai muốn mê vào cây cỏ, vạn vật thiên nhiên, nương nơi cái đã biết để rong chơi vào những cái chưa biết thì có thể không đến nỗi là vô bổ!

Soạn giả Cẩn Chí

Ngày 9-9-1982

(tức 22-7 năm Nhâm Tuất)

BIỆN ĐƯỢC CƯƠNG YẾU

Khi chưa có con người, chưa có cái biết của con người thì thiên nhiên là gì, con người là gì, chưa thành vấn đề. Nhưng đã có con người, có cái biết của con người thì muôn vạn vấn đề đều bắt đầu từ đây. Tại sao?

Con người không những là vua của loài trùng, có biết đau biết ngứa, biết vui, biết buồn, mà còn là hội tụ của thái cực để thành một bầu trời trái đất nhỏ nữa! Thế từ bao la thiên nhiên đi vào Thái dương hệ, vạn vật, con người; vốn phải có một hệ thống dọc vô cùng khít khao mạch lạc để kết thành hai hiện tượng tinh thần và thể xác. Nếu không đạt suốt được trật tự thì dù đi vào đại khái cũng không tránh khỏi có chỗ lờ mờ...

Con người nhìn ra thấy nguồn gốc của địa cầu là nước, biển là nơi chứa nước của thiên nhiên. Nước có khí lạnh, có ánh sáng đen, chịu ảnh hưởng của Thủy tinh, có mùi nước biển, có vị mặn, có tánh thấm ướt, có thể lỏng, có công năng trôi chảy, lấy nơi thấp làm định cư, nhờ ngăn rào, nhờ bầu trời làm ngưng đọng, khi gặp ánh sáng mặt trời liền bốc thành hơi để không gian hòa dịu, tạo nên mây mù mưa móc, để không lệch về quá nóng hay quá lạnh, quá ráo hay quá ướt, cơ sanh sôi nhờ đó mà thảo mộc hóa sanh.

Có đất, có nước, có nóng, có ẩm, có gió thì có khí ẩm áp. Thảo mộc theo đó mà phồn thịnh. Lấy xanh làm màu sắc, chịu ảnh hưởng Mộc tinh, lấy âm làm khí, lấy sinh phát làm công năng, lấy lay động làm tánh, lấy cây cối làm chất, có mùi ôi nồng, và có thể sanh ra vị hoặc chua, hoặc cay, hoặc chát, hoặc ngọt, hoặc mặn, hoặc đắng, hoặc tê, hoặc ngứa; nhưng chua cay là vị rõ nhất của nó. Lấy nơi ẩm áp âm thấp làm định cư, nhờ nước để tiếp dưỡng, nhờ bầu trời để chế ngự. Bám vào đất tạo nên chất đốt, hiển hiện tướng gió.

Có mặt trời, có hơi nóng, có khí nồng, có lửa cháy có mùi khét, có vị đắng, có tánh bốc cháy, lấy mặt trời làm chỗ tụ về, lấy than củi làm chỗ bám tạm bợ. Phát nhiệt làm công năng, có ánh sáng đỏ, chịu ảnh hưởng Hỏa tinh. Nhờ sự nối tiếp của chất đốt để sưởi ấm bầu trời, để lại tàn dư đắp thêm cho đất. Chịu sự gạn lọc ánh sáng của nước.

Nóng lạnh giao xen, ẩm mát trao đổi tạo thành khí ẩm, mùi thơm; vị ngọt, lạt, béo. Tánh ôn hòa, màu vàng, chịu ảnh hưởng Thổ tinh. Có công năng ngăn ngại, có hình tướng tròn đầy, là kết quả sự thoái lui của Hỏa, để làm dụng cụ đựng cho nước, là nơi ung đúc kim loại mà cũng là nơi chứa vựa thức ăn cho thảo mộc, là nơi gá gởi cho tất cả Kim Mộc Thủy Hỏa.

Có đất đai, có khí mát se ráo tất có Thổ hóa Kim, có vị chua cay, có mùi tanh, có tánh thu liễm, có công năng kiên cố, có màu trắng, chịu ảnh hưởng Kim tinh, lấy bầu khí quỳện làm căn cứ để chế ngự thảo mộc, khí gió; để ngưng đọng hơi nước trả về cho biển. Nhờ sự bốc hơi của khí đất dồn lên và chịu sự sưởi ấm của mặt trời.

Đó là đại khái sự tương quan bên ngoài của trật tự thiên nhiên thông qua lăng kính 5 hành chế hóa.

Vạn vật trong thiên nhiên không thể có một vật mà tất cả mọi khía cạnh đều chỉ thuần là một hành, cho nên không thể có cực âm cực dương ngũ hành phân chia, mà chỉ có trong một hành gồm đủ năm hành, tùy chỗ thiên trọng mà đánh giá.

Thân người đã là bầu trời đất thu hẹp, nước vào trong thân thuộc hệ thống của Thận, nên Thận có mùi vị giống nước biển, là nơi súc tích năng lực sống trong con người, là cơ quan chế diệu bớt sự thái quá của tạng Hỏa, là tạng đề tài bồi cho tạng Mộc, đồng thời chịu sự đề phòng tạng Thổ, và nhờ sự trưởng dưỡng của tạng Kim.

Rừng thảo mộc vào thân là hệ thống Gan nên tạng Gan là thảo mộc trong động vật, có hình sắc, mùi vị của thảo mộc, đề vừa chịu sự chế tài của tạng Kim, vừa tài bồi cho tạng Hỏa, vừa ngăn bớt thể thái quá của tạng Thổ, và phải nương nhờ sự giúp đỡ của tạng Thủy.

Mặt trời đi vào trong thân là hệ thống của tạng Tim, nên hệ thống của tạng Tim từ mùi vị, đến tướng tá, màu sắc, vừa tựa mặt trời cũng vừa tựa đồng lửa, vật cháy; là cơ quan đề sưởi ấm cho tạng Kim để vừa giúp cho tạng Thổ, chịu tạng Thủy chế ngự và tạng Mộc viện trợ.

Đất đai ngoài địa cầu đi vào cơ thể là hệ thống tạng Tỳ, nên tạng Tỳ là đất đai trong động vật. Cho nên tạng Tỳ có mùi thơm, vị ngọt, màu đất, là cơ quan có công năng chế ngự tạng Thủy, tiếp dưỡng cho tạng Kim, chịu sự giúp đỡ của tạng Hỏa, thọ lãnh sự chế ngự của tạng Mộc, nhưng vẫn là cơ quan nền tảng tiếp dưỡng cho toàn bộ cơ cấu trong thân người.

Ngoài thiên nhiên có bầu trời, khí quyển, trong thân có buồng Phổi, cho nên bầu trời thuộc Kim. Tạng Phổi màu sắc, mùi vị cũng có tánh Kim, là hệ thống Kim khí trong con người, là cơ quan chế bớt tạng Mộc, ngưng đọng hơi nước cho tạng Thủy, nương nhờ tạng Thổ, chịu sự sưởi ấm của tạng Hỏa.

Thế là suốt từ bao la vào con người có một hệ thống thật là tiết tấu, để kết thành như thân tiểu thiên địa, mà vào tận tế bào cũng thế thôi. Cho nên hình sắc, khí vị, tánh chất, tánh tình của vạn vật bên ngoài, khi vào cơ thể cũng theo đó mà hòa đồng biến hóa một cách khít khao, linh động, không hề sai chạy. Thí dụ: vật có vị chua, vừa là vị của Mộc mà cũng vừa là vị của Kim, chỉ vì tánh Kim là thu liễm nên tác dụng vị chua ng- hiêng hẳn về Kim. Chát không phải vị của Kim, là vị chạnh của Mộc, chỉ vì tánh co rút thu liễm nên công năng cũng nghiêng về Kim. Còn vị cay trong Kim cũng có, trong Mộc cũng có. Vị chạnh của nó là tê và ngứa, chỉ vì tánh nó phát tán nên công năng nghiêng hẳn về Mộc. Đây là nghĩa Kim Mộc hợp đức, tương phản tương thành. Vì thế hai vị chua và cay từ xưa đến nay người học rất khó minh bạch. Ví nếu không thật hiểu rõ, ta cứ xếp vị chua vào Kim, vị cay vào Mộc cũng có thể lưu thông. Điều này cần phải minh bạch kỹ.

Căn cứ vào nguyên lý Nội Kinh, phạm khi bàn về thuốc mà nói lạnh nóng ấm mát là thuộc về khí. Chữ khí ở đây có nghĩa là hơi, chứ không phải chữ hương hay chữ xú là mùi.

Chua đắng ngọt cay mặn là thuộc về vị. Khí là dương, vị là âm. Nếu khí hậu là dương trong dương, là nhẹ trong nhẹ. Khí bạc là âm trong dương, là nặng trong nhẹ. Vị hậu là âm trong âm, là nặng trong nặng. Vị bạc là dương trong âm, là nhẹ trong nặng.

Khí nhẹ thì phát tiết, tán biểu. Khí nặng thì phát nhiệt sanh ẩm.

Vị hậu thì tiết, giáng, tả. Vị bạc thì thông lợi khiếu, thâm thấp.

Cay ngọt phát tán là dương, chua đắng vọt tiết là âm. Vị mặn vọt tiết cũng là âm. Vị lạt thâm tiết là dương, nhẹ thanh, bốc nổi là dương. Nặng đục chìm giáng là âm.

Khí, dương, đi ra khiếu trên; Vị, âm, đi ra khiếu dưới. Thanh dương phát ra tấu lý, trọc âm chạy về

nằm tạng. Thanh dương qui ra tứ chi, trực âm qui về sáu phủ. Đó là chỗ về của âm dương.

Phàm những vị thuốc đi vào cơ thể, nếu nhẹ bọng thì phải theo thể nổi mà đi lên. Nặng chắc theo thể chìm mà đi xuống. Nếu vị bạc nhẹ thì khí nhiều, bốc lên theo khí sanh của mùa Xuân. Nếu khí bạc nhẹ thì vị nặng nhiều, đi xuống thu liễm theo khí Thu. Nếu khí hậu vị bạc thì nổi theo khí trưởng của mùa Hạ. Nếu vị hậu khí bạc thì chìm mà bế tàng theo khí Đông. Nếu vị bình, khí cũng bình thì hóa theo khí thành của Thổ.

Nếu khí hậu vị bạc thì nổi mà bốc lên. Vị hậu khí bạc thì chìm mà đi xuống. Nếu khí vị đều hậu thì có thể nổi có thể chìm. Nếu khí vị đều bạc thì có thể thăng có thể giáng. Vị mặn không bao giờ thăng, cay ngọt không bao giờ giáng, khí lạnh không bao giờ nổi, khí nóng không bao giờ chìm. Đó là định lý lên xuống nổi chìm của thuốc khi vào cơ thể.

Phàm thuốc loại rễ từ mặt đất trở xuống thì nửa thân rễ phía trên khi vào cơ thể thường đi lên, nửa thân rễ phía dưới thường đi xuống. Cành thường chạy ra tay chân. Vỏ thì thông ra da thór. Tim cội thì đi vào tạng phủ. Chất nhẹ đi lên vào Tim Phổi, nặng đi xuống vào Gan Thận. Trong bọng xốp thì phát biểu, trong đặc chắc thì công lý. Chất khô ráo thì vào phần khí, nhuận ướt thì vào phần huyết. Đó là định luật đồng loại theo về của trên dưới trong ngoài.

Nếu thuốc hoặc thiên trọng màu xanh, hoặc vị chua, hoặc mùi nồng, hoặc tính âm, hoặc thăng phát thì đều theo điều kiện thiên trọng đó mà quyết định vào hệ thống Khuyết Âm và Thiếu Dương.

Nếu thuốc hoặc thiên trọng màu đỏ, hoặc vị đắng, hoặc mùi khét, hoặc tánh nóng thì đều vào hệ thống Thủ Thiếu âm và Thủ Thái dương.

Nếu thuốc hoặc thiên trọng màu vàng, hoặc vị ngọt, hoặc mùi thơm, hoặc tánh ẩm thì đều vào hệ thống Túc Thái Âm và Túc Dương Minh.

Nếu thuốc hoặc thiên trọng màu trắng, hoặc vị cay, hoặc mùi tanh, hoặc tánh thu liễm, thì đều vào hệ thống Thủ Thái Âm và Thủ Dương Minh.

Nếu thuốc hoặc thiên trọng màu đen, hoặc vị mặn, hoặc mùi thúi, hoặc tánh lạnh thì đều vào hệ thống Túc Thiếu âm và Túc Thái dương.

Tóm lại hoặc hình, hoặc sắc, hoặc khí, hoặc vị, hoặc tánh chất, hoặc tính tình, miễn có một điểm thiên trọng, cứ xoắn ngay vào đó mà khám phá, chứ không thể có một vị mà tất cả mọi khía cạnh đều chỉ một hành.

Trong 12 hệ thống tạng phủ kinh mạch, chỉ có Thủ Khuyết âm và Thủ Thiếu Dương không có tạng sở chủ riêng. Vì Thủ Khuyết âm thuộc bọc Tim, bám liền với Tim, và thông với Túc Khuyết Âm Gan. Còn Thủ Thiếu dương thì mắc liền với Buồng Mật của Túc Thiếu Dương.

Khuyết Âm chủ về huyết, nên các vị thuốc vào hệ thống phần huyết của Gan đều có ảnh hưởng vào hệ thống Bọc Tim, chỉ tùy nặng nhẹ. Còn Thiếu Dương chủ về khí nên các vị thuốc vào phần khí của hệ thống kinh mạch thì đều vào Tam Tiêu(màng bọc tất cả tạng phủ).

Mạng Môn tương hỏa đi tản mát theo hệ thống Mật, Tam Tiêu và Bọc Tim. Nên vị thuốc nào vào Mạng Môn thì cũng đồng thời ảnh hưởng Tam Tiêu, Mật, Bọc Tim. Đó là cách đi vào các bộ phận trong cơ

thể của những vị thuốc.

Về lý thuốc, có cách cùng đi với nhau, đồng loại không thể lìa như Huỳnh Bá, Tri Mẫu chẳng hạn. Còn cùng tá sứ lẫn nhau tức là phụ trợ lẫn nhau. Ghét nhau tức là có tính cách cướp đoạt công năng. Sợ nhau tức là gặp nhau sẽ bị chế phục. Phản nhau là có tính cách trái nhau. Sát phạt nhau nghĩa là bị chế bớt độc. Đó là nghĩa của dị đồng.

Khi tạng Gan bị gồng thắt, huyết ráo, phải cần có vị ngọt để làm hườn lợi. Khi tạng Gan muốn tán thông điều đạt, thì phải được vị cay để tán, và cay cũng để bổ. Dùng chua để tả.

Khi tạng Tim bị giãn lợi, phải cần có vị chua để thu liễm. Tạng Tim muốn được mềm dẻo phải có vị mặn để mềm, lại cũng dùng vị mặn để bổ, ngọt để tả.

Khi tạng Tỳ bị ẩm thấp thái quá, cần phải có vị đắng để làm cho ráo. Tạng Tỳ muốn hườn lợi phải cần gấp vị ngọt để bồi bổ, còn vị đắng để tả (làm cho ráo).

Khi tạng Phổi khô vì hơi đưa xốc lên do bị hỏa khắc, phải cần gấp vị đắng để tả. Muốn cho Phổi được co lại phải có vị chua để thu liễm, để bồi bổ, dùng vị cay để tiết.

Khi tạng Thận quá ráo phải cần gấp vị cay để nhuận. Muốn cho tạng Thận được rắn chắc phải dùng vị đắng, vừa làm rắn chắc vừa bồi bổ, dùng vị mặn để tả.

Đó là đại lược ý nghĩa bổ tả của năm vị năm tạng. Tuy nhiên luật sanh khắc bổ tả của vị thuốc cũng như của tạng phủ vốn không tuyệt đối, vì còn phụ thuộc trình độ, khí vị cao thấp khác nhau chi phối nữa. Thí dụ: nước làm tắt lửa, nhưng tuyệt đối không có nước, không có hơi nước thì lửa cũng không thể cháy. Cho nên lửa với nước, lạnh với nóng, mặn với đắng, đều có mức độ nương nhau mà tồn tại. Cũng như tạng Thận với tạng Tim, tạng Tim với tạng Phổi v.v cũng vẫn có thể nương nhau mà tồn tại. Cho nên sinh khắc bổ tả không phải là thứ chết tê đóng cứng, cố chấp vào chữ và lời mà được. Học giả cần phải biết!

Khi bị khí phong xâm nhập vào trong, dùng cay mát để trị, đắng ngọt để tả. Ngọt để thư giãn, cay để giải tán.

Khi bị khí nhiệt lấn vào trong, dùng mặn lạnh để trị, ngọt đắng để tả, chua để thu liễm, đắng để phát.

Khi bị khí thấp lấn vào trong, dùng đắng nóng để trị, dùng chua lạt để tả. Đắng để ráo, lạt để tiết.

Khi khí hỏa lấn vào trong, dùng mặn lạnh để trị, dùng đắng cay để tả, dùng chua để thu, dùng đắng để phát.

Khi khí ráo lấn vào trong, dùng đắng ẩm để trị, ngọt cay để tả, đắng để hạ.

Khi khí hàn lấn vào trong, trị bằng ngọt nóng, tả bằng đắng cay, mặn để tả, cay để nhuận, đắng để rắn chắc.

Đó là chủ trị của sáu khí xâm lấn vào trong đều có chỗ hợp nghi. Cho nên phải rõ suốt tánh thuốc, khi áp dụng cần phải xét kỹ.

Trong con người, năm tạng ứng theo năm hành, năm hành có tương sanh tương khắc tức là nền tảng lý hóa học của Á Đông. Tương sanh theo thể mẫu tử tức là hệ thống trên dưới. Nội Kinh nói bệnh hư thì

bổ tạng mẫu, bệnh thiết thì tả tạng tử. Lại nói: tạng tử có thể làm cho tạng mẫu được sung túc, rắn chắc trở lại. Thí dụ: Thận là tạng mẫu của Gan, Tim là tạng tử, nên thuốc vào hệ thống Gan đồng thời cũng ảnh hưởng vào Thận và Tim. Tất cả các tạng đều như thế cả.

Đó là lý năm hành tương sanh, tử mẫu cùng ứng.

Quá chua hại Gan, vị cay chế lại. Quá đắng hại khí, vị mặn chế lại. Quá ngọt hại Tỳ, dùng chua chế lại. Quá cay hại da lông, dùng đắng chế lại. Quá mặn hại huyết, vị ngọt chế lại.

Đó là nghĩa năm hành chế hóa trong năm vị, và vị thái quá tổn thương trong cơ thể.

Vị chua tác động mạnh vào gân, nên bệnh gân chớ ăn nhiều của chua. Gân gặp chua thì hoặc co vắn hoặc rút lại nặng thêm. Vị đắng tác động mạnh vào xương, bệnh xương chớ nên ăn nhiều vị đắng vì xương gặp đắng càng tăng thêm khí âm, nặng nề không cất nổi.

Vị ngọt tác động mạnh vào Tỳ. Bệnh bắp thịt chớ ăn nhiều vị ngọt, vì thịt gặp ngọt thì giãn hơi, da cũng nặng thêm.

Vị cay tác động mạnh vào phần khí. Bệnh khí chớ nên ăn nhiều vị cay, vì khí gặp cay thì tán hư thêm.

Vị mặn tác động mạnh vào huyết. Bệnh huyết chớ nên ăn nhiều vị mặn, vì huyết gặp mặn thì ngưng đọng làm khát nước.

Đó là chỗ cấm kỵ của năm bệnh.

Ăn quá mặn thì mạch máu bị ngưng rít, khí sắc biến.

Ăn quá đắng thì da khô lông rụng.

Ăn quá cay thì gân rút, móng khô.

Ăn quá chua thì thịt nứt nẻ, môi trót.

Ăn quá ngọt thì xương đau, tóc rụng.

Đó là sự thái quá tổn thương của năm vị.

Thuốc là vật chất, đều có hình tánh, khí chất để làm điều kiện đi vào hệ thống thích hợp. Có khi bởi giống hình mà hấp dẫn như Lệ Chi hạch vào ngoại thận. Có khi bởi đồng tánh mà về nhau, như thuốc Mộc vào Gan, thuốc Thủy vào Thận v.v. Có khi bởi đồng khí tương cầu như Mộc Hương vào Tỳ chẳng hạn. Có khi bởi đồng thành phần mà tụ về như phần đầu vào đầu, thân vào thân, cành vào tay chân, chẳng qua là lý tự nhiên. Cứ nhắm vào phần thiên trọng, có thể dùng ý mà nhận được.

Còn phần tên, hoặc đặt theo hình như Nhân Sâm, Cầu Tích v.v , hoặc theo màu như Huỳnh Liên, Huyền Sâm v.v , hoặc theo mùi như Mộc Hương, Hương Nhu v.v , hoặc theo vị như Cam Thảo, Khổ Sâm v.v , hoặc theo chất như Thạch Cao, Huyết Thạch v.v, hoặc theo thành phần như Quy Thân, Quy Vĩ v.v, hoặc theo mùa như Hạ Khô Thảo, Khoản Đông Hoa v.v, hoặc theo công năng như Hà Thủ Ô, Cốt Toái Bô v.v. Tuy nhiên cũng có khi xuất phát từ địa phương dân dã, không nhất thiết đều có ý nghĩa đầy đủ.

Về bào chế theo lửa có bốn cách: Nung, lùi, nướng, sao.

Theo nước có ba cách: Tâm, ngâm, rửa.

Chế chung cả nước lửa có hai cách: Chung và nấu.

Chế rượu để bốc lên, chế gừng để ấm tán, chế muối để đi vào Thận làm mềm, chế giấm để đi vào Gan thu liễm, chế đồng tiện để bớt tánh táo liệt và dẫn đi xuống, chế nước vo gạo để trừ ráo hòa trung, chế sữa để nhuận khô sanh huyết, chế mật ong để huẩn và tăng thêm nguyên khí, chế với đất vách là mượn khí đất để bổ trung châu, chế bằng bột mì, men để đàn áp bớt tánh khôc liệt, đừng thương tổn thương tiêu, ngâm nước đậu đen, Cam Thảo để giải bớt độc cho được bình hòa. Tẩm các thứ mỡ nướng đều để dễ thấm vào xương. Gỡ bỏ mùi để khỏi trướng, bỏ tim để trừ phiền.

Đó là phép chế trị đều có chỗ hợp.

Tác dụng của thuốc, hoặc thô nghi lệch lạc thì có tốt xấu khác nhau. Hoặc chợ búa giả dối thì khí vị sai suyễn hoặc thâu thập trái mùa thì nhuận khô, khác chất. Nếu đầu đuôi dùng lộn xộn thì chỉ huy không ứng. Nếu chế trị không tinh thì công lực rất giảm. Người dùng không xét, cứ quy tội cho thuốc vô công, khác chi binh không ròng mà nghĩ đem trừ giặc, làm bại tướng tổn binh. Cái học lý hóa trị liệu của Y Đạo há dễ xem thường được sao!

Một điểm nữa cần phải được nhắc đến, từ ngàn xưa đều theo Nội Kinh đã nêu, mỗi vị mỗi hành ghép vào mỗi tạng. Cũng như các tạng, tạng Gan được ghép vào vị chua hành Mộc, nhưng xét ra tạng Gan và tạng Tỳ là hai tạng chiếm phần khoảng giữa người theo thể treó của giao hổ trong làn sóng viên quang, làm cho tạng Gan nằm bên phải, nhìn kỹ thấy có bốn lá, đại khái có hai lá, lá to nằm ngoài, lá nhỏ nằm trong. Còn tạng Tỳ thì Tỳ âm nằm dưới dạ dày, đuôi nó lệch về phía trái cũng như Tỳ dương, làm cho Tỳ dương trở thành cơ cấu Mộc trong Thổ, để đối xứng với lá to nằm ngoài của Gan là Thổ trong Mộc, làm thành thế quân bình theo thể lò xo quện lò xo.

Trong năm hành ở Hà Đồ thì hành Thổ, số 5 là sanh, là Thiên; số 10 là thành, là Địa. Cho nên thiếu hành Thổ thì bốn hành kia không chỗ bám víu, xuất hiện. Cho nên trên lý, trong đất đai không thiếu một thứ gì.

Còn hành Mộc ở Hà Đồ thì Thiên 3 là sanh, Địa 8 là thành. Và khi có thảo mộc thì trong thảo mộc sản xuất ra các vị có thể gọi là đầy đủ nhất, chớ không hẳn một vị chua. Cho nên tạng Gan sản xuất ra đường, mật, than và tất cả, cũng như thảo mộc trong cõi thiên nhiên. Vì thế khi điều chỉnh tạng Gan phải để ý đến tạng Tỳ, điều chỉnh tạng Tỳ phải để ý đến tạng Gan, trong đòn cân sanh khắc của tạng phủ thuốc men. Đã là đòn cân sanh khắc mà Tỳ dương lệch xuống thấp, còn tạng Gan thì lại cất lệch lên cao. Đây là một điều tương quan đến bệnh lý, y lý, trị liệu, và biện dược không thể không biết đến!

Nếu muốn chỉ huy thuốc đi vào cơ thể cho đúng theo sự dự định của mình thì trước phải biết rõ suốt tánh thuốc và bào chế xong rồi mới được cân và hợp phương, thì sự chính xác mới được bảo đảm.

Muốn đạt sâu vào môn lý hóa dược học của Á Đông, ít nhất trước phải ý thức tỉ mỉ về biện dược cương yếu, rồi tuần tự đi vào từng đoạn vấn đáp tham luận một cách kỹ càng cho đến suốt hết, thì mới mong có đủ tư cách thoát vòng nô lệ y khoa để về với Y Đạo vậy!

QUYỀN THƯỢNG

1.

Hỏi: Thuốc là côn trùng đất đá, rễ, cỏ, da cây, v.v khác loại với người mà có thể trị được bệnh cho con người là tại sao?

Đáp: Trời đất chỉ là hai khí âm dương lưu hành mà thành năm vận, đối chọi nhau mà thành sáu khí. Con người sanh ra gốc ở trời mà gần với đất, tức là bẩm năm vận sáu khí của trời đất để sanh năm tạng sáu phủ. Vật tuy khác loại với người, nhưng đều gốc từ một khí của trời đất mà sanh. Mỗi vật riêng được một khí thiên lệch, còn người thì được trọn vẹn khí của trời đất vậy. Một khi khí trong thân người chênh lệch thì sanh ra bệnh tật, thì lại mượn món thuốc thiên lệch một khí để điều chỉnh sự nghiêng lệch trong thân ta cho trở về với quân bình thì hết bệnh vậy. Và chẳng mượn âm dương của vật để biến hóa âm dương trong thân người, nên căn cứ vào đó Thần Nông dùng thuốc để chữa bệnh^[1].

^[1] Cuốn sách được biên soạn theo một số tài liệu cổ về y học của Trung Quốc.

Tham luận : Y khoa mà có Đông và Tây là cái đại vô phúc cho loài người. Nhưng ai chủ trương Đông Tây hỗn hợp tức là chủ trương nấu súp! Trái lại ai chủ trương Đông Tây phân tranh tức là một thứ chủ trương “chân lý của”. Vì sao thế? – Vì cả hai vị tất đã là từ một nguyên lý đồng nhất mà kiến thiết phương tiện theo Đông hay theo Tây, nên mới có phân tranh, hay hỗn hợp. Vì thế Ivan Illic vốn không phải là một bác sỹ Y Khoa mà lại dám có những bản thống kê để chứng minh cho thấy Y Khoa giết người nhiều hơn trận địa. Như thế không đủ để chúng ta thao thức sao?!

Tại sao có “Nhơn thân tiểu thiên địa”? Tại sao có thuyết làn sóng năng lực co giãn của vũ trụ bao la? Đó là sự thật hay bịa?

Nếu voi, lừa, tây, tượng, nhờ có gan ruột mắt mũi để sống; vậy muỗi mòng rận rệp cũng vẫn có sự sống. Như thế chúng nó có tạng phủ gan ruột, tay chân mắt mũi không?

Trong cõi to lớn này có khoáng chất, thực vật và động vật, vậy trong cõi li ti có khoáng chất, thực vật và động vật không?

Cơ sanh hóa nằm trong môi trường sáu khí năm hành. Vậy tất cả vi trùng, vi khuẩn có nằm trong công lệ ấy hay không, hay chúng nó thuộc loại ngoại Càn Khôn?!

Tác giả nói: âm dương trong vạn vật chỉ có con người được trọn vẹn, thế nên khi bị lệch lạc phải mượn khí âm dương lệch lạc trong vạn vật để bù đắp lấy lại thể quân bình. Đó là cơ bản y dược. Nói như thế tức là căn cứ vào môi trường âm dương cơ thể, chứ không căn cứ vào vi trùng tế bào làm nền tảng. Nói như thế có đúng không? Tại sao trên thượng đỉnh khoa học ngày nay lại đưa ra vấn đề môi sinh học? Tại sao Tây Y nói nếu cơ thể mạnh khỏe thì vi trùng lao có vào chút ít cũng chẳng qua là đi du lịch rồi về chứ không lập căn cứ, không những không có hại mà còn được lợi ý thức cơ thể nữa là khác! Vậy tại sao người ta không khỏe mạnh? Đây không phải là một điều đáng để ý nữa sao!

Tác giả ra đời đúng lúc có Tây Y, với thuốc men bệnh tật, Tây Y chủ trương phân chất phân tích. Tại sao tác giả lại không theo học Tây Y, mà lại chủ trương căn cứ vào thuốc thiên nhiên để nghiệm? Tại sao Pellétiérine là chất lấy từ trong vỏ rễ lựu, mà khi áp dụng lại nguy hiểm hơn uống vỏ rễ lựu? Tại sao uống Quinine lại nguy hiểm hơn uống vỏ cây Quinquina? Tại sao dùng Santo- nine nguy hiểm hơn

dùng nguyên cây cỏ ấy tán bột ra mà uống? Và tại sao Aspirine thiếu Quinine sẽ có nhiều trường hợp phản ứng da dầy? Và tại sao Quinine thiếu Vitamin C dễ xảy ra phản ứng Tim? Tại sao trên thượng đỉnh Tây dược học lại đang chủ trương cái gọi là tech-nique total (kỹ thuật tổng hợp)? Họ đã thấy gì mà chủ trương như thế? Và tại sao trên các chính trường của các nội các, lại phải giữ phe đối lập chứ không bài trừ? Đây không phải là một điều nữa đáng để ý sao?

Ngay từ đoạn một này, ta hãy thử bình tâm, thật công bằng không tư vị để tuân tị nhi tiến mà tìm lấy sự thật để mở một lối thoát thế nào cho chính xác trong khi người ta đang không chủ trương “nấu súp”, thì cũng chủ trương “chân lý của”. Như thế không đáng thận trọng sao!

2.

Hỏi: Thần Nông nếm thuốc, dùng năm vận sáu khí của trời đất phối hợp vào năm tạng sáu phủ thân người, nghiệm xét tánh vị để trị tất cả bệnh tật có thể gọi là tinh tường. Gần đây có Tây y du nhập toàn bằng giải phẫu để xem. Họ bảo cổ nhơn Trung Hoa chưa hề thấy tạng phủ, chỉ tưởng tượng bịa đặt không đủ để tin cậy. Nói như thế là phải hay không phải?

Đáp: Không phải, người Âu mới sáng lập y pháp nên cần phải giải phẫu mới biết được tạng phủ. Còn Trung Quốc thánh xưa mình định ra năm tạng sáu phủ, sự thiết rõ ràng đâu đợi đến ngày nay mới dùng phép giải phẫu. Ngay đời Thần Nông sáng lập y dược, hoặc đã từng giải phẫu, hoặc có thể thánh nhơn có cách ngẫm suốt tạng phủ. Nhưng đã định ra được từng tên từng tướng của tạng phủ quả đúng như thế! Nếu không phải đích thân thấy được tạng phủ thì không thể làm được. Như thế đâu thể nói người xưa chưa từng đích thân thấy được tạng phủ! Kinh Linh Khu nói: năm tạng sáu phủ có thể mổ ra xem. Căn cứ vào lời kinh này thì đủ biết cổ nhơn đã từng giải phẫu xem qua. Và lại, Tây y căn cứ vào giải phẫu chỉ biết được thứ lớp nhưng không biết được kinh mạch, chỉ biết được hình tích nhưng không biết được khí hóa; so với Trung y bây giờ, mỗi bên đều có chỗ hơn kém. Nếu đem so sánh với Nội Kinh xưa thì Tây y còn lạc hậu lắm.

Tham luận : Nếu ai có thâm nhập Huỳnh Đế Nội Kinh Tố Vấn rồi mới không ngờ có những điều khoa học tối tân biết, người xưa cũng đã biết. Và có những điều người xưa biết đã trải qua năm - sáu ngàn năm mà khoa học ngày nay vẫn chưa biết.

Nếu căn cứ vào vẽ tạng Phôi hình như nải chuối, tạng Tim như cái gàu, thẳng người như ông tướng thầy pháp. Và cách nói Tam Tiêu có tên chứ không có hình của người Trung Quốc đời sau vẽ, để phê bình cổ nhơn không biết gì hết về cơ thể phải giải phẫu. Trí hiểu biết như thế chẳng khác nào tinh thần học hỏi của người Trung Quốc ngày nay! Thật không xứng đáng để thức giả xen lấy nửa lời, chỉ nên thương hại mà tội nghiệp!

Hầu hết học giả nhìn đời không ngoài mấy cách như sau:

- 1) Hoặc cho dòng đời chỉ là thế dốc ngược mà người xưa chỉ là ngu ngơ man rợ, còn hiện tại là thánh thần.
- 2) Hoặc nhìn đời theo kiểu mặt bằng, lúc nào cũng thế.
- 3) Hoặc nhìn đời theo kiểu tuột dốc, mà người xưa là thần thánh, người nay là điên cuồng.

Kẻ hiểu như thế chẳng khác nào anh chàng đi thuyền vượt biển, đánh rơi kiếm ở mạn thuyền, bèn khắc dấu ở mạn thuyền để đợi thuyền về đồ bến lặn mò. Kẻ nói như thế, hiểu như thế có đáng gì để cùng bàn chuyện Y Khoa!

Tác giả nói Tây Y căn cứ vào giải phẫu chỉ biết được cơ thể chứ không biết được kinh mạch, chỉ biết được hình tích chứ không biết được khí hóa. Nói như thế không biết có phải hay không? Ta hãy căn cứ vào những mẩu chuyện sau đây để nhận xét thì có thể biết.

Không biết bao nhiêu bác sĩ Tây Y đua nhau đi học châm cứu, rồi mỗi người kết luận một cách. Có kẻ bảo: Có lẽ người Trung Hoa xưa vì băng rừng lướt bụi, bị nhiều gai nhọn đâm vào nên nảy ra thỉ tử

châm cứu.

Có kẻ lại bảo: Có lẽ người Trung Quốc xưa từ đánh nhau bằng cung tên bị thương tích, mới nảy ra điều kiện phát sanh cái học châm cứu. Và họ học châm cứu thì được nhưng họ rất khó học chữa bệnh bằng thuốc, nhứt là luật Thương Hàn. Và họ cho rằng Đông Y dùng thuốc chữa bệnh là một thứ triết học bói toán. Thậm chí bác sĩ De La Fuye, một nhân vật Hàn Lâm Y Viện Pháp, mà dám dịch hai chữ Tam Tiêu ra thành “Trios Rechauffeur” của tiếng pháp thì thật là buồn cười! Đến ngày nay chân trời bên kia đang hiểu Đông Y như nhìn trong sa mù tơ lơ mơ thấy một vật gì. Không biết họ có thẹn thùng với cái hiểu đã qua hay không nhỉ!

3.

Hỏi: Tây y bảo họ dùng thuốc hoàn toàn căn cứ vào thí nghiệm, còn Trung Quốc chỉ phân mùi vị để phối hợp với tạng phủ, chưa biết thí nghiệm, sao bằng Tây y thí nghiệm chính xác hơn. Nói như thế có đúng không?

Đáp: Trung Quốc đã trải qua cuộc nếm thuốc của Thần Nông, minh định hình sắc khí vị, chủ trị các bệnh của tạng phủ, may may không sai; Nếm thuốc nghĩa là thí nghiệm, lại trải bao nhiêu thánh hiền nghiệm xét càng thêm rõ lắm, há phải đợi đến ngày nay mới nói thí nghiệm!

Tham luận : Thế nào là thí nghiệm? Lãnh vực của thí nghiệm đến đâu? Nếu chỉ căn cứ vào phản ứng vật chất để ấn định nghĩa thí nghiệm, nhưng vật chất bao giờ cũng lệ thuộc vào hình sắc khí vị, tính tình, và điều kiện sản xuất ra nó, thì vật chất mới thành hình. Vậy thử hỏi hình sắc khí vị, tánh tình, cũng như điều kiện môi trường sản xuất có nằm trong phạm vi thí nghiệm không?

Nếu dựa vào nếm thuốc để ấn định nghĩa thí nghiệm tức là đã qui định nghĩa thí nghiệm chỉ nằm tròn trong khí vị. Như thế há chẳng là chật hẹp lắm sao?

Có một nhà hóa học nói: Á Đông chưa có hóa học và thí nghiệm. Vậy thế nào là hóa học? Thế nào là thí nghiệm? – Căn cứ vào tinh thần câu nói đủ thấy nghĩa hóa học và thí nghiệm của nhà hóa học kia chỉ là một thứ bị gói tròn trong vật chất chưa qui định hình hài. Ôi, hóa học và thí nghiệm phải nghèo ngặt đến thế mới được sao?

Tại sao cổ nhơn lại đưa ra qui luật ngũ hành thống nhiếp và ngũ hành sanh khắc chứ? Tại sao có những dạng người vừa gặp mặt nhau liền xảy ra dễ cảm thông hoặc dễ xung khắc?

Tại sao Thạch Tín kết tinh tam giác lại độc hơn kết tinh lục giác? Tại sao người này thấy màu đỏ thích, mà người kia lại ghét? Tại sao người kia thích màu xanh người này lại ghét? Tại sao Thủy Diệt (con đĩa) khi vào cơ thể chỉ đi vào hệ thống của Thận mà thôi? Tại sao Manh Trùng (con mòng cắn trâu) khi vào cơ thể chỉ vào hệ thống Bọc Tim và Gan? Tại sao đồng là một thứ thuốc có tính chất dẫn đi xuống mạnh, nhưng nếu trồng trúng chỗ đất đầm nhiều rễ ngang thiếu rễ thẳng đứng xuống thì khi vào cơ thể không đủ khả năng dẫn xuống? Thí dụ: rễ cây Hoài Ngu Tật chẳng hạn. Tại sao Trương Trọng Cảnh nói người nghiện rượu dư nước chua, uống Thang Quế Chi vào sẽ vỡ mạch máu dạ dày mà ói ra? Tại sao những người nghiện rượu lại thích ăn cay ăn chát ăn đắng hơn là ăn ngọt?

Thế mới biết thay vì nói hóa học và thí nghiệm thì phải nói hóa học và chứng nghiệm, có lẽ đúng hơn! Và nếu đúng nghĩa của hóa học chứng nghiệm, tất không thể không bao gồm không những hình sắc, khí vị, tính chất, tánh tình mà cả đến thiên văn, địa lý, nhơn sự, lý số, tướng pháp, tâm lý, vật lý... tất cả, tất cả không thể vượt ngoài phạm vi hóa học và chứng nghiệm, chớ đâu còn là một thứ bóp chẹt trong vật chất chưa thành hình một cách nghèo nàn cho được!

Như thế biết đâu nguyên lý ngũ hành thống nhiếp và ngũ hành sanh khắc trong mọi lĩnh vực, há lại không phải là nền tảng hóa học và chứng nghiệm của Á Đông?!

4.

Hỏi: Phương pháp biện thuốc, dùng hình sắc khí vị, phân biệt năm hành, phối hợp tạng phủ chủ trị các bệnh, quả là đầu mối của dược lý. Nhưng hình lý cảm nhau lại có khi không dựa vào hình sắc khí vị mà luận. Ví như Hồ Phách hút hạt cải, Từ Thạch hút Kim, Dương Khởi Thạch hay bốc bay, con rắn sợ con rít, con rít sợ con cóc, con cóc sợ con rắn. Chế nhau, sợ nhau đều không dựa vào hình sắc khí vị mà luận là tại sao?

Đáp: Đó là căn cứ vào tánh mà khám phá cách trị. Vả chẳng, biện thuốc dựa vào hình sắc khí vị chính là để khám phá cái tánh. Nếu được tánh đặc biệt rồi thì lý hình sắc khí vị đã bao quát. Nên phạm tìm thuốc phải trước tìm tánh. Xét như Từ Thạch lâu đời thì hóa thành sắt. Thế là Từ Thạch là mẹ của sắt, có năng lượng hút Kim là vì đồng khí tương cầu, con chạy theo mẹ. Nếu lấy dược tánh mà luận thì đá thuộc Kim, mà sắt thuộc Thủy. Từ Thạch bầm hai tánh Kim Thủy mà quy về Thận, nên chủ trị của nó có khả năng từ trong Thận thâm hút khí Phế Kim cho trở về gốc. Hồ Phách là nhựa thông rơi vào trong đất lâu năm hóa thành. Thông là loài cây thuộc dương, nhựa nó là nước dương, tánh hay dính hợp, lâu năm thì hóa làm tánh ngưng hút. Bởi vì chất nước ngưng bên ngoài, khí dương thu liễm về trong, nếu chà cho nóng thì khí dương thoát ra ngoài làm thành chất dính, khi ngừng cọ xát, nguội lại thì khí dương trở vào trong, thì tánh thâm hút, nên khi gặp hạt cải thì dính hút vậy. Phần hồn trong thân người là khí dương mà ẩn tàng trong phần âm huyết của Gan, cùng với khí dương của Hồ Phách thu chứa vào trong phần âm giống hệt không khác. Cho nên Hồ Phách có công năng an hồn định phách.

Theo hóa học Âu Tây bảo trong Từ Thạch, Hồ Phách có chứa điện. Sở dĩ hút đều do sức phát của điện khí, nên có thể thâm hút. Điện có điện âm, điện dương. Phạm vật hàm chứa điện dương gặp vật có điện âm liền hút, và ngược lại cũng vậy. Nếu điện âm gặp vật có điện âm là xô bật ra, điện dương gặp điện dương cũng xô bật ra. Lý luận rất rõ ràng. Hồ Phách có thể thu hút hạt cải nhưng không thể hút sắt. Từ Thạch có thể thu hút sắt mà không thể hút hạt cải, bởi vì điện chứa bên trong khác nhau. Nhưng người Âu chỉ lấy khí luận, khác với Trung Quốc còn gồm luận đến chất thì lý càng hiển nhiên. Chất của Từ Thạch loại sắt nên đồng loại theo nhau mà hút sắt. Chất của Hồ Phách hay dính nên lấy chất làm tác dụng mà hút hạt cải. Phạm muốn biện dược tánh, quý ở thể dụng gồm luận. Dương Khởi Thạch sanh từ trong hang núi Thái Sơn, là gốc của đá Vân Mẫu (Cẩm Thạch), núi ấy mùa Đông không đóng tuyết, mùa Hạ thì sanh mây, chứa khí dương bốc lên nên hoặc nương khí Hỏa mà bay lên, hoặc theo khí mặt trời mà bốc nổi. Phạm bệnh khí dương chìm hẳn xuống dưới làm liệt dương, dùng nó để thăng cử khí dương, cũng là nghĩa dùng dương để trợ dương mà thôi. Còn rắn hình dài là bầm khí Thủy, khi đi thì uốn khúc là bầm khí Mộc, ở Thìn mà thuộc Ty, ở tượng thì thuộc hướng Bắc, ở tinh tú tượng sao Thương Long. Tóm lại xem ở trời thì biết rắn chỉ là do hai khí Thủy Mộc sanh ra. Con rết sanh ở phương Nam, trong đất càn táo, và thuộc vị cay; Thế là bầm khí Táo Kim sanh ra. Thế thì rắn sợ rết là Kim chế Mộc vậy. Con rết sợ cóc vì cóc bầm tinh hoa của Thủy nguyệt mà sanh ở đất ẩm thấp. Thế là bầm khí thấp Thổ sinh ra. Thấp hay thấp Táo, nên rết sợ cóc là vậy. Còn cóc sợ rắn thì lại là tượng Phong thắng Thấp, nghĩa của Mộc khắc Thổ vậy. Cứ xoắn theo đây mà tìm thì phạm sợ nhau, điều khiển lẫn nhau hay trái nhau, lý đều có thể loại suy.

Tham luận : Nếu Hồ Phách hút hạt cải, mà là lực hấp dẫn của điện dương điện âm, thì giả sử có vật nào hàm chứa điện tánh giống như hạt cải thì Hồ Phách có hút không? Nếu Hồ Phách hút hạt cải là do sức hấp dẫn của điện dương điện âm, còn Từ Thạch hút kim là đồng khí tương cầu như tác giả đã nói,

thì sao lại ghép chuyện Hồ Phách hút hạt cải nhưng không hút kim, Từ Thạch hút kim nhưng không hút hạt cải vào làm một mà kết luận bởi hàm chứa điện lực khác nhau? – Thế thì Từ Thạch hút kim là thuộc sức hấp dẫn của điện âm điện dương, hay thuộc lệ đồng khí tương cầu? Nếu Từ Thạch hút kim hay hút sắt là nghĩa đồng khí tương cầu, thì sao kim không hút kim, sắt không hút sắt? – Như thế phải chăng kim và sắt là vật không có từ điện! Nếu giải thích là con theo mẹ thì phải chăng sắt không hút sắt, kim không hút kim, bởi không phải mẹ con mà là anh em nên không hút! – Lại nữa, nếu một khối nam châm thật to, một khối sắt nhỏ, vẫn trong phạm vi từ trường cục sắt tức khắc phải lết tới. Ngược lại, nếu cục sắt to, cục nam châm nhỏ, cũng trong phạm vi từ trường nam châm phải lết tới cục sắt. Thế thì điều kiện từ trường là chánh, mà điều kiện khối lượng to hay nhỏ là phụ. Như thế há không phải là điều làm cho ta đáng để ý sao?! Đành rằng tác giả phát minh được tánh của Hồ Phách có tác dụng an hồn, định phách, và Từ Thạch có tác dụng hấp dẫn Phế khí qui Thận. Nhưng biết đâu trong khoảng lò mờ thiếu minh bạch vẫn còn hàm chứa nhiều bí ẩn!

Thí dụ: cây Tòng là thứ thích mọc trên đá, rễ tiết ra nhựa, hóa đá thành chất màu mỡ nuôi dưỡng. Do đó Hồ Phách còn mang thêm một đặc tính tiêu hóa sạn ở Thận và bọng đái. Thế mà ít ai xét tới, như thế há chẳng là một khuất lấp sao?

Đành rằng luận giả muốn dựa vào tánh của vật để phát minh lý âm dương năm hành chế hóa, và đồng thời cũng muốn dùng kết quả khoa học kỹ thuật vật chất để chứng minh cho chủ thuyết của mình, nhưng vẫn chưa khỏi có phần gượng ép!

5.

Hỏi: Vật đều có tánh, nhưng lý do sanh ra tánh từ đâu?

Đáp: Căn cứ vào khí sanh ra mà thành tánh. Bẩm khí dương mà sanh thì tánh dương. Bẩm khí âm mà sanh thì tánh âm. Hoặc bẩm dương trong âm, hoặc bẩm âm trong dương đều xem chỗ sanh thành để phân biệt. Và lại, phải căn cứ sự sau trước của một vật cùng với sự khác biệt của hình sắc khí vị, rồi mới định được tánh. Thí dụ như vị Nhơn Sâm, hoặc cho là bổ khí thuộc dương, hoặc nói sanh tân thuộc âm. Thế là chỉ luận khí vị, nhưng chưa cứu tận lý do sanh ra Nhơn Sâm, nên không thể định rõ tánh của nó. Tôi từng hỏi qua người Quan Đông và bạn tôi là Dao Thứ Ngô đã từng đi chơi vùng Liêu Đông về, kể lại cho tôi nghe rất rõ, đúng như Bản Thảo Cương Mục đã chép. Bản Thảo Cương Mục chép bài kệ Nhơn Sâm nói:

“Ba cành năm cánh

Lưng dương hướng âm

Nếu đến tìm tôi

Theo rừng mà tìm

Chỗ tôi nghe thấy

Cũng gọi Nhơn Sâm”

Vì sanh ở đất ẩm thấp trong rừng cây Liêu Đông, lại có giống người ta trồng cũng phải trồng ở trong rừng ẩm thấp. Và chẳng sanh ở ẩm thấp là bẩm khí nhuận trạch Thủy âm, mà vị lại đắng ngọt và có nước nhờn, khoác lên ba cành năm lá là số dương. Mặc nó từ trong ẩm thấp mà phát ra là do âm sanh dương, nên trong vị âm ngọt đắng nghiệm thấy có một chút khí sanh dương, khí này có thể nắm biết được. Nguyên khí trong thân người từ trong Thận Thủy suốt lên đến Phổi. Thế là sanh ở âm mà phát ra ở dương, cùng với từ âm sanh dương của Nhơn Sâm vốn đồng một lý. Đó là lý cơ Nhơn Sâm rất có khả năng hóa khí. Khí hóa đi lên phát ra miệng mũi tức là tân dịch. Lý Nhơn Sâm sanh tân như thế chứ không phải chỉ ở vị mà thôi. Nhưng nếu nhắm vào khí vị mà luận thì trong ngọt đắng gồm có khí sanh phát cũng chỉ là khí vị từ âm phát ra dương mà thôi.

Tham luận: Thế nào là một chút khí sanh dương? Làm sao thể nghiệm? Không thấy luận giả đề cập.

Đúng theo phương pháp thể nghiệm về nếm, ta thử dùng một lát Nhơn Sâm với một lát Tam Thất nếm cách nhau khoảng một tiếng đồng hồ. Trước khi nếm, miệng phải thanh tịnh sạch sẽ, nhai lát thuốc từ từ, đồng thời theo dõi thử xem vị nào nghe thấy trước, vị nào nghe thấy sau, ngoài vị còn có nghe gì nữa không. Nếm xong ghi nhớ rõ ràng, rồi một tiếng đồng hồ sau mới lại bắt đầu nếm Tam Thất cũng làm như thế. Rồi ta mới thấy vị Nhơn Sâm ngoài hơi đắng ngọt ra, còn nghe trong lưỡi có chút khí hơi nóng nóng. Đó chính là chút điểm sanh dương, nhưng Tam Thất thì không. Chính nhờ điểm sanh dương đó mà Nhơn Sâm dù có uống nhiều cũng không bao giờ để lại lạt miệng, chỉ có để lại miệng đắng bởi súc tích nhiều điểm sanh dương. Trái lại Tam Thất, nếu uống nhiều sẽ bị lạt miệng, và muốn cho khỏi bị lạt miệng người ta phải sao qua. Đó là cách mượn Tam Thất để nghiệm điểm khí sanh dương, nhưng

chưa kể đến phân hình sắc thể chất.

Luận giả nêu lên vị Nhon Sâm để lập luận, nhưng trên thị trường có không biết bao nhiêu thứ Sâm, nào Cao Ly, Nhon Sâm, nào Lão Sơn Sâm, nào Bạch Bì Sâm, Đông Dương Sâm, Tây Dương Sâm, Châu Nhi Sâm... Mỗi thứ đều hình thức, tính chất, khí vị rất không như nhau. Ngoài ra vì lòng tham lợi đầu cơ, người ta còn thêm vào bao nhiêu thứ nghi trang khác để đánh lạc thị trường, thao túng người tiêu thụ. Nên thứ gọi là Cao Ly, Nhon Sâm thật đồ nộm thấy vị đắng hơi nhiều, có nhiều củ có hình như đồ khuôn. Nếu xắt lát ra để hờ gió rất dễ mốc. Theo kết quả chúng tôi khám phá được, thì giống này chỉ là một thứ thịt trắng, khi còn tươi ngoài có lớp da mỏng màu xám tro, trong ngâm chứa nhiều chất nhờn, đúng là giống Nhon Sâm luận giả đã nêu lên. Nhưng hình tướng củ đều do người giả tạo, và không biết người ta dùng thứ màu gì cộng với nước Tam Thất mà nhuộm cho ra màu đỏ bầm. Và không hiểu tính chất của Nhon Sâm còn nguyên hay đã bị đánh tráo!

Có lần chúng tôi khai nguyên hộp mới, ngoài bọc sắt, trong hộp gỗ, trong có giấy bản lót. Thử lấy ra cho vào nồi lấy tinh chất mà nấu, rồi mới thấy nào cuống, nào tay, nào chân, nào thân, đều là những phần ghép giả tạo, và nước ứp ra hết, chỉ còn lại thứ thịt trắng. Thế mà bao nhiêu thầy thuốc, bao nhiêu con bệnh cũng cứ cầm đầu phụ họa. Như thế chẳng là lạ lắm sao!

Sau khi tìm được đúng Nhon Sâm như luận giả đã nói, chúng tôi đem về đất nước Việt Nam mà trồng thử, rồi mới thấy thêm một vấn đề rắc rối là nó sẽ tùy thuộc vào thổ nghi, mà hình sắc, tính chất, hương vị, mỗi nơi rất có khác nhau chút ít. Thí dụ: trồng trong rừng sâu ẩm thấp và trong đất cát, cũng biến dạng rất xa. Rồi chúng tôi mới thấy chỉ trên mảnh đất Đông Dương cũng rất có nhiều thứ tương tự. Thí dụ: miền Bắc có sâm Bồ Chính chẳng hạn.

Nếu lấy nghĩa âm trung chi dương, ba cánh năm cánh, lưng dương hướng âm, lá có lông, hoa năm cánh màu đỏ thắm, cánh hoa tay dài, nhụy có năm búa, nở tàng trong ngày theo hướng chuyển mặt trời, trước khi tàn, hoa cúp lại kết quả năm khía, trái có lông, thường số mỗi khía năm hạt, thuộc loại túc căn, sống nhiều năm, biến chuyển theo Xuân sanh, Hạ trưởng, Thu thu, Đông tàng; hạt màu đen giống hình quả Thận; củ có nhiều chất nước nhờn rắn chắc; uống vào ảnh hưởng theo chiều dọc suốt từ Thận lên Tim... mà làm tiêu chuẩn, thì lại thấy trong hương vị có một điểm sanh dương luận giả nêu lên lúc trước, là điểm xê dịch biến hóa theo điều kiện thổ nghi, phân bón, tạo thành điều kiện quan hệ độc đáo cho tánh Nhon Sâm. Mặc dù Nhon Sâm là giống túc căn sống nhiều năm, nhưng theo kinh nghiệm, quá ba năm thì củ già, nhựa tiêu hao, tánh chất không còn trung thực nữa. Nếu trồng bón phân âm nhiều quá, củ sẽ biến ngắn đi, bụng to ra. Khi uống vào rất chậm biến hóa. Nếu trồng bằng cách gieo cây con, bứng lên bầu trồng thì rễ rất nhiều.

Sau khi ôn lại những điều kiện theo dõi cây sống, và điều kiện thị trường Đông Y để tìm mục tiêu xác định cho nghĩa Nhon Sâm, chúng tôi tự cảm thấy bị lạc lõng trong nghi ngờ. Trải qua một thời gian theo dõi, tiếp xúc với thị trường thấy có ba thứ được quy tín chính xác:

- 1) Lão Sơn Nhon Sâm: củ nhỏ ngắn, có nhiều ngắn ngang, trông bề ngoài có màu vàng trắng, bên trong thịt trắng, cứng bở, nếm vào thấy đắng ngọt, có khí sanh dương rất rõ rệt, bán giá đắt nhất.
- 2) Bạch Bì Sâm: da trắng, thịt hơi trong, củ to bằng ngón tay, dài cũng chỉ độ ngón tay, ít ngắn ngang, nhiều nếp nhăn xuôi, thịt trắng trong, cũng vị đắng ngọt, nhưng khí sanh dương rất ít.
- 3) Sâm Hoa Kỳ: gọi là Tây Dương Sâm, củ da trắng, hình tựa Lão Sơn Nhon Sâm, nhưng to gấp 5-7

lần hơn, thịt cũng trắng, hơi xốp một chút, vị cũng ngọt đắng nhưng khí sinh dương càng ít hơn, mặt dù hết khát, sanh nước miếng mạnh. Thế là từ đó chúng tôi chọn giống Lão Sơn Nhon Sâm làm đại biểu, để theo dõi nghiên cứu tất cả các thứ trong nước cũng như ngoài nước.

Nghiên cứu qua các bản thảo, ai cũng bảo Nhon Sâm phản Lê Lư. Đến đây chừng như ta có thể quy định hễ là thứ nào phản Lê Lư tức là Nhon Sâm. Nhưng càng đọc kỹ càng thấy còn biết bao vị khác phản Lê Lư, chứ phải đâu chỉ có Nhon Sâm. Thế là điều kiện này thất bại.

Lại một phương thuốc mê cổ truyền để lại, cho uống vào có thể mê suốt tuần lễ để giải phẫu nói lưỡi. Nhưng nếu muốn giải lúc nào, cứ cho uống thuốc giải là tỉnh ngay. Điều kiện thuốc giải là phải có Nhon Sâm. Một dạo nọ có một người bạn bị xe đụng bể xương chậu, yêu cầu chúng tôi cho thuốc mê để sửa bó. Uống thuốc mê, sửa xong, muốn cho tỉnh bèn dùng thuốc giải, áp dụng loại sâm Bạch Bì cho độ lượng gấp đôi, liền thấy kết quả. Thế là chúng tôi có thêm điều kiện để ý. Sau nhiều lần theo dõi về mạch lý, càng thấy rõ hễ là Nhon Sâm, đối với trường hợp nguyên khí suy nhược, tân dịch khô kiệt, mạch tả Thốn trầm nhược, tùy trường hợp sử dụng Nhon Sâm tức thì kiến hiệu. Lệ như thang Nhon Sâm, Phụ Tử chẳng hạn, và Sâm Lão Sơn Nhon Sâm có công hiệu mạnh nhất. Kế đó là sâm Bạch Bì và Sâm Hoa Kỳ v.v. Còn giống sâm Cao Ly thịt đỏ thì thuộc ngoại Càn khôn. Đến đây mới hay rằng dù có giống đúng như luận giả đã trình bày chẳng nữa, cũng còn phải gia công nghiên cứu về thổ nghi và phân bón, thì điều kiện Nhon Sâm mới được hoàn bị.

Chúng tôi cố gắng viết hết ra đây, mong hiền đạt bốn phương theo dõi kỹ.

5B.

Lại hỏi: Nhơn Sâm không sanh ở Đông Nam mà sanh ở phương Bắc. Xưa sanh ở Thượng Đản, nay sanh ở Liêu Đông, Cao Ly đều là phương Bắc. Thế là tại sao?

Đáp: Đó chính là lý do sanh ra Nhơn Sâm. Nếu không cứu tận đến đây thì vẫn còn chưa được tánh thiệt của Nhơn Sâm. Vả chẳng phương Bắc thuộc Thủy, là quẻ Khảm (☵) ngoài âm mà trong dương. Nhơn Sâm sanh miền Bắc chính là dương ở trong âm. Quẻ Khảm là nước. Khí dương của trời đều phát ra từ trong nước. Cứ xem người Âu dùng lửa nấu nước để lấy hơi, và hơi bám vào vật lại hóa làm nước. Nếu biết được nước là mẹ của hơi, hơi từ nước mà phát ra; trong thân người Thận và Bàng Quang thuộc Thủy. Trong nước hàm chứa khí dương hóa khí bốc lên, phát ra ở miệng mũi thì làm hô hấp, nung ra da lông thì làm khí vệ cũng chỉ có khí dương trong nước của Thận và Bàng Quang hóa khí mà xung khắp châu thân. Nên Nội Kinh nói: Bàng Quang là cơ quan tụ nước, nhờ khí hóa mà có thể phát ra cùng với khí dương trong nước của trời đất hóa mà làm hơi, phủ trùm vạn vật, vốn thuộc một lý. Nước ở trong năm hành thuộc phương Bắc, Nhơn Sâm sanh ở phương Bắc, bẩm khí dương trong nước nên cùng với khí hóa trong con người hợp nhau. Đó là lý do kết thành tánh rất bổ khí của Nhơn Sâm. Nhưng không riêng Nhơn Sâm là thế, phàm tất cả các vị thuốc đều phải bắt nguồn từ chỗ sanh ra thì mới có thể biết được tánh vậy. Vả chẳng sanh ra ở phương Bắc thì có thuốc dương ở trong âm, thì biết được sanh ở phương Nam, có thuốc âm ở trong dương. Thí dụ như Châu Sa chẳng hạn. Nhơn Sâm thuộc khí dương của Thủy, còn Đơn Sa thì thuộc khí âm trong Hỏa. Đơn Sa sanh ở Thần Châu nên có tên là Thần Sa. Người đời dùng Lưu Hoàng, Thủy Ngân hợp luyện biến thành màu đỏ để giả mạo Thần Sa, còn có tên là Linh Sa, cũng là dùng Thủy Ngân, Lưu Hoàng luyện thành, còn có tên là Nhị Khí Sa, đều cho rằng có công năng bổ Khảm trần Ly. Phép này gốc từ Bảo Phát Tử, vì Bảo Phát Tử luyện Đơn Sa uống mà thành tiên. Người sau bèn bày ra thuật lò vạc truyền mãi đến nay, còn có cả hai thứ Thần Sa và Linh Sa đều dùng Lưu Hoàng Thủy Ngân luyện thành. Thủy Ngân là âm trấp trong đá, Lưu Hoàng là dương trấp trong đá, hợp lại mà luyện cho tiêu hẳn âm chất Thủy Ngân mà quy hết về dương, biến màu thuần đỏ cùng với màu của Đơn Sa giống hệt, chỉ bởi sức người tạo thành. Âm trở về dương là âm đã hết, chỉ còn lại dương. Vả lại còn có cái độc do lửa mà luyện, dùng để trợ dương thôi âm thì được, dùng để bổ dương tăng âm thì không nên; không bằng Đơn Sa do khí thiên nhiên của trời đất ung đúc mà thành. Trong khí dương có hàm chứa khí âm, ngoài lộ sắc đỏ, trong hàm Thủy âm. Vả chẳng những người chế tạo Linh Sa, Thần Sa phải dùng Lưu Hoàng Thủy Ngân hợp lại mà luyện mới có thể biến thành màu đỏ. Thì đủ biết trong Đơn Sa cũng phải có đủ hai tánh Lưu Hoàng Thủy Ngân hợp nhau mới biến hóa thành màu thuần đỏ. Nhưng Đơn Sa là do khí âm dương của trời đất thiên nhiên đoàn luyện không cần sức lửa, cực kì thần diệu, không thể đem Lưu Hoàng Thủy Ngân mà sánh luận Đơn Sa vậy. Trong thể Hỏa có hàm chứa khí Thủy nên Đơn Sa có thể vào Tim, thêm khí âm để an thần. Lại nữa, người ta muốn lấy Thủy Ngân, cho Đơn Sa vào lửa mà nung thì Thủy Ngân chảy ra. Nhưng xác còn lại chẳng dùng được gì, vì khí âm trong đó đã đi mất hết. Thủy Ngân có độc là súc tích phần âm, không có phần dương. Tóm lại hợp Lưu Hoàng, Thủy Ngân mà chế Linh Sa, Thần Sa không phải là tánh trong dương có hàm khí âm. Còn đốt Đơn Sa lấy Thủy Ngân còn lại xác, thành ra hai vật, thì lại càng âm dương khác biệt. Điều không phải bốn tánh của Châu Sa. Chỉ có phương Nam quẻ Ly, thuộc Hỏa của trời đất, tự nhiên dung chú mà thành Châu Sa. Ngoài đủ sắc Hỏa, trong hàm Thủy âm, hợp với quẻ Ly là tượng ngoài dương trong âm. Hào âm trong quẻ Ly là Khảm Thủy. Châu Sa sắc Hỏa mà trong

hàm chứa Thủy Ngân tức là tượng trong quẻ Ly có hàm chứa Khảm Thủy, nên có thể bổ Khảm cho Thủy để trấn cung Ly, dưỡng huyết an thần thì Châu Sa là bậc nhất. Theo đây ta có thể so sánh với Nhon Sâm mà nghiệm xét. Nhon Sâm bẩm khí dương trong Thủy mà bổ khí. Châu Sa bẩm khí âm trong Hỏa mà dưỡng huyết. Một sanh miền Bắc một sanh miền Nam. Nhấm vào hai vật này là biết ngay cái lý Nam Bắc Thủy Hỏa âm dương huyết khí vậy. Và chẳng Nam Bắc Thủy Hỏa tuy không phải là hoàn toàn cách biệt, nhưng xét ra đều có chỗ sở thuộc, nên phương Bắc thuộc Thủy thường phát sanh ra nhiều thứ thuốc ở phần khí, như Huỳnh Kỳ. Phương Nam thuộc Hỏa thường sanh những thứ thuốc phần huyết như Nhục Quế chẳng hạn.

Tham luận: Chúng tôi rất đồng ý với luận giả về lý miền Bắc sản xuất nhiều Nhon Sâm, cho nên thảo nghị và phân bón trở thành điều quan trọng.

Có ai ngờ khi uống Nhon Sâm vừa khỏi cổ, nếu thầy thuốc đặt đúng chỗ thì người bệnh sẽ lập tức cảm thấy hơi thở biến khác liền, để rồi dưỡng khí được hít vào liền biến thành tân dịch rơi xuống, để cung cấp cho sinh khí. Đó là đặc tính cấp cứu của Nhon Sâm. Chính vì điểm đó nên người xưa mới nói đại bổ nguyên khí, hết khát, sinh nước miếng, điều chỉnh phần dinh, nuôi dưỡng phần vệ. Cũng chính vì thế nên khi bệnh, mạch 2 bộ Xích hư nhược, vị tất đã là trường hợp của Nhon Sâm, trái lại nếu tả Thốn hư nhược, khô rít, thì thiếu Nhon Sâm việc không thành. Như vậy, các sách nói Nhon Sâm chuyên vào Phổi hoặc vào Thận, có hoàn toàn đúng hẳn không? Điểm này không thể không thể không biết!

Đành rằng phương Bắc là nơi sản xuất nhiều thuốc, ảnh hưởng vào phần khí, nhưng khi vào nội tạng tại sao mạch đối tượng của Nhon Sâm lại không ứng với bên phải mà ứng ở tả Thốn?

Như trên đã nói hột Nhon Sâm giống hình quả Thận màu đen sinh trưởng theo Xuân, Hạ, Thu, Đông, củ hình thon, ít rễ, ngoài có lớp da mỏng xám đen, trong có thịt trắng trong, rắn chắc có nhiều chất dính dẻo, không có xơ, nảy mầm thường ba cánh, lá năm cánh dài, có nhiều lông nhám, màu xanh thẫm, thỉnh thoảng có gân lá biến đỏ, mùa hè nở hoa đỏ thắm, năm cánh dài, có nhụy vàng, trên có năm búa đỏ, búa có nhiều lông nhung, hoa nở theo thể biến chuyển mặt trời trong ngày. Về chiều khí dương thu vào hoa từ từ cúp lại để hôm sau hoa rụng kết quả, trái chín có màu đen, có nhiều lông, năm khía, trong mỗi khía trung bình chứa năm hột. Khi rơi xuống đất cứ nằm chờ bao giờ gió Xuân đến, tức khắc nảy mầm. Còn cánh thì đến mùa Thu tàn rụi, chỉ còn chút ít chịu đựng mùa Đông, để chờ gió Xuân cũng lại nảy mầm. Nếu muốn sắc mặt thắm tươi người ta hái hoa đang nở làm rau ăn rất tốt. Nếu muốn dễ ngủ an thần, người ta hái hoa chuẩn bị tàn cúp lại, ngâm rượu uống thì rất dễ ngủ.

Như thế phải chăng từ Thủy theo thể tương sinh, rồi Mộc, đến Hỏa trong Thổ, đến Kim mà trở về Thủy chỉ là dòng tương sanh đoàn luyện và tăng trưởng. Nhưng điểm trọng tâm của sinh dương tiếp khí và cứu tuyệt phải nằm ở tả Thốn hệ thống Tim, mới là mặt thật tác dụng của Nhon Sâm. Tóm lại, Nhon Sâm phải là thuốc tiếp khí Thận vượng Tim, thêm Tỳ Phế.

Nếu siêu ra ngoài vòng vương kẹt của giống Nhon Sâm như luận giả đã trình bày mà kiểm điểm thuốc thị trường, thì giống nào củ thon, thân có nhiều gân ngang, thịt trắng, rắn chắc, nhiều khả năng sanh tân dịch, nếm vào thấy vị đắng, ngọt và có khí sanh dương, trong hình thức củ tự nhiên không phải giả tạo, thì đều có thể áp dụng vào vị trí Nhon Sâm vậy.

Với vấn đề Châu Sa, kèm theo Thần Sa, Linh Sa, Nhị Khí Sa v.v. như luận giả đã bàn quả là sự thực, khỏi cần phải nói thêm. Vì đích thân chúng tôi đã đến tận nơi có mỏ Chu Sa của xứ Cao Miên mà

nghiên cứu, hoàn toàn đúng như thế.

Có ai ngờ Châu Sa cũng mắc liền với đá xanh bên vách núi, chỉ nhờ rong rêu bò lên mà Châu Sa vẫn đượm ướt. Và khi vách núi đỏ, Châu Sa đá xanh cùng đỏ, nước suối cuốn, đá xanh trôi đi, Châu Sa còn lại.

Có ai ngờ một cậu trai 16-17 tuổi mắc phải bệnh Tim thầy thuốc đều bó tay, mặc áo quần tay ống thường phải dài hơn cả tấc, mỗi khi đi qua hành lang phải đội nón bằng cái nia, vào nhà tắm phải dán bít hết khe hở mới tắm được, thấy màu đỏ thì xỉu, thấy máu thì lặn ra chết giả, thế mà chỉ uống có vài lạng Châu Sa Cao Miên chung với Tim heo là khỏi.

Có ai ngờ làm thuốc viên hoàn hồ bằng rượu, muốn giữ thể rượu trọn vẹn trong viên thuốc hầu tạo thành thể bài tiết da trường kỳ để chữa bệnh đau ban (thấp ôn mạn tính), chỉ dùng Châu Sa làm áo, để trong mát cho khô. Khi viên thuốc thật khô rồi vẫn giữ y nguyên mùi rượu.

Thế mới biết Chu Sa sản xuất ở Cao Miên cũng không ngoài nguyên lý ở miền Bắc có thuốc dương trong âm, thì ở miền Nam cũng phải có thuốc âm ở trong dương để giữ thể quân bình là lẽ dĩ nhiên!

6.

Hỏi: Huỳnh Kỳ hoặc sanh ở Hán Trung hoặc sanh ở Cam Túc, hoặc sanh ở Sơn Tây, hoặc sanh ở Bắc Khẩu ngoại, nay đều căn cứ vào phương Bắc mà lập luận như thế có lý không?

Đáp: Tuy không hẳn là hoàn toàn ở phương Bắc nhưng sở dĩ thành ra tánh, sự thiết đều bẩm khí dương trong nước của phương Bắc mà sanh. Căn cứ vào phương Bắc mà lập luận là nhắm vào thọ bẩm được khí ưu mà nói. Cho nên Huỳnh Kỳ phải nhìn nhận giống sanh ở Bắc Khẩu ngoại là tốt nhất. Và chẳng khí dương của trời đất đều từ trong nước tận dưới lòng đất, thấu ra đến mặt đất, bốc lên trời làm mây mù, bám vào vật làm mưa móc, giao với thân người làm hô hấp cũng chỉ từ khí này trong nước mà thôi. Khí dương trong thân người thì do Thận và Bàng Quang trong vùng Khí Hải phát ra, theo Tam Tiêu màng mỡ mà đi lên để đạt lên Phổi mà làm hô hấp, bủa ra da lông mà làm khí vệ, cũng chỉ là khí này trong nước mà thôi. Nước trong ngũ hành thì phương Bắc là thanh, nên loại thuốc bổ khí đều phải nhìn nhận giống sản xuất ở phương Bắc là tốt nhất. Còn như Huỳnh Kỳ sản xuất ở Hán Trung, Cam Túc, rồi nó phần nhiều thể chất cứng chắc, khí không thanh, lỗ xóp ít. Còn giống ở Sơn Tây thể chất xóp ít vì khí hơi thanh, trong có những lỗ thông khí, nên hơi xóp nhưng không bằng giống sanh ở Bắc Khẩu ngoại, thể chất thật xóp, vì bên trong rất có nhiều lỗ to để dẫn hơi nước. Do đó mà biết được khí nó rất thanh. Và chẳng lẽ của Huỳnh Kỳ dài hằng mấy thước, ăn sâu vào trong đất, thấu hút chất nước từ trong lòng đất đưa lên trên mà nảy ra mầm lá. Khí tức là Thủy, dẫn nước tức là dẫn khí. Rễ nào bông xóp lỗ to thì sức dẫn hơi nước rất nhiều nên khí thanh và bổ khí. Khí trong thân người sanh từ Thận, theo Khí Hải nương màng mỡ mà đi lên để ra ở miệng mũi, cùng với khí của Huỳnh Kỳ theo lỗ xóp mà đi lên cành lá, hai thể giống nhau. Lỗ bông xóp của Huỳnh Kỳ giống như màng mỡ trong thân người cũng có lỗ bông xóp để thông nước. Màng mỡ là Tam Tiêu nên gọi Huỳnh Kỳ là thuốc của Tam Tiêu màng mỡ, còn nó có thể từ trong nung ra để đạt đến phần biểu, nghĩa này đều căn cứ vào Huỳnh Kỳ từ trong màng mỡ mà đi lên thông đạt ra ngoài vậy. Và lại Huỳnh Kỳ, da ngoài có màu tím đen là màu pha trộn của Thủy Hỏa, chỉ vì bẩm khí dương trong nước nên kết thành tạp sắc Thủy Hỏa này. Tam Tiêu tướng Hỏa là khí dương trong Thủy gọi là Thiếu Dương, trong ruột Huỳnh Kỳ bông thông là tượng của Tam Tiêu để dẫn hơi nước đi lên lá đọt. Đó là bẩm khí dương trong nước mà sanh vậy, nên mới có tạp sắc Thủy Hỏa mà là vị thuốc rất hay cho Tam Tiêu.

Khí nó có tượng đồng loại như thế, là vì sớ thịt của Huỳnh Kỳ màu vàng vị ngọt, là sắc vị của Thổ. Huỳnh Kỳ vào lòng đất rất sâu, lại được Thổ khí rất hậu, do đó mà Huỳnh Kỳ lại là thuốc rất bổ Tỳ. Người nay không biết tất cả màng mỡ trong thân là Tam Tiêu, lại cũng không biết lớp mỡ trên màng tức là vật của Tỳ Thổ; không biết màng và mỡ liền nhau thì làm sao biết được lý Huỳnh Kỳ bổ Tỳ Thổ để đạt Tam Tiêu. Nếu biết được màng lưới là Tam Tiêu, lớp mỡ thuộc Tỳ Thổ thì biết được lý Huỳnh Kỳ qui về kinh Tỳ, đạt Tam Tiêu vậy.

Tham luận: Tôi không muốn lập luận theo kiểu thông thái để độc giả ngỡ về cách thể hóa khí của Nhơn Sâm và Huỳnh Kỳ khác nhau chỗ nào.

Căn cứ vào thực tế mà thể nghiệm, nếu trường hợp thượng tiêu phát nóng, hạ tiêu hư hàn, mạch tả Quan uất trệ, hữu Thốn hồng đại là tối kỵ Huỳnh Kỳ. Thế là điểm hư nhược được áp dụng Huỳnh Kỳ phải nằm ở hữu Thốn, chứ không lệch tả Thốn như Nhơn Sâm.

Đành rằng những thuốc thuộc phần khí đều sản xuất ở phương Bắc, nhưng phương pháp khám phá áp dụng chữa bệnh, ngoài vị trí địa dư, thổ nghi ra ta không thể sơ sót về các điểm: hình sắc, khí vị, tính chất, tính tình, áp dụng vào cơ thể học, sinh lý học, mạch học, bệnh lý học để kết đúc hệ thống quan sát.

Huỳnh Kỳ có hai giống: giống da đen nâu, thịt trắng, nhẹ xốp, có nhiều sớ dai, ném vào thấy béo ngọt rất ít, bên ngoài còn bị con buôn nghi trang bằng phân bò và phèn đen để đánh lạc hướng thầy thuốc, giống này người ta gọi là Bắc Huỳnh Kỳ, phải chăng đây là giống sản xuất ở Bắc Khẩu ngoại như luận giả đã nói! Một giống nữa da vàng, thịt đặc hơn, trong ruột lớp ngoài trắng, giữa lòng màu vàng có nhiều bột lẫn sớ dai, ném vào thấy rất ngọt, rất béo, người ta gọi suông là Huỳnh Kỳ. Cả hai giống đều rễ thật dài, khi ném vào cả hai đều để lại khí ẩm, đều là loại rễ chớ không phải củ. Ngoài có lớp da rất chắc, chớ không thể lột được như Nhon Sâm, Bên trong thịt xốp, khô, chớ không dẻo trong như chất sừng.

Về cơ thể học thì bộ phận Tam Tiêu có hai lớp: lớp tế bào sớ dai và kèm theo một lớp mỡ, dưới mắc liền với Thận dương tức là Mạng Môn, giữa, bên phải mắc liền với buồng mật, bên trái mắc liền với Tỳ âm, lên trên kết đúc ở Bọc Tim và Phổi. Cho nên bên dưới từ Mạng Môn, giữa tạng Tỳ lên đến Phổi, là hệ thống nhiều chất dầu nhất. Theo hiện tượng mạch lý mà nói thì ngôi Tam Tiêu ở dưới ứng vào hữu Xích, giữa thuộc phần tế bào sớ dai của Thiếu Dương thì ứng ở tả Quan rồi lên tả Thốn. Còn phần dầu mỡ thì ứng ở hữu Quan rồi lên hữu Thốn.

Giờ ta hãy xét rễ Huỳnh Kỳ mập, thật dài, trong mang nhiều sớ dai, phải chăng đó là điều kiện để vào Tam Tiêu? Da thật dày chắc, theo vị ngọt béo, có nhiều bột để thành tánh cố biểu thăng dương. Chất sớ dai là để đi vào phần Thiếu Dương của Tam Tiêu. Màu vàng trắng, vị ngọt béo, có nhiều chất bột là để đi vào phần Thái Âm dầu mỡ của Tam Tiêu. Giống Bắc Huỳnh Kỳ vì nhiều sớ dai, ít bột, kém ngọt, béo, thiếu màu vàng, chất nhẹ, mang thêm vỏ nâu đen nên tác dụng phải lệch vào phần sớ dai của Tam Tiêu hơn là phần Thái Âm. Chính vì những điều kiện đã kể làm cho khi nào mạch ba bộ bên phải và tả Quan hư nhược mà hữu Thốn chìm, mới là điều kiện tất yếu phải dùng. Thế là điều kiện cấu tạo ra định tánh của Huỳnh Kỳ đã được hội đủ. Và Huỳnh Kỳ với Nhon Sâm mặc dù đều sản xuất ở miền Bắc và cũng là thuốc ảnh hưởng vào phần khí, và kết thành hai tánh công dụng khác nhau cũng là lẽ tất nhiên!

7.

Hỏi: Nhục Quế sanh ở phương Nam, bầm khí Hỏa của địa nhị (số 2 của Hà Đồ, số sanh của Hỏa) nên đi vào phần huyết đã hẳn nhiên. Nhưng Hoàn Thận Khí của Trọng Cảnh dùng nó để hóa khí, chớ không dùng để hóa huyết, như thế là nghĩa làm sao?

Đáp: Huyết thiếu khí không lưu hành, khí thiếu huyết không chỗ nương tựa, hai chữ khí huyết nguyên không phải cách biệt hai đầu, cho nên Quế mà hóa khí được đó là diệu dụng của Trọng Cảnh chớ không phải là bổn tánh của Nhục Quế. Khí trong thân người sanh từ một dương trong Thận, nhưng sự thiết thì nhờ mũi thấu hút khí dương của trời vào, thông qua cuống Tim dẫn lửa của Tim xuống giao với Thận rồi mới nung nấu nước ở Thận, hóa khí bốc lên ra ở miệng mũi. Hoàn Thận Khí của Trọng Cảnh trọng dụng Thục Địa, Hoài Sơn, Đơn Bì, Sơn Thù Nhục để sanh Thủy. Dùng Phục Linh, Trạch Tả để lợi Thủy, rồi mới dùng Quế dẫn Tâm Hỏa để xuống giao với Thủy. Dùng Phụ Tử để phát động khí dương trong Thận cho hóa khí. Nhục Quế có thể hóa khí là như thế.

Đó là bởi sự khéo vận dụng Nhục Quế của Trọng Cảnh chứ không phải Nhục Quế tự có thể hóa khí vậy. Nếu chỉ trơ trọi Nhục Quế hoặc hợp với những vị thuốc thuộc phần huyết mà dùng thì phần nhiều chạy về phần huyết, vì không phải là thuốc ở phần khí.

Lại như vị Quế Chi màu đỏ bầm, vị cay cũng là thuốc đi vào Tim Gan phần huyết mà phương Ngũ Linh Tán, thang Quế Linh Cam Thảo Ngũ Vị đều dùng để vào Bàng Quang hóa khí. Như thế không phải Quế Chi tự có thể hóa khí. Sự thiết bởi Phục Linh, Trạch Tả lợi Thủy, dẫn Quế Chi vào tận trong nước, để hóa nước làm hơi cùng với cách dùng Nhục Quế trong phương Thận Khí nghĩa lý có chỗ gần nhau, không được chỉ nhắm vào Quế Chi không mà nói rồi bảo là có thể hóa khí vậy. Đến như thang “Huỳnh Kỳ Ngũ Vật” trị huyết tê, thang “Đương Quy Tứ Nghịch” trị đau mình, đều dùng Quế Chi để ôn thông huyết mạch. Đủ biết Tâm Hỏa sanh huyết và những vị bầm khí Hỏa vào phần huyết quả là một định lý.

Tham luận : Đành rằng tất cả lĩnh vực học vấn của Á Đông bao giờ cũng lấy Đạo học và lòng thành làm trung tâm điểm xuất phát. Cho nên nào “thần nhi minh chi tồn hồ kỳ nhơn” nào “dở chỉ cho một góc mà không để ý đến ba góc kia thì không dạy nữa”, chẳng qua cũng chỉ là ý ấy. Tuy nhiên trong tinh thần nghệ thuật, lắm lúc cũng cần nói cho thật rõ đến đâu có lợi đến đấy. Vì thế nên trong khuôn khổ hỏi đáp của câu bày này còn có nhiều chỗ cần thêm biện bạch để có lợi cho người sau.

Về lý hóa khí trong con người phải đủ các điều kiện thức ăn, nước uống, khí trời, hoạt động. Với bốn điều kiện ấy, nếu có phần nào dốt nát sơ hở thì luật hóa khí không thành, tại sao? – Thức ăn vào miệng cũng như lò lửa thêm củi, uống nước vào cũng như nồi có nước nấu, mũi hô hấp cũng như hệ thống quạt lửa, bụng phình lên thóp xuống, tay chân múa may, gân gũi nắn gió là điều kiện khí thoáng, thì nước Bàng Quang Khí Hải cùng với tinh chất trong thức ăn uống mới được xung động bốc lên. Đó là luật hóa khí trong thân. Cho nên huyết thiếu khí không hóa, khí thiếu huyết không chỗ nương. Và cứ xem Khí Hải làm việc mạnh hay yếu thì biết được sức hóa khí người đó mạnh hay yếu.

Trong Hoàn Thận Khí đành rằng Địa Hoàng, Sơn Dục, Đơn Bì, Sơn Chu Du, Phục Linh, Trạch Tả hợp thành một tập đoàn để hộ tống cho Nhục Quế mang tâm hỏa xuống giao với Thận thủy, và dùng Phụ Tử chấn động Thận dương để cổ vũ phần khí, nhưng Địa Hoàng là thuốc tăng cường hệ thống âm huyết cho Tỳ Thận, Sơn Dục để tăng cường hệ thống âm huyết cho Tỳ Phế. Còn Đơn Bì mặc dù màu đỏ,

nhưng da đen, thịt đỏ bầm, uống vào theo hệ thống quy về Thận để gặp Quế cùng cô võ cho tuần hoàn Thận được tăng gia. Phục Linh với màu trắng, vị ngọt lạt, tánh thẩm thấp lợi khiếu, cùng tập đoàn dẫn Tâm Phế khí xuống Thận, Bàng Quang. Trạch Tả cũng theo tập đoàn xuống tận đến Bàng Quang, mượn vị ngọt mặn hơi ngửa để chấn động tác dụng thần kinh, hóa khí Bàng Quang cho bốc lên, đồng thời nhờ có Quế, Phụ Tử yểm trợ tăng cường nhiệt lực cho cả hai hệ thống trái phải của Thận dương hầu hóa khí bốc lên. Trong khi đó Sơn Chu Du tuy là vị thuốc của Khuyết Âm, nhưng sự thực là chuyên thu liễm hệ thống bên dưới của Tam Tiêu, Khí Hải, Bào Cung cho bên dưới khít khao đừng sơ hở. Nhờ thế mà các chất từ trong tập đoàn thuốc được bộ tiêu hóa gạn lọc ra, bốc lên làm tân dịch, khí huyết, tinh tủy. Nếu căn cứ trên mạch lý thì tả Xích không hư nhược nghĩa là không thiếu lửa, thì kể như đã có mặt Quế rồi, hữu Xích không hư nhược nghĩa là Mạng Môn không thiếu khí dương, thì đâu cần Phụ Tử! Nếu hữu Xích không huẩn đại, tả Quan không huẩn hư thì cần chi Sơn Chu Du! Thế thì xét về mạch của Hoàn Bát Vị Thận Khí phải tả Thốn chìm, tả Quan tả Xích hư, hữu thốn Hữu quan cũng thiếu mà hữu Xích huẩn đại hư, tức là mạch đối tượng của hoàn Thận Khí. Đồng thời về chứng đi tiểu đêm, tân dịch thiếu, tai ù, lưng đau, hai chân lạnh, nếu người già kiểm nghiệm nước tiểu thấy có nhiều cặn nhòn là đúng đối chứng. Có xét như thế ta mới có ung dung gia giảm, có khi bớt Quế, có khi thêm Thung Dung, Bả Kích hoặc Lộc Nhung, Lộc Giao, hoặc thêm Tri Mẫu, Hoàng Bá tùy nghi sử dụng, thì mới vững vàng tự tại với nghĩa Thận Khí vậy.

Vẫn biết rằng Nhục Quế hay Quế Chi đều là hệ thống Khuyết Âm, nếu đi chung với thuốc phân huyết khẳng định là phải vào huyết, còn hóa khí là nhờ khéo điều động mà thôi. Nhưng Nhục Quế là vỏ thân cây, phần dầu lại là gần sát trong thân, còn Quế Chi là đã ra đến cành nhỏ. Nếu nhìn từ gốc suốt lên đến ngọn để dò la thể biến hóa nặng nhẹ của chất dầu trong thân cây Quế thì dầu ở gốc nặng nhất, lên đến thân cây, kể đó là đến cành to mới đến Quế chi và lá. Thế thì Nhục Quế phải mang năng lượng ảnh hưởng vào trong và bốc lên. Nên nếu uống đơn độc rất dễ xảy ra lở miệng, đỏ mắt, nhức đầu, tức là hỏa bốc. Còn Quế Chi vì gần lá nhất, mặc dù mang màu sắc đỏ bầm nhưng tánh chất vẫn hàm chứa năng lực đi lên, đi ra phần ngoài tay chân. Cho nên uống đơn độc Quế Chi ít xảy ra miệng lở mắt đỏ đầu nhức, mà dễ cảm thấy da thịt và tay chân nóng. Đó là chỗ khác nhau nặng nhẹ giữa Quế Chi và Nhục Quế. Cho nên sự hóa khí của Quế Chi ở Bàng Quang trong phương Ngũ Linh Tán và phương Quế Linh Cam Thảo Ngũ Vị cũng là bị điều động chứ không phải tự năng, là lẽ tất nhiên.

8.

Hỏi: Vấn đề thuốc đi vào phần khí, đi vào phần huyết, lý rất khó nhận, xin cắt nghĩa thêm cho rõ.

Đáp: Thứ nào bẩm thọ khí Thủy của trời mà sanh thì vào phần khí, bẩm khí Hỏa của đất mà sanh thì vào phần huyết. Khí vốn gốc ở trời, vị gốc ở đất, khí đậm thì vào phần khí, vị đậm thì vào phần huyết. Thứ nào vào phần khí thì chạy về khiêu thanh, vào phần huyết thì chạy về khiêu trọc. Thí dụ như Tỏi, mùi rất đậm tức là khí hậu nên vào phần khí chạy về khiêu thanh, ở trên thì làm con mắt mờ, đi xuống thì làm nước tiểu khai. Còn Hải Tiêu (Xuyên Tiêu) vị rất đậm nên vào phần huyết chạy về khiêu trọc, lên trên thì miệng lưỡi vộp lở, xuống dưới thì làm đại tiện cay nóng. Cứ quan sát hai vật này là biết phân biệt được thể nào là vào phần huyết, thể nào là vào phần khí. Bởi vì thọ bẩm được khí Thủy của trời mà sanh thì vào phần khí. Như Sâm, Hắc Kỳ là hai vị rõ nhất. Ngoài ra như Trạch Tả, Ý Dĩ sanh ở nơi có nước và có tánh lợi Thủy, hai thứ hình như đồng mà khác, vì Ý Dĩ là hột sanh ở trên cành thì hóa khí đi xuống dẫn khí dương ở Phổi cho xuống tới dưới. Còn Trạch Tả là củ sanh ở dưới gốc, thì hóa khí đi lên để dẫn Thận âm lên đến bên trên. Bá Hợp thì hoa nó úp xuống như bầu trời khum khum. Truyền Phúc Hoa đến lúc sương rơi là sanh, gốc từ khí thanh của trời nên đều vào phần khí để liễm Phổi giáng khí.

Chung Nhũ Thạch (đá vú sữa) thông xuống tượng trời. Đá lại là thể Kim nên chủ về trấn giáng Phế khí.

Cáp Giới (Tắc kè) sanh trong đá, bẩm được khí Kim Thủy nên tư nhuận Phế Kim, công chuyên lợi Thủy, nhưng có khả năng định suyền là vì Thủy hành thì khí hóa không bị đàm ẩm làm trở ngại, nên suyền tự định.

Thiên Môn, Mạch Môn bẩm khí Thủy âm đều có thể tư nhuận cho Phổi để mát phần khí. Rồng là vật thuộc dương trong nước. Vị Long Cốt mà đời thường dùng nguyên là một thứ đá chìm sâu trong đất chớ không phải Thủy tộc. Nhưng đã kết thành hình rồng tức là vốn từ khí dương trong nước của thiên nhứt mà sanh. Đã thành hình rồng lại không bốc bay, mượn đá làm chất, tiềm tàng trong đất, bẩm thọ khí dương trong nước của trời quy về dưới đất, nên có thể tìm nạp Thận khí, thu liễm tâm thần đều dùng nghĩa tiềm nạp khí vậy.

Phục Linh là nước tinh hoa của cây Tòng nhỏ giọt xuống gốc rễ mà sanh. Đó là khí dương của trời mà lui về gốc đất. Cây Tòng nào dưới có Phục Linh thì trên ngọn có Phục Linh Miêu (mầm) gọi là Oai Hỷ Chi. Phục Linh ở trong đất, khí nó tự có thể ứng lên đến mầm, được khí tinh hoa của cây Tòng thì có tánh Mộc hay sơ Thổ, ngưng kết chất Thổ, vị lạt, sắc trắng, công chủ thẩm ứ thông lợi, có khả năng hành Thủy. Khí tuy không liên tiếp nhau mà từ dưới ứng lên đến mầm nên có thể hóa khí đi lên để thêm phần khí. Khoa học Âu Tây nói: Vị Tòng Hương được cọ xát là phát điện khí, và nói trong Tòng Hương hơi điện rất nhiều. Tòng Hương rơi xuống đất biến sanh Phục Linh, trong ngậm chứa khí điện từ dưới ứng lên mầm cũng như điện tuyến thông nhau mà thôi, nhưng khoa học gọi là điện khí, Trung Quốc chỉ gọi điện khí dương. Tòng Chi thọ bẩm tinh hoa của khí dương rơi xuống đất hóa làm Phục Linh, khí dương bốc lên, linh lung thấu suốt mà sanh ra Oai Hỷ Chi. Nếu không phải khí Hỏa rất thanh có đầu như thế. Khí dương trong thân người là do một dương trong nước hóa ra. Phục Linh vì chất thẩm ứ dẫn nước đi, và nhờ khí dương giúp để hóa. Cho nên Phục Linh là vị thuốc quan trọng để hóa khí hành Thủy vậy. Những điều đã luận trên đều bẩm được khí dương trong nước của trời mà sanh nên

đều vào phần khí. Còn như những vị vào phần huyết thì phải bẩm được vị Hỏa của đất mà sanh như Quy, Khung chẳng hạn. Và chẳng huyết trong thân người là do lấy từ chất bổ trong bộ tiêu hóa, nhờ tâm Hỏa hóa đỏ làm thành huyết. Đã hóa làm huyết bèn lưu thông ra mạch chuyển đưa xuống Bào Cung, do tạng Gan điều động, nên phàm những vị thuốc vào phần huyết đều được khí vị của địa hỏa mà gồm vào Can Mộc. Đương Qui vị cay đắng là được vị Hỏa của đất, khí nó hơi ấm, được tánh của Mộc, nhưng chất dẻo có dầu lại được thấp nhuận của đất nên có thể hóa mồ hôi giúp Tim sanh huyết để vận hành về Gan. Bản Thảo Biệt Tự có nói vị Đương Qui quá cay quá ấm, công năng hành huyết có dư nhưng sanh huyết thì không đủ. Nói như thế là không biết huyết trong thân người do trung tiêu thọ khí thu hút chất bổ, đưa lên đến Phổi vào Tim cung phụng cho tâm Hỏa biến hóa thành màu đỏ mà làm huyết. Tây y nói chất bổ từ thức ăn uống rút đưa lên Phổi, đến tĩnh mạch xương gánh bèn hòa vào máu đỏ xuống vào phòng Tim; hợp lại mà xét thuyết này đều thấy sự cung phụng cho tâm Hỏa biến hóa thành huyết. Chỗ Nội Kinh gọi tâm huyết là thế. Đương Qui mùi nó cay đắng ấm nồng, đó chính là chỗ để sanh ra sự biến hóa của tâm Hỏa. Vì chất dầu nhuận mới sanh ra chất nước, vì vậy cay ấm để giúp cho sự biến hóa của tâm Hỏa. Nếu nói công chuyên sanh huyết thì không có món thuốc nào có thể so sánh được vậy. Những phương hòa huyết của Trọng Cảnh (Trương Trọng Cảnh - tác giả Thương hàn luận) không qua thang Ôn Kinh. Những phương sanh huyết không qua thang Phục Mạch. Thang Ôn Kinh cay ấm giáng lợi cùng với Xuyên Khung công dụng đồng nhau, thang Phục Mạch cay ấm tự nhuận cùng với Đương Qui công dụng cùng nhau. Nếu biết được tâm Hỏa hóa chất bổ làm huyết thì biết thang Phục Mạch sanh huyết. Đồng thời cũng biết Đương Qui là thuốc sanh huyết vậy. Xuyên Khung vị càng cay đắng, càng được tánh Mộc Hỏa rất mạnh, chất không mềm dẻo, tánh chuyên chạy thông nên chuyên chủ thúc đẩy sự vận hành huyết của Tim Gan. Và chẳng đáng là vị của Hỏa, đắng mà kèm cay thì tánh ấm mà có công năng sanh huyết. Nếu chỉ đắng mà không cay thì tánh mát chỉ chuyên chủ về tiết huyết. Hồng Hoa màu đỏ tự vào phần huyết, mà vị đắng nên công chuyên tiết huyết. Lại nữa, phàm các tánh của hoa đều chủ nhẹ nổi, đi lên, chạy ra ngoài nên Hồng Hoa dùng để tiết huyết ở phần mạch lạc của da thớ bên ngoài bên trên.

Mẫu Đơn Bì sắc vị cũng tựa Hoa Hồng, nhưng tánh của rễ chạy xuống, nên chủ ở trong, chỉ để bài huyết ứ ở trung, hạ tiêu.

Cây Đào Hoa đỏ nhưng nhân của nó vị đắng đều được tánh vị Hỏa của đất. Nhân nó lại có khí sanh nên Đào Nhon có công năng phá huyết cũng có công năng sanh huyết. Tây Thảo màu đỏ, vị đắng, rễ rất dài, nên sức đi xuống càng mạnh hơn, công chuyên giáng tiết hành huyết.

Tham luận : Tinh thần vấn đáp của câu tám này chỉ nằm tròn trong tinh thần khám phá tìm lấy lý do nào mà có hai loại thuốc chạy vào phần khí, chạy vào phần huyết để nương nơi những kết quả đã tìm được mà khám phá đến những thứ chưa biết rõ. Và đồng thời luận giả nói rộng phạm vi ra đến những thứ hoặc kèm theo công năng dẫn đi lên, dẫn đi xuống hoặc có công năng tiềm nạp, hoặc tư dưỡng, hoặc thông lợi, hoặc định suyễn, hoặc liễm giáng v.v để cho cuộc khám phá được linh động. Nhưng chung qui cũng chỉ là ý nghĩa vào phần khí, vào phần huyết chứ không phải để giải thích kỹ lưỡng tánh từng vị thuốc, đọc giả nên vững chỗ đứng đừng để lạc hướng.

Về vị Hải Tiêu không phải ai cũng biết, nhưng nếu muốn nghiệm ý câu nói này hãy nghiệm lại những người uống Nhục Quế quá lượng, không đúng chỗ, làm lở miệng, con mắt đỏ, cũng như người ăn ớt chín quá nhiều thường trực lâu ngày, sẽ làm đại tiện rất nóng sanh Trĩ thì cũng đủ rõ.

9.

Hỏi: Đẳng là được vị của Hỏa, chạy vào Tim thanh hỏa tiết huyết, lý đã hiểu rồi, chỉ có những vị cay là được vị của Phế Kim mà cũng có thể vào phần huyết, như Nhục Quế, Quế Chi, Tử Tô, Kinh Giới thì nghĩa thế nào?

Đáp: Phàm thuốc thuộc vị chua thì đều mang theo tánh thu liễm của Kim, được vị cay đều mang theo tánh âm của Mộc. Đó là lý năm hành trái nhau để tác thành cho nhau. Tâm Hỏa sanh huyết càng cần phải nhờ Can Mộc sanh Hỏa. Đó là nghĩa bệnh hư thì phải bổ tạng mẹ, nên làm ấm tạng Gan tức là ấm tạng Tim. Nhục Quế rất cay nên rất ấm, tuy được vị Kim nhưng kỳ thiết kết thành tánh là Mộc Hỏa, nên chủ vào Tim Gan phần huyết để giúp cho nguồn hóa huyết, Quế Chi càng nhiều công năng đi lên. Trương Trọng Cảnh trong thang Phục Mạch dùng Quế Chi là cần vào Tim trợ Hỏa để hóa huyết. Viễn Chí tánh cũng giống như Quế Chi nhưng Quế Chi là cành chạy ra bốn phía, còn Viễn Chí là rễ, hình thể lại rất nhỏ nhuyễn, chỉ chủ bên trong vào kinh Tim để tan huyết trệ trong Tim mà thôi. Không riêng thảo mộc vốn có vị Hỏa thì vào phần huyết. Đến như con ngựa là loại súc vật thuộc Hỏa, nên vị Mã Thông (cứt ngựa) cũng có công năng giáng Hỏa để hành huyết. Táo Nhơn bầm màu đỏ của Hỏa nên cũng vào Tim dưỡng huyết, đủ thấy huyết sanh ở Tim. Đại phàm những món thuốc được tánh vị của địa Hỏa đều vào phần huyết vậy.

Tham luận: Muốn khám phá tính chất của một vị thuốc, không thể chỉ dựa vào vị không mà được, còn cần phải có hình, sắc, khí, chất, tánh tình, mới được gọi là hoàn bị. Tuy nhiên ngoài ra cũng còn cần phải để ý đến thổ nghi xứ sở nữa mới mong khỏi bị lý do phiền diện.

Nếu muốn nghiệm biết ảnh hưởng kết quả của một vị thuốc mà lìa mạch chứng thì mất lý do thực tế. Vậy thực tế kết quả khác nhau giữa Quế Chi và Viễn Chí thế nào?

Nếu người không thiếu nóng, màu da không trắng mét, mạch ba bộ bên trái không chậm yếu, nhất là tả Xích thì không phải là trường hợp đối tượng của Quế Chi. Tức là ngược lại mới là trường hợp đối tượng. Và khi uống vào, về chứng trước hết thấy đỡ sợ lạnh, rồi màu da lần thấm tươi. Về mạch thì sẽ thấy tả Xích vượng trước rồi lần lên tả Quan, tả Thốn.

Nếu trường hợp người bệnh không có chứng hay quên, trong Tim không thỉnh thoảng nghe nhói, mạch ba bộ bên trái không trì nhược, nhất là tả Xích, đồng thời tả Thốn không sắc, trệ, uất, nghịch, thì Viễn Chí không thể dùng. Nếu đúng mạch đúng chứng, khi uống vào trước nhất thấy đỡ nhói Tim, trí nhớ lần hồi phục, và tả Thốn sắc trệ, uất nghịch giảm trước, rồi tả Xích hư nhược giảm sau. Cho nên phương Quy Tỳ không thể thiếu là thế.

Đó là hai thể khác nhau trong đơn độc giữa Quế Chi và Viễn Chí vậy, và nên nhớ đây là đơn cử trường hợp nội thương chớ chưa đề cập đến trường hợp ngoại cảm.

10.

Hỏi: Sanh Địa chất nhuận, trong có ngâm chứa nước nhờn. A Giao nhờ nước nấu da kết thành. Tánh vốn Thủy âm mà hai vị ấy đều có thể sanh huyết tại sao?

Đáp: Trong quẻ Ly có hào âm là hào Khảm Thủy. Dùng A Giao, Sanh Địa là dùng nước để giúp cho lửa, chính là dùng Khảm để trấn Ly. Có chất nước âm này rồi gặp Tâm Hỏa hóa đỏ là biến thành huyết. Chính là chỗ Nội Kinh nói Trung tiêu thấu hút chất bổ đưa lên Tim. Nhờ lửa của Tim biến đỏ mà làm huyết, nên biết được nguồn sanh hóa của huyết. Phàm những vị thuốc vào phần huyết đều có thể nương đây mà biết vậy.

Tham luận : Có ai ngờ máu người đâu phải chỉ đơn độc là máu đỏ. Mà trong máu đỏ còn có cả hột máu trắng và nước máu nữa. Máu đỏ là dương huyết, máu trắng là âm huyết. Không những thế thôi mà còn cả một quá trình biến hóa.

Từ thức ăn uống hóa thành chất sữa đục, qua vách ruột non vào Bể hống xôi biến thành âm huyết, rồi từ âm huyết đi vào dương huyết để hòa đồng biến hóa thành dương huyết, và âm huyết dương huyết được cân phân, để đưa ra tận khắp tế bào, nuôi dưỡng châu thân, lại rẽ đôi âm huyết với dương huyết. Rồi bốn phần của âm huyết cũng lại tiếp tục thấu nạp chất bổ của thức ăn uống. Còn dương huyết đã hóa thành máu đen phải trở về Gan để cung cấp cho hệ thống chế hóa Mật, về Tim để cung cấp thêm than củi cho Tim. Thế là từ thức ăn uống hóa sanh chất sữa đục biến thành chất nhờn trong, rồi chất đỏ tươi, rồi hóa màu đen chế ra màu xanh, lại trở về đỏ, làm cho giữa âm huyết và dương huyết khi tách rời đi riêng, lúc nhập một đi chung. Thế quân bình giữa âm huyết và dương huyết thì phần dương để hóa đỏ, ngoài phải nhờ ánh nắng mặt trời, sức hoạt động, bên trong phải nhờ tính tình cởi mở, thức ăn uống đủ nhiệt lực, thì những nơi súc tích nhiệt lực trong cơ thể mới có đủ điều kiện dự trữ. Còn phần âm huyết thì từ thức ăn uống, khí trời, vốn sẵn một nguồn cung cấp dồi dào. Thế quân bình giữa âm huyết và dương huyết nếu bị chênh lệch, hoặc máu đỏ thiếu máu trắng thừa, là cơ thể lệch về âm, thì dù có thêm A Giao, Sanh Địa cũng chỉ tổ thêm cái đỏ vỡ. Nếu máu trắng thiếu máu đỏ thừa thì bệnh sẽ lệch về phần dương, và dù cho có thêm Khung Quy chẳng nữa cũng chẳng lợi ích gì. Nếu cả máu đỏ và máu trắng đều thiếu, tức là cơ sanh huyết hóa huyết đã bị bất thường. Nếu muốn dùng A Giao, Sanh Địa để bổ huyết mà không có Quế Chi, rượu, trong tinh thần của thang Phục Mạch, thì chẳng qua chỉ mới tài bồi cho phần âm huyết mà thôi. Còn cơ sanh hóa thì vẫn tê liệt, cho nên dù có uống nhiều vào cũng chỉ đến đi tả mà bài tiết bớt ra thôi, còn lại chỉ là muôn một!

Nay giả sử cũng dùng thang Phục Mạch mà cho Quế Chi thật nhiều, làm cho tập đoàn tài bồi âm huyết mất cân xứng, thì sẽ có những triệu chứng rối loạn lệch về phần dương.

Thế là thế quân bình, cơ sanh hóa của máu không những ở môi trường cơ thể, cách áp dụng ăn uống, thuốc men mà thôi, mà còn phải hoàn cảnh, sinh hoạt, tâm tư..., cũng có dự một phần lớn trong đó. Có biết như thế mới không đến nỗi phải đi tìm máu người để vào tủ lạnh, chờ lúc bắt cập có việc dùng, mà cơ biến hóa nằm trọn trong tay ta vậy!

Hơn thế nữa, lý do sanh ra những bệnh ngặt nghèo của thời đại khoa học ngày nay như bệnh tăng bạch huyết cầu (leucemie), cũng chẳng lấy gì làm lạ!

11.

Hỏi: Miền Nam miền Bắc đất đai khác nhau. Những vị thuốc sanh ra đã có phân làm Thủy Hỏa huyết khí. Những điều ấy tiên sinh đã nói rõ, đến như miền Đông Nam và Trung Ương há lại không khác. Tại sao không thấy bàn đến?

Đáp: Nam Bắc Thủy Hỏa là hai điều kiện phân biệt rõ rệt hẳn, hướng chi âm dương độn đẩy nhau. Miền Nam chưa từng không được khí của miền Bắc, miền Bắc chưa từng không được khí của miền Nam. Đến như Đông Nam xoay vần, Trung ương đặt ra bốn phía, vì khí vận hành xen lẫn nên có thể khỏi bàn, nhưng cũng có thể phân biệt được.

Thí dụ như Thanh Mông Thạch, Hóa Hồng Bì, Lệ Chi Hạch (hột trái vải) đều bẩm khí Mộc của Đông Nam, hoặc có công năng bình Gan để hành đàm, hoặc có công năng tán Can để giải uất, đều dùng thứ sản xuất ở Đông phương thì mới được khí Mộc trọn vẹn, nên những vị thuốc ấy sản xuất ở miền Quảng Đông là tốt hơn hết. Xuyên Bối Mẫu, Thạch Cao, Tang Bạch Bì đều bẩm khí Kim của phương Tây mà sanh, hoặc thông Phổi giáng đàm, hoặc mát Phổi trừ nóng, đều dùng thứ sản xuất ở miền Tây là được khí thanh Kim, nên những vị thuốc này phải lấy sản xuất ở miền Tây Tứ Xuyên là tốt nhất. Đến như rễ Lý mà phải dùng rễ chạy về hướng Đông, rễ Lựu cũng thế đều dùng nghĩa được khí Mộc vậy. Còn như Trắc Bá Diệp đều nghiêng về hướng Tây nên khi dùng phải lấy cành ve về hướng Tây. Đó là cần được khí Kim vậy. Đến như Trung ương đủ cả bốn khí của Đông Nam Tây Bắc và cũng riêng được khí Trung Ương, như miền Hà Nam đứng ngay chính giữa của Trung Quốc thì sản xuất nhiều Địa Hoàng. Người thấy Địa Hoàng màu đen, rồi không biết khi chưa hấp phơi, màu nó vốn vàng. Hà Nam là đất bình nguyên màu mỡ sâu dày nên Địa Hoàng được khí Thấp Thổ Trung Ương mà sanh, bên trong hàm chất nhuận dẻo của Thấp Thổ. Người ta chỉ thấy Địa Hoàng hấp rồi màu đen, cho là có thể tư bổ Thận âm chứ không biết kỳ thiệt là tư bổ Tỳ âm. Nội Kinh nói: Tỳ là tột cực âm ở trong âm. Địa Hoàng vì thấp nhuận mà quay về tạng Tỳ. Tỳ âm đủ thì Gan Thận tự được thấm nhuận. Sơn Dược cũng lấy ở Hà Nam là tốt nhất, vị ngọt có nhớt, là được khí Thấp Thổ, có công năng bổ Tỳ, cũng là Thổ Tỳ âm mà thôi. Nhưng Sơn Dược màu trắng, là được khí Kim trong Thổ nên bổ Tỳ mà kiêm bổ Phổi. Còn Địa Hoàng có thể biến ra màu đen là bẩm khí Thủy trong Thổ, nên nhuận Tỳ mà gồm tư bổ cho Thận, tuy đồng sanh một nơi vì khác nhau ở hình sắc, chủng loại nên công dụng cũng hơi khác.

Tham luận:

“Có thì có tự may may

Không thì cả thế gian này cũng không

Thử xem bóng nguyệt dòng sông.

Ai hay không có có không là gì!”

Bao la vốn rỗng hoát, lấy đâu để nói chuyện Nam Bắc Đông Tây Trung ương. Vạn hữu chỉ là viên quan hồi tỵ, vô tận trùng trùng, lấy đâu để săn tìm thực thể của vật chất. Tuy nhiên khi đã có Thái dương hệ, có địa cầu, có con người, có cái biết của con người, tất không thể không có Nam Bắc Đông Tây Trung ương. Nhưng giả ta thử cắm một cây ngô làm nêu, rồi chạy sang Đông nhìn thấy nó ở Tây, sang Tây trông thấy nó ở Đông. Vậy Nam Bắc Đông Tây Trung ương lấy đâu làm tiêu chuẩn?

Có người bảo ngôn ngữ của Á Đông thật là mông lung trừu tượng không biết lấy đâu làm đích xác. Nhưng quả có phải thế không? Ta hãy thử trắc nghiệm kỹ lại!

Đã có năm phương hướng tức là đã bao quát năm hành. Đã có năm hành thì không thể không năm hình, năm sắc, năm khí, năm vị, năm tính, năm tình, năm tạng v.v trong đó bao gồm cả trời đất vạn vật, tạng phủ con người. Cho nên Xuân ấm, Hè nóng, cuối Hè ẩm, Thu mát, Đông lạnh cũng vẫn là năm trong khuôn khổ năm hành. Thế thì tiêu chuẩn của Mộc không thể không căn cứ vào khí ẩm, và Hỏa nóng, Thổ ẩm, Kim mát, Thủy lạnh, vạn tượng đã minh định rõ ràng. Nếu ta có chút trầm tư ta sẽ tự phát giác được nào khí thọ bẩm, khí kết đúc tánh tình, khí đồng loại, và tác dụng qui về, tự nhiên có hệ thống xác định rõ rệt. Quả là một cái học thu trời đất vào trong một điểm nhỏ xíu với một phương pháp cụ thể.

Đến như dùng màu sắc để trắc nghiệm tác dụng của thuốc thiên nhiên cũng không thể vượt ngoài phạm vi con số 5 trên được. Tuy nhiên ta phải để ý đến điều kiện ngả màu của mặt thuốc. Thí dụ: Vị thuốc mới thu hoạch là màu gì, đến khi cuối cùng ngả hẳn một màu quyết định nào đó. Ta hãy căn cứ vào đó để ghép vào hệ thống con số 5, là ta tức khắc thấy rõ, nó sẽ đi vào đâu, đúng như luận giả đã trình bày, chẳng có gì khuất lấp đáng thắc mắc cả! Thí dụ: Địa Hoàng mà luận giả đã nói.

12.

Hỏi: Vị Cam Thảo vào Tỳ, tại sao sanh ở Cam Túc, còn Bạch Truật chính là bổ Tỳ Thỏ, tại sao không sanh ở Hà Nam mà sanh ở Triết Giang?

Đáp: Như thế chính là cái lý để thấy năm hành không thể phân ranh cắt đứt riêng biệt. Huống chi Thỏ vượng ở tứ quý là bốn phương đều có khí Thỏ. Bạch Truật sanh ở Triết Giang thì đất phải có mạch Thỏ nên sanh Bạch Truật trong có hàm chứa chất dầu ngọt nhuận có thể tư âm cho Tỳ, ngoài phát ra tánh ấm cay thơm có thể thông đạt khí dương cho Tỳ. Nếu dùng ôn nhuận thì giống sanh ở Triết Giang là tốt vì dầu nhiều. Nếu cần ẩm ráo thì giống sanh ở huyện Hấp (tỉnh An Vi) mạnh hơn. Cam Thảo vị thiệt ngọt vào Tỳ Vị, giữ chớ không chạy, bổ trung khí, hòa các thuốc, tuy chẳng sanh ở Hà Nam trung châu mà sanh ở miền cực tây tỉnh Cam Túc, cũng bởi Cam Túc màu mỡ sâu dày nên Sanh Cam Thảo rễ ăn sâu hằng 4-5 thước (Trung Hoa) chẳng khác nào Huỳnh Kỳ, chỉ vì Huỳnh Kỳ trong ruột bông xốp thuộc phần khí là bằm được khí Thủy trong Thỏ. Còn Cam Thảo thịt chắc, thuần bằm được khí Thỏ sâu dày nên rễ dài và đặc hơn. Tuy sanh ở miền tây nhưng kỳ thật là được khí trung thổ. Tóm lại lý của ngũ hành phân mà nói thì đều có phương hướng riêng tư, nhưng hợp lại mà luận thì đồng một thái cực.

Tham luận: Đành rằng lý của ngũ hành phân ra mà nói thì đều có phương hướng khác nhau. Hợp lại mà luận thì đồng một thái cực. Nhưng nếu lìa khí mà chỉ luận phương hướng, thì vị tất đã là sự thật! Ngay như trên đất nước Việt Nam có vùng Lâm Đồng, Đà Lạt mặc dù cao hơn đất bằng đến 2000 m và là xứ lạnh, nhưng lại là đồi có nhiều thung lũng chớ không phải núi, vì thế mạch Thái Âm rất vượng, rất hợp với cơ thể phụ nữ hơn là đàn ông. Cho nên trong rừng này sanh Bạch Truật, chỉ vì thung lũng quá nhiều nên khí ẩm thấp cũng thái quá, vì thế Bạch Truật ở nơi ấy đến mùa khô rất dễ bị mối ăn. Đây cũng là một điều kiện không thể không biết!

13.

Hỏi: Thuốc có khi đặt tên theo mùa như Hạ Khô Thảo, Khoảng Đông Hoa. Vậy công dụng chữa bệnh có theo mùa không?

Đáp: Có chứ! Mùa tiết là vận luân lưu của năm hành, sự phân hiện của âm dương, nên phàm luận về thuốc lại phải luận về mùa sanh ra nó cho đến lúc thành, tuy không hạn cuộc hết ở mùa nhưng cũng có khi căn cứ vào mùa để trị như Hạ Khô Thảo sanh cuối mùa Đông, sum sê ở mùa Xuân, đó chính là được khí Thủy Mộc, gặp mùa Hạ thì khô là Mộc gặp Hỏa lệnh thì khí lui tàn, nên dùng để đánh lui Hỏa ở hai kinh Gan Mật, Khoảng Đông Hoa sanh trong mùa Đông băng tuyết và hoa trổ ở dưới rễ, là tượng trong quẻ Khảm ngâm chứa hào dương, nên có thể dẫn khí dương trong Phổi đi xuống làm thành vị thuốc lợi đàm ngừng ho, hai vật đều đặt tên theo mùa, đều được liệu dùng của mùa vậy. Lại như Đông Trùng Hạ Thảo Bản Thảo này không được khảo kỹ, quả là vật linh. Vật này tiết Đông chinh sanh ra con sâu, trải mùa Xuân sang Hạ thân sâu dài hơn tấc, to bằng đầu ngón tay út, đến đúng trước tiết Hạ Chí một giờ vẫn còn rõ ràng là con sâu. Qua giờ Hạ Chí trùng thoát ẩn mất, đều chui xuống đất, trên đuôi nẩy mầm, rồi lớn đến sau tiết Thu Phân, thì mầm dài được ba tấc, nghiêng nhiên là cây cỏ. Vật này sanh ở vùng đồng cỏ tây phiên, khắp mặt đất đều cỏ um tùm không thể biết được. Sau tiết Thu Phân hơi có tuyết xuống, người đi lấy thuốc cứ xem trong tuyết có độ vài tấc không có tuyết đóng. Quạt một cước bật lên là có nó trong đó. Cứ xem khả năng hóa tuyết của nó thì biết được khí tánh thuần dương, bởi vì trùng là động vật. Vốn là tánh dương, sanh ở tiết Đông Chí là cảm được khí dương. Đến tiết Hạ Chí chui xuống đất, là dương vào âm, còn đầu trên nẩy mầm là tượng dương vào âm ra, là vật thiết linh vậy, nên muốn bổ khí dương ở hạ tiêu thì chỉ dùng gốc rễ. Nếu muốn thêm phần âm cho thượng tiêu thì dùng chung cả mầm. Tóm lại đều hiển rõ khí hóa của Đông lệnh và Hạ lệnh mà thôi. Còn Mạch Môn, Thiên Môn, Nhẫn Đông, Đông Thanh đều là những giống mùa Đông không tàn, cảm khí Thủy tậ, nên Thiên Môn, Mạch Môn đều thanh phế Kim. Nhẫn Đông (Kim Ngân Hoa) có khả năng thanh phong nhiệt. Đông Thanh Tử có khả năng tự nhuận cho Thận. Chỗ phân biệt thì lại căn cứ vào rễ màu trắng, vào Phổi. Loại dây bò thì chạy vào kinh lạc, Đông Thanh Tử màu đen thì vào Thận tư âm. Còn như Bán Hạ tuy sanh ở giữa mùa Hạ, nhưng củ thành ở mùa Thu, được khí vị táo liệt của Thu Kim nên chủ giáng lợi về Thủy âm, là thuốc của Dương Minh. Chỗ này lại không thể theo tên Bán Hạ mà đánh lạc sự thiết. Nên muốn luận thuốc, hoặc căn cứ vào đất đai, hoặc căn cứ vào mùa màng, hoặc căn cứ vào khí vị mà luận đều phải nhắm vào tính chất thiên trọng làm chủ, là tánh thiết của thuốc tự bộc lộ vậy.

Tham luận: Đành rằng muốn khám phá tánh thuốc không thể bỏ qua cái tên, vì có những thứ nhờ tên mà hiển được tánh như: Hạ Khô Thảo, hay Khoảng Đông Qua, Đông Trùng Hạ Thảo chẳng hạn. Nhưng tất cả tên thuốc đâu phải đều từ một cách đặt để thông qua bộ óc trí thức, mà còn là kết đúc tình cờ kinh nghiệm khắp dân gian nữa. Cho nên có những tên đọc lên ta chẳng hề biết buổi đầu dựa vào đâu mà đặt. Thí dụ: cây Thù Lù v.v, có những tên lý do ta có thể xét biết như cây Cóc vì nó có tướng giống sợi dây đánh bị cóc lại. Nhưng rồi cũng có những tên do một cách dốt nát của trí thức xen vào, như “Ký-Nin ta”, là ý muốn nói cây Ký-Nin ở xứ ta. Nhưng kỳ thực dây cóc với Ký-Nin nào có quan hệ gì, chỉ có tình cờ có trường hợp bệnh sốt rét uống vào thấy đỡ, và hai thứ đáng tương tự nhau, nhưng đâu phải vì thế mà tính chất giống! Đến như vị Câu Đằng, cũng có nơi gọi là Điều Đằng Câu, vì là một thứ dây kèm theo hai bên đốt có hai gai như lưỡi câu, mà cũng tựa như móng dấu con Ó, cho nên tiếng Việt

Nam gọi là dây Dấu Ó, hay gai Dấu Ó. Nhưng phần nhiều tiếng dân gian không chính, rồi từ Dấu Ó chuyển sang Ác Ó thì còn nghĩa lý gì! Cho nên tên chữ chẳng qua chỉ là một thứ tình cờ tùy duyên kết đúc, cộng thêm phần nào do bộ óc trí thức xen vào, chớ không hẳn đều có qui củ. Nếu mê hoặc theo tên hay lìa bỏ tên chữ đều có thể bị lạc hướng.

Có người hỏi: Nếu áp dụng phương pháp khám phá dược tánh này mà khám phá những món thuốc đơn chất đã chế sẵn của Tây Y được không? – Xin thưa: Nếu đem một vị thuốc thiên nhiên mà so sánh với một đơn chất bào chế, có những trường hợp có thể tạm được. Còn mang phương pháp khám phá thuốc thiên nhiên để khám phá một dược liệu thiên nhiên, chưa bị biến hóa theo phương pháp dược học Tây Y thì được, còn khám phá một đơn chất không được. Tại sao?

Thí dụ như Ký-Nin màu trắng đầu phải là màu bản mạng của nó. Cho đến vị đắng, hình viên, đầu phải là hình vị bản mạng của nó, mà vỏ cây Quinquina mới là mặt thật của nó! Đến như Extrait Dréhitique vốn là chất bột của hạch dái loài thú kết đúc lại, ta có thể tìm xem lấy trong loại thú nào mới là mặt thật. Bởi vì trong Y Khoa Á Đông có câu dù làm thuốc đến ba đời cũng không thể biết hết những thứ thuốc trong “Cao Đơn Hoàn Tán”, mà đừng nói là làm thuốc ba đời, kể cả viện Pasteur cũng không thể hiểu hết! Thuốc Tây cũng là một thứ “Cao Đơn Hoàn Tán”, cho nên nếu muốn kiểm nghiệm nó trong khuôn khổ Y Đạo, tất phải có một phương pháp riêng!

Đành rằng khám phá tính thuốc không thể sơ hờ điều kiện tên, nhưng chỉ điều kiện tên không, không đủ để khám phá tánh. Bán Hạ tuy sanh giữa mùa Hạ, kết đúc ở mùa Thu, thọ bẩm được khí vị của tảo Kim để thành một vị thuốc Dương Minh, điều đó đã hẳn. Nhưng ta hãy thử nhỏ một cây Bán Hạ đang xanh tươi mắc liền với củ lên mà nhìn kỹ, rồi ta mới thấy từ cây xuống đến củ có một tướng đồng hình với cuống và thân của Vị. Sang Thu thân rụi, rễ mục, thu về với củ, là tượng tác dụng thần kinh cuống Vị được bóp xuôi xuống, vị nó ngứa, tê dại có thể chết người, nhờ thông qua chế hóa mà tránh tác dụng tê dại thần kinh cuống Vị trong thể bóp xuôi, nên có tác dụng trị được chứng Dương Minh hàn thấp ỏi ngược. Khi cây lá khô rụi, bới củ lên là những khối bột tượng như những bả thấp đàm, cho nên trở thành là một vị thuốc cần thiết đối trị thấp đàm ỏi nghịch của Dương Minh. Phương pháp biện luận thuốc, dù hoặc căn cứ vào đất đai, vào mùa màng, hoặc chỉ căn cứ vào khí vị, nhưng quyết định phải nhắm vào điểm thiên trọng làm chủ, thì tánh thuốc tự nhiên sáng tỏ. Đây quả là một định lý.

14.

Hỏi: Công dụng của thuốc phần nhiều căn cứ vào vị để tìm chủ trị. Loại vị ngọt thì qui về kinh Tỳ, tức là vị ngọt chiếm phần lớn vậy, hoặc chỉ vào Tỳ Vị, hoặc kèm vào tạng khác, như thế làm sao phân biệt?

Đáp: Bẩm được đúng vị ngọt thì chuyên vào kinh Tỳ. Nếu có kèm theo hoặc đắng chua cay mặn, thì đều là vị xen của ngọt, nên kèm vào các tạng. Cam Thảo thuần ngọt có công năng bổ Tỳ âm, tăng thêm khí dương cho Vị, hoặc dùng sống hoặc dùng chín, hoặc để hòa các thuốc đều được phù hợp. Huỳnh Tinh tuy ngọt mà nhiều nước, đúng là bồi bổ khí thấp cho Tỳ Thổ. Sơn Dược màu trắng vị hơi chua, nên bổ Tỳ mà gồm vào Gan Phổi. Bạch Truật ngọt nhưng thêm vị đắng ấm nên bổ Tỳ ôn Thổ, hòa khí Gan để thư Tỳ khí. Thương Truật vị ngọt nhưng đắng ráo, nên ráo Vị trừ thấp. Huỳnh Kỳ vị ngọt nhưng khí thanh nên bổ khí. Tề Ni (Phòng Đản Sâm) vị ngọt có nhiều nước nên sanh tân. Hạt Sen vị ngọt hơi chất, mùi thơm nhẹ, là được khí Thủy Thổ nên bổ Thổ để đông đặc tinh, cầm tiêu chảy. Khiếm Thiệt vị ngọt ít, vị chất nhiều, là bẩm vị Thổ trạch ít, được tánh Kim thâm nhiều hơn, lại sanh từ trong nước, là thuộc về loại quả của Thận, nên dùng để thu chắc kinh Thận, và cầm ỉa chảy. Ý Dĩ cũng sanh trong nước nhưng vị rất lạt, không bổ cũng không chất, thì thuần tánh thấm ứ thông lợi. Phục Linh cũng vậy đều vì vị lạt mà không chất. Xích Thạch Chi (đá tảng ong) chất dính rít, lại vị ngọt thì có công năng bù đắp, cầm ỉa. Võ Dư Lương là chất đất ở trong đá ăn được, vị ngọt mà hơi mặn. Ngọt có công năng bổ chánh để cầm ỉa. Mặn có thể vào Thận để đặc tinh. Cả hai đều dùng vị ngọt, cũng dùng vị chất rít, nếu không chất chỉ thuần ngọt như Long Nhãn thì Qui Tỳ, lại sản xuất ở Châu Diêm, được khí Hỏa của Hạ lịnh mà sanh, vì Hỏa sanh Thổ nên bổ Tỳ gồm bổ Tỳ.

Sử Quân Tử Nhân (hột trái Lãng dây) vị ngọt có thể bổ Tỳ, mà lại có công năng trừ sán lải vì khí gồm cả mùi thơm, có tánh ôn liệt, nên uống nó kị uống chung với trà nóng, phạm liệt thì ỉa chảy, giống như Bã Đậu uống nóng thì sô.

Còn luận về súc vật thì thịt bò ngọt ấm, rất bổ Tỳ Vị. Thịt dê tuy ngọt nhưng có mùi khét, được tánh âm của Mộc, nên bổ Tỳ mà kiêm bổ Gan. Thịt heo tuy ngọt nhưng có kèm theo vị mặn, được tánh lạnh của Thủy Thổ và nhuận Thận. Sữa người vị ngọt, vốn là chất bổ của ăn uống được khí hóa của Phổi và Vị mà thành nên có thể nhuận dưỡng Vị để giúp sanh huyết dịch, nhưng thuốc bổ Tỳ Âm không có gì qua nó.

Cam Tòng vị ngọt nhưng thơm hăng, nên chủ về điều chỉnh phần khí của Tỳ; cũng như Mộc Hương điều chỉnh phần khí, vì nó có mùi hương nên quy về tạng Tỳ, nhưng vị kèm theo hơi cay, lại được tánh ấm của khí Mộc, nên có công năng làm sơ Thổ. Vả lại Mộc Hương, cây nó năm cành, năm lá, năm lông đều hợp với số của Tỳ Thổ, nên có công năng điều chỉnh tạng Tỳ. Còn luận về các loại trái cây như Đại Táo da đỏ thịt vàng, vỏ cay, thịt ngọt, được tánh Hỏa sanh Thổ, nên thuần bổ Tỳ Vị.

Còn trái Lê vị ngọt mà nước nhiều, nên nhuận Tỳ Phế. Trái Vải sanh ở miền Đông Nam, vị ngọt chua nên quy về tạng Tỳ và Gan để ôn bổ. Tóm lại vị ngọt đều vào Tỳ, lại phải xét vị kèm theo để thấy được kèm vào tạng khác, thì chủ trị của nó có thể được sáng tỏ.

Tham luận: Như trên đã nói, nếu luận về cách tìm tánh thuốc, hoặc căn cứ vào đất đai mùa màng, hoặc chỉ theo khí vị mà luận, đều cũng phải nhắm vào điểm thiên trọng làm chủ. Đến đây căn cứ vào vị mà

luận cũng không thể lìa tay thước thiên trọng. Cho nên phương pháp nếm thuốc không thể không chiếm một phần quan hệ.

Muốn nếm một vị thuốc được đầy đủ là phải nếm từ lúc tươi, rồi khô, thứ sống, thứ chín, hoặc nếm khô, hoặc nếm nước nấu sắc, thì mới có thể gọi là hoàn bị. Khi nếm phải vị giác được thanh tịnh, trong một buổi chỉ nếm được một vị. Khi nếm phải tập trung chú ý ở đầu lưỡi. Bắt đầu từ khi mới nếm, trải qua mấy lần biến hóa về hương, vị, khí, và cuối cùng đến mức không thay đổi, điểm nào nặng, điểm nào nhẹ, phải ghi nhớ cho rõ, để hợp với hình sắc tánh chất mà quan sát, thì điểm thiên trọng ta tức khắc thấy. Theo đó những điểm phụ thuộc cũng tự rõ bày. Thí dụ Sơn Dược vốn có sẵn màu trắng, tức là màu của Kim, chất bột, vị ngọt, tức là chất vị của Tỳ. Nếm qua khỏi cái ngọt cảm thấy có vị chua là vị của Gan. Cho nên bỏ Tỳ mà kèm theo Gan Phôi. Bạch Truật tuy ruột có màu trắng nhưng trắng vàng, tổ chức củ và tế bào giống hết tổ chức tế bào của Tỳ âm. Chất bột vị ngọt là chất vị của Tỳ mà kèm theo đấng the âm; nên ngoài bỏ Tỳ âm Thổ ra còn hòa khí Gan để khí của Tỳ được thông. Tuy vậy nếu đã biết chắc là không phải thuốc độc, lắm khi còn phải nhấp vào cổ họng, miệng lưỡi cho thấm đều mới có thể biết rõ được.

Với vị Tề Ni, theo truyền thống được điển thì nó thuộc loại có tánh cách dẫn đi lên như Kiết Cánh, nhưng vị ngọt nhuận, im dề nên sanh tân thăng khí bên phải. Ngày nay trên thị trường thuốc Bắc rất khó thấy Tề Ni, và Tề Ni đã biến vào vị trí sâm Phòng Đản. Thế rồi thầy thuốc đua nhau dùng Phòng Đản thế Nhơn Sâm. Nếu căn cứ trên đất nước Việt Nam mà xét thì thấy củ ngò tây (ngò gai, ngò ô rô), củ nó từ tánh chất, khí vị, công dụng, hình thức đều giống hết cái gọi là Phòng Đản Sâm ấy, chỉ khác nhau ở mới cũ lớn nhỏ mà thôi. Thế mà lắm lúc trên thị trường Trung Y còn bị dùng Phòng Phong để đánh tráo thế vào cái gọi là Phòng Đản Sâm nữa là khác! Thầy thuốc không thể không biết!

Có người bảo Đông Y dùng thuốc không chính xác bằng Tây Y, thế sao vị Ý Dĩ Nhân đối với Đông Y chỉ là một loại hột có chất bột, vị rất lạt, thiếu hẳn tánh cách sung bổ và cố sáp, thuần ở thâm ứ thông lợi. Nhưng trên công bố của hệ thống Tây Y ở Nhật thì lại cho Ý Dĩ Nhân vào ngôi cường tráng sung bổ bậc nhất. Đây cũng là một điều ta cần phải kiểm nghiệm lại!

Xích Thạch Chi nguyên là đất trong những lỗ của đá Tàng Ong thuộc loại khoáng sản, có hai màu hoặc đỏ hoặc trắng, chất rất dính dẻo, vị ngọt, béo, chất, nặng hơn đất thường. Còn vỏ Dư Lương cũng là một thứ đất hóa đá, nhưng hóa từ ngoài trước, trong ruột còn lại một thứ bột đất mịn, vị ngọt hơi mặn chất tựa như Xích Thạch Chi. Có tiếp xúc đến tận cội nguồn như thế mới biết rõ sự thật.

Còn như Long Nhãn khi khô rồi màu biến đỏ gọi là nhãn nhục, là kết tinh của khí hỏa hạ linh, tuy ngọt gắt nhưng còn mang theo vị hơi đắng. Vì thế nên dùng vào việc Hỏa sanh Thổ, bổ Tim kiêm bổ Tỳ. Trong đó có hàm ẩn chứng bộ tiêu hóa dư nước chua bởi tâm khí không quy Tỳ, mà thứ đường khác không dùng được.

Còn Sử Quân Tử nhân, tức là hột của trái dây lằng leo, là một thứ cây mọc mé nước, lấy phù sa làm thức ăn thân là một thứ cây mà dây. Thân, cành dẻo, có thể làm vành cho nôm, đó. Lá tựa lá Bằng Lăng, trái có bốn cạnh như trái khế, và chỉ to bằng ngón tay cái, trong nhân có dầu. Cả rễ cây, hoa, lá, trái nếu đem phơi khô sao chín thì thấy có mùi thơm đặc biệt với tánh ấm nồng có thể thay thế cho trà làm nước uống giúp bộ tiêu hóa ngừa lão già. Vì nhân có dầu nên khi uống nó đựng phải nước trà Tầu nóng liền đi tiêu chảy, tựa như uống Bã Đậu gặp nước nóng. Xét ra những vị thuốc trị sán lãi phần nhiều mang theo tánh lạnh, nếu không có cách chế ngự thì sẽ đổi bệnh lãi ít thành lãi nhiều, như sở

đoản của Khinh Phần (Calomel). Ở Sử Quân Tử không bị sở đoản ấy. Quả là một vị thuốc trị lỗi rất tốt vậy.

Nói về thịt bò, ta nên để ý đến màu vàng và tiếng kêu, cách sống của nó. Bò không làm ruộng sâu được, màu chính là màu vàng, dờ chịu mưa nắng, tiếng kêu đúng âm cung, thịt rất giàu chất đường, vị ngọt, tạnh ẩm, cho nên người xứ lạnh ăn thịt bò bổ nhất, lại còn có khi ép nước thịt sống mà uống nữa là khác. Nên đối với con bò, nếu là bò tam thể hay bò hóng, đối với người cơ thể có thấp nhiệt, ăn vào độc vô cùng, có thể xảy ra bệnh cùi ướm nữa là khác! Còn dân xứ ẩm bắt chước ăn thịt bò tái hoặc thịt sống, không mấy ai khỏi bệnh sán sơ mít. Đây là điều cần biết!

Về thịt Dê, tuy cũng vị ngọt có nhiều đường, nhưng có mùi khét, Dê là Mùi kết tinh của tánh thú dâm, được tạnh ẩm của Mộc nên luận giả nói bỏ Tỳ kiêm bỏ Gan. Chính vì thế mà điều dưỡng cho bệnh ung thư thì thịt dê tốt hơn thịt bò, thịt heo. Đây cũng là điều nên để ý!

Thịt heo tuy cũng vị ngọt, mỡ nhiều, nhưng kèm theo vị mặn nhiều muối, được tạnh mát của thủy thổ mà tư Tỳ nhuận Thận. Đối với dân xứ ẩm thật là phù hợp. Cho nên trong đa số dân gian, ông Tây thì bỏ bỏ, ông Ấn Độ thì dê bỏ, ông Tàu thì heo bỏ, cũng chẳng qua là bỏ theo cái mình thấy bỏ mà thôi!

Đến như sữa người, nếu dùng để chữa bệnh người lớn thì nhìn qua tính chất nó đại khái như luận giả đã nói. Nhưng nếu nhìn thật sâu thật kỹ ta sẽ thấy có rất nhiều chi tiết không ngờ, vì nó còn mang theo toàn bộ tánh nết của đương sự mà lộng vào. Cho nên mướn vú nuôi trẻ, đứa trẻ dễ giống tính nết của vú hơn là giống cha mẹ. Có người bảo đó là chẳng qua do bông bế mà thâm nhiễm thể thôi. Nhưng nếu vú nuôi là người tu Tịnh Độ thì nhất định đứa trẻ phải nhiễm máu Tịnh Độ. Đây là năng lực truyền cảm không thể chối cãi!

Về vị Mộc Hương, ngoài mùi thơm, vị còn kèm theo ngọt, cay, đắng, được khí ẩm của Mộc, chất lại có dầu, có công năng sơ Thở. Nếu uống ít dễ tăng nước chua bao tử, nhưng nếu nướng dưới tro cho chín thì không có cái trệ ấy. Vì chất có dầu nên khi gặp Chi Xác rất dễ sơ thông hành trệ, nên có thể điều chỉnh tạng Tỳ vậy.

Còn trái vải tuy cũng vị ngọt, lại kèm theo chua nên ôn bổ cả Gan và Tỳ. Nhưng cũng chính vì thế mà ăn nhiều trái vải khô dễ xảy ra lợi răng chảy máu.

Tóm lại, vị chánh là vị nào thì vào tạng ấy. Nhưng nếu có vị kèm tùy thuộc tất phải có tánh kèm vào tạng khác, không thể không nghiệm xét một cách tường tận.

15.

Hỏi: Đẳng là vị của Hỏa, nhưng vị đẳng lại không bỏ Hỏa, trái lại có công năng tả Hỏa là tại sao?

Đáp: Bên vật lý, vật cực tắc phản, dương cực âm sanh. Theo thể quẻ mà luận, trong quẻ Ly (☲) có hào âm. Thế là trong quẻ Ly có hàm tượng Khảm Thủy. Đại phạm những vị thuốc, được vị của Hỏa, bên trong cũng hàm tánh Thủy mà có công năng giáng Hỏa. Đó chính là chí lý của Thủy Hỏa căn cội giao xen. Huỳnh Liên vị thiết đẳng nên đúng vào tâm kinh để tả Hỏa. Chi Tử vị đẳng có tượng bọc Tim, nên tả Hỏa ở Bọc Tim. Liên Kiều cũng giống như bọc Tim nhưng chất nhẹ, dễ bay, vị hơi đẳng thì nhẹ mát, thông lên trên làm mát Tim thanh Hỏa ở thượng tiêu đầu mắt. Liên Tử cũng giống Tim nhưng Tim của nó lại ở trong, vị rất đẳng giống như hào âm trong quẻ Ly, nên dùng để thanh Hỏa trong Tim rất là phù hợp. Huỳnh Cầm vị đẳng, chất bông xốp, có nhiều lỗ trong thân người chỉ có bộ phận Tam Tiêu là có nhiều lỗ dẫn Thủy khí, chủ về tướng Hỏa. Vì hai hiện tượng giống nhau nên Huỳnh Cầm vào Tam Tiêu mà vị lại đẳng nên chủ thanh tướng Hỏa. Long Đởm Thảo, Hồ Huỳnh Liên, vị đẳng nhưng cứng, chát, gồm cả tánh của Thủy và Mộc, nên có thể tả Hỏa ở Gan và Mật. Nhưng Long Đởm Thảo rễ nhiều, nhỏ, ăn sâu, nên tả Hỏa đồng thời kèm theo giáng lợi. Còn Hồ Huỳnh Liên thì tánh thủ chứ không có chạy, chỗ đó phải phân biệt kỹ. Đại Hoàng vị đẳng, hình to, mùi hăng nồng nên chạy vào Tỳ Vị hạ Hỏa càng nhanh.

Tham luận: Đành rằng tánh thuốc phạm được vị Hỏa thì bên trong cũng đều hàm chứa tánh Thủy để có thể giáng Hỏa, là chí lý của căn cội Thủy Hỏa giao xen. Nhưng nếu nghiệm xét cùng cực chỗ khác nhau giữa Huỳnh Liên, Chi Tử, Liên Kiều, Liên Tử Tâm, tất không thể không có chỗ sai biệt cực kỳ tế nhị. Huỳnh Liên đã là một thứ củ rễ như Củ Sả, thân củ rất nhỏ, xung quanh có nhiều rễ nhuyển, toàn thân đều có màu vàng sậm, nhưng trung tim gần với đỏ hơn, củ rất khô khan rắn chắc, chỉ thuần một vị cực đẳng và để đến bao giờ cũng không hư. Nhìn chung khối củ thấy hao hao giống tượng của ruột non, vì thế nó có công năng vào thẳng ruột, thận, tim và ruột non để giải trừ nhiệt độ và thấp nhiệt ở hệ thống Tim và ruột non bị nước chua làm ngăn đầy, nóng, mất mờ, mất có chỉ máu đỏ, và ruột non bị kết ly. Chính vì có công năng trừ thấp nhiệt độ ở Tim và ruột non nên có công năng làm cho Tim đập chậm lại và bóp sát.

Còn Chi Tử là một thứ trái cây lá màu xanh trắng, vỏ ra có nhiều nhót, trổ hoa trắng, kết trái bầu tròn khi chín màu đỏ ối, vị tuy không đẳng lắm nhưng chất trong hột nhuận có dầu, và bên trong có gân. Nhà bếp có thể dùng nó làm màu nấu cà ri. Thế là Kim Mộc hợp đức sanh ra tượng Hỏa, kết đúc thành tánh, ảnh hưởng vào cả Tim và bọc Tim để tả hỏa, chứ không chỉ ảnh hưởng vào thân Tim như Huỳnh Liên, và cũng không có công năng làm cho Tim bóp sát như Huỳnh Liên.

Còn Liên Kiều hình tượng cũng tựa như Chi Tử, nhưng chỉ nhỏ bằng đầu ngón tay út trẻ em, màu vàng đỏ, khi khô chỉ biến thành màu đất, và lúc chín nứt tách ra làm đôi hoặc làm tư, hột thường bay đi mất rất nhiều chỉ còn vỏ rất nhẹ, nên người ta còn gọi là Liên Kiều xác. Thế là hoàn toàn tượng Bọc Tim. Chất nhẹ, vị chỉ hơi đẳng, không có vị kèm, do đó vào cơ thể theo tánh mát nhẹ bốc đi lên để chỉ ảnh hưởng vào phần nhẹ nhất bên trên của hệ thống bọc Tim để giải tán hỏa ở thượng tiêu, đầu, mắt.

Còn như Liên Tử, tức là nhân hạt sen, cũng tượng cho Tim. Nhưng Tim của nó ở chính giữa, vị tuy cực đẳng, nhưng khi lấy ra phơi khô biến màu xanh đen. Tuy có tựa hào âm trong quẻ Ly, và dùng để thanh

hỏa ở trong Tim, nhưng vẫn là thanh hỏa, tức cũng là can thiệp vào hệ thống Tâm Bào trong Tim. Đó là chỗ khác nhau nhẹ nặng, chìm nổi, trong ngoài của Huỳnh Liên, Liên Kiều, Chi Tử và Liên Tử Tâm vậy.

Đến như kèm theo hình mà luận thì vị Đại Hoàng cũng màu vàng đỏ mà sao không vào Tim, lại ảnh hưởng trực tiếp vào toàn bộ tiêu hóa? – Bởi vì Đại Hoàng là một thứ củ, có củ to đến quá nửa cân, bầu tròn, hai đầu nhọn như củ khoai lang to tướng, chất tuy xốp, vị tuy đắng, nhưng kèm theo mùi hôi hăng, thịt có vân, xốp nên kết thúc tánh vào bộ tiêu hóa để tả hỏa, tán huyết, tẩy trường một cách nhanh chóng.

16.

Hỏi: Những vị thuốc đắng tả hỏa phần nhiều màu vàng tại sao?

Đáp: Màu vàng là màu của Thổ, lý của năm hành hể thành công thì lui lại. Đỏ là màu của Hỏa, nhưng sanh Thổ thì màu vàng. Thế là màu vàng là màu Hỏa khí thôi lui sanh ra. Nên thuốc màu vàng vị đắng đều có chủ trị lui Hỏa. Nếu vị đắng mà màu không vàng thì lại là đã có tánh kèm vậy. Nên Hoa Phần trắng vị đắng, có nước thì công năng tả Hỏa nhẹ, mà sức vào vị sanh tân mạnh hơn. Huyền Sâm màu đen, vị đắng, mà có nhớt, nên công năng tả Hỏa ít, tư Thận nhiều hơn. Đơn Bì màu đỏ vị đắng thì thanh tâm hỏa và hành huyết. Thanh Đại màu xanh vị đắng thì thanh can hỏa mà ngừng phong. Tóm lại vị nào được đắng của vị Hỏa đều có tánh lạnh của Thủy. Cứ xem suốt Bản Thảo tự nhiên sáng tỏ. Gần đây thầy thuốc ở đất Thục của xứ tôi thường nói hể vị đắng đều có tánh ráo của Hỏa. Cho nên chứng Hỏa phải kỵ, chớ họ không biết thuyết đắng hóa ráo thì phải có kèm theo vị thuốc ráo, như Thương Truật, Càn Cương dùng chung với Huỳnh Liên thì ráo. Ví nếu Sanh Địa, Bạch Thược dùng chung với Huỳnh Liên há có thể ráo được sao! Huống chi sáu khí trong thân người nhiệt với hỏa khác nhau. Nhiệt là cái nóng ở phần khí nên thuốc thanh nhiệt thì dùng Thạch Cao, Hoa Phần làm chủ vì chúng nó vào phần khí vậy. Hỏa là phần huyết nên thuốc tả Hỏa phải dùng Huỳnh Liên, Huỳnh Cầm làm chủ vì chúng nó vào phần huyết. Nếu chỉ biết dùng vị ngọt lạnh mà bỏ vị đắng lạnh thì có thể thanh nhiệt, nhưng không thể thôi hỏa. Muốn tìm tánh thuốc phải biết lý này.

Tham luận: Đành rằng hầu hết thuốc thảo mộc màu vàng, vị đắng chính là màu khí Hỏa thôi lui, sanh ra để kết thành tánh có công dụng thôi Hỏa. Nhưng nếu đắng mà màu vàng thì lại có tánh kèm. Điều đó đã hẵn, nhưng muốn nhận chân được nghĩa này, cần phải thống hợp hình sắc, khí vị và chất mới càng được rõ hơn. Luận giả nói Mẫu Đơn Bì vì màu đỏ vị đắng nên thanh Tâm hỏa, hành huyết. Thực ra, có thanh Tâm hỏa, hành huyết thật, nhưng sắc nó có phải thuần đỏ đâu! Lớp ngoài thì bầm tím, bên trong thì đỏ bầm, dợt và vị có thuần đắng đâu! Ngoài đắng còn có cay the. Cho nên dùng để trị cốt chưng lao nhiệt, phải là chứng không mờ hôi mới dùng Mẫu Đơn Bì. Chính vì những điều kiện đã nói nên tác dụng của nó lệch hẳn về Gan Thận thuộc trung hạ tiêu. Nếu dò theo mạch mà xét thì thấy điểm tập trung ảnh hưởng của nó nằm ở tả Xích, và có công năng thúc giục khai thông tuần hoàn Thận cho hệ thống máu đen ở Thận đừng bế tắc. Thế là tác dụng của Mẫu Đơn Bì, điểm thanh Tâm hỏa hành huyết ở Tim chẳng qua là gồm ảnh hưởng! Học giả nên xét kỹ!

17.

Hỏi: Được vị đắng của Hỏa thì đều được tánh hàn của Thủy có khả năng thanh Hỏa. Vậy tại sao Ngải Diệp, Phá Cố Chi, Bả Kích Thiên, Viễn Chí, vị đều đắng và đều có công năng bổ Hỏa là tại sao?

Đáp: Thứ nào có vị cực đắng trái lại có tánh hàn Thủy. Nếu hơi chỉ đắng thì còn giữ bản tánh của Hỏa nên có thể bổ Hỏa. Và lại, trong vị hơi đắng phải có hơi cay ấm tức là không thuần đắng. Ngải Diệp vị đắng nhưng khí ấm, chế thành nhung lại có khả năng phát Hỏa nên có thể làm ấm Gan bổ Hỏa. Phá Cố Chi, Bả Kích Thiên, đắng kèm theo cay ấm, nhưng Phá Cố Chi còn màu đen hột cứng nên có tánh làm ấm Thận. Bả Kích màu tía rễ chắc thì ấm Gan. Viễn Chí từng cọng rất nhỏ nên vào Tim, vị hơi đắng cũng vào Tim, nhưng kèm theo cay ấm, nên bổ tâm Hỏa. Và chẳng hề có vị xen là có khí xen lẫn, không thể lấy vị thuần đắng mà luận được.

Tham luận: Nếu nói những vị thuốc có tánh lạnh là bởi vị cực đắng, thuần đắng, nếu không cực đắng thuần đắng và còn có khí vị khác xen vào làm cho tánh trở nên ấm, lệ như Ngải Diệp, Phá Cố Chi, Ba Kích, Viễn Chí chẳng hạn. Mới nghe qua thấy hình như là điều kiện khẳng định, nhưng ta hãy xét kỹ trở lại, như luận giả đã nói trên câu 16. Hoa Phấn cũng đắng, Huyền Sâm cũng đắng, Đơn Bì cũng đắng, nhưng nào có cực đắng đâu! Thế mà tánh đâu có nóng! Đến đây ta mới thấy còn biết bao nhiêu điều kiện xung quanh nào khí, nào chất, nào hình, nào sắc... để chi phối nữa! Thế mới biết không thể chỉ y cứ đơn độc vào điều kiện đắng nhiều, đắng ít, mà ấn định tánh thiệt của nó. Người học cần phải phân biệt kỹ, đừng lầm lẫn!

Thế là từ câu hỏi thứ 15 xuống đến đây mới ấn định dứt khoát về lý tại sao có ra vị Hỏa, tánh Hỏa, và vị Hỏa tánh Thủy để hiển dương trong nước có lửa, trong lửa có nước, của chí lý âm dương giao xen, ngũ hành quán triệt. Và đồng thời trong chỗ không lời cũng để chứng minh cho ta thấy lý hóa học của Á Đông trong Y Đạo thật là sung mãn, mà phải bao gồm cả: thiên văn, địa lý, nhơn sự, phương hướng, xứ sở, phong thổ, khí hậu, hình sắc, khí, vị, tính tình, tâm lý, vật lý, sinh lý, thì mặt thật của hiện tượng mới rõ bày vậy!

18.

Hỏi: Cay là vị của Kim, tánh Kim chủ về thu liễm, nay khảo kỹ lại các vị thuốc cay đều có tánh tán chứ không thu liễm là có tại sao?

Đáp: Đại phạm khí vị của thuốc có thể, có dụng, có trái nhau nhưng kì thiết là tác thành cho nhau. Nên thứ được vị Kim thì đều được khí Mộc, khí Mộc đạt lên trên vì thế nên vị cay không chủ thu liễm mà chủ tán. Khí của Mộc ấm có thể trừ lạnh, tán có thể trừ bế. Như Bạc Hà tuy cay mà chất nhẹ, khí rất nhẹ dễ bốc bay, nhẹ thì nổi và chạy ra da lông để tan khí lạnh. Bốc bay thì khí thăng, chạy lên đầu mắt để trừ khử phong hàn.

Tân Di Hoa (Mộc Bút) nó ở chót vót cành, tánh rất thăng phát. Vị cay, khí tán, nên có thể giải phong hàn ở óc và trong mũi. Kinh Giới tánh tựa Bạc Hà nên có thể tan ra da lông. Nhưng chất và vị hơi nặng hơn Bạc Hà, nên có thể vào phần huyết để phát tán lớp cơ nhục. Cương Huyệt và Độc Huyệt rễ rất sâu dài được khí Thủy ở lòng đất mà chạy lên sanh đọt mầm, tượng như kinh Thái Dương trong thân người, bấm khí dương trong Thủy để phát ở kinh mạch. Vị cay khí nồng, nên vào kinh Thái Dương để giải tán phong hàn ở đỉnh đầu.

Độc Huyệt thêm có màu đen nên gồm vào Thiếu Âm để đạt Thái Dương, có thể giải tán phong hàn ở lưng xương sống. Tế Tân cộng nhỏ màu đen nên vào kinh Thiếu Âm, vị rất cay có thể ôn tán phong hàn ở kinh Thiếu Âm. Thiếu Âm là tạng Hàn Thủy, hễ lạnh thì hơi nước lùng lên, Tế Tân giải tán khí lạnh ở Thiếu Âm nên có thể trục Thủy âm. Phòng Phong tuy cay mà ngọt nên vào Tỳ phát tán phong hàn ở cơ nhục. Tử Tô sắc tia vào phần huyết, vị cay, mùi thơm, có thể tán phát phong hàn ở phần huyết. Tô Chi đạt ra bốn phía thì có thể tán ra tay chân. Tô Cánh trong bông, xốp có màng trắng thì tan được khí đình ở trong bụng. Tô Tử cứng chắc thì dùng để giáng Phế khí, hành đàm. Tuy đồng một vị cay, nhưng rễ, cành, hột, lá khác nhau. Tóm xem nhẹ nặng, tánh thăng giáng khác nhau mà phân biệt chủ trị. Quế Chi có khả năng phát tán ra tay chân, sắc vị đồng với Tô Chi. Nhưng Quế Chi cứng chắc hơn Tô Chi, nên Quế Chi gồm có khả năng chạy vào gân xương. Còn Tô Chi thì chỉ chạy vào cơ nhục mà thôi. Nhục Quế so với Quế Chi vị hậu, khí càng ngưng tụ là hết mức tánh Mộc, rất cay rất âm có thể thêm lửa Tim, là chuyên dược để Mộc sanh Hỏa, nhưng kì thiết là vị thuốc làm ấm Gan, Gan là mẹ của Tim, hễ hư thì bổ tạng mẫu. Tim Gan đều giữ về phần huyết, nên Nhục Quế lại là vị thuốc cần yếu để làm ấm huyết. Hoàn Thận Khí của Trọng Cảnh dùng nó là để tiếp dẫn lửa của Tim Gan cho tụ về Thận. Cũng vì có Phụ Tử, Thục Địa, Phục Linh làm cho tánh của Nhục Quế phải theo vào Thận. Đó là khéo áp dụng Nhục Quế, chứ không phải Nhục Quế tự có thể vào Thận vậy. Nhục Quế, Quế Chi đồng là một vật, nhưng công dụng khác nhau thì lại chỗ phân biệt dày mỏng, để làm thăng giáng. Vả chẳng được vị cay đều có đủ tánh ôn của Mộc. Quế chính là cây bấm dược tánh ấm nên là thuốc chính để ấm Gan. Ngô Chu Du, Tiểu Hồi Hương đều được vị cay, khí ấm của Mộc. Ô Dước là rễ cây, tự nó có khả năng quy hạ tiêu. Tiểu Hồi Hương là hột loài cỏ. Phạm tánh của hột đều chủ hạ giáng, nên hai thứ thuốc ấy đều có thể làm ấm hạ tiêu, Bào Cung và Bàng Quang. Ngô Chu Du vị cay hơi đắng, cũng là thứ hột nên chủ giáng Thủy âm, lưu hành khí trệ. Phá Cố Chỉ, Phỉ Tử (hột họ) đều là loại hột màu đen, tính ấm, đen là màu của Thận Thủy, hột chủ trầm giáng, nên hai vị ấy đều có thể ấm Thận. Phụ Tử là thứ củ so với cành lá vỏ hột không giống, nên không vào thượng và trung tiêu, màu thuần đen, và vị cay mạnh, bấm khí một dương trong nước mà sanh. Chỉ chạy xuống hạ tiêu, nâng đỡ khí dương. Phạm các loại cực

dương cực âm đều có độc. Sức mạnh tợn của Phụ Tử chính vì tánh thuần là Khảm dương nên có độc dữ. Phụ Tử và Nhục Quế tánh cũng khác nhau. Nhục Quế là thuốc bổ Hỏa, bầm khí Hỏa của địa nhị. Phụ Tử là thuốc trợ nhiệt, nhiệt sanh trong nước, là được khí dương trong nước của trời, nên Phụ Tử thuần vào phần khí để trợ dương, là thuốc của Thận và Bàng Quang. Dùng lửa chế thì không độc. Vì độc của khí dương trong nước gặp lửa thì tan. Đó cũng là nghĩa âm dương hấp dẫn lẫn nhau. Nay người ta dùng muối để trừ độc, làm cho tánh Phụ Tử không trọn, là phi pháp. Đại phạm thuốc âm đều bầm khí Mộc, chỉ có Phụ Tử là bầm khí dương trong nước, là thuốc chánh để ấm Thận đạt dương. Vì lẽ bầm khí Mộc Hỏa là được Hỏa của địa nhị, bầm khí dương trong nước là được khí thiên nhất.

Tham luận: Như luận giả đã từng nói, muốn nghiệm sâu về lý hóa học của Á Đông để khám phá công dụng của những vị thuốc thì phải nhìn suốt cả hình sắc, khí vị, tính chất, tính tình, thổ nghi, địa dư, khí hậu nữa, chớ không thể chỉ nhìn ở tánh và vị mà được.

Đành rằng trong ngũ hành ở vạn vật có lý trái nhau nhưng kỳ thật có lý tác thành cho nhau, như vị Kim tánh Mộc, vị Mộc tánh Kim. Kim với Mộc đã thế, còn Mộc với Thổ, Thổ với Thủy, Thủy với Hỏa, Hỏa với Kim thì sao? Sao không thấy luận giả đề cập đến? Chỗ này chúng tôi không muốn vội tiếm vị, chúng ta hãy tuần tự nhi tiến, đón chờ sắp tới xem sao! Còn một điều đáng tiếc nữa là trong văn tự Trung Hoa, những chữ nói về vị trong phổ thông như mặn, ngọt, chua, cay, đắng thì rất thông dụng. Còn tê, ngứa, the và béo chùng như không có chữ chuyên môn. Nên lắm lúc dù the, tê hay ngứa, cứ nói cay. Cho nên trong làng cay thường lẫn lộn the, tê và ngứa. Phương chi, cái the của Bạc Hà với the của Tân Di Hoa, Kinh Giới, nếu ta ném kỹ cũng đã thấy không hề như nhau, mà cũng không có chữ dùng để mô tả!

Đến như Cương Huyệt, Độc Huyệt, nhờ khí vị nặng hơn nên có thể dễ thấy. Còn như vị cay của Tế Tân kèm theo cả chát, cả tê, cả mặn nữa. Đó là chưa kể vị cay có kèm mùi thơm như Tử Tô, kèm vị ngọt như Phòng Phong, đồng thời còn bao nhiêu điều kiện rế, canh, hột, lá xen vào nữa.

Còn như Ngô Thù Du, Tiểu Hồi vì điều kiện hột, tánh cũng theo đó mà khác. Đó là chưa kể cay mà đắng hay cay mà mặn. Đến như Phụ Tử đã là củ, mang màu đen, vị tột bậc ngứa, uống vào đi thẳng vào Thận dương để kích thích, chính vì thế mà có độc dữ. Thế mà trong chữ cũng cứ dùng chữ cay. Nên nếu chấp trên chữ cay mà xét, thì Quế vừa cay, vừa ngọt, vừa nóng. Còn Phụ Tử vừa ngứa, vừa tê, vừa đại. Nếu chấp cứng trên chữ cay rồi không biết đến đâu mà xét! Thế mới biết nếu chỉ chấp cứng chữ và lời mà đọc sách thì thà không có sách còn hơn!

19.

Hỏi: Tánh Mộc thì tán, tại sao lại chua và chủ đầu?

Đáp: Đây cũng là lý trái nhau để tác thành cho nhau, Kim Mộc giao hợp vậy. Nên tất cả những thứ được vị của Mộc đều có tánh Kim, cho nên vị chua đều chủ thu liễm. Ngũ Vị Tử chủ về ho nghịch hơi đưa xóc lên, bởi vì khí phát ra từ dưới rún, trong bào thất Khí Hải, theo mạch Xung lên vào Phổi. Bào thất do Gan điều động, hoặc Gan bị lạnh thì khí mạch Xung ở Bào Cung kèm theo Thủy âm mà xông lên Phổi, để làm ho xuyên. Hoặc Gan nóng thì khí mạch Xung ở Bào Cung kèm theo cái nóng của Gan mà xông lên Phổi để làm ho suyễn. Ngũ Vị Tử vị chua, liễm Gan, làm cho khí Mộc thu nhiếp không đưa nghịch lên, thì hai khí Thủy Hỏa đều khỏi xông lên làm bệnh. Thế là vị chua vào Gan mà lại được tánh thu liễm của Kim nên có hiệu lực như thế. Ngũ Vị Tử cũng chỉ hơi chua, chất nhuận, mùi to mà trơn, có tượng bông xốp của Phổi. Trái sinh ở kẻ lá, tánh nhẹ nổi, công dụng chuyên liễm Phổi sanh tân, là thuốc liễm Gan để liễm Phổi, vì tánh vị lại chìm.

Còn Ngũ Bội Tử thì chuyên chủ về liễm Phổi vì tánh vị hơi nổi. Anh Túc Xác, cũng liễm Phổi, có thể ngừng ho, cầm ỉa chảy. Vì vị chua không nhiều, lại nữa trong ruột có mùi ngán trơn tượng cho Phổi và màng, chèn vùng, nên tánh thu liễm co rút, không chỉ vào Gan mà có thể vào Phổi để thu liễm khí nghịch và cầm thu ỉa kiết.

Bạch Thược là loại cảnh hoa xuân, nhưng củ có vị hơi chua nên chủ về liễm Gan, giáng Hỏa hành huyết. Sơn Chu Du vị chua, chất nhuận nên chuyên vào Gan để tư dưỡng âm huyết. Ô Mai rất chua, có khả năng liễm Gan thu Mộc, tiêu sên lã, trừ thịt thúi, đều là dùng Mộc khắc Thổ, lấy nghĩa vị chua thu liễm. Xem như vị chua của Sơn Tra có thể hóa được bệnh tích do thịt, thì biết được vị chua của Ô Mai có thể hóa sên lã và thịt thúi, lý cũng thế thôi.

Tham luận: Trong năm hành, tánh của Kim thì thu liễm, tánh của Mộc thì thăng phát, tánh của Thổ thì trương nở v.v. Vị của Kim nếu ta thử nếm Kim khí mà tế nhận thấy có cả chua, cả cay. Còn vị của Mộc không những có chua có cay, mà còn có ngọt có mặn có đắng có lạt có chát, béo, ngứa và tê nữa. Thế là vị chua và vị cay không hẳn là hai vị riêng biệt của hai hành. Còn hành Thổ lại là nền tảng của bốn hành kia, vì không có Thổ không có tất cả. Thế thì vị của Kim và Mộc không thể tuyệt đối phân chia mà chỉ có tánh là phải minh định cho đâu ra thấy. Thế là vị chua có tánh thu liễm, vị cay có tánh thăng phát. Đây là điều kiện quyết định để phân biệt tánh Kim hay tánh Mộc.

Dò tìm sâu vào hai chữ mạch Xung trong tinh thần cổ điển Trung y, ta có thể thấy chữ “xung” có nghĩa là đi nghịch chiều, là bị xung động, bị đùn đi tới, tức là mạch Nhiệm là đại động mạch tuần hoàn máu đỏ phía trước, từ trên đi xuống, mạch Đốc là tủy xương sống phía sau, còn chữ Xung có đến mấy nghĩa khác nhau:

1. Xung Lư là tác dụng nghịch chiều của hai dọc bắp thịt nuốt lưng phía sau.
2. Phục Xung là tác dụng nghịch chiều của hai hệ thống thịt mét, nằm dọc theo hai bên xương sống phía trước.

3. Thái Xung là hệ thống tuần hoàn âm huyết nối liền với bể hống xôi và đại tĩnh mạch âm huyết.

4. Huyết Xung là đại tĩnh mạch máu đen, thuộc về tạng Gan quản lãnh. Nên nói tạng Gan quản lãnh mạch Xung và Xung là Huyết Hải. Lại nói Khí Xung, hay nói xung là đường khí, về điểm này rất là mù mờ, chưa thấy ai vạch rõ. Tuy không ai nói rõ, nhưng trên hệ thống kinh huyết để châm cứu thì kèm hai bên rún quả có hai huyết Khí Giai của Khí Xung. Thế là dù muốn dù không thì xung có năm tên và năm nghĩa khác nhau. Nhưng nghĩa khái quát phải là mạch tĩnh, là bị xung động, bị đun dôn đi tới.

Nguyên động lực của tuần hoàn hệ thống máu đỏ, máu đen, âm huyết, dinh dưỡng và đường khí toàn thân đều lấy Tim và Phổi làm động cơ chính. Phổi và Tim làm việc đều đều, mạch Nhiệm (đại động mạch) cũng đập đều đều để đưa huyết đi ra đến tận cùng mao tế quản rồi nối liền với mao tế quản tĩnh mạch đen và mao tế quản tĩnh mạch âm huyết khắp châu thân tế bào, đi theo thế nghịch chiều mà đun tới để trở về với Tim Phổi. Vì thế mà đại động mạch càng đi ra càng nhỏ, còn đại tĩnh mạch càng về càng to. Và tất cả âm huyết dương huyết trong khắp hệ thống tuần hoàn cũng như hô hấp đều phải chịu sức khống chế của tác dụng thần kinh.

Trong toàn thân con người, vùng Khí Hải Bào Cung là vùng mắc liền với bể hống xôi, là cơ tự động tận cùng bên dưới của hệ thống hô hấp. Vì chỗ nào có khả năng tự động đều có sự điều động của thần kinh động tác và Gân, Gan. Lại nữa, nơi đây còn là vùng giao điểm dồi dào nhất của toàn bộ khí huyết trong con người, cho nên cũng gọi là Huyết Hải, là Khí Hải, là Bào Thất, là Huyết Thất nữa. Bởi cách cấu tạo này làm cho trên đỉnh đầu và vùng hạ bộ cũng như hai cực của địa cầu. Thế là ta đã thấy rõ Thái Xung, Huyết Xung là gì, và tại sao mạch Xung dưới mắc liền với Thận, giữa mắc liền với Vị và Gan trên lại mắc liền với Phổi. Còn Khí Xung thì sao? Mặc dù biết chắc rằng có, nhưng tách bạch nó là gì?

Đàn bà mới sanh bị huyết vụng, huyết sản hậu đi nghịch chiều trào ngược lên miệng mũi và nghe phía sau lưng có tiếng rồ rồ. Vậy thử hỏi theo đường nào để trào ngược lên có tiếng?

Lại nữa, có những trường hợp bệnh thổ huyết cũng máu trào ngược lên có tiếng kêu như thế. Hay thật nhẹ nhàng hơn nữa như luận giả đã nói khi Thận Vị bị hàn tà thủy ẩm, hoặc Tim Gan bị Mộc Hỏa thái quá, cũng đều nảy sanh ho suyễn khí nghịch để phải dùng Ngũ Vị Tử qui nạp khí của Gan Thận. Tất cả những trường hợp trên, khi xảy ra mạch cổ tay ở tay phải đều đi nghịch. Thế là phải có loạn động, chạy sai đường mới có xảy ra những hiện tượng ấy. Như thế nghĩa là sao? Nghĩa là hoặc huyết hoặc nước, hoặc hơi, hoặc nóng hoặc đàm xâm phạm vào mạch Khí Xung, bị thể đun tới của Xung mà trào ngược lên Phổi ra mũi miệng. Thế là khí huyết từ Tim Phổi xuất phát, khi trở về cũng phải trở về Tim Phổi làm thành vòng tuần hoàn của khí huyết. Cho nên Thái Xung là đại tĩnh mạch âm huyết, Huyết Xung là đại tĩnh mạch máu đen, Khí Xung hay khí Giai là đường trở về của phần khí theo hơi thở ra để bài tiết, là ba hệ thống vốn có tự nhiên của cơ thể. Còn sản hậu huyết vụng hay thổ huyết, hoặc hàn tà thủy ẩm, hoặc khí nghịch hỏa bốc đều bởi do cơ thể rối loạn, theo khả năng liên hệ của Khí Xung mà đàm loạn vào, để trào ngược lên trên làm thành bệnh xung nghịch.

Chỗ này đáng lẽ luận giả tinh tường tách bạch, nhưng chỉ nói phớt phớt qua loa làm sao người học có chỗ vào! Nhân tiện chúng tôi có chút ý kiến bàn xen để cùng chung tham khảo.

Về vị Ngũ Bội Tử, luận giả nói quá sơ sài, căn cứ vào sự tra cứu thì Ngũ Bội Tử không phải là một thứ trái cây mà là thứ bấu của lá một loài cây, bị một giống trùng đẻ trứng bám vào đấy, làm cho lá

chỗ đó có bệnh phong trưởng lên thành bثور để thành cái tổ của trứng sâu, tựa như những bثور trên lá sung ở Việt Nam, nhưng lớn hơn và khô rồi có chất dẻo, có vị chát chua. Luận giả nói Ngũ Bội Tử chuyên chủ liễm Phôi là vì tánh vị hơi nổi, nhưng phải dựa vào đâu để biết tánh vị hơi nổi? Phải chăng vì lá là Phôi của cây, Ngũ Bội Tử là bثور do phản ứng thu liễm của lá, làm thành kén trùng, cộng với vị chua chát mà ra tánh vừa thu liễm vừa nổi?! Đó là chưa kể đặc tính của loại cây bị nhiễm trùng thế nào!

Luận giả nói về vị Anh Túc Xác, cũng chỉ dựa vào hình sắc, khí vị để định lấy tánh. Nhưng thực ra trong hình sắc khí vị ấy còn mang theo chất ma túy là Mor-phin lấy chưa hết còn sót lại. Chính vì điểm này mà Anh Túc Xác mới có công năng liễm Phôi, an thần, trấn khái, cầm ỉa kiết, thu liễm khí nghịch; chứ không hẳn chỉ bởi vị chua chát và tợng màng ngăn bثور xộp. Còn một điểm nữa cũng cần phải biết, là chất Ma Túy, Mor-phin còn lại rất ít; ngoài ra chỉ là thành phần đối lập. Vì thế nếu dùng Á-phiện thường trực rất dễ ghiền. Trái lại uống Anh Túc Xác thường trực như trong thang Dưỡng Phế cũng không hề làm cho ghiền. Điều này không thể không biết!

Đến vị Bạch Thược, thực ra là một thứ củ có nhiều chất bột rắn chắc pha lẫn vị chua, còn đáng chỉ là phụ thuộc. Cho nên có công năng liễm Gan giáng hỏa hành huyết, mà trong đó còn bao hàm chất bổ vì mang theo nhiều chất bột.

Còn Sơn Chu Du cũng vị chua nhưng là thịt một thứ trái cây có nhiều chất nhuận chứ không có bột nên chuyên vào phần thấp nhất của hệ thống Gan để thu liễm Bào Cung hạ tiêu và tư dưỡng âm huyết. Có xét như thế ta mới thấy tợng củ rễ có bột nhiều, rắn chắc của Bạch Thược, tuy là thuốc của tạng Gan nhưng vẫn có ảnh hưởng tăng thêm chất đường, bồi dưỡng cho Tỳ.

Ô Mai vị rất chua, có công năng liễm Gan hóa trùng lã, trừ thệ thúi, đều là dùng nghĩa vị chua co rút thu liễm theo thể Mộc khắc Thổ. Cũng như vị chua của Sơn Tra có thể hóa nhục tích, lý cũng thế thôi. Nhưng theo chỗ chúng tôi xét thấy trái mơ không phải là trái Sơn Tra và trái mơ xông khói cho đen lại càng không phải là trái Sơn Tra. Và đã nói cả hai cùng một nghĩa thì sao không chỉ dùng Ô Mai hay chỉ dùng Sơn Tra, mà lại khi thì cần Ô Mai, khi thì dùng Sơn Tra. Vả lại, toàn bộ cái học khám phá dược vật không thể chỉ căn cứ vào hình sắc, khí vị, tánh chất, tính tình, địa dư, xứ sở, thổ nghi mà khám phá thẳng vào kết quả được. Ngoài ra còn phải trải qua thí nghiệm, thời gian, kinh nghiệm, thực nghiệm và chứng nghiệm, thì tất cả chi tiết kệt học của một vị thuốc mới hiển bày. Theo chúng tôi nghĩ, với cái học khám phá dược vật thì điểm này không kém phần quan trọng, không thể không biết.

20.

Hỏi: Phàm vị chua hay sanh nước miếng thế là tại sao?

Đáp: Nước miếng sanh ở Thận, bủa tan ở Gan. Loài thảo mộc hay tiết ra nước, đó là nghĩa tạng con phát khí của tạng mẹ. Vì vị chua kích thích khí lá Gan nên nước miếng túa ra.

Tham luận: Nói về vị chua tại sao sanh nước miếng, thì luận giả đáp: nước miếng gốc từ Thận, tủa ra ở Gan, là hiện tượng cây hay tiết nước, con phát khí mẹ, cho nên vị chua kích thích khí Gan mà nước miếng tuôn ra. Như thế cũng là một cách cắt nghĩa.

Kinh Lăng Nghiêm nhà Phật luận địa cầu chỗ nào thấp quá thì ngưng nước sâu thành biển. Chỗ nào trong ruột nóng quá thể lửa bốc lên thành núi. Núi đá ngưng đọng nước, nước đọng thành đầm phát sanh cây cối; cho nên cây cối ép ra nước, đốt thành lửa. Đây cũng là một cách nói. Nhưng ta thử nghiệm kỹ cách tác động vào cơ thể của vị chua. Khi nếm vị chua, nước miếng túa ra mà bảo là kích thích tạng Gan, cây hay tiết nước. Cho nên nếm các vị khác, nước miếng không ứa nhiều như vị chua. Nhưng tại sao chỉ nghe thấy vị chua chớ đã nếm đâu, mà nước miếng cũng túa ra gấp bội, còn nghe nói hay thấy các vị khác thì không thế. Thế mới biết vị chua không những kích thích Gan, làm oải Gan, kích thích hạch nước miếng thuộc Gan để ứa nhiều nước miếng mà thôi; cho đến kỷ niệm ký ức về vị chua, cũng như về tướng trái chua vẫn chiếm vai trò quan trọng như đã thực sự nếm vào. Thế mới biết, vị chua ở thức ăn cũng như ở tâm thức quả có một đặc tính khác hơn các vị khác như luận giả đã trình bày.

21.

Hỏi: Vị chua chủ về thu liễm, nhưng quá chua lại phát làm ới là tại sao?

Đáp: Vị cay chủ về thăng tán, nhưng quá cay thì lại chủ về ôn giáng. Cũng như chua thì thu liễm, nhưng quá chua thì lại sanh ới. Phàm vật lý, đi lên tột bậc lại trở xuống, xuống tột bậc lại đi lên. Hãy xem hai thang “Đại Tiểu Sài Hồ” của Trọng Cảnh để trị hỏa ở Gan thổ nghịch. Thang Ngô Chu Du trị Gan lạnh làm thổ nghịch. Biết được phàm chứng thổ phải kèm theo khí của can Mộc vọt lên mới có thể phát thổ, thì biết được phép dẫn cho mưa là cũng phải dẫn cho khí lá Gan đi lên mới có thể mưa được. Hai thứ phèn rất chua biến thành vị chất, chua thì thu liễm mà kích thích nước miếng, chất thì ngăn lấp không cho lưu thông. Khí của Gan bị dồn ép, vọt nghịch trở lên nên phát thành mưa. Vả lại phèn xanh (Đỏm Phèn) là ten đồng (Sulfat De Cuivre), có vị chua của Mộc, lại được đúng tánh kim thu của đồng. Tánh Kim là chùn lại thì có thể bình được khí Mộc mà đi xuống. Kim vị cấp (chát) thì có thể ngăn khí Mộc mà ới ngược lên trên, lý thường biến của Kim Mộc có thể nghiệm kỹ mà biết. Nên tôi nói được vị Mộc đều có tánh Kim, âm dương giao xen, chỉ có tánh Mộc là không thay đổi, biện luận về vị về thuốc phải cứu xét cho kỹ.

Tham luận: Trong câu 21 này, mặc dù luận giả trình bày rất rõ, nhưng nếu không đọc thật kỹ cũng khó bề thấu suốt. Ngoài ra còn có vài điểm cần phải để ý như chúng tôi đã trình bày những đoạn trước.

Vị cay không tuyệt đối hẳn của hành Kim, cũng như vị chua không tuyệt đối hẳn của hành Mộc, mà hành Kim có cả chua, cay và chát. Còn hành Mộc không những cũng có cả chua cay chát, mà còn có thể sanh ra tất cả vị nữa. Điểm này không thể không biết!

Hỏi: Như theo lý luận trên đề mà tìm thì mặn là vị của Thủy phải được tánh của Hỏa. Tại sao vị Truyền Phúc Hoa mặn lại nhuận giáng đàm Hỏa. Trạch Tả mặn lại nhuận lợi thấp nhiệt; Côn Bô, Hải Thảo mặn mà thanh can Hỏa; Mang Tiêu, Hàn Thủy Thạch mặn mà tả Tỳ Hỏa. Những vị ấy đều được vị mặn, vẫn đủ bốn tánh của Thủy, chớ chưa từng lại được tánh Hỏa?

Đáp: Vị còn ở mức bình thường thì không là bốn tánh, còn vị tốt bậc phải biến bốn tánh. Ví như vị hơi đắng thì có tánh làm ấm tâm Hỏa. Nhưng tốt bậc đắng thì lại lạnh, nên vị ít mặn đều bẩm khí hàn Thủy, nhưng quá mặn thì biến nóng. Trong lửa có nước, trong quẻ Ly có hào âm. Trong nước có lửa, trong quẻ Khảm có hào dương đều thuộc định lý. Nay hỏi về Truyền Phúc Hoa (Kim Phát Thảo), thì vị hơi mặn, hoa màu vàng, đến tiết sương xuống thì sanh, được khí Kim nhiều, khí Thủy ít nên nhuận lợi phế Kim, không nên đem vị thuần mặn mà luận được. Còn Côn Bô, Hải Thảo sanh trong nước, vị hơi mặn nhưng có đủ hình chắc thảo mộc, thế là vật bẩm hai khí Thủy Mộc nên có thể thanh Hỏa nhuận Gan. Hàn Thủy Thạch được tánh đá nhiều hơn, vị tuy mặn nhưng không mặn lắm. Hơn nữa núi có đá này thì hay sanh nước chảy thành dòng suối. Thế là đá này thuận đủ tánh Thủy, nên hay thanh nhiệt. Mang Tiêu vị mặn tuy nhiều, nhưng chưa tốt bậc nên còn là tánh của Hàn Thủy có thể đại hạ Hỏa. Còn thuộc về bốn tánh mặn của nước chớ chưa phải tốt bậc mặn mà có tánh biến hóa vậy. Đến như Hỏa Tiêu thì vị muối rất nhiều trái lại làm thành tánh hỏa nên có thể làm chất đốt. Đó là lửa trong nước. Còn ăn muối quá nhiều, liền thời phát khát, cũng là một chứng nghiệm chạy vào huyết sanh nóng. Người Âu luyện muối kết thành gọi là Diêm Tinh, lại luyện vị mặn gọi là Nghiệm Tinh. Hai thứ đựng vào một nơi, quãng giữa cách ngăn Thủy Tinh, chỉ làm chạm vỡ thủy tinh, tức tức phát Hỏa. Đó là nguyên tắc chế thủy lôi. Vả chẳng Diêm Tinh hay Phát Hỏa thì biết được cái mặn của vị muối trong có tánh hỏa nhiệt. Nhưng tánh Hỏa trong Thủy là hỏa Mạng Môn vậy. Còn vị hơi mặn thì có thể dẫn Hỏa đi xuống như các vị thuốc nói trên. Còn quá mặn thì hay trợ hỏa thăng phát, thì Hỏa Tiêu Diêm Tinh là bằng cứ. Người đất Thục nuôi heo nọc, họ cho ăn nhiều muối là có thể giao dục được nhiều; cũng tức là một chứng nghiệm trợ phát hỏa Mạng Môn để trợ khí dương. Trong thuốc có vị Nhục Thung Dung đầu tiên là tinh nhựa rơi xuống đất hóa sanh, về sau truyền giống lại có hình tượng giống âm hành của người. Vả vị mặn vào Thận nên ôn nhuận mà cường âm, dùng để trợ khí dương trong Thận, nên có thể tăng cường Mạng Môn Hỏa. Đến như phép nấu luyện Thu Thạch dùng để tư âm có thể trị liệt âm. Nhưng người ta không biết vị quá mặn chỉ có thể giúp thêm cho lửa Mạng Môn để dễ động dương. Nào có khác chi nuôi heo nọc cho ăn muối. Đó là tráng dương không phải tư âm vậy. Nên người uống Thu Thạch thường bị âm khô mà thành Lao Tế, đều vì chưa biết nghĩa quá mặn thì trợ Hỏa. Tuy Đồng Tiễn vốn có tư âm nhưng khi nấu luyện thành Thu Thạch, vì nung đốt quá nhiều không thể giữ y tánh Đồng Tiễn mà luận. Vả chẳng được vị của Thủy mà đủ tánh của Hỏa cũng chỉ là trợ lại nghĩa trong nước có lửa, trong quẻ Khảm có hào dương mà thôi vậy.

Tham luận: Nhìn suốt ý đáp của luận giả trong câu 22 về vị Thủy tánh Hỏa, vật cực tất phản, thật là rõ ràng dứt khoát. Nhưng trong chi tiết còn có những điều cần được biện bạch thêm về vị Truyền Phúc Hoa. Căn cứ vào sự trình bày của luận giả thấy giống hệt hoa Bất Tử ở Việt Nam. Nhưng nếu căn cứ thuốc thì trường thì Truyền Phúc Hoa chỉ giống phần nhụy của hoa Bất Tử mà thôi. Luận giả nói hoa Truyền Phúc được khí Kim nhiều, khí Thủy ít, hoa Bất Tử cũng thế. Ngoài ra hoa Bất Tử còn có ba đặc điểm: tai hoa giống như bằng Kim khí. Khi chưng trong độc bình, hoa khô rồi thì nở bết, nhưng

đem nhúng nước nó cúp lại và nhều ra nước vàng ánh. Đến khi hoa khô hết nước cũng lại nở ra, cứ thế kéo dài một thời gian khá lâu mới rụng, cho nên gọi là Bất Tử. Muốn chơi được lâu, người ta tháp hoa vào cành bằng cây khác. Nếu để cành của nó thì hôm sau đã thành ủ rủ. Nghĩa không tàn của nó không phải bởi nước trong độc bình. Chúng tôi ngờ Truyền Phúc Hoa là hoa Bất Tử, mà trên thị trường người ta gỡ hết cánh vứt đi chỉ lấy nhụy. Nếu quả đúng như thế thật là đáng tiếc, tiện thể ghi vào đây để cùng theo dõi.

Còn nói về Côn Bố, Hải Thảo đều là loại rong biển, thuộc loại thảo ở dưới nước, vị chỉ hơi mặn, mà chất rất nhuận nhất là Hải Thảo. Cho nên không những thanh hỏa nhuận Gan, mà còn hựợt trường nữa. Vì thế theo chúng tôi muốn xét tính của từng vị thuốc, người học ít nhất phải theo dõi sát thực tế mọi khía cạnh mới thấy được khắp.

Nói về vị cực mặn biến sanh nóng là khí dương trong nước thì trong dân gian có một câu chuyện rất dễ hiểu: Những người làm hạ bạc phải ngâm thân dưới nước thời gian dài, mặc dù vào mùa lạnh, cứ trước khi xuống nước thì họ uống vào nửa bát nước mắm để ngừa nhiễm lạnh. Đến như chuyện nuôi heo nọc cho ăn muối, và chuyện dùng Thu Thạch để đi đến kiệt âm, thì còn một điểm nữa cũng cần để ý. Động vật hay người, nếu dùng nhiều vị mặn một cách đều đều thì tinh khí sẽ bị nhiễm mặn mà trở thành chất kích thích nóng, để thúc giục tánh dâm, trở thành thái quá mà khô kiệt. Thầy thuốc không thể không biết!

23.

Hỏi: Lạnh, nóng, ẩm, bình bao gồm cả tánh thuốc. Như trên đã luận về năm hành, năm tạng, lạnh, nóng, ẩm, bình tánh thuốc cũng đã nói rõ hết, có thể không cần phải lặp lại. Nhưng thuốc có chia trên dưới trong ngoài, lại phân biệt lên xuống, nổi chìm, vậy có thể cho nghe thêm được không?

Đáp: Đó là gốc từ âm dương của trời đất vậy, gốc ở dương thì lấy khí làm chủ mà đi lên ra ngoài, nên tánh bốc mà khí nổi, có thể chạy lên thượng tiêu để phát biểu. Gốc ở âm thì lấy vị làm chủ mà đi vào trong, chạy xuống dưới nên tính giáng khí trầm, có thể đi vào trong chạy xuống hạ tiêu. Khí gốc ở trời, vị thành ở đất. Nội Kinh nói: Trời nuôi người bằng năm khí, đất nuôi người bằng năm vị. Gốc ở trời gần với trên, gốc ở đất gần với dưới, thì cái lý lên xuống nổi chìm tự nhiên thấy rõ.

Tham luận: Địa cầu vốn là một bầu tròn, kết hợp bởi hai phần hoặc gọi là trời đất, hoặc gọi là khí chất, hoặc gọi là trên dưới, ngoài trong, dương âm cũng chỉ thế thôi. Cho nên đi lên nghĩa là đi ra, đi xuống nghĩa là đi vào. Vì thế tất cả những vị thuốc vào cơ thể, nếu có khả năng đi lên là có khả năng đi ra, nếu có khả năng đi ra là có khả năng đi lên, đi xuống đi vào trong cũng thế. Điều này không thể không biết!

Hỏi: Bạc Hà, Tân Di, Ma Hoàng, Quế Chi, Sanh Cương, Thông Bạch, Cương Huyệt, Độc Huyệt, Cát Căn, Sài Hồ, Bạch Đầu Ông, Thăng Ma, Tử Tô, Kinh Giới, Bạch Chi, Lô Cam Thạch, Hải Thạch, Cúc Hoa, Liên Kiều, Kim Ngân Hoa, Thương Nhi Tử, Thanh Cao Thảo, Mạn Kinh Tử, đều là những vật bốc nổi nhưng công dụng đều khác là tại sao?

Đáp: Đó là loại thuốc phần khí nhưng lại phải xem hình vị, để chín chắn phân biệt, Bạc Hà, Tân Di, đồng một vị cay, khí đều thanh nhẹ mà hình lại khác. Bạc Hà là loại cỏ nhỏ, giống mọc chùm không chỉ một cây, nên có khả năng tan ra bốn phía. Lại hay bốc lên, tan ra trên đỉnh đầu, vì khí nó nhẹ bay. Tân Di (búp cây Đa Long) sanh ở chót cành cây, búp hoa nhọn vút thẳng lên cao, vị cay, khí nhẹ, nên chuyên chủ đạt lên trên, có thể giải tán phong hàn ở óc và mũi. Ma Hoàng tuy từng cành thẳng lên, nhưng cũng là thứ cỏ mọc chùm cùng với Bạc Hà mọc chùm nghĩa gần giống, nên có thể thẳng lên trên lại có thể tan ra ngoài. Bạc Hà được khí nhẹ nổi của trời, nhưng còn vị cay là gồm được vị của đất nên gồm vào phần huyết. Còn như Ma Hoàng thì cộng nó bông, đi thẳng lên trên. Và lại không có vị đặc biệt, thuần được khí nhẹ bốc của trời nên chuyên chủ phần khí từ âm ra dương, đạt suốt da lông khắp châu thân trên dưới. Quế Chi cùng với Ma Hoàng đồng là vật thẳng tán, nhưng khí vị đều có chỗ khác. Cành có tánh phát triển ra bốn phía, khí cũng nhẹ bốc nhưng Quế còn kèm vị cay là được vị của đất nên kèm vào phần huyết, có thể phát tán phong hàn ở trong huyết mạch cơ nhục. Hãy xem thang Ma Hoàng của Trọng Cảnh dùng để mở da lông, thang Quế Chi dùng để giải bắp thịt, là biết phân biệt được phần huyết phần khí. Sanh Cương khí nó thẳng tán mà lại có thể giáng khí cầm ói, là vì vị nó mạnh hơn, và là củ ở trong đất, là bẩm vị của địa hỏa mà qui kết ở củ, nên có thể giáng khí cầm ói. Tuy có thể thẳng tán nhưng so với tánh thuần thẳng của Ma Hoàng khác nhau, nên thang Tiểu Sài Hồ và thang Nhị Trần đều dùng để cầm ói. Rễ của Thông Bạch cũng sanh trong đất, nhưng lá bông, cộng thẳng, khí mạnh hơn vị, rút khí từ dưới đất để suốt lên đến ngọn, nên công chuyên thẳng tán, hay thông khiếu của Phổi. Thang Bạch Thông của Trọng Cảnh dùng để thông khí dương lên tận đỉnh đầu, thì cũng dùng khí tận dưới lòng đất để suốt lên lá đọt, là có thể thông khí dương của Thái Dương trong nước mà giao lên đỉnh đầu vậy.

Cương Huyệt, Độc Huyệt, Cát Căn, củ đều sâu dài, có thể rút hơi nước từ trong đất đưa suốt lên đọt lá, mầm dây lại rất dài, tượng cho kinh Thái Dương trong thân người, từ trong nước Bàng Quang đưa khí dương suốt kinh mạch để bảo vệ châu thân. Nên có hai loại ấy đều vào kinh Thái Dương, nhưng Cương Độc Huyệt khí vị cay mạnh nên phát tán, nhưng hay làm tổn thương đến huyết. Còn Cát Căn khí vị êm nhẹ hơn, nên tánh phát tán nhẹ không làm tổn thương đến huyết, rễ rất sâu, có thể dẫn hơi nước suốt lên đọt lá nên còn có khả năng đưa lên tận dịch đi lên vậy. Sài Hồ, Bạch Đầu Ông cũng đều loại một cộng thẳng lên, hoa đều thơm nhẹ, nên có thể thẳng tán uất kết, mà Bạch Đầu Ông sở dĩ trị được chứng rạn của bệnh Kiết lý cũng nhờ tánh thẳng tán uất kết vậy. Còn Sài Hồ trị phía trước lòng ngực bị nghịch đầy, khí Thái Dương mắc kẹt ở lòng ngực, không suốt ra ngoài được gây nên chứng lòng ngực đầy, Sài Hồ có thể đạt suốt được. Đây cũng là nghĩa thẳng tán uất kết mà thôi, nhưng hai vị khác nhau là vị Bạch Đầu Ông không gió lắc lay, có gió chẳng động, màu trắng có lông. Phàm loại có lông đều thọ bẩm được khí phong, lại thu thập ở mùa Thu, được khí Kim Mộc giao hội nên có thể ngừng phong từ phế Kim để đạt khí phong Mộc, làm cho Mộc không lấn Thổ nữa vậy. Nên công dụng ở nâng đỡ chứng mắc rạn để chữa trị Kiết lý vậy. Còn Sài Hồ màu xanh, từng cộng thẳng lên, sanh ở mùa Xuân,

thu thập ở mùa Hè, được khí vị của Thủy Mộc từ thượng trung tiêu, để đạt khí Mộc Hỏa, làm cho dừng lần phế Kim nữa. Nên có công năng thấu suốt uất kết phía trước lồng ngực. Vả chăng Trọng Cảnh dùng Sài Hồ để trị chứng Thiếu Dương, nghĩa rất tinh vi. Thiếu Dương là khí dương trong nước, phát lên theo Tam Tiêu, để đi ra tấu lý. Mặc liền vào buồng Mật để hóa ăn uống. Màng lưới Tam Tiêu phải được thông sướng, khí Mộc Hỏa ở Gan Mật được thanh hòa mà khí dương trong nước bèn theo đó từ trong suốt ra ngoài. Sài Hồ trong cọng của nó bông xốp, có màu trắng thông khí, tượng màn lưới Tam Tiêu trong thân người. Màng lưới chằng chịt, nối liền da thớ gân xương nên gọi là tấu lý. Thiếu Dương Mộc Hỏa mắc kẹt ở tấu lý không thông thì làm nóng lạnh, Sài Hồ có thể đạt được vì trong cọng bông xốp, tượng tấu lý có thể đạt khí dương. Lại vị đắng mát, có thể thanh Hỏa ở Tam Tiêu. Thế thì Sài Hồ trị Mật là dùng cái đắng, trị Tam Tiêu là dùng tương trong cọng bông xốp thẳng lên. Trị Thái Dương là thông đường Tam Tiêu để đạt khí, đó là mượn trị chứ không phải là chánh trị. Lại nữa, Sài Hồ phải dùng một thứ cọng thẳng lên, cọng màu xanh, lá mọc bốn phía như lá tre mà nhuần, nở hoa vàng mới đúng là Sài Hồ thật, là thứ Trọng Cảnh hay dùng. Gần đây có một thứ rễ cỏ, vị cay, tánh ấm, phát biểu, tuyệt không phải bông tán của Sài Hồ, quyết không thể dùng. Ở Tứ Xuyên, huyện Tử Đồng có sản xuất Sài Hồ giá rất rẻ, ít người thông dụng, chỉ vì sách thuốc bày ra những thứ nào nhuần Sài Hồ, hồng Sài Hồ, ngân Sài Hồ, dùng ngụy loạn chơn, mất được tánh của Trọng Cảnh thật là đáng tiếc! Thăng Ma vị ngọt, hay thăng khí của Tỳ Vị, nhưng lý do hay thăng là bởi trong củ rễ có những lỗ nhỏ dẫn hơi nước suốt lên đốt, nên tánh chủ thăng nhưng không có tán tan ra bốn phía, là vị rễ chuyên chủ thăng, không như Sài Hồ còn có cành lá nên có tán phát tán. Tử Tô hơi giống Kinh Giới, màu hồng có thể phát tán phần huyết, cành lá tua oằn nên tán nhiều, tán thăng ít. Bạch Chỉ cay thơm, màu trắng vào Phổi và kinh Dương Minh, tán củ lại chủ về thăng nên có thể thăng tán phong hàn ở Dương Minh và Phổi. Cứ xem Độc Huyết màu đen, vào hệ thống Thái Dương Thiếu Âm. Bạch Chỉ màu trắng vào Thái Âm Dương Minh, như thế lại là Kim Thủy khác chất, tượng nào theo loại này. Đó là cơ tánh đều thăng tán nhưng chủ trị khác nhau. Ngân Hoa, Liên Kiều, Cam Túc, tán mát, chất nhẹ nên có thể thăng khí thanh để giải nóng ở thượng tiêu đầu mắt. Nhưng không có vị cay khí tán nên không chủ về tán. Thanh Cao, Thương Nhĩ (Ké đầu ngựa) đều chẳng cay tán mà có thể chủ tán thì lại bởi theo hình khí mà luận. Thanh Cao cành lá tứ tán nhưng vị đắng nên tán Hỏa. Thương Nhĩ chất nhẹ có gai thì hay tán phong. Phàm loại có gai có sừng có lông đều cảm khí phong nên chỉ tán phong. Mạn Kinh Tử khí mạnh, chất cũng nhẹ nên chủ tán phong ở đầu mắt. Lô Cam Thạch, Hải Thạch, chất đều nhẹ nổi nhưng xét kỹ đều thuộc thể đá, là nổi trong chìm nên không thể đạt biểu lên đầu, mà chỉ có thể giải tán đàm Hỏa kết ở Phế Vị. Phân biệt thuốc nổi chìm là để trị bệnh nổi chìm thì nghĩa biểu lý thăng giáng đều được minh bạch.

Tham luận: Mục đích của đoạn này để minh định rõ lý tại sao đồng là thuốc nhẹ, ảnh hưởng vào phần trên phần ngoài, mà không thứ nào giống thứ nào. Theo đó luận giả biện bạch cho thấy đồng là thuốc nhẹ, nhưng vẫn có nhẹ nặng khác nhau, và còn phải tùy thuộc vào hình sắc khí vị, tánh chất, tánh tình nữa. Nhưng đây chỉ mới liệt kê khoáng và thực, mặc dù chưa nói đến động vật cũng không ngoài thông lệ này. Vì muốn cho người học được lợi ích chính chắn nên theo đây có thể bàn thêm vài điều chi tiết.

Ma Hoàng thuộc loại cỏ nhỏ, mọc chùm từng cọng thẳng lên như cành tre không có lá, thân cây có từng đốt, ngoài da láng, trong ruột có màng xốp xốp như trong ruột cây tre non, mỗi đốt có màu tím tím. Phần thân nếu ném vào chẳng thấy có vị gì đặc biệt, còn phần đốt và rễ thì rõ ràng có vị chát. Cho nên rễ và đốt không phải là thuốc phát hàn mà là thuốc cầm mồ hôi. Nhưng nếu phân tích hẳn ra mà dùng, được cái lợi phát hàn, nhưng thỉnh thoảng có thể xảy ra thái quá. Nếu dùng cả lóng và đốt, tuy không

thật mạnh nhưng rất dễ giữ thể quân bình, nên thị trường chỉ bỏ rẻ.

Mộc Tặc cũng rất giống Ma Hoàng nhưng cộng to gấp 3-4 lần, giữa không màng trắng, thân cây rất mỏng, bông rỗng như một thứ trúc thật mỏng, chỉ mỗi đốt có ngăn, ngoài da lại rất nhám. Xưa người ta thường dùng để đánh bóng gỗ, xương, sừng, ngà. Cho nên uống vào cũng rất dễ đỡ mồ hôi, nhưng là trị phong chứ không phải trị hàn, nên không thể thế Ma Hoàng được. Thế là chỉ khác nhau ở lớn nhỏ, nhám với không nhám, bông xốp với rỗng, mà Ma Hoàng vào Thái Dương Thiếu âm, còn Mộc Tặc thì vào Khuyết âm Thiếu Dương, không thể không xét kỹ.

Nếu đem Cương Huột, Độc Huột mà so sánh với Cát Căn, tuy đồng là củ rễ, nhưng Cương - Độc Huột là cây, còn Cát Căn thuộc loại dây, mà là thứ dây bò dài nhất, củ lại ăn xuống rất sâu đi rất xa, chứ không đứng thẳng. Cương - Độc Huột không có bột, lại mang thêm vị cay nồng, màu sạm tối. Còn Cát Căn không những có bột rất nhiều, vị lại ngọt thanh. Cương - Độc Huột tuy cũng thuộc loài có lông như Cát Căn, nhưng là cây khi có gió ít không lay, không gió tự chuyển. Còn Cát Căn thì không. Vì thống hợp những điều kiện mà Cương - Độc Huột tính lệch về dương, trị phong, còn Cát Căn lệch về âm mà trị nhiệt. Đó là chỗ khác. Ở Việt Nam có hai thứ cây mang tính chất giống như Độc Huột là cây Vòi Vòi, và cây rau muống biển. Nhưng cây Vòi Vòi thì tánh chất cả cây lẫn củ rễ đều giống, còn cây rau muống biển chỉ giống ở phần công dụng của củ mà thôi!

Nói đến vị Sài Hồ, luận giả có nhắc đến một thứ cỏ người ta lấy dùng thay thế. Theo luận giả không phải hoàn toàn giống Bắc Sài Hồ. Ở Việt Nam này cũng thế, không biết có phải giống đó hay không, nhưng đây tên dân gian là cây cỏ ruột gà, lá tựa lá rau răm, nhưng bề ngang bầu hơn, mỏng hơn, thuộc loại cỏ bò, phần rễ ăn bành dưới đất, phần cành trải trên mặt đất. Các đốt cất lên khỏi mặt đất. Tại gốc là chỗ thất lại. Toàn thân có lõi cứng, có lớp thịt bao bọc. Khi tươi ném vào rất ngứa, khi khô nghiền thành bột bay vào lỗ mũi rất dễ hắt hơi như Nha Táo. Khi lớp bột bị tán nhuyễn còn lại xương cứng là phần vô vị. Người ta lấy từ rễ lên khỏi mặt đất 2-3 phân tây, rửa sạch phơi khô bán gọi là Nam Sài Hồ. Vì hội đủ những yếu tố kể trên, nên uống vào có công năng thông cách, khai quan khiếu. Do đó có tác dụng khai thông Tam Tiêu đạt tẩu lý, nhưng thiên trọng kích thích nặng nề của vị cay ngứa, hơn là nhẹ nhàng của khí thanh dương. Nếu dùng làm một vị thuốc trong Thiếu Dương để giải phong hàn thấp thì được, để thay thế hoàn toàn cho Bắc Sài Hồ thì không nên.

Kết lại, muốn tường tận tánh từng vị thuốc không chỉ tin theo sách, thì cần phải nghiên cứu tận cội nguồn lịch lãm thiên nhiên, nắm vững nguyên lý và phương pháp cứu xét, tiếp xúc nhiều trên thị trường thuốc sống, lấy điềm đàm hư vô làm nền tảng, kinh nghiệm trên bệnh tật, thì mới có một kết quả hiểu biết tương đương.

25.

Hỏi: Bản Thảo nói: Những thứ thuốc bốc lên nếu chế bằng muối cũng có thể đi xuống. Những thứ thuốc đi xuống, nếu chế bằng rượu thì có thể bốc lên. Rượu cũng là do ngũ cốc chế hóa, tại sao tánh thuần đi lên?

Đáp: Khí gốc về trời nên chủ về thăng. Rượu chính là vật do khí hóa nên dồi dào tánh bốc lên. Cứ xem cách nấu rượu trắng, dùng ống dẫn hơi cho vào đáy nồi nước lạnh ngưng lại thành rượu. Tất cả rượu đều là hơi nước bốc lên ngưng đọng mà thành. Khí dương trong nước vốn bốc lên, nên khoa học Âu Tây căn cứ vào nước để rút lấy khí khinh và khí dưỡng có thể bốc lên, có thể làm nhiên liệu, vì sức tích khí dương thì bốc lên. Nước là quẻ Khảm, hào giữa là hào dương, nên hơi phát ra từ trong nước mà bốc lên; khí thanh dương trong khoảng thái không này đều là khí dương trong nước bốc lên tràn ngập. Cách nấu rượu dùng men và nếp để tuyên bốc khí dương. Dùng lửa nấu làm cho âm hóa thành dương, hơi bốc lên ngưng đọng thành rượu, đều là khí dương bốc lên cả, nên chủ bốc lên. Lại như người ta làm cơm rượu, dùng men rắc vào cơm nếp mà ủ, phát nóng hóa rêu. Khi cơm rượu có nước thì cơm nếp biến thành bã, cũng vẫn là theo sự biến hóa của khí, nên thuộc dương cũng chủ thăng. Nhưng cơm rượu với rượu trắng khác nhau, vì rượu trắng theo ống dẫn hơi bốc lên thuần là khí thanh, còn cơm rượu thì gầy chung với xác còn mang nước nặng, nên cơm rượu vị đậm đà có thể vào phần huyết, tánh cũng trệ lưu hay hóa đàm thấp. Còn rượu trắng khí hùng hậu hơn, chuyên dẫn vào phần khí, tánh không trệ lưu, không sanh đàm thấp, đồng một tánh thăng mà một thanh một trọc, bèn có thể phân biệt nổi chìm, nên nếu muốn nghiệm được lý không thể không chín chắn.

Tham luận: Vấn đề rượu cũng là ngũ cốc, tại sao có tánh bốc lên, luận giả đã biện rõ. Chỉ còn một vấn đề chi tiết như sau: Tại sao thịt con vịt ta nặng nề hơn thịt con vịt xiêm (con ngan)? Thịt vịt nặng hơn thịt gà? Thịt gà nặng hơn thịt chim? Tại sao những giống bay được ít mỡ và ăn dễ tiêu hơn? Tại sao giống biết bay trong xương ống không có mỡ mà có nhiều máu? Cũng đồng là loài có cánh, nhưng không biết bay tại sao trong xương ống lại không có máu mà có mỡ?

Khoa học nói loài chim bay, bay được là nhờ trong thân có nhiều khí khinh nhất là trong tủy xương, khí khinh có thể đốt cháy. Thế thì chất thịt nhẹ hay nặng, ít mỡ hay nhiều mỡ, ăn dễ tiêu hay chậm tiêu cũng chẳng qua là vấn đề nhẹ nặng âm dương mà thôi vậy!

26.

Hỏi: Đường Mạch Nha (Di Đường) cùng với cơm rượu đều do men biến hóa, nhưng tại sao Di Đường ngọt nhuận mà tánh không thăng?

Đáp: Cơm rượu do gầy ủ, tự nhiên ứa ra nước, được khí hóa nhiều nên khí thanh bốc lên. Còn Di Đường do nấu cao bức bách mà thành, được khí hóa ít nên vị nhiều mà không thăng. Bởi vì rượu được khí của trời hậu(mạnh) mà bốc lên. Di Đường được vị của đất hậu (mạnh) mà bồi bổ. Thang Kiến Trung của Trọng Cảnh dùng Di Đường chính là để bổ cho trung cung vậy. Hãy xem rượu trắng bốc chớ không giữ, Di Đường giữ chứ không bốc, còn cơm rượu có thể bốc có thể giữ. Chỗ phân biệt hoàn toàn ở khí vị hậu bạc (mạnh nhẹ). Người muốn biện bạch được tánh quý ở cứu xét cho rõ lý.

Hỏi: Mang Tiêu, Đại Hoàng, Bã Đậu, Đinh Lịch, Hạnh Nhơn, Chỉ Xác, Hậu Phát, Ngưu Tất, Ý Dĩ, Trầm Hương, Giáng Hương, Thiết Lạc, Giả Thạch, Bình Lang, Trần Bì, v.v đều chủ giáng cả. Nhưng hoặc giáng mà thấu, hoặc thấu mà tán, hoặc giáng mà công phá, hoặc giáng mà thấm lợi, hoặc vào phần huyết, hoặc vào phần khí, có thể cắt nghĩa lại cho nghe rõ được không?

Đáp: Phàm thứ nào thăng đều được khí của trời, thứ nào giáng đều được vị của đất; nên hễ vị hậu thì giáng nhanh, vị bạc thì giáng chậm, lại hợp cả hình chất mà luận thì nhẹ nặng cũng có chỗ khác. Mang Tiêu vốn được khí Thủy, nhưng là tánh của khí âm ngưng trong Thủy. Và vị mặn có thể làm mềm cái cứng, hạ cái nóng ở phần khí, là vị được vị âm của Thủy chứ chưa được khí dương trong Thủy nên giáng chớ không thăng. Vả chẳng, nước xét ra thuộc phần khí, nên Mang Tiêu ngưng đọng vị của Thủy, thuần được tánh âm của Thủy mà thanh giáng cái nóng ở phần khí, so với Đại Hoàng vào phần huyết khác nhau. Đại Hoàng vị đắng rất lạnh, là vị âm của địa hỏa, mà màu vàng lại là một sự phát hiện của khí Hỏa thối lui nên có thể thối Hỏa, chuyên hạ kết ở phần huyết, là vì vị hậu lại còn có khí nồng mạnh. Vị đã giáng mà khí lại giúp thêm nên có thể hạ gấp. Tánh lạnh đều dẫn đi xuống như Bạch Thược Xạ Can, vị có thể giáng lợi đều bởi vị đắng cùng với tánh giáng hạ của Đại Hoàng đồng một nghĩa vậy. Đại Hoàng vị đắng, tánh lại mạnh hơn. Bạch Thược đắng, tánh hơi nhẹ, nên Bạch Thược chỉ hơi giáng. Còn Đại Hoàng thì sức giáng mạnh hơn.

Tham luận: Đành rằng đồng là thuốc đi xuống, nhưng Mang Tiêu lại là thứ do thủy âm ngưng kết, có vị mặn, có tánh lạnh; nên khi vào ruột do sức hòa tan, bắt buộc nó phải kêu nước tụ về. Do đó nó có công năng tụ nước, làm mềm phân trong công việc xổ mạnh.

Về vị Bạch Thược, tại sao luận giả không nói dứt khoát rõ ràng hoặc chua, hoặc đắng, hoặc chua đắng, hoặc đắng chua. Chứ tại sao lúc thì bảo chua, lúc thì bảo đắng! Nhưng trên thực tế, rõ ràng chua là vị chánh, mà đắng là vị phụ. Nói như thế không khỏi làm cho người đọc thắc mắc!

28.

Hỏi: Huỳnh Liên vị đắng mà tánh nó giữ một chỗ chớ không chạy, còn Đại Hoàng thì công lợi xông pha là tại sao?

Đáp: Đồng một vị đắng nhưng chất của Huỳnh Liên khô khan, còn chất của Đại Hoàng hột nhuận có nước nên chủ hột lợi. Lại nữa, Huỳnh Liên thuần vị đắng chớ không có mùi nên thủ chớ không chạy. Còn đắng của Đại Hoàng lại có thêm mùi nồng nực, nhờ mùi dẫn vị đắng đi nên chạy mà không thủ, đó là chỗ khác với Huỳnh Liên.

Tham luận: Về vấn đề tại sao Đại Hoàng xỏ, Huỳnh Liên không xỏ, luận giả đáp như thế cũng đã đủ. Nhưng ta hãy xét rộng hơn chút nữa về hình tướng, Đại Hoàng là một thứ củ có hong bình rĩnh tựa hong bình vôi, là hiện tượng để đi vào bụng. Đây cũng là một điều kiện để cho vị Đại Hoàng là thuốc chuyên công phá ở vùng bụng, hễ gặp thuốc khí thì nó lệch về phần khí, gặp thuốc huyết thì nó lệch phần huyết.

Hỏi: Đại Hoàng tánh đắng lạnh, tự nó phải đi xuống, còn Bã Đậu tánh cay nóng, lẽ phải trái với Đại Hoàng, tại sao cũng chủ công hạ, so với tánh của Đại Hoàng càng cấp bách hơn?

Đáp: Đây lại là vì chất dầu trơn mà chủ đi xuống, có thể đi xuống là nhờ ở dầu trơn chuyên chủ chớ không phải bởi cay nóng. Phàm ăn dầu mè hay uống Dương Qui đều có thể nhuận huột đại tiện, Bã Đậu, Tỳ Ma Tử đều có dầu, đều trơn nhuận, đều có thể hạ đại tiện; nhưng dầu mè không nóng thì sự vận hành chậm, không cay thì khí không chạy thông nên hạ đại tiện hưỡn. Tỳ Ma Tử vị cay khí ấm là tại có khí ấm để dẫn cho tánh dầu trơn đi nhanh, nên đi gấp. Còn dầu của Bã Đậu cùng với dầu mè, dầu Tỳ Ma đồng một tánh huột nhưng rất cay rất mạnh, rất nóng, rất bạo. Vì tánh bạo liệt thúc đẩy chất dầu trơn nên sát phạt không chừa. Còn Ma Nhơn cũng dầu trơn nhưng không có tánh tân liệt nên chỉ có thể nhuận giáng, không thể hạ gấp. Đình Lịch cũng có dầu, tự có thể huột lợi, lại có vị cay, thế là cùng vị cay của Bã Đậu với có dầu tương tự. Vị lại đắng thì cùng với cái đắng của Đại Hoàng với huột nhuận tương tự. Thế thì Đình Lịch ẩn ngụ tánh giữa Đại Hoàng và Bã Đậu nên có thể tả mạnh đàm ẩm máu mủ trong Phổi.

Tánh giáng rất gấp vì có gồm hai tánh Bã Đậu và Đại Hoàng, thật là thuốc mạnh vậy! Ngại vì quá mạnh nên Trọng Cảnh phải dùng Đại Táo để bổ. Hạnh Nhơn cũng có dầu, nhưng được vị đắng mà không có khí cay nồng nên giáng không gấp.

Tham luận: Đánh rằng chất dầu trơn bao giờ cũng nhuận huột, đi xuống làm cho trơn ruột, và dầu đổ xuống nước nổi, cho nên ăn nhiều dầu mỡ dễ bốc lên mặt làm ứa ra da mặt. Nhưng dầu đó còn tùy thuộc vào phần hình sắc, khí vị, tánh chất của vật sản xuất ra nó nữa. Thí dụ: dầu dừa vì từ trong tướng binh rinh của quả dừa nên ăn vào dễ đầy. Dầu phộng vì mang theo vị ngọt chát, tánh ấm nên không nhuận huột mấy. Dầu mè mát, không có mùi, lại là chất nhờn (Glycérine) nên làm mát ruột, huột nhanh. Dầu Tỳ Ma Tử, Bã Đậu còn mang theo vị cay, tánh nóng có chất kích thích vào vách ruột. Nếu uống quá lượng có thể làm sưng vách ruột, nên gặp nước nóng thì đi nhanh, gặp nước lạnh thì ngừng. Còn dầu Đình Lịch đã cay mà tánh lạnh, lá cây có màu xanh trắng, nên cũng nhuận giáng, tuy mạnh nhưng lệch về phần khí. Còn Hạnh Nhơn cũng có dầu, nhưng còn vị đắng cay, cũng là loại hột nên tuy giáng khí nhưng kèm theo làm đồ mồ hôi. Như thế đều tùy thuộc vào điều kiện tổ hợp mà mỗi vị tuy đồng giáng lợi, nhưng mỗi mỗi đều khác nhau. Muốn tường tất không thể không cứu xét!

Hỏi: Đồng là giáng khí, tại sao Hạnh Nhơn, Đình Lịch qui về cho Phổi, nhưng Chi Xác, Hậu Phát thì quy về cho Tỳ Vị?

Đáp: Đình Lịch, Hạnh Nhơn, màu trắng thuộc Kim, Chi Xác, Hậu Phát, đều là chất của Mộc. Mộc hay sơ Thổ nên quy về Tỳ Vị. Chi Xác là trái cây, sánh với Hậu Phát vị hơi nhẹ, nên điều chỉnh vị khí. Còn Hậu Phát vốn là vỏ cây, sánh với Chi Xác vị nặng hơn, nên điều chỉnh Tỳ khí. Cứ xem Trọng Cảnh dùng Chi Xác để trị vùng dưới Tì đầy. Dùng Hậu Phát để trị đau bụng thì biết được chỗ nhẹ nặng khác nhau giữa Chi Xác, Hậu Phát vậy.

Tham luận: Nói thêm về sự khác nhau giữa Chi Xác và Hậu Phát. Chi Xác vốn thuộc một giống giữa bưởi và cam ở rừng, trái to bằng quả cam, vỏ dày hơn cam, trong có múi, ngoài da khi chín màu vàng như màu cam. Người ta hái trái chín cắt đôi gỡ bỏ múi, lấy vỏ phơi khô làm thuốc. Vì chất nó gần với bưởi hơn cam nên ảnh hưởng nhiều vào phần này bụng và vị trở lên. Còn Hậu Phát vốn thuộc loài cây to, vỏ rất dày, màu tía, có vị cay chát, đắng, có mùi thơm, có tính ấm. Do đó khi vào cơ thể tác động mạnh vào Tỳ âm làm cho ráo.

Nên Chi Xác ở trên thì làm nở rộng lồng ngực, dễ thở; ở giữa làm bớt mỡ này, giúp cho thông hơi xuống dưới; ở dưới làm nở rộng chiều ngang của ruột già khi bị se thắt lại. Còn Hậu Phát có thể trị thũng, có thể cầm ỉa, có thể làm thuốc điều chỉnh lại tạng Tỳ bị âm thấp. Cho nên Chi Xác, Hậu Phát thường dùng chung, hoặc để thông khí khai trệ, hoặc để giúp thuốc phát hạn, hoặc giúp cho thuốc hạ. Đó là chỗ khác nhau giữa Chi Xác và Hậu Phát vậy.

Nay ta nương nơi vật đã có sẵn phân tích tường tất, cốt để khi áp dụng được phân minh, và ngoài ra còn để mở rộng phạm vi khám phá đến những vật chưa biết nữa.

31.

Hỏi: Trần Bì cũng là trái cây, đã có thể trị Vị gồm trị Tỳ mà còn có thể điều chỉnh Phổi là tại sao?

Đáp: Trần Bì gồm có cay thơm nên có thể đạt lên đến Phổi. Chỉ Xác không cay thơm không thể lên đến Phổi. Hậu Phát vị cay và khí rất chìm nên không chạy về Phổi. Nhưng hơi Phổi thông suốt đến Đại Trường, Hậu Phát hành khí ở Đại Trường từ khí Phổi được tiết. Trọng Cảnh trị suyễn vì thế mà có thang Quế Chi gia Hậu Phát Hạnh Nhơn. Và lại, dùng thuốc không phải tuyệt nhiên phân ranh nên Chỉ Xác, Trần Bì, Hậu Phát thường có công dụng xen lẫn nhau. Thầy thuốc quý ở thông được lý. Bình Lang là một thứ hột của trái cây, tánh rất chìm, nên trị sán khí ở bụng dưới, nhưng tánh trầm giáng từ trên đi xuống, nên Bình Lang cũng có thể gồm thông lồng ngực, chẹn vùng. Vị lại không mạnh nên tánh giáng cũng hườn. Trầm Hương là gỗ chìm, vị đắng giáng, còn mùi hương dẫn đi nên tánh hay giáng khí. Già Nam Hương (Kỳ Nam) vị ngọt, thì cùng với Trầm Hương có khác nên khí của Già Nam hay thăng tán, còn khí của Trầm Hương chuyên hạ giáng. Uống Già Nam thì ợ thông, còn uống Trầm Hương thì trung tiện thông; đủ biết một ngọt một đắng lên xuống khác nhau. Giáng Hương vị đắng màu đỏ nên giáng khí trong huyết. Có thể cầm thổ huyết. Còn Ngưu Tất đi xuống thì lại theo hình vị mà trị vì rễ thẳng, ăn sâu, vị đắng nên hay dẫn Thủy Hỏa đi xuống. Còn Thiết Lạc đi xuống là lấy Kim bình Mộc, lấy sức nặng để dẫn sự chao động nên có thể ngăn kinh hải, hời hợp, hết điên cuồng. Đại Giả Thạch nặng cũng dẫn được, nhưng màu đỏ, lại vào phần huyết nên còn có tên là Huyết Sư, vì có thể giáng huyết. Huyết là nhà của khí, thang “Truyền Phúc Đại Giả Thạch” cầm được ợ hơi, chính là nhờ hành huyết để giáng khí. Và chẳng, giáng mà chìm thì vị phải đắng, chất phải nặng. Giáng mà tán thì vị cay, mùi phải thơm. Giáng mà thâm thông thì vị phải lạt, mùi phải ít. Ý Dĩ, Trạch Tả, Xa Tiền, Phục Linh đều vị lạt, mùi nhẹ, đều thuộc về âm ở trong dương, không thể đi lên khiêu thanh bên trên, nên đều chạy xuống khiêu thanh bên dưới để có thể thông tiểu tiện. Còn giáng mà công phá thì vị phải hậu, mùi phải hăng. Công năng gồm phá huyết mới có thể công phá tích trệ. Bởi vì chỉ có một mình khí thì tích trệ làm đàm nước không thể kết cứng. Phàm có kết cứng đều có lẫn huyết. Nhưng chỉ có huyết mà không khí để quản tự thì cũng chỉ là huyết chết chớ không kết cứng. Duy khí bám vào huyết mà ngưng, huyết hợp khí mà tụ, rồi mới ngưng kết thành khối cứng. Tam Lăng là thuốc phá khí trong huyết. Nga Truật phá huyết trong khí nên cả hai đều có thể phá tích. Nhưng Tam Lăng vị chỉ đắng chớ không cay, sức phá huyết nhiều, sức tán khí ít, còn Nga Truật gồm thêm vị cay, có thể hành khí để phá huyết, thì khí huyết cả hai đều vận hành, đối với tích tụ rất là phù hợp. Nên các phương thường dùng Nga Truật. Cương Hoàng mùi vị đều hậu, nên hành khí hành huyết. Uất Kim là trứng của Cương Hoàng, nhưng khí yếu vị mạnh nên công năng hành huyết nhiều hơn hành khí.

Tham luận: Vấn đề được nêu ra chỉ là thắc mắc khác nhau giữa Trần Bì, Chỉ Xác, Hậu Phát mà luận giả mở ra quá rộng.

Vì thấy có nhiều chỗ cần bổ túc thêm cho ý của luận giả được thêm sáng tỏ, nên tuần tự bàn tiếp như sau:

Trần Bì là vỏ quýt chín, vỏ lại mỏng, có mùi cay thơm, và để trải qua thời gian lâu ngày nên mới gọi là Trần. Thế tục thường có câu “Buổi tiêu Quít nhiệt Cam hàn”. Đó là chỗ khác nhau giữa Trần Bì, Chỉ Xác, Hậu Phát.

Bình Lang không những chỉ là hột trái cau mà là hột trái cau chín, khô rồi chất cứng như đá, từ trên cao mà rơi xuống, vị rất chát có xen cay thơm. Cho nên nếu phơi khô, tán bột uống sống đại tiện lập tức thông, nhưng thông theo kiểu vừa thông tiện vừa phá khí. Nếu làm thuốc thang sắc lâu uống, trái lại phần khí đi hết còn vị chát, nên kết quả táo bón. Vì thế nó trị được sán khí ở bụng dưới, kiết lỵ bất rặn. Và người ta có thể cắt một chén thuốc nước nhất uống xỏ, nếu xỏ nhiều sắc nước nhì uống cầm. Đó là đặc tính của Bình Lang vậy.

Trầm Hương và Già Nam đều là lõi cây có màu đen, nhưng Trầm Hương là lõi cây tóc, Già Nam là lõi cây Già Nam. Trầm Hương vị đắng, the, ẩm, có mùi thơm, đốt lên khói quện, thịt rắn chắc. Còn Già Nam vị ngọt, cũng có mùi thơm nhưng thịt dẻo, bầm lún, đốt lên khói thẳng, cũng tạnh ẩm. Chỉ vì những điều kiện khác nhau như thế nên uống Trầm Hương vào trung tiện rất thông, uống Già Nam vào ợ rất thông, đó là chỗ khác. Còn Giáng Hương cũng là lõi gỗ, cũng có mùi thơm tạnh ẩm, nhưng mang theo vị đắng, màu đỏ bầm. Vì thế có công năng giáng khí trong huyết để trị thổ huyết. Nếu dò theo mạch tượng mà xét thì tay phải mạch nghịch, hơi không thông, mới dùng đến Trầm Hương Già Nam. Bao giờ mạch tay trái nghịch, Thốn thanh Xích hư, mà huyết đi nghịch và chứng âm mới dùng Giáng Hương. Đó là chỗ khác.

Bàn về hai vị Tam Lăng Nga Truật, luận giả có dùng hai chữ tích tụ, và cắt nghĩa sơ dĩ có kết cứng là vì có khí huyết ngưng kết. Vậy thử hỏi cụ thể hóa vấn đề tích tụ là gì? – Có nghiên cứu sâu vào thực tế rồi mới thấy sách nói Nga Truật dùng để trị tích ở Gan, chính là chứng Gan chai. Thế thì chữ kiên tích của luận giả, chính là nghĩa chai cứng mà ngày nay gọi là “xơ”.

Nói về hai vị Cương Hoàng và Uất Kim. Theo luận giả là một thứ mà hai bộ phận. Nhưng căn cứ vào kết quả nghiên cứu cụ thể chúng tôi thảo hoạch được thì trong nhóm ngải nghệ, củ có màu vàng, lá tựa tựa nhau, có rất nhiều thứ, đây chỉ bàn qua những thứ đặc biệt có mặt trên đất nước Việt Nam.

1) Ngải Hùng Hoàng: cây cao, lá to, củ màu vàng đỏ, có vị cay đắng, có chất dầu nặng, mùi nồng, bên dưới cũng có những trứng, cũng có nhiều chất bột, thịt trong vàng, nhưng hình thon dài.

2) Nghệ Chó: củ màu vàng lợt, có chất dầu nặng, lông thưa, củ nhỏ, dưới cũng có trứng vàng lợt nhưng ngắn hơn. Vì hình thù có tựa củ gừng, vị đắng cay, có mùi hôi. Đây mới chính là Cương Hoàng.

3) Nghệ Xa Cừ: lá ngắn nhỏ hơn ngải Hùng Hoàng củ nhỏ, bầu hơn, có chất dầu nặng, mắc khít như bụng con ve, da láng ánh, có màu vàng đỏ như ngải Hùng Hoàng, có vị ngọt, mùi thơm, chỉ hơi the, không cay, trừ khi trồng đất xấu. Bên dưới cũng có trứng, nhưng trứng rất bầu tựa quả lắc. Chính thứ này mới gọi là Uất Kim, và trứng nó mới gọi là Uất Kim Tử. Chính trứng là bộ phận kho dự trữ nước để đề phòng mùa nắng. Nay nếu nói Uất Kim là trứng của Cương Hoàng thì không những ngải Hùng Hoàng, Nghệ Chó, Nghệ Xa Cừ đều có thể gọi là Cương Hoàng, và trứng ngải Hùng Hoàng, Nghệ Chó đều có thể giả mạo Uất Kim Tử. Như thế không những trên trị liệu áp dụng không thể phân minh, mà còn giúp thêm cơ nguy tạo giả dối cho thị trường nữa. Nếu dựa vào tác dụng mà phân biệt thì ta thấy Ngải Hùng Hoàng màu sắc tuy giống Nghệ Xa Cừ, nhưng vị cay đắng, mùi nồng, củ lơi, nên có công chớ không có bổ. Nghệ Chó thì cũng củ lơi nhỏ, màu vàng lợt, vị đắng cay, ít nồng, nên cũng có công không có bổ, và chỉ ảnh hưởng vào Tỳ dương. Uất Kim vị ngọt, mùi thơm, chất bột, màu sậm, vàng đỏ, củ khít, có nhiều chất bổ nên là thuốc khai uất cho Bộc Tim rất tốt, và trứng nó tuy cũng dẫn xuống, nghiêng về phần huyết, vì không có mùi nhưng rất nhẹ nhàng, đâu được luận xô bồ như thế.

Con người là guồng máy khám phá đứng đầu tất cả các guồng máy. Nếu muốn kết quả khám phá được chính xác thì điều chỉnh lại cái máy mình cho trở về mức bén nhạy y như nó, quả là việc đứng đầu trên tất cả mọi cái học không thể không biết!

Hỏi: Phàm tánh đi xuống đều chìm vào trung hạ tiêu. Tại sao khí nghịch ở thượng tiêu cũng làm cho giáng xuống được?

Đáp: Thuốc giáng tuy chìm nhưng chưa từng chẳng từ thượng tiêu mà đi xuống dưới. Nên Giả Thạch hay từ thượng tiêu để dẫn trắn xuống dưới. Bình Lang có thể kiêm thông lồng ngực chên vùng. Đại để khí tánh nặng, gấp, thì đạt thẳng xuống hạ tiêu. Nhưng không thể kiêm lợi thượng tiêu. Khí vị hữn chút thì đều có thể giáng lợi thượng tiêu. Đình Lịch tả Phế, Hạnh Nhơn lợi Phế. Xạ Can hơi đắng, thông đàm trong cổ họng. Hậu Phát Hoa tánh nhẹ, lợi khí ở trên chên vùng. Xuyên Bối Mẫu sắc trắng, tánh bình, lợi đàm khí ở Lồng ngực và Phổi. Truyền Phúc Hoa vị mặn, chất nhẹ, nên giáng đàm nhuận Phổi. Trần Bì khí vị không nhẹ không nặng nên có thể giáng thượng tiêu và trung tiêu. Chỉ có Mộc Hương khí nổi vị chìm, trên dưới giữa, Tam Tiêu đều trị. Còn như những thứ tánh nặng như Quít Hạch, Tra Hạch, Lệ Chi Hạch, đều chuyên trị khí ở hạ tiêu. Còn tánh cấp bách như Đại Hoàng, Bã Đậu, Ngưu Tất thì chạy thẳng xuống hạ tiêu. Đồng là thuốc hành khí cũng phải phân biệt nhẹ nặng nổi chìm, áp dụng cho đúng chỗ, tự nhiên chính xác.

Hỏi: Phàm những vị thuốc rễ cây, phần nhiều tánh hơi đi lên. Trái cây tánh hay đi xuống. Thân cây tánh hay hòa. Cành lá tánh hay tán. Như thế tại sao, xin cắt nghĩa cho nghe?

Đáp: Rễ cây lấy nhựa sống đi lên, nên tánh thường bốc lên. Hột sẽ rơi xuống dưới nên tánh thường đi xuống.

Thân thường ở khoảng giữa, có thể lên có thể xuống nên tánh hòa. Cành lá ở bốn phía, chủ tuyên phát nên tán; nhưng tánh của mỗi vị thuốc, hoặc trọng ở gốc rễ, hoặc trọng ở trái, hoặc thiên trọng ở thân, ở lá đều nhắm vào chỗ thiên trọng của tánh, để lấy để lấy công năng chuyên trường mà làm thuốc, chớ không thể bàn luận khơi khơi suông mà được.

Tham luận: Luận giả đã nói trong thảo mộc mặc dù rễ đi lên, trái hột đi xuống, thân hòa, cành lá tứ tán, đó chỉ mới là thông lệ. Ngoài ra còn cần phải quan sát khía cạnh thiên trọng bao hàm cả hình sắc, khí vị, tánh chất, thì mới định được chớ không thể nói phiếm bàn suông. Vậy ta thử cử lên một thí dụ: Sài Hồ, Ngưu Tất đều đồng là loại rễ mà Sài Hồ thì thăng, Ngưu Tất thì giáng. Liên Kiều, Chi Tử đều đồng là trái, mà Liên Kiều thanh thăng, Chi tử thanh giáng. Lá Kinh Giới, lá Tử Tô đều đồng là lá mà lá Kinh Giới thì thăng tán, còn lá Tử Tô thì giáng tán. Như thế đủ thấy phải tìm đến chỗ thiên trọng mới có thể quyết định tánh nó được!

Dùng thuốc là dùng năng lượng của món thuốc. Nhà Phật nói: “Tất cả đều có sự sống, không riêng động vật. Cát đá có sự sống của cát đá, cây cối có sự sống của cây cối, động vật có sự sống của động vật”. Cho nên rễ xuống sâu là mang theo ý đi xuống, cành tua ra bốn phía là ý ly tâm tứ tán, trái hột là ý gieo giống để nòi. Trong vật chất không hề có một chiều, trong đi xuống có hàm chứa ý đi lên, trong đi lên có hàm chứa ý đi xuống, trong rơi xuống có ý nảy mầm. Đó là thế quân bình của vạn vật. Nếu ta bày trừ thủ tiêu hẳn một thế để chỉ còn giữ lại một thế thôi. Như cách phân tích của khoa học đã làm ngày nay, đối với người xưa chỉ có một đôi trường hợp cần dùng, nếu lấy đó làm thường tức là vô ý thức chuốc lấy tai họa đổ vỡ, chỉ cần khám phá thế thiên trọng của nó mà áp dụng thì mới vẹn toàn. Thí dụ: trong động vật, tâm con bò cạp tạo ra nọc độc co giựt, rồi cũng tâm sợ co giựt mà tạo ra chất đối lập. Cho nên khi trị bệnh phong giựt người ta phải trừ bỏ phần nọc giựt, khi trị bại xụi người ta cũng có thể chỉ lấy chất nọc giựt mà dùng. Nhưng muốn chữa được bệnh bại xụi mà không nguy hiểm thì người ta dùng nguyên con bọ cạp. Như thế nghĩa là sao? Là trong trời đất này không hề có một vật chỉ có một mặt. Nếu chủ trương trừ hẳn một mặt, để lại một mặt là đi vào tự tử. Thầy thuốc không thể không biết!

Hỏi: Rễ, trái, thân, lá, mỗi tánh khác nhau. Đã gọi có chỗ chuyên trường, nay trước khi xin lấy rễ mà luận, loại rễ có tánh thăng, chuyên nhất. Đại khái có những vị nào xin chỉ rõ?

Đáp: Tánh của rễ phần nhiều thăng. Nhưng cũng phải xem hình sắc khí vị, đều chuyên trọng ở rễ, thì chuyên lấy rễ mà dùng. Thí dụ như Thăng Ma, củ rễ to như mâm thì rễ được khí hậu, nên chuyên lấy rễ mà dùng. Lại nữa, trong củ có nhiều lỗ nhỏ. Đó là đường để hút dẫn hơi nước đưa lên đến đốt lá, nên tánh chủ thăng lên; khí vị cay ngọt lại là khí vị đi lên, hợp hình luận tánh đều chủ đi lên, nên đặt tên là Thăng Ma, là vị thuốc chuyên thăng phát đi lên. Lại như Cát Căn, rễ xuống rất sâu, rút lấy hơi nước trong đất để đưa lên thân dây, nên có thể thăng tân dịch; lại có thể thăng tán hai kinh Thái Dương và Dương Minh. Đó là căn cứ vào nghĩa bốc lên đạt suốt thân dây. Dây Cát Căn rất dài mà kinh Thái Dương cũng dài. Cát Căn dẫn hơi nước tận dưới lòng đất để suốt lên dây. Kinh Thái Dương dẫn khí dương trong nước ở Bàng Quang để suốt kinh mạch, lý vốn như nhau, nên Cát Căn có thể trị chứng kinh ệnh ngược của kinh Thái Dương, giúp kinh Thái Dương từ nước Bàng Quang đạt khí suốt ra ngoài. Củ rễ màu thuần trắng, thuộc Kim, lại hay rút hơi nước đưa đi lên, quả là vật Kim Thủy tương sinh; Lại có thể dẫn hơi nước, tân dịch để trị khí ráo ở Dương Minh. Cát Căn khác hơn Thăng Ma: Cát Căn rễ chắc, nên thăng tân chứ không thăng khí. Thăng Ma rễ bông xốp, có nhiều lỗ hành khí nên thăng khí chứ không thăng tân. Huỳnh Kỳ cũng trong rễ bông xốp, có nhiều lỗ. Nhưng Thăng Ma vị lạt, nên thăng chứ không bổ, còn Huỳnh Kỳ vị hậu nên thăng mà có thể bổ. Huỳnh Kỳ rễ rất sâu dài đến mấy thước. Đi lấy Huỳnh Kỳ không cần cuốc xẻng, chỉ mạnh sức nhổ lên là được, vì không có rễ bàng. Căn cứ theo đây thì biết được tánh đi thăng, lại trong ruột bông xốp, có thể thông hơi nước, dẫn thăng hơi nước từ lòng đất đưa lên để đạt tận lá đốt, nên có thể thăng đạt nguyên khí trong con người để xung phát lên trên, suốt khắp mặt da. Nguyên khí trong con người sanh từ Thận, phát từ trong nước của Bàng Quang, theo màng lưới của Khí Hải suốt lên lòng ngực chèn vùng để lên đến Phổi, nung khắp da lông. Huỳnh Kỳ bên trong bông xốp thông suốt, có tượng màn lưới trong con người, còn có thể dẫn hơi nước từ lòng đất đưa lên trên để suốt đến lá đốt, khác chi nguyên khí trong con người từ Thận đạt lên Phổi đến khắp da lông, nên Huỳnh Kỳ có thể thăng đạt nguyên khí, thác lý đạt biểu.

Tham luận: Tìm lấy đặc tánh của một vị thuốc tức là tìm lấy khía cạnh năng lực chuyên trường, tương là biểu hiện của năng lực, vì thế mới có thể căn cứ trên tướng tá, hình sắc khí vị, tánh chất, tánh tình mà khám phá được năng lực súc tích bên trong để áp dụng vào cơ thể đúng lúc đúng chỗ, tức khắc trở thành thuốc hay. Nếu không hiểu như thế thì gặp những phương thuốc như Cồn Đương Tán cũng không biết thế nào mà rờ. Đây cũng là một điểm cần biết.

35.

Hỏi: Ba vị thuốc nói trên tánh đều chủ thăng, nhưng chủ trị đều khác nhau tại sao?

Đáp: Chỉ đều là tánh rễ đi lên, nhưng vì hình sắc khí vị khác nhau nên chủ trị đều khác. Bởi vì Thăng Ma những lỗ thông hơi càng to, lại gồm có khí vị cay phát nên tánh thuần thăng. Huỳnh Kỳ màu vàng, khí ấm, vị thuần ngọt nên thăng mà gồm có bổ. Cát Căn sắc trắng, vị hơi đắng, nên thăng mà thanh hỏa chứ không thể bổ. Luận thuốc phải nên biện bạch cho kỹ.

36.

Hỏi: Ngưu Tất, Oai Linh Tiên, Tây Thảo, đều là rể cả, tại sao không chủ thăng mà chủ giáng?

Đáp: Nói rể, củ thì thăng, là cũng phải khí vị hình sắc đều đủ tánh thăng mới có thể thăng đạt. Còn như mấy vị vừa kể thì rể đã cứng, chắc, hình chắc không bọng xốp, không có những lỗ để thăng khí. Vị đã đấng, tả mà khí không phát, làm sao có sức thăng phát! Và lại khí vị đã giáng, rể lại ăn sâu, như thế lại là hình thức dẫn khí về rể để đạt đi xuống, cùng với những vị như Thăng Ma đi lên, nghĩa thật ngược nhau, lý do có thể so sánh, xét biết được vậy.

Tham luận: Người ta có thể xem tài tướng trâu bò chó mèo, cũng như xem tài tướng người để biết rõ mọi khía cạnh cuộc sống suốt đời. Thế mới biết khám phá Dược Vật là một cái học không những không khác nào xem tài tướng con người, mà còn là một môn xem tài tướng suốt khắp động thực phi tiềm của vạn vật để áp dụng vào con người, quả là một cuộc chơi ngao du vào nghệ thuật một cách lý thú, chứ phải đâu chỉ là một thứ làm giống, làm theo, nghe nói sao làm theo vậy, đâu đâu trị đâu, đâu đấy trị đấy một cách xuẩn động mà có thể hiểu được sao!

37.

Hỏi: Trái của thảo mộc, tánh đều chủ giáng là tại sao?

Đáp: Vật đi xuống tột bực thì phải trở lên. Đi lên tột bực thì phải trở xuống. Trái của thảo mộc là tướng tột bực lên trên, nên phải trở xuống dưới. Tánh của hột trái là tướng liễm vô trong nên giáng mà gồm thâu.

38.

Hỏi: Thương Nhĩ Tử, Mạn Kinh Tử đều là trái của loài thảo, tại sao đều có thể bốc lên. Hoa Tiêu, Quýt Hồng đều là trái cây, tại sao đều có thể tan ra ngoài?

Đáp: Trái, hột, nhân chủ về thân giáng. Đó là đại khái, cũng có khi hợp hình sắc khí vị mà luận mới là chính xác. Thương Nhĩ có gai mà chất nhẹ xốp. Mạn Kinh vị cay, khí phát tán nên đều có tánh thăng. Đây cũng là tướng biến cách của trái và hột vậy. Đến như Hoa Tiêu, Quýt Hồng khí vị cay ấm, nên có thể thăng tán, nhưng hai vật này vẫn có thể giáng khí, và đều là da vỏ nên thêm có tánh thăng. Đến như Tiêu Mục có thể trị tự hạn. Quít Hạch có thể trị sán khí, thì thuần ở hạ giáng chứ không thăng phát. Và chẳng, đồng là trái hột, lại cũng chẳng có da thịt, hột, nhân, khác nhau. Da thịt ở ngoài có hàm chứa lý thăng tán. Hột nhân ở trong thì chuyên chủ thân giáng, quyết không thể thăng tán. Nên Khiên Ngưu Tử, Xa Tiền Tử đều kiêm giáng lợi. Lệ Chi Hạch, Sơn Tra Hạch đều chủ giáng tán. Bạch Khẩu Nhon, Tây Sa Nhon, vị tuy cay nhưng xét kỹ thì là làm ấm bộ tiêu hóa để giáng khí. Bá Tử Nhon, Toan Táo Nhon công tuy bổ nhưng chỗ quan trọng ở nhuận Tim để giáng Hỏa. Đến như Hạnh Nhon giáng khí, Đào Nhon giáng huyết thì lại càng rõ hơn nữa.

Tham luận 37,38: Mục đích của hai đoạn qua nói dù rằng tất cả loại trái cây, nhìn chung đều có tánh đi xuống và chuyên thân liễm. Tuy nhiên trong trái cây cũng còn có mùi vị, tính chất nhẹ nặng và bộ phận vỏ, thịt, hột nhân khác nhau nữa. Không thể căn cứ vào khái quát mà luận được, thế thôi!

Nhưng đối với địa cầu cũng như thân người hay một trái cây thì ở trên, đi lên, ra ngoài, đều cùng một thể ly tâm; ở dưới, đi xuống, vô trong đều cùng một thể hướng tâm. Cho nên tánh thuốc khi nghiêng về đi lên thì đều hàm ý nghĩa ra ngoài, đi ra ngoài đều có hàm ý nghĩa đi lên, đi vào trong hay đi xuống dưới cũng thế, mặc dù thuộc loại trái cây. Điều này người học cần phải chín chắn.

Hỏi: Những món thuốc thuộc về cọng, ở quãng giữa cây, trên ngọn, dưới gốc, trong cái thế không lên không xuống, tự nó chủ về hòa, nhưng cũng có khi nghiêng về thăng hoặc nghiêng về giáng là tại sao?

Đáp: Như thế cũng phải xem khí vị nhẹ nặng để quyết định. Nếu hình đã ở quãng trên dưới giao nhau, và có khí vị hòa bình thì không thăng không giáng chỉ chủ ở hòa, như thân Hoắc Hương, thân Tử Tô, khí vị hòa bình nên chuyên chủ hòa khí. Hoắc Hương vị ngọt thì hòa khí ở Tỳ Vị. Tử Tô vị cay, thì hòa khí ở Gan Phổi. Còn có thể thăng có thể giáng là bởi quãng giữa của thân cây vậy. Trúc Nhự giống gân mạch trong châu thân thì có thể hòa gân mạch. Tòng Tiết giống như các khớp trong thân người, thì có thể hòa khớp xương. Bạch Thông Thảo giống như màng mỡ trong thân người nên có thể thông đạt màng mỡ. Ở trên thì có thể thông sữa, ở dưới có thể thông tiểu tiện, đều là cọng thân chủ hòa, có thể thăng có thể giáng, nghĩa đều tùy loại. Đến như Vỹ Hành là cọng cây lau, giữa bông thăng lên, vị lại lạt nên thuộc phần khí, công chuyên ở thăng. Sách Kim Quỹ dùng để mưa mủ ở trong Phổi, chính là dùng nghĩa thăng lên thấu đạt. Cành sen cũng là bông, và khí vị lạt, từ đáy nước vọt lên khỏi mặt nước nên có thể thăng đạt khí thanh dương. Thông Bạch (cọng Hành Hương) cũng bông rỗng, nhưng khí vị hăng thì thăng. Kiêm phát tán. Như thế đều thuộc về cọng cả. Khí vị đều nhẹ thanh nên đều chủ thăng. Còn như Mộc Thông trong dây cũng thông suốt, nhưng là loại dây to cùng với các loại một cọng thăng lên khác nhau, vị lại đắng tiết nên chủ hạ giáng và thông lợi tiểu tiện. Tô Mộc là thân cây, sắc đỏ, vị mặn giống như màu huyết trong thân người nên chủ về hành huyết. Tần Bì là vỏ cây, giống như da thân người có vị đắng, kiêm giáng thấp nhiệt nên Trọng Cảnh dùng để trị chứng vàng da. Tung Bì từng sợi bện như dệt, giống như mạch lạc trong con người. Vị chát hay thấu giáng nên dùng để trị thổ huyết nục huyết, để giáng huyết ở mạch lạc. Huyết Kiệt, Nhũ Hương là nhựa thân cây giống như máu thân người, nên trị được cái bệnh ghẻ mủ ở thân người. Đỗ Trọng có nhựa thun giã giống màng gân con người, màu tím đen, vị thuần hậu nên vào Gan Thận để làm mạnh gân xương cho thân người. Phàm những loại như thế không thể kể xiết, hoặc thăng hoặc giáng, hoặc bổ hoặc hòa, đều phân biệt khí vị hình chất mà phân định kỹ thì áp dụng tự nhiên chính xác.

Tham luận: Đã nói thân cây cỏ thuộc bộ phận quãng giữa, bao hàm năng lực lên xuống cân phân nên chủ hòa, mà tại sao có lúc hoặc lệch về đi lên hoặc lệch về đi xuống? Luận giả bảo vì còn có khí vị nhẹ nặng chi phối. Điều này đã hiển nhiên, chỉ còn vài chi tiết cần nên bàn kỹ.

Nói về vị Vỹ Hành tức là cọng của cây lau. Nhưng căn cứ vào Bản Thảo (Dược điển Đông Y cổ) thì cây lau còn có tên là Lô, vì chữ Vỹ có khi đọc chữ Vy, cho nên người ta thường đọc kèm là Vy Lô. Nhưng trong Bản Thảo không thấy nói đến Vỹ Hành, chỉ có vị Lô Căn. Lại nữa, hai chữ Vy Lô dịch ra Việt Nam là lau lách. Nhưng trong dòng họ này thực tế thấy có hai loại đều cùng mọc ở mé nước, là cây sậy và cây nga. Cũng có người bảo Vy là sậy, Lô là nga hai thứ hoa này tựa tựa nhau. Thân cây cũng vị ngọt lạt, đắng đắng, chỉ khác ở cây sậy nhỏ thon, đứng thẳng, cọng của hoa nhỏ, nhìn kỹ giống cây tre, lá cũng tựa lá tre. Còn cây nga, cọng hoa to hơn, thân cây và lá giống cây mía lau, và chữ lau đó từ chữ lô đẻ ra. Cho nên cây nga được gọi là cây lau, chỉ khác hơn mía là trong ruột bông xóp. Đây cũng là điểm cần để ý.

Còn bộ phận mà Kim Quỹ dùng để mưa mủ trong Phổi thì lại là quãng trên thân, dưới hoa, tức là cọng của hoa, chứ không phải thân.

Nếu căn cứ vào điều kiện một cộng bông xộp thẳng lên, theo như luận giả trình bày thì cây sậy không hề có ngã nằm dài bò dưới thấp như cây nga. Như vậy nghĩa thấu đạt thẳng lên là phải dùng hoa sậy là hơn. Đây cũng là điều cần biết!

Mộc Thông vốn là loại đẵng, tức là loại dây to leo bám theo những cây cỏ thọ, dây không hẳn đã thẳng, lại là thứ leo quá cao, tìm khí dương truyền xuống rễ. Tuy thân có nhiều lỗ thông nước, nhưng còn mùi thơm vị đắng, thịt màu trắng, dây to lâu đời kết lõi thành trâm, thịt tuy trắng nhưng khi khô rồi có màu như muốn ngả đen, cho nên thế không thể không chú hạ giáng và thông lợi tiểu tiện. Đây cũng là điều cần biết!

Còn nói về vị Đỗ Trọng, luận giả bảo bởi có chất gân thun giã giống như màng gân... Nhưng kỳ thực đây không phải là gân mạch mà là chất nhựa kết tinh lại. Nếu nói chỉ vì có chất nhựa thun giã kết tinh, có màu đen tím, có vị thuần hậu nên vào Gan Thận để tăng cường gân xương thì được. Còn nếu nói, vì giống gân mạch trong người nên vào gân mạch thì không nên. Nếu nói cần phải phân biệt kỹ thì luận như thế ngại có điều sơ hở, nên cần phải biết!

40.

Hỏi: Luận thuốc chỉ nói về cành lá, không luận đến hoa là tại sao?

Đáp: Hoa là tính theo loại cành lá rồi, cành lá chủ về tán, nên tánh của hoa phần nhiều chủ về tán.

Lại Hỏi: Vậy hoa Phù Dung tại sao không chủ tán mà chủ thân. Truyền Phúc Hoa tại sao không chủ tán mà chủ giáng?

Đáp: Như thế cũng phải xem ở hình khí mà quyết định.

Phù Dung bầm khí Thu Kim và chất lại dính khô, nên có thể thân liễm, là thuốc đắp ghê rất hay. Truyền Phúc Hoa mọc rơi thì sanh, hoa lại có vị hơi mặn nên chủ nhuận lợi trừ đàm. Còn như tánh lợi của Tỳ Bà Diệp, tánh thông của Hòe Chi đều tùy khí vị ngẫu nhiên mà công dụng có khác, chớ không phải bốn tánh của cành lá hoa vậy. Nên phạm loại hoa phần nhiều giải tán là khí ở đầu mắt. Đầu mắt ở trên, hoa cũng ở chót vót cành, khí lại nhẹ bốc nên phần nhiều qui về đầu mắt để tán khí tà. Cam Cúc hoa mùi thơm vị bình, có tánh tan phong tà ở đầu mắt. Kim Ngân Hoa tán phong nhiệt của kinh Dương Minh ở đầu mắt. Tân Di Hoa tán phong hàn ở óc mũi mặt. Mông Hoa tán phong tà trong mắt. Tóm lại vì hoa ở chót vót cành nên chạy lên đầu mắt. Đến như lá ở bốn phía thì chủ tứ tán, nên có thể trừ phong hàn ở da thịt khắp châu thân. Trúc Diệp có thể thanh nhiệt trong cơ nhục. Như thang Trúc Diệp Thạch Cao của Trọng Cảnh chính là dùng tánh tán của Trúc Diệp. Còn lá Cúc là thuốc quan trọng trị ghê, cũng bởi có tánh tán để trừ phong tà trong cơ nhục. Lá Hy Thiêm cũng thế, nhưng lá Cúc nhỏ mà còn rẽ nhọn, nên chủ về tán ghê, lá Hy Thiêm to, có lông, tánh chuyên trọng ở lá, chuyên được khí phong, nên người xưa có cao Hy Thiêm để trừ phong khắp châu thân. Lá Sen hay tán nhiệt ở bì phu, lá Đào hay giải tán nóng lạnh ở phần huyết. Tô Diệp hay tán nóng lạnh ở phần khí. Bởi vì tất cả lá của thảo mộc phần nhiều bầm được khí phong nên phần nhiều chủ tán. Nghĩa Châu Dịch gọi là phong để tán. Còn lá to có gai góc như Bát Giác Phong, Thương Nhĩ Diệp, Tuần Cốt Phong v.v lá đều to và có gai góc, đều chủ tán phong. Phạm cành phần nhiều đi ngang nên chủ tứ tán và thông ra tay chân. Từ Tô nhánh ngang, hay tán khí kết ở bẹn sườn. Quế Chi chạy ra tay chân, Tang Chi, Đào Chi, Hòe Chi đều chạy ra tay chân, đều lấy hiện tượng đi ngang, đặt ra bốn phía.

Tham luận: Tất cả sự lý trên đời không hề có thông lệ mà không có biệt lệ. Cho nên rẽ đi lên, trái hột đi xuống, thân, hoa, cành lá tứ tán. Đó là thông lệ, đặc tính của thảo mộc. Nhưng ngoài ra còn có khi kèm theo hình sắc khí vị, tính chất mà trở nên có đặc tánh chuyên trường. Đó là biệt lệ không thể không biết!

Ở Việt Nam có cây cỏ Vòi Vòi có nhiều đặc tính giống Độc Huột nên có người khẳng định nó là Độc Huột. Hoa, hột, kết cấu giống vòi con voi, thân lá màu xanh biếc, có nhiều lông cứng dài, khi già có thể đâm lủng thịt, dưới có củ rễ tương tự củ Độc Huột, cũng có gió đứng yên, không gió lắc lay, thỉnh thoảng có người dùng cành lá trong việc giải tán phong tà. Có lần một thanh niên hái đọt nấu canh ăn, tôi khuyên đừng nên ăn vì có thể phát hàn ngắt xủ. Nhưng anh không nghe, nấu canh ăn xong, bị phát hàn ngắt xủ đến cả tuần mới lại sức. Cho đến củ rễ nó muốn dùng để trị đau lưng, bệnh Thận cũng phải lấy về bỏ phơi ngoài nắng, dù có bị mưa tróc hết lớp da ngoài càng tốt. Nếu không uống vào ít nhiều cũng bị đổ mồ hôi. Đây cũng chẳng qua là biệt lệ, đặc tánh chuyên trường mà thôi!

Hỏi: Làm thuốc có khi dùng rễ, dùng đọt, dùng đầu, dùng đuôi, dùng mắt, dùng mầm, dùng gai, dùng da, dùng tim, dùng nước, dùng gân, dùng mùi khác nhau, xin nói thêm cho rõ?

Đáp: Như thế cũng không có ý gì khác. Chỉ nhắm vào chỗ sức thuốc tập trung để phù hợp với bệnh mà thôi. Như Ma Hoàng phải dùng đọt là vì đọt nó nhỏ dài, trong bong giống như lỗ chân lông trong con người, và khí lại nhẹ bốc lên nên có thể phát hàn, chạy thẳng ra da lông. Cũng có khi dùng Ma Hoàng Căn là vì rễ cứng, chắc, vị chát, nên có thể cầm mồ hôi. Còn phần bên trong rỗng thì thông, phần góc rễ chắc thì tắc cũng là lý âm dương thông tắc đắp đối nhau. Thường Sơn dùng đọt là để suốt lên lồng ngực, chặn vùng mà dẫn đàm vọt lên. Thương Lục dùng rễ để bên trong suốt chặn vùng, dẫn nước đi xuống. Dùng đọt thì thăng, dùng rễ thì giáng. Thăng giáng công dụng khác nhau cũng đều tùy theo loại. Đương Qui có khi dùng đầu dùng đuôi khác nhau. Đầu tánh thăng nên chủ sanh huyết, đuôi tánh giáng nên chủ hành huyết. Địa Du cũng có phân ra đầu đuôi khác nhau. Đầu, khí vị hậu nên hành huyết mạnh hơn. Đuôi, khí vị bạc nên hành huyết yếu hơn. Còn dùng mắt như Tòng Tiết để trị bệnh khớp xương. Ngưu Tất mỗi khớp như đầu gối, có thể nhuận lợi cho đầu gối, chân, vì hình nó giống. Mắt Ngó Sen trong bong có thể dẫn nước, nên dùng để vận hành thấp nhiệt ở phần huyết và có thể thanh ứ huyết. Ngó Sen ở trong nước, mỗi mắt lại eo thắt thật nhỏ mà bên trong vẫn có thể thông hơi nước, dùng để trị chứng lâm rất hợp. Vì lâm là đường nước không thông. Ngó Sen mắt nó ở trong nước, không thông mà thông. Vả lại bao nó có thể đổi tía thành đỏ, lại vào phần huyết để trị chứng lâm rất hợp. Dùng mầm là cần cái phát tiết, như lúa mì vốn không sơ lợi nhưng khi nảy mầm thì khí rất thấu đạt, dùng để sơ tiết thức ăn uống, thông lợi khí lá Gan. Cũng như lúa gạo vốn không thể hành trệ, nhờ có nảy mầm thì có thể làm sơ lợi Tỳ Thổ, làm tiêu hóa thức ăn. Đậu nành khi nảy mầm thì có thể thấu đạt khí Tỳ Vị, nên Hoàn Thự Dự của Trọng Cảnh dùng để bổ Tỳ. Xích Tiểu Đậu khi nảy mầm thì có thể thấu đạt mủ máu, nên phương Xích Đậu Đương Qui Tán của Trọng Cảnh dùng để nung mủ. Dùng gai thì có hai nghĩa: dùng công phá giáng lợi, như dùng Tào Giác Thích, Bạch Cúc Thích, hai vị là thứ gai nhọn, dài nên chủ về công phá. Ví nếu gai không nhọn mà quầu lại, không dài mà nhuyễn mềm, thì không phá lợi mà chỉ hòa tán, có thể ngừng phong trị gân như gai Câu Đằng, Hồng Mao, Ngũ Da Bì, Bạch Tật Lê v.v chẳng hạn. Bởi vì gai góc là tượng thần của phong Mộc. Vật thọ bầm mà sinh ra gai góc, lông sừng, móng dẫu, nên đều có thể hòa Can Mộc để trị gân ngừng phong. Còn dùng da là lấy nghĩa da trị da, nên Cương Bì, Phục Linh Bì, Quít Bì, Tang Bì, Bình Lang Bì, đều có thể trị thũng mặt da. Còn dùng tim là lấy nghĩa để vào Tim, nên Quế Tâm để ấm khí Tim, Phục Thần Mộc để an tâm thần, Liên Tử Tâm để thanh tâm hỏa, Trúc Diệp Tâm cũng có thể thanh tâm hỏa, đều là nghĩa dùng tâm nhập tâm. Còn dùng nước, hoặc căn cứ vào tượng nước trong thân người như Cương Tráp, Trúc Lịch để trừ đàm ẩm, theo thủy tân mà trị hoặc dùng giống huyết dịch trong thân người, như nước ngó sen, đào dao để thanh ứ huyết. Đó là theo huyết dịch mà trị. Còn dùng gân, như Thục Đoạn nhiều gân nên nối vết thương đứt. Tàn Dao thịt vụn tẻo, trái phải xoắn nhau nên trị được thiên phong trái phải và chứng gân mạch đau nhức. Đỗ Trọng trong có màng gân, trong thân người khớp xương liền với gân, gân liền với màng. Gân màng của Đỗ Trọng có thể thun giãn rất bền chắc, nên có thể làm chắc gân xương. Trúc Nhự tượng gân mạch, thì thanh được nhiệt ở mạch lạc để hòa khí huyết. Quít Lạc, Qua Lâu đều có thể trị khí kết trong lồng ngực, chặn vùng, là căn cứ vào gân lạc trong trái Quít và màng mũi trong trái Qua Lâu, giống như màng ngăn trong lồng ngực con người nên trị được. Quít Bì, Phức Bì hình tròn màu vàng giống như

bụng người, nên hai vị ấy trị được khí ở trong bụng trên, đều vì hình nó giống. Mỗi vị đại khái có chỗ khác nhau, phải căn cứ vào khí vị mà phân biệt, nên tuy đều qui về tạng phủ nhưng chủ trị cũng khác. Thuốc không kể hết, phải nên quán thông.

Tham luận: Tại sao ta muốn tìm lấy bộ phận có đặc tánh chuyên trường của thuốc, mà lại xem thường cái học phân chất?

Giả sử một đảng theo khuôn khổ, hình sắc, khí vị, tính chất, tính tình, thổ nghi, xứ sở và dò theo rễ, thân, cành, lá, hoa quả mà tìm lấy khía cạnh chuyên trường để áp dụng chữa bệnh. Một đảng nữa chỉ theo dõi sự phân chất để tìm chất đặc biệt áp dụng chữa bệnh, thì đảng nào chu tất hơn? Thí dụ: muốn tìm lấy công năng thu liễm bằng kiểu phân chất lấy ra sinh tố C bất cứ trong tài nguyên nào, với cũng tìm lấy công năng thu liễm của vị chua trong một bộ phận nào đó của thảo mộc mà thu nhập công năng chuyên trường, thì đảng nào chắc chắn? Thế mới biết dù là chất B1, nhưng trong mộng bắp, lúa nếp với trong trái ổi, trong cám gạo, không thể không vì sanh ý nhựa sống trong từng hoàn cảnh sản vật mà không có khác nhau.

Có người nói Á Đông không có cái học phân chất. Nói như thế có lẽ đúng! Vì nó đã biết rõ dù trên đầu có một sợi lông, cũng là trọn cả một bao la. Cho nên chỉ cần tìm lấy năng lực chuyên trường thiên lệch trong tương đối, để làm phương tiện áp dụng giải quyết bệnh tật mà thôi!

Lại nữa, dù rằng theo dõi hình sắc, khí vị, tánh chất, tánh tình, thổ nghi, xứ sở, dò theo rễ, thân, cành, lá, hoa quả để tìm lấy công năng thiên lệch chuyên trường, để áp dụng chữa bệnh chẳng nữa, cũng phải trong khuôn khổ môi trường âm dương cơ thể và dược phẩm. Nếu không cũng trở thành vô hiệu. Thế mới biết nếu chỉ thiên về vật chất phân tích mà áp dụng thì lại càng vô hiệu hơn. Thầy thuốc không thể không biết!

Luận giả nói gai góc là thần của phong mộc, vật thọ bầm mà sanh gai góc móng sừng. Vậy thần phong mộc là cái quái gì? Người ta nói cây cối chỉ là vật vô tri, nhưng quả có phải là vô tri như mình hiểu không? Hay nó vốn có cái tri của nó? Tại sao lá cây mây ngoài chót trơ ra một cọng không lá mà chỉ gai ngược. Để những con vật vương vào không thoát được rồi làm phân cho nó. Tại sao giống khoai từ mọc hoang ngoài rừng thì rễ gai vô số là gai, nhưng đem về nhà trồng thì lại không có gai. Thế mới biết, trong thực vật, gai là khí giới tự vệ, cũng như trong động vật, móng sừng, nanh vuốt cũng là khí giới tự vệ. Thế mới biết gai góc lông nhám của thảo mộc là vũ khí tự vệ của cái Tôi của thảo mộc. Còn nanh vuốt, móng sừng, cựa nọc, đều là vũ khí tự vệ của cái Tôi của động vật mà nghĩa gai góc là thần của phong mộc đã hàm ẩn trong đó rồi!

Hỏi: Trọng Cảnh dùng thuốc, có những qui định như 10 trái, 14 trái, 3 trái, 5 nhánh, v.v. Hình như là dùng số cũng tự có lý. Nay trong Bản Thảo cũng có lấy số đặt tên, thí dụ Tam Thất, Tam Lăng, Bát Giác Hồi, Lục Thần Khúc, Ngũ Gia Bì, Lưỡng Đầu Tiêm, v.v. Đã dựa vào số mà đặt tên lẽ đâu chẳng dùng số để trị!

Đáp: Vật ở quảng giữa trời đất không ngoài khí số, nhưng kỳ thiết số sanh từ khí, khí nhiều thì số nhiều, khí ít thì số ít. Được khí trước thì số ở trước, được khí sau thì số ở sau, nên Thủy sanh ở trời là 1, Hỏa sanh ở đất là 2. Được khí dương thì số lẻ, được khí âm thì số chẵn. Nên số của năm hành ở Hà Đồ xen nhau làm số sanh thành. Cứ nhắm vào số lá là có thể lường biết được khí. Đến như dùng thuốc 10 trái, 14 trái, 5 trái, 1 trái, v.v. chẳng qua chỉ để tính số thuốc nhiều ít, hợp thành phương tể, chớ không phải căn cứ vào số ấy là có thể cướp quyền tạo hóa. Còn như số sanh thành trong trời đất mà kết thành số như Tam Lăng, Tam Thất, Bát Giác Hồi, Ngũ Da Bì, v.v. thì lại nhân bảm khí âm dương để thành số lẻ chẵn. Muốn biện bạch lý thuốc, ta có thể căn cứ vào số lẻ chẵn để định là thuốc âm hay thuốc dương, chớ không phải số có thể chữa bệnh. Sự thiết nương nơi số mà biết được chủ trị của thuốc vậy. Lá của Tam Thất, nếu không ba thì bảy. Không hề sai chạy, là vì bảm khí Mộc nên được số 3, bảm khí Hỏa nên được số 7, cùng với số ở Hà Đồ, Mộc Hỏa hợp nhau, ở tạng thuộc về Gan Tim, ở thân người chủ về huyết. Tam Thất lá xanh mà có gân đỏ, cũng là sắc của Mộc Hỏa nên củ của nó có thể hóa úc hành huyết. Chỉ có trở về với tâm Hỏa sanh huyết, can Mộc thống huyết mà thôi. Nếu biết được danh nghĩa của Tam Thất thì biết được tánh. Tam Lăng màu trắng, vị đắng, tánh ấm, hành khí, các sách đều dùng để phá khí trong huyết, là vì đốt lá, củ đều có hình ba cạnh. 3 là số Mộc nên có thể vào phần huyết của Gan, màu trắng thuộc khí, vị đắng ấm chủ hành khí nên hay phá khí, là vị để hành khí trong huyết. Bát Giác Hồi khí âm, được khí Mộc; số 8 lại là số của Mộc, sở dĩ có thể làm ấm ở trong cũng là dùng Mộc để sơ Thổ. Mộc tà lui thì Thổ được nuôi dưỡng, là thuốc để bổ Thổ, ấm Gan. Người nay chế thuốc thường cho nó vào, đã thơm lại ấm, ứng hợp vị khí. Lục Thần Khúc dùng sắc phối hợp với phương hướng, hợp sáu vị ủ lên meo làm thành Thần Khúc là lấy nghĩa Thổ hay hóa vật, vượng gá vào bốn hướng, và bốn phương lại quy vào trung Thổ nên sáu vị ủ làm thành men, công chuyên vào Tỳ Vị, tiêu hóa thức ăn uống. Lưỡng Đầu Tiêm là cắt chuột đực. Tánh chuột hay đào hang trong vách, cắt nó lại hai đầu nhọn thì biết được ngụ tánh có công lợi, nên chủ công phá. Như thế đều căn cứ vào số để rõ khí, thì chủ trị tự nhiên không sai chạy. Lại như Nhơn Sâm, Trương Cảnh Nhạc cho là thuốc dương, Trần Tu Viên cho là thuốc âm. Bảo là thuốc dương vì nó bổ khí, bảo là thuốc âm vì nó sanh tân. Hai người hai cách đều là chưa xét đến khí số của Nhơn Sâm để mà hợp khảo. Bạn tôi Dao Thứ Ngô đích thân đến Liêu Đông thấy người ta trồng Nhơn Sâm, đều ở trong rừng sâu nơi thấp nhuận. Đủ biết nó bảm khí Thủy âm mà sanh, nhưng khi sanh ra thân có ba nhánh, lá phải năm chia. 3-5 là số dương, căn cứ vào khí số hợp lại mà luận. Thì biết Nhơn Sâm sanh ở âm mà thành ở dương, bởi vì rừng sâu nhuận thấp là âm, khi sanh nhân thành ra số 3, số 5, tức là dương vậy.

Khí dương trong thân người phát sanh từ Thận Thủy, do âm ra dương, cùng với Nhơn Sâm sanh ở âm mà thành ở dương vốn không khác. Nên Nhơn Sâm là thánh dược hóa tân bổ khí. Vả chẳng căn cứ vào số để biết khí, thì bốn tánh của Nhơn Sâm thấy rõ. Đến như màu trắng vào Phổi, vị ngọt vào Tỳ, hơi đắng sanh tân, hơi ấm thêm khí. Nói như thế hãy còn cạn cợt.

Tham luận: Số cũng là một khía cạnh trong cái học lý hóa của Á Đông, là trụ cột của dịch lý. Cho nên số cũng chiếm một phần quan trọng để khám phá được tánh của vạn vật. Thủy, Hỏa, Mộc, Kim, Thổ là trật tự 5 hành trong Hà Đồ. 1, 2, 3, 4, 5 là số sanh, 6, 7, 8, 9, 10 là số thành, 1, 3, 5, 7, 9 là số dương, 2, 4, 6, 8, 10 là số âm. Hễ sanh dương thì thành âm, sanh âm thì thành dương. Do đó nhìn sự vật có thể thấy được số là sanh, là thành, là âm, là dương, là trước, là sau, là nhiều, là ít, tức là ta đã khám phá được khía cạnh lớn lao về đặc tính của sự vật ấy như luận giả đã nói. Cho nên nói “Không biết được đạo Dịch thì không biết được đạo Y”, chứ không phải nói “không biết làm thầy bói không thể là lương y” như nhiều người đã tưởng! Học giả không thể không biết!

Hỏi: Thần Nông dùng hai chữ Bản Thảo đặt tên sách, nhưng nội dung còn xen thêm nhiều loại kim thạch, cho đến cầm thú côn trùng là tại sao?

Đáp: Trong đó trung dẫn thảo mộc nhiều nhất nên lấy đó làm chủ danh. Mặc dù thảo mộc tuy đủ năm hành, nhưng được khí Giáp Ất nhiều hơn hết. Đối với tạng phủ trong thân người, dùng khí hóa, hoặc chưa hoàn toàn hợp hết nên lại phải giúp thêm Kim Thạch, côn trùng và các thứ cầm thú huyết nhục, càng cùng với huyết nhục thân người gần nhau, nên có nhiều chất bổ dưỡng, so với các thứ thảo mộc, côn trùng, Kim Thạch càng kiến hiệu hơn. Thảo mộc là thực vật, côn trùng là động vật, sức xoay thông của động vật càng mạnh hơn thực vật. Vì tánh của động vật vốn bò bay máy cựa, đầy đủ tính công phá, so với thực vật công lực mạnh hơn nhiều. Biểc Giáp công phá khí tạng Gan, trừ trừng hà. Xuyên Sơn Giáp tánh hay đục núi, từ trong đất chui ra nên có thể làm thuốc phá miệng vỡ mủ, cũng có thể công phá tích khối. Thủy Diệt nhọn mà hay chui, lại hay hút máu nên có khả năng công huyết tích. Manh Trùng là giống bay mà hút máu nên chủ về hành huyết khắp trên dưới thân, và động vật đều giống huyết nhục, thường vào phần huyết, nên các vị kể trên đều chủ công huyết. Chỉ có Xuyên Sơn Giáp được tánh Kim Thủy còn có thể kiêm công phần khí vậy.

Động vật và thực vật, tánh đều thiếu trấn tĩnh. Chỉ có Kim Thạch tánh vốn trấn tĩnh. Nên phàm muốn an hồn phách, định tinh thần, ngăn lấp trấn giáng thì Kim Thạch là quan trọng. Kim Bạc có thể trấn tâm thần. Tâm thần nổi động phải nhờ Phế Khí để thu ngừng. Nên Nội Kinh nói: Phổi là cơ quan truyền đưa để phụ trợ cho Tâm quân vậy. Vàng vốn là khí Phế Kim dùng để trấn tĩnh tâm thần. Cùng với nghĩa truyền đưa, giúp đỡ cho Tâm quân vốn không khác. Chu Sa trấn bổ tâm thần thì lại trực tiếp quy về Tim để trấn bổ. Long Cốt cũng nặng, có thể tiềm nộ khí dương, nên cũng có thể trấn tâm thần. Còn bạc trắng có thể định kinh, trẻ con kinh phong, đàn bà động thai, thường dùng đến. Đó là dùng Phế Kim để bình can Mộc, dùng chất nặng để trấn chế nổi động. Xích Thạch Chi, Võ Dư Lương là đất trong đá, lại đủ tánh rít, nên dùng để trấn rít Trường Vị. Đồng là nước trong đá, màu đỏ, tượng huyết, nên có thể vào phần huyết, tánh có thể ung đúc, ngưng cứng, nên có thể nối tiếp gân xương, là thuốc chuyên dùng trong môn trật đả, tiếp cốt. Vị Tự Nhiên Đồng gặp lửa tự cháy, vào phần huyết ung đúc, nối xương, quả là vật lạ! Những thứ như thế đều là thứ cỏ cây côn trùng không bằng. Đến như cầm thú, máu thịt cùng người đồng là động vật, phần nhiều đều có thể bổ ích. Thịt heo tánh bình thì người ta dùng làm món ăn thường nhưng công năng dầu nhuận chuyên giúp cho hết ráo. Thịt bò tánh âm thì có thể bổ Tỳ Vị. Con vịt được tánh Kim Thủy thì thịt có thể tư nhuận cho Phổi. Gà được tánh Mộc Hỏa, thì thịt có thể ấm Gan. Thịt dê hăng nhưng ấm Gan. Gan dê vào phần Gan rất mạnh dễ tan khí kết. Gan heo cũng thế, nhưng sánh với Gan dê tánh bình hòa hơn, vì heo là loại thú loại Thủy, dùng Thủy sanh Mộc nên có thể trị bệnh đau mắt. Cật heo vào Thận, tủy xương sống vào tủy, đều là loại nào theo loại nấy. Màng mỡ heo cũng như màng mỡ người, và trên nó là mỡ sa, lại thuộc về dầu nhuận đều thuộc màng mỡ, dùng làm thuốc dẫn, trị bệnh trong màng mỡ, và trị bệnh trong ruột khô, bón uất (cách thực) ăn không được. Phương Trư Cao Phát Tiển của Trọng Cảnh trị táo bón là ý này. Da gáy heo, Trọng Cảnh dùng để trị chứng đau cổ họng cũng là dùng nghĩa dẫn quy về gáy, những con thú linh, lạ, con hươu là đặc biệt. Khi ngũ mũi giáp hậu môn, nên có thể thông mạch Đốc, mạch Đốc là mạch Thận, là mạch chủ một dương trong Khảm, hươu sanh miền bắc được khí một dương trong Khảm nên mạch Đốc rất vượng; tủy xương sống và óc rất sung túc, nên sừng mọc vươn lên, mỗi năm mỗi thay. Khi mới sanh

gọi là nhung, tinh khí của nhung cực sung túc, là thuốc thánh bổ tủy, mạnh tinh, tráng dương, thêm huyết. Chỉ vì tánh đi lên nên nếu huyết nghịch, hỏa nghịch thì không dùng được, chỉ có huyết hư, Hỏa nhược, dương không động, khí không bốc lên mới hợp nghi. Lộc thai là nguyên khí hồn nhiên quy hạ tiêu chớ không đi lên, là thuốc bổ Thận cầu con, bổ Bào Cung rất hay. Tánh rùa là phục nhung tinh hoa ở yếm, có công năng thông mạch Nhiệm. Nhiệm là âm trong Ly để xuống giao với Đốc, hợp thành tượng ký tế, nên quy bản bổ âm, giúp Tim Thận, với lộc nhung quả là tương đối. Hồ cốt có sức mạnh nên làm mạnh gân xương, cọp gầm, gió nổi, vì gió theo cọp nên hồ cốt là thuốc trị trúng phong, phong nhức. Giống thú ăn được rất nhiều, đây chỉ nói thứ công hiệu đặc biệt. Phàm các loại Kim Thạch cầm thú như thế có thể giúp chỗ không đến của thảo mộc, nên Bản Thảo kiêm dùng vậy.

Tham luận: Nội Kinh đặt năm loại lúa gạo lên hàng đầu, rồi kể đến năm loại trái, mới đến năm loại rau, và cuối cùng là năm loại thịt. Và nếu ta có nghiên cứu sâu vào các môn thuốc trường sinh của Á Đông đều rất ít dùng đến động vật. Và nếu ta thâm sâu vào trật tự thiên nhiên, rồi mới thấy trong vạn loại chỉ có thực vật là sống lâu nhất.

Không biết cổ nhơn do vô tâm tình cờ, hay đã cùng suy cạm nghĩ mà dùng hai chữ Bản Thảo để đặt tên chung cho tất cả các loại sách nói về dược vật. Quả thật là một điều đối với người nay, cũng như tinh thần Tây phương không thể không lấy làm lạ!

Đành rằng mục đích của luận giả trong đoạn này chỉ để chứng minh lý tại sao đặt tên sách Dược Vật Học là Bản Thảo. Nhưng đã trót dùng từng vị thuốc làm dẫn giải, thì không thể không cố gắng đến mức càng chính xác càng hay. Nên theo đây có những điểm cần được điều chỉnh kỹ lại như:

Nói về vị Manh Trùng, luận giả bảo vì là giống bay, hút máu nên chủ hành huyết khắp trên dưới. Nói như thế có vẻ bao hàm khái quát quá, ta hãy tế nhị kỹ! Manh Trùng vốn là loài mòng cắn trâu, tuy là giống bay nhưng có màu xanh, và chỉ hút máu trực tiếp, chớ không cần dùng thứ nước miếng làm lỏng máu. Màu xanh là màu Khuyết Âm, mà là giống bay, tức là vào thủ Khuyết Âm. Hút máu trực tiếp nên có công năng phá huyết ứ ở Bộc Tim lâu năm. Quả là một vị thuốc kỳ diệu! Cho nên nếu bệnh ứ huyết mà không ứng ở phần trên của mạch tả Thốn thì quyết định không nên dùng. Cho nên nói chủ hành huyết trên dưới khắp châu thân là không phải. Kia, ta không thấy sao! Tây Y hiểu vị Thủy Diệt (con đĩa) là thuốc trị huyết ứ, rồi người ta nghĩ rằng huyết ứ chỗ nào cũng xài được, chớ không hay phải qui định vào hiện tượng mạch tả Xích và hệ thống Túc Thiếu âm, nên mới lấy tinh chất chế ra Hérudec làm thuốc chích chữa bệnh máu đông, áp dụng được mấy năm thấy không công hiệu mà cho vào dĩ vãng. Điều này thầy thuốc không thể không biết!

Nói về vị Tự Nhiên Đồng, luận giả bảo quả là vị thuốc lạ. Thật vậy, có lần chúng tôi chữa một bệnh gãy tay, phải dùng đến Tự Nhiên Đồng làm thuốc uống. Đêm đến, bệnh nhơn mơ thấy có nhiều người đến nắm bóp chuyển đau, rồi từ từ bệnh khỏi. Chúng tôi đã gặp như thế nhiều lần, nên ghi vào đây để cùng nghiên cứu.

Nói về gà vịt, vẫn biết rằng gà thuộc Mộc hỏa, vịt thuộc Kim Thủy. Nhưng gà ác khác hơn gà thường, gà rừng khác hơn gà nhà. Vịt ta, vịt tàu, vịt lai lại khác hơn vịt xiêm (con ngan). Cho nên khi áp dụng vào thực tế không thể không phân tích kỹ. Bản thân Bản Thảo Cương Mục Cầu Chơn của Huỳnh Cung Tú có nói về thịt gà là thứ rất dễ động phong hỏa, nhưng phong hỏa dễ động mà cũng dễ tan, người nam ăn thường dễ bị dương oải, nên hợp với người nữ hơn. Điều này quả thật rất đúng, ta không thể chối cãi!

Nói về con heo và con dê. Người ta nuôi heo không hề không thiếu, chỉ trừ để nái đẻ nọc hay heo rừng. Và nuôi dê không bao giờ thiếu. Về Gan Cật của con vật đã bị thiếu không thể giống Gan Cật của con vật không bị thiếu. Có lúc thầy thuốc cãi nhau, người bảo Cật heo bổ, người nói Cật heo chỉ thông tiểu, mà không nói được tại sao. Quả là chưa thông lý sự! Bởi vì con vật thiếu rồi thì Gan và Cật đều giảm mất tác dụng về động, về dương thì làm sao dám bảo cật heo là bổ Thận? So với con dê được không thiếu, hằng ngày có thể giao dục chín mươi lần, làm sao giống được! Điều này không thể không phân tích kỹ!

QUYỀN HẠ

1.

Hỏi: Sách nào của Lôi Công chuyên nói về phép bào chế thuốc, hình như ngụ ý vị nào không chế thì không dùng được. Nhưng Trọng Cảnh dùng thuốc thì hoặc chế hoặc không chế, năm phương phong khí khác nhau, ở Tứ Xuyên đều dùng thuốc sống, ở Quảng Đông đều dùng thuốc chế, bên nào phải bên nào sai xin nói rõ cho nghe.

Đáp: Sách Lôi Công bào chế là trong môn Bản Thảo thêm mục biệt giải, muốn dùng hai chữ bào chế để tra- nh hơn Bản Thảo các nhà, nên hình như thuốc không bào chế là uống không được. Thị trường thuốc ở Quảng Đông say mê theo tinh khiết nên bào chế thái quá, sức thuốc rất kém. Tứ Xuyên thuốc rẻ, tuy hết sức bào chế cũng không thể được giá, nên con buôn không có ý cầu tinh. Thế là cả hai đều thiên lệch. Dùng thuốc có khi phải dùng sống là một định lý, không thể nhứt luật mà luận được, như thang Chích Cam Thảo của Trọng Cảnh, dùng bỏ ích cho Vị thì dùng chích cho khí thăng. Thang Thược Dược Cam Thảo dùng để bình Vị thì dùng sống khí bình. Thang Cam Thảo Càn Cương, thang Trắc Bá Diệp, Càn Cương thì đều bào qua thì ấm và tánh không có quá mạnh. Phương Tứ Nghịch Lý Trung thì Càn Cương để nguyên vì cần dùng khí mãnh liệt mới có thể trừ lạnh. Phụ Tử xưa dùng lửa mà bào chế chính là để trừ độc. Có người cắt nghĩa là để giúp thêm nhiệt lực cho Phụ Tử, nói thế là sai, tôi người Tứ Xuyên, có biết ở huyện Chương Minh, người ta lấy Phụ Tử bào chế phải dùng muối mà riêm. Muối ấy có chất độc đến chết người, tuyệt không có thuốc giải được. Đủ biết Phụ Tử rất độc, nhưng đem muối ấy mà cho vào ống tre dùng lửa nung qua thì không độc, cho vào thuốc bỏ Thận lại ấm chớ không mạnh tợn, trở lại là thuốc lành. Căn cứ vào đây thì biết Trọng Cảnh dùng bào Phụ Tử cũng là để chế chất độc. Còn dùng Phụ Tử sống lại là dùng độc để trị phong, nhân độc dùng độc, một sống một bảo có lý nhất định; ai đọc Kim Quỹ có thể khảo mà biết được.

Đinh Lịch không sao thì không thơm không thể tán, nên phải sao mới dùng. Tô Tử, Bạch Giới cũng giống như vậy. Nam Hạ, Nam Tinh không chế không dùng là để trừ bớt độc. Mông Thạch phải dùng Hỏa Tiêu mà nung qua, tánh mới có thể phát, mới có thể trụ đàm. Không nung thì chất đá không hóa, tánh thuốc không phát, lại độc cũng không tan nên phải cần nung. Sơn Giáp không sao châu thì tánh thuốc không phát. Kê Nội Kim không nung tánh cũng không phát.(?) Cỏ Đồng Tiền, Hoa Nhụy Thạch đều không nung không dùng được. Đó là chỗ người đời không xét mà cứ khoe kho- ang bào chế. Có kẻ đem Châu Sa mà nung, không biết rằng trong Châu Sa có hàm chất Thủy Ngân, khi nung thì Thủy Ngân chạy mất, tánh Châu Sa không còn. Sanh Địa mà dùng Sa Nhơn, Sanh Cương và rượu mà nấu đôi lạnh thành ẩm, còn gì tánh thuốc. Nấu Đồng Tiện làm thu thạch dùng để tư âm, sự thiệt thì quá mặn chạy vào máu, lại làm cho phát nóng, tuyệt không còn tánh Đồng Tiện nữa. Thục Địa đốt thành than thì ráo, còn gì công năng tư nhuận. Đến như Ngân Hoa than, Hòe Hoa than là chất nhẹ xốp, khí Hỏa còn thừa nên lại hay thổi Hỏa, cùng với Thục Địa đốt thành than có khác. Đó là chỗ cần phải xét kỹ, khó mà thuật hết. Đại để thuốc tánh bình không nên quá chế làm giảm mất sức. Tánh quá mạnh có độc không chế không thể dùng. Vả lại có chế đặc nghi thì công dụng càng diệu. Đó là chỗ theo cân nhắc vậy. Đến như Đại Hoàng đi thẳng xuống hạ tiêu, dùng rượu tắm sao đen thì chất nhẹ, vị lạt có thể lên trên làm mát đầu mắt không chạy xuống gấp. Hoàn Độc Huỳnh có xen thuốc khác cứu chừng cứu sái, thanh nhuận chớ không công hạ gọi là hoàn Thanh Ninh, quả có ý trời được một để thanh, đất được một để ninh. Bã Đậu quả mạnh hơi tợn, người Âu đem sấy chế bỏ dầu, biến vị cay nồng thành một thứ than thơm tho gọi là trà cà phê, dùng để tiêu thực và thông Trường Vị, tuyệt không có công tã, thật là khéo chế Bã

Đậu! Ngoài còn lợi dụng Bã Đậu tán mịn, thêm Hùng Hoàng sao đen gọi là Ô Kim Cao để hóa thịt thú, hay ở chỗ không phạm thịt tốt, đều là phương pháp chế thuốc khéo. Tóm lại dùng sở trường, bỏ sở đoản là bào chế khéo. Bớt sở trường thêm sở đoản là bào chế vụng.

Tham luận: Mục đích của môn bào chế dĩ nhiên là để trừ sở đoản, giữ lấy sở trường. Nếu làm ngược lại, dù có bào chế khéo đến đâu cũng là tà đạo. Trên thị trường thuốc men, lòng dạ con buôn với người tiêu thụ rất có nhiều chỗ hiểm hóc lạ kỳ, làm cho mục đích bào chế bị bóp méo. Thí dụ: Mua thuốc mà không cần để ý đến cân lường phẩm chất, chỉ biết muốn cho được rẽ nhiều, gói lớn. Cho nên thay vì Bạch Thược để nguyên củ, xắt lát, vừa được nguyên chất, vừa gọn, dù có phải sao cũng dễ. Trái lại, đem ngâm nước phèn cho mềm rệu, vớt lên để ráo, bào thật mỏng, xem thấy trắng phau, đến khi muốn sao thì lại sợ nát nên cho vào rổ có lỗ, bên dưới để than lửa, cho đường tán vào cho lên khói, rồi dùng vật trùm lại, khói thấm vào Bạch Thược có màu hoe hoe. Thế là sao rồi! Nhờ thuốc bào mỏng nên gói thuốc to lớn làm cho đàn bà tiêu thụ ưa thích. Cũng như Đại Hoàng nguyên chất tuy dòn bở nhưng rất tốt, trái lại đem ngâm nước cho mềm, nước ấy đổ đi, đem ra để ráo xắt từng lát dày cho khỏi nát. Đa số thầy thuốc nào có ngờ! Cũng như Cát Căn, những củ to nặng cả ký, đem bỏ ra từng mảnh cho vào nước vôi ngâm hằng nửa tháng 20 ngày, vớt ra sấy khô, gọt bỏ lớp ngoài. Làm như thế để bào từng lát mỏng cho dễ. Cho nên Cát Căn từ vị ngọt biến sang vị mặn của vôi chỉ còn độ 30% chất thuốc. Thế mà thầy thuốc cứ mua chẳng thấy ai nói gì! Còn biết bao cách thức nữa không thể kể xiết. Thậm chí như Tô Cánh đáng lẽ để nguyên xắt lát mà dùng, lại đem ngâm thật mềm, vớt lên để ráo xắt mỏng, chỉ còn là chất cây, để khi nào thang thuốc nhỏ thì có thể bốc thêm vào cho thành thang thuốc to. Đó chỉ mới là những điều sai lầm trong bào chế chớ chưa phải nương bào chế mà làm giả mạo, như Lộc Nhung làm bằng chân chó, Đương Quy làm bằng Thù Đủ mổ vịt; Thục Địa làm bằng xơ bưởi với chuối xiêm chín; Sơn Dực làm bằng khoai ngọt; Thiên Hoa Phấn làm bằng khoai mì... có thể nói cùng kiếp cũng không hết. Nhưng như thế chỉ mới là giả mạo, giả tâm. Ví như người ta hiểu Xạ Hương phải bào chế bằng cách nung thành than, thì thật là chẳng biết nói sao! Hèn gì các “ông lang mới” chỉ trích Đông Y là chẳng biết gì cũng không phải quá đáng! Cho nên tôi nói: Y Khoa mà còn có Đông với Tây quả là cái đại vô phúc cho loài người là vậy!

Người ta nói những điều nói trên có lẽ chỉ ở Việt Nam, nhưng chúng tôi nghĩ nước chảy rồi đâu đâu cũng thế!

Luận giả nói: Bã Đậu tánh mạnh tợn, Tây Y dùng phương pháp sấy lấy hết dầu ra, biến vị cay nóng mạnh tợn trở thành chất than có mùi thơm gọi là trà, cà phê, có công hiệu tiêu ăn, nhuận trường vị, tuyệt không có công phá, thật là khéo chế... Đọc đoạn này, chúng tôi thật rất ngỡ, sao lại có chuyện biến Bã Đậu thành trà, cà phê? Lẽ đâu luận giả lại là người chưa biết cà phê là gì? Trên tinh thần thận trọng, chúng tôi đành chịu không phê phán, xin nhường lại cho độc giả.

Còn vài điểm nữa cũng cần được nhắc lại. Luận giả nói Kê Kim không nung tánh cũng không phát. Hai chữ Kê Kim chúng tôi chưa biết, chỉ biết có Kê Nội Kim. Nhưng Kê Nội Kim là lớp da phía trong mề con gà, chỉ cần có sao, chứ sao lại có nung! Lại nữa, nói Sanh Địa dùng Sa Nhon, Sanh Cương và rượu mà nấu, biến tánh lạnh thành ấm, mất hẳn tánh thuốc. Nói như thế phải chăng là muốn xài Sanh Địa mà lại dùng Thục Địa hay không? Vì sao biết? Vì xuống dòng dưới có nói đến Thục Địa đem đốt thành than, cho nên chúng tôi phải nghĩ như thế!

2.

Hỏi: Bản Thảo có nói rõ 18 thứ phản nhau như: Lâu, Bán, Bối, Liễm, Bạch Cập Ô, Tháo, Kích, Toại, Nguyên đều là những vị phản với nhau. Các thứ Sâm, Tế Tân, Thuộc Dược phản với Lê Lư, lại có 17 thứ kỵ, 19 thứ sợ, có nên nghiêm cách mà giữ không?

Đáp: Tánh phản nhau như nước lửa, giá than, không thể không dung nhau được nên không dùng chung. Nhưng Trọng Cảnh có Cam Toại, Cam Thảo dùng chung. Đó gọi là dùng cái thể đánh nhau để thành công. Người sau sức biết không đủ, tóm lại không dùng là hơn. Còn sợ nhau, điều khiển nhau, có thể khỏi phải bàn. Cho đến kỵ nhau cũng khó mà bao gồm hết, nhưng uống Ma Hoàng, Tế Tân thì kỵ dầu mỡ, uống mật ong và Sanh Địa thì kỵ Hành Hương, uống Sáp Vàng kỵ thịt gà. Như thế đều rất không nên. Ở chỗ phải kỵ không phải không biết!

Tham luận: Uống Ma Hoàng, Tế Tân kỵ dầu mỡ, uống mật ong Địa Hoàng kỵ hành, uống sáp vàng kỵ thịt gà. Đây là định tắc điều dưỡng không thể không biết! Nhưng theo tinh thần Nội Kinh mở rộng ra bao hàm hai nghĩa:

1) Dùng thuốc như dùng binh, ăn thua tinh thần người điều động.

2) Hễ có bệnh thì bệnh thọ lãnh.

Cho nên trường hợp đàn bà có thai, sách thường nói kỵ dùng Phụ Tử và Bán Hạ. Nhưng gặp trường hợp bệnh ác trở quá nặng, nếu không cứu được thì chết cả mẹ con. Gặp trường hợp này dù Phụ Tử với Bán Hạ là hai vị thuốc khắc nhau mà lại còn kỵ thai, nhưng chỉ vì trong người ấy có hai yếu tố Dương Minh khí nghịch và Mạng Môn hỏa tán, là đủ cả hai yếu tố áp dụng Phụ Tử, Bán Hạ đi chung thì thang “Tam Sinh Ấm” (Sinh Phụ Tử, Sinh Bán Hạ, Quãng Mộc Hương, Sanh Cương) lại là phương cứu tử hồi sanh trong chốc lát. Nhưng nếu sức biết không đủ thì không thể dùng. Cũng như Cam Thảo, Cam Toại là hai vị thuốc phản nhau, nhưng nếu dùng đúng trường hợp mà phân lượng lệch hẳn về một bên. Thí dụ: Cam Thảo 10, Cam Toại 1/2, hay Cam Toại 10, Cam Thảo 1/2, gây thành thể xung khắc nhẹ mà bệnh được giải quyết một cách bình an vô sự. Nhưng nếu sức biết không đủ cũng không thể dùng. Cho nên tôi nói dùng thuốc như dùng binh. Nếu không biết rõ tánh nết từng vị thuốc mà cố chấp đóng cứng vào khắc kỵ thì cũng chỉ là một thứ bệnh hậu mà thôi. Thí dụ: những trường hợp thường sảy thai 2-3 tháng bởi mắc phải chứng máu đông đặc không truyền sang bào thai được, mà khư khư nào Đỗ Trọng dưỡng thai, Đào Nhon, Đơn Bì, Ngưu Tất, Thủy Diệt, Càn Tất đều là những thứ thuốc phá thai thì thai dù được cố giữ, vẫn cứ tiếp tục sảy. Đây là điều mà tục y thường làm, người thông đạt không thể không biết! Kìa, ta hãy xem truyện Hán Sở tranh hùng, Hàn Tín dùng trận Bối Thủy; Tam Quốc Chí Quan Công dùng trận Hoa Dung Đạo; cũng như Điều Thuyền dùng hai sức mạnh khác nhau của Đồng Trác và Lữ Bố để ổn định triều đình. Như thế há không phải y dược với binh bị cùng một lý suốt đó sao! Cho nên tôi nói lương tướng với thần y cùng một gan ruột là vậy!

3.

Hỏi: Trong Bản Thảo có những vị thuốc dẫn kinh như Cương Huyết, Ma Hoàng vào kinh Thái Dương. Bạch Chỉ, Cát Căn vào Dương Minh. Sài Hồ vào Thiếu Dương. Bạch Thược vào Khuyết Âm. Cam Thảo vào Thái Âm để làm dẫn kinh báo sứ. Tế Tân vào Thiếu Âm để làm dẫn kinh nhập sứ. Đó là con đường dùng thuốc thẳng tắt. Như thế có lý không?

Đáp: Phân kinh dùng thuốc là đại pháp của Trọng Cảnh, nên Thương Hàn Luận dùng sáu kinh để bao quát bệnh, quả là một định tắc trong phép dùng thuốc chữa bệnh. Tiếc vì thuốc dẫn kinh cổ chấp số thuốc, chưa có thể hết cái diệu. Vả chẳng gốc từ sáu khí của trời đất mà sanh ra tạng phủ con người. Có tạng phủ rồi mới có kinh mạch thì mới có khí hóa qua lại ra vào trong đó, không được chỉ căn cứ vào kinh mạch mà luận. Nếu có thể gồm tạng phủ khí hóa kinh mạch hợp luận để tìm chủ trị của tánh thuốc thì được cái diệu phân kinh dùng thuốc của Trọng Cảnh, há phải bảo thủ thuyết dẫn kinh báo sứ nông nổi làm chi. Đến như Trọng Cảnh dùng Cát Căn để trị chứng kinh giựt Thái Dương mà người sau cho là dẫn kinh Dương Minh đều là chưa khảo sâu vậy. Những điều tôi đã luận đã có ngụ nghĩa dẫn kinh. Đọc suốt tự rõ không cần phải nhắc lại.

Tham luận: Trước nhà Hán, đã có nhiều lúc Y Khoa cực thịnh, rồi mới đến lúc cực suy. Nếu không cực suy thì sao bà con dòng họ của Trương Trọng Cảnh bị ngoại cảm thương hàn chết vô số đến thế! Và Trương Trọng Cảnh vốn là một viên Thái Thú đất Trường Sa, chỉ vì dòng họ quyền thuộc bị chết chóc nhiều vì Thương Hàn ngoại cảm, nên mới có lui lại nhập thất tìm cầu cổ huấn, lục lợi Nội Kinh..., minh định âm dương kinh khí, lập ra một kho tàng luật tắt về bệnh ngoại cảm để người sau có một đồ án rõ ràng, căn cứ vào đó để hạ thủ. Chẳng khác nào trong binh bị có những thế trận đồ. Như thế chẳng là thú vị lắm sao, mà còn phải lập thêm chuyện dẫn kinh báo sứ, dẫn kinh nhập sứ làm gì cho phiền chứ! Cho nên tôi nói “Không làm lương tướng là phải làm thần y” là nghĩa thế!

4.

Hỏi: Sáu kinh sáu khí gốc từ Nội Kinh, xương minh ở Trọng Cảnh, có thể biết được kinh khí thì lý bệnh, lý thuốc đầy đủ. Sáu khí là phong, hàn, thấp, táo, hỏa, nhiệt. Thuốc trị phong có vị tán lạnh, có vị tán nóng. Trị thấp cũng có lạnh có nóng. Còn thuốc trị 3 khí Táo, Hỏa, Nhiệt, lại hình như hỗn đồng không có phép tắc, là tại sao?

Đáp: Hỏa là khí đất. Nhiệt là khí trời. Hàn là khí trời; Thấp là khí đất. Phong là khí âm dương hấp dẫn. Táo là khí âm dương tiêu hao nên có khác.

Tham luận: Các sách vở của Y Khoa Trung Hoa đời sau rất có nhiều điều lộn xộn không rõ ràng. Thí dụ như Nội Kinh nêu ra sáu khí ở trời hội tụ ung đúc vào con người, kết thành sáu hệ thống tạng phủ kinh khí của xác thân, và tất cả vạn vật cũng nhờ thọ bẩm ở năm hành sáu khí mà thành hình, để cho ta có chỗ áp dụng mà chữa bệnh. Thế thì những vị thuốc khi vào cơ thể sẽ tùy theo loại mà hoặc thiên vào tạng, vào phủ, vào kinh mạch, hoặc thiên vào khí, vào phần xác thân. Chớ phải đâu vị thuốc nào cũng tập trung vào kinh mạch hay làm như con người chỉ là một khối kinh mạch! Nên Bản Thảo được vật thường thấy cứ chép vị thuốc nào đó chuyên vào kinh nào đó. Đây quả là một điểm sơ sót lớn lao mà ít ai để ý!

Nói về sáu khí, mặc dù căn cứ từ thiên nhiên vào cơ thể con người. Nhưng nếu ta có xét kỹ từng khí một thì chữ phong là gió, là hai thể nóng lạnh hấp dẫn. Gió nóng gió lạnh khác nhau, và phong có ngoại phong nội phong. Nội phong thuộc trong cơ thể con người cũng thường xảy ra thể âm dương hấp dẫn. Cho nên phong có ngoại phong, có nội phong, có phong hàn có phong nhiệt. Hàn thì đơn độc. Âm thấp thì có lạnh có nóng, nên có cả thấp hàn thấp nhiệt. Vì thế bệnh nước chua dạ dày cũng có chứng hàn chứng nhiệt. Táo là ráo, lạnh quá sanh khô, nóng quá cũng sanh khô, là âm dương tiêu hao nên cũng có hai chứng. Táo bón do nóng thì dùng Đại Hoàng Phát Tiêu, táo bón do lạnh thì dùng Bã Đậu, Tỳ Ma Tử. Hỏa là lửa, nhiệt là nóng, nên hỏa là chất, thuộc địa, nhiệt là khí thuộc thiên. Đối với sáu khí, thầy thuốc không thể không tường tận! Và đây chỉ bàn thêm đại khái cho dễ hiểu. Tiếp theo sau, lần lượt luận giả sẽ diễn đạt rõ ràng thêm. Độc giả nên chú ý!

5.

Hỏi: Luận về sáu khí chưa thấy ai nói như thế, đâm ra hoài nghi. Thử cắt nghĩa rõ, xin trước hỏi về khí phong?

Đáp: Khoa học Âu Tây nói không khí trong không trung, vì có hai thứ nóng và lạnh nên mới có thể sanh gió. Bởi không khí nóng thì trương nở mà bốc lên. Khí lạnh ở chỗ khác phải đến mà bù đắp. Thí dụ trong phòng nhà đốt lửa nóng, trên dưới đều có lỗ trống thì ở lỗ trên khí phải chạy ra ngoài, ở lỗ dưới khí phải rút vào trong. Lý phát sanh gió cũng giống như vậy. Nhân đây có thể thành ra hai thứ gió:

- Một thứ gió từ chỗ lạnh thổi về chỗ nóng. Thí dụ như những vùng nhiệt đới, khí hậu thường nóng, thì không khí trương và bốc lên. Hai cực nam bắc khí hậu thường lạnh thì hai cực sanh gió thổi về nhiệt đới.

- Hai là từ chỗ nóng thổi về chỗ lạnh mà hội ở nhiệt đới, rồi lại tan mà xoay chuyển thổi về chỗ lạnh, chuyên về hai cực.

Hai loại gió cứ xoay vần không ngừng nghỉ, Trung Quốc mùa Đông thì nhiệt đới ở miền Nam, nên gió miền Bắc thổi sang miền Nam. Đến mùa Hè thì nhiệt đới chuyển về Bắc nên gió từ Nam thổi về Bắc.

Tôi xét gió thổi về Nam tức là dương cực mà âm sanh, vì âm theo dương, như quẻ Tốn trong Châu Dịch vậy. Quẻ Tốn Châu Dịch là gió, chính là dương cực ở trên, âm sanh ở dưới. Nhiệt đới ở Nam mà gió sanh ở Bắc, nên trong quẻ hai hào dương ở trên. Một hào âm ở dưới. Còn gió thổi về Bắc là âm cực dương sanh vì dương trở lại âm như quẻ Chấn trong Châu Dịch vậy. Quẻ Chấn trong Châu Dịch không cắt nghĩa là gió, nhưng Nội Kinh nói: Phương Đông sanh gió. Ở Châu Dịch, quẻ Chấn thuộc về phương Đông, hai âm cực ở trên mà một dương sanh ở dưới, ứng với tượng dương hồi âm thổi của gió Xuân. Đến tiết Xuân Phân, nhiệt đới lần dời về phía Bắc thì gió cũng đều theo nhiệt đới mà lần thổi về Bắc. Do đó mà mùa Xuân mùa Hạ nhiều gió Nam vậy. Dương hồi âm thổi, ở tượng quẻ là Chấn thuộc Đông phương nên Nội Kinh nói Đông phương sanh gió, nghĩa càng đích xác!

Tham luận: Đành rằng hai khí nóng lạnh, nở teo hấp dẫn mà sanh ra hai thứ gió nóng và gió lạnh trong trật tự thiên nhiên. Nhưng gió phải đâu chỉ là âm dương hấp dẫn, và địa cầu tồn tại trong không gian đâu phải chỉ là vật đứng trơ! Mà là vừa chạy vừa quay, lại quay theo kiểu con quay với tốc độ trên 20 triệu km/h, thì lẽ đâu vấn đề gió chỉ có đơn giản như thế! Kia, ta hãy xem không khí đang im lặng, bỗng dừng ta tốc chạy thật nhanh thì mặt ta nghe lướt gió. Ngồi trên xe chạy nhanh, ta cũng thấy gió trước mặt thổi tấp vào. Ngược lại ngồi dưới thuyền buồm chạy thật nhanh thì ta lại thấy gió sau lưng thổi tới. Gió bên ngoài đã rắc rối như thế, con người sống trong khung cảnh trật tự thiên nhiên, tuy vốn là một bầu không bót không thêm nhưng đến khi biến động sanh phong lẽ đâu lại không đa đoan rắc rối! Gió mùa lệch lạc, bị cảm nhiễm sanh bệnh phong. Đi tàu bè, xe cộ bị dôi dập ba đào cũng xảy ra trúng gió. Một cơn tam bành nổi lên, cố gắng đè nén, thịt giựt từng cục. Con heo nổi dậy, tay chân mất bình tĩnh, đều là sức âm dương hấp dẫn trong cơ thể.

Cho nên bệnh phong có trong có ngoài, có nóng có lạnh cũng thật là đa đoan. Cho nên lang beng, hắc lao (lát) cũng thuộc bệnh phong. Dương Mai, Hoa Liễu cũng thuộc bệnh phong; cùi hủi cũng thuộc

bệnh phong. Áp huyết cao biến chứng làm bán thân bất toại cũng thuộc bệnh phong, bệnh kinh giật cũng thuộc bệnh phong. Vì thế nên không thể không nghiên cứu tỉ mỉ, luận giả sẽ còn tiếp tục!

6.

Hỏi: Tạng Gan trong người thuộc Mộc giữ về khí phong, không ứng với quẻ Tốn mà ứng với quẻ Chấn, hợp với Nội Kinh nhưng không hợp với Châu Dịch là tại sao?

Đáp: Quẻ Tốn ở Châu Dịch là gió từ xứ lạnh thổi về xứ nóng, là gió bạo liệt, không phải thứ hòa phong trong thân người, chạm phải người thì làm trúng phong. Gió đuổi nhau ngoài trời là tượng thường, nhưng ở người là biến bệnh, không phải là gió hòa xướng trong thân người. Chỗ Nội Kinh chỉ phương Đông sanh gió, gió sanh cây, cây sanh chua, chua sanh Gan; Gan chủ khí phong trong thân người là tượng âm thổi dương hồi, cùng với quẻ Chấn hợp đức, nên nếu luận về khí hóa, tạng Gan trong thân người giữ về khí phong phải theo thuyết phương Đông sanh gió của Nội Kinh. Vì gió là khí phương Đông, thuộc quẻ Chấn 2 âm ở trên 1 dương ở dưới tức là tượng âm cực dương sanh. Ở con người thuộc kinh Khuyết Âm của Gan. Khuyết nghĩa là hết, là nghịch, âm hết dương sanh, tốt rồi trở lại nên gọi là Khuyết Âm. Nội Kinh sở dĩ nói: Trong Khuyết Âm thấy tượng Hỏa là dương sanh trong âm, giống như quẻ Chấn mà thành tạng Gan chủ về phong Mộc. Thễ là âm mà dụng là dương. Hễ dương có dư thì sanh nhiệt phong, âm có dư thì sanh hàn phong. Nên phạm trúng phong thương phong, hoặc là hàn phong, hoặc nhiệt sâu thì khuyết cũng sâu, là ngoài lạnh trong nóng. Hoặc âm bát dương hồi làm thành vận chuyển bên trái bên phải đều do bệnh bốn tạng của phong Mộc, hoặc phát ra tứ chi, hoặc chạy lên đỉnh đầu, cũng là bệnh của kinh mạch Khuyết Âm. Nay thử đem lý thuốc mà luận cho hết, thì kinh mạch của tạng Gan cùng với Mật cùng đường đi, chỉ phân biểu lý, nhưng đều theo bên hông người lên đỉnh đầu vào óc, đến tận đỉnh nên phạm Sài Hồ, Mạn Kinh có thể dẫn kinh Thiếu Dương, thì đều có thể dẫn vào kinh Khuyết Âm để đi lên đầu mà giải tán phong tà. Thương Nhĩ có gai góc là vật thọ bảm khí phong sanh ra, là ứng tượng gai góc phương Đông, chất lại nhẹ nên vào kinh Gan để trị bệnh phong ở đầu mắt. Và vị đắng lại gồm thanh nhiệt, Câu Đằng (là dây Dấu Ó) có gai cong cũng vào kinh Gan. Nhưng thuộc loại cành bò, phần nhiều chủ về đạt ra bốn phía nên trị được phong nhiệt ở gân mạch của Gan, Tuần Cốt Phong, Ngũ Da Bì, đều có lông, vị cay tánh ấm nên có thể đuổi phong hàn ở kinh Gan, trị tê nhức châu thân. Xuyên Khung khí ấm, ấm là dương trong âm. Vì là bốn khí của phong Mộc nên vào kinh Gan, mùi lại chạy thông mà tánh của củ lại chủ bốc lên, nên có thể đến đỉnh đầu để giải tán phong hàn. Cũng có những tánh không bốc lên mà có thể trị nhức đầu được như chứng nhức đầu tựa búa bổ, Trọng Cảnh dùng Ngô Chu Du, vị này đi xuống rất thấp, tánh không lên đầu, nhưng có thể làm giáng khí lạnh ở Gan và Vị, làm cho đừng dồn lên đầu. Đó là trị tạng phủ mà kinh mạch tự trị vậy. Thiên Ma có gió không động, không gió tự lay. Lay động là khí hòa của Mộc, không động là khí cương của Kim. Khí hơi ấm là Mộc, vị hơi cay là Kim. Tức là Mộc thọ Kim chế, là vật Kim Mộc hợp đức. Một cọng đứng thẳng lên, hột lại rơi về gốc. Thế nên có thể thông tứ chi, hòa âm, trị đầu mắt, định kinh giật. Và chẳng hột lại rơi về gốc, chính như chỗ khoa học nói gió khởi từ xứ lạnh thổi đến xứ nóng rồi lại chờ về hai cực, nên dùng Thiên Ma để làm thuốc chánh trị phong. Và chẳng người bảm khí nhàn mà sanh là kỳ nhơn, thuốc bảm được khí nhàn là kỳ dược. Ví như vị Thiên Ma là Mộc được tánh Kim, đó là khí nhàn, nên là thuốc hay để trị phong. Bạch Đầu Ông cũng không gió tự bay, có gió chẳng động. Nhưng Bạch Đầu Ông toàn thân đều có lông, một cọng thẳng lên như Thiên Ma, thì biết đều được khí điều đạt của phong Mộc nên không gió có thể tự lay, màu lại thuần trắng là được tánh Kim, nên có gió chẳng động. Chỉ vì vị đắng nên là thuốc hay để trị phong. Trọng Cảnh trị sản hậu trúng phong và kiết lỵ bắt rặn là dùng nó để ngừng phong Hỏa, đạt can dương. Cương Huyệt, Độc Huyệt đều

cũng một cọng đứng thẳng lên, có gió chẳng động, nhưng vị quá cay, khí quá âm có thể giải tán hàn phong, sức mạnh hơn Thiên Ma mà Kim có thể tảo thấp chứ không cương nhu đặc trưng như Thiên Ma. Tang Ký Sanh vị chua, cành nhiều, đủ tánh Mộc và sanh ở trên cây Dâu. Cây Dâu là ở Kim trong Mộc, Tầm Gỏi bám vào riêng được hai khí Kim Mộc xen lẫn, gốc lại chẳng bám xuống đất, thuần cảm khí phong mà sanh, là thuốc hay để thanh tán phong Mộc.

Cương Tầm phải gió mà chết nên trị được các chứng phong lưng cứng. Phong nhập vào tay, chân, tay chân tê dại đau nhức, dùng Quế Chi để tán hàn phong, dùng Tang Chi để tán nhiệt phong. Vì cành nó đi ngang nên có thể đạt ra tay chân. Gan chủ về gân, phong ở gân mạch, dùng Tần Dao có gân vặn tẻo để làm thuốc dẫn. Vị lại cay tán nên có thể ấm tán gân mạch. Thục Đoạn cũng có gân nên đều chủ trị gân mạch. Nhưng Tần Dao vặn tẻo nhau bên trái bên phải, có lợi cho tả hữu giao nhau. Tục Đoạn cũng có gân vặn như khớp xương liền nhau nên chủ về tiếp gân cốt, trừ phong hàn ở khớp xương. Đỗ Trọng có màng, chắc, thun giãn, khó đứt như màng gân trong thân người. Vả chăng, giữa hai Thận trong con người có một hệ thống màng trắng đi lần lên làm màng to ở cuống Gan mắc liền với chén vùng do màng Gan xuyên xuống, sanh ra tận ngoài bắp thịt làm màng bao cho tất cả bắp thịt nạc. Hai đầu bắp thịt thì sanh gân, gân lại bám vào khớp xương. Đỗ Trọng có màng, giống như màng gân trong thân người nên vào Gan Thận làm mạnh gân xương. Mạch Gan chạy xuống chân, Gan lại chủ gân. Dù bệnh khước khí ướt hay khô, gân đều thọ bệnh. Nội Kinh nói: Phong thắng thấp. Nay Gan mất hiệu lĩnh phong Mộc không thể sơ Thổ nên bị thấp đồ dồn. Nên Tây Y nói: Phàm bệnh khước khí, nước tiểu phải chua. Mộc Qua vị chua, tánh thâm trừ thấp nên trị được. Ý Dĩ chỉ trị thấp nên phải kèm thuốc phong. Hồ Kinh Cốt vị cay tánh ấm. Dùng Kim bình Mộc trị phong hàn khước khí. Gió theo cạp, cạp ứng với bảy tinh tú phương tây. Đó là Kim chế Mộc. Khước khí khô là phong nhiệt, nên dùng A Giao, Quy Bản, Địa Hoàng để thêm khí âm, làm cho dương không động để trở lại bản thể của Khuyết Âm. Ngọc Trục mềm dẻo, ngừng phong cũng là ý này. Nên ngàn ngữ nói: Trị phong trước trị huyết, huyết hành phong tự diệt, huyết đủ thì khí dương của Gan không động, rồi phong tự ngừng. Chứng phong đau nhức cũng có chia ra lạnh nóng khác nhau. Nếu bị nhiễm phong nhiệt thì đau nhức mà chạy, là tại phong cô động mà huyết không yên. Còn nhiễm phong hàn thì đau nhức mà tê, vì huyết bị lạnh ngưng mà khí không thông, đều trách ở phần huyết. Hãy xem Trọng Cảnh dùng Hồng Lam Hoa để trị tất cả những bệnh phong khí thì biết được lý trị phong trước trị huyết. Trùng là thứ cảm khí phong mà hóa ra. Phàm ghẻ ngứa có trùng đều là huyết lưu trệ, gặp phong của Gan xông phát thì hóa làm trùng, nên dùng Kinh Giới, Phòng Phong để tán phong, Quy, Địa để hòa huyết. Ngoài dùng Tiêu Mực để sát trùng, còn lao trùng thì sanh ở tạng phủ, huyết ứ gặp phong mà hóa, Mạn Ngư (cá lạt) thuộc loại rắn, hình dài, lội đi uốn khúc là được khí Mộc. Ở dưới nước, màu trắng, thì lại được khí Kim. Căn cứ theo hình sắc mà luận là Mộc gặp Kim Thủy mà hóa sanh. Trùng lao thuộc phong Mộc hóa ra, gặp mùi vị của cá lạt thì cảm khí Kim Thủy mà tiêu hóa. Nên trị lao trùng, xương nó có thể làm thuốc xông muối, muối bị hóa thành nước. Như thế đều là những vị lĩnh thọ bẩm khí nhân mà ra. Gan rái cá cũng thế, số Gan ứng theo tháng, chuyên được tinh hoa của khí Kim Thủy, nên hóa được lao trùng do Phong Mộc sanh ra, đều trị trùng do Phong Mộc cả. Nếu Phong theo Thấp hóa mà sanh trùng, như chứng mưa lã, Trọng Cảnh dùng hoàn Ô Mai. Đó là trị trùng do phong thấp. Ô mai để liễm dương, Hoa Tiêu để hóa âm mà trùng phong thấp tự hóa. Hãy xem hoàn Ô Mai, nóng lạnh dùng xen, thì biết dương động âm ứng gió mới sanh. Lui dương vào âm thì gió ngừng, nên khí dương dồn uất phong nhẹ thì nên tán. Bạc Hà, Kinh Giới, Phòng Phong, Tử Tô, Sài Hồ thuộc loại đó. Còn khí âm bị đàn áp dồn ép sanh bạo phong thì nên làm cho ấm. Phụ Tử, Xuyên Ô, Bạch Phụ đều thuộc loại đó. Trong sáu kinh chỉ có Khuyết Âm là trong

âm có dương, nên có chứng nóng sâu thì khuyết cũng sâu. Phong ôn chứng nặng thường có như thế. Theo phép chỉ nên thanh nhiệt. Dùng Tê Giác, Linh Dương, Ngưu Hoàng để mà thấu đạt. Ngoài lạnh trong nóng, như thế cũng như khoa học nói trong phòng nóng quá thì dẫn gió lạnh theo lỗ hồng bên dưới mà chui vào, nên phải triệt cái nóng đi thì phong tự không đến, chứng gân rút hết ngón tay, đó là phong nhiệt, phải dùng Linh Dương Giác. Vì con này đêm máng sừng trên cành cây mà ngủ, nên biết được gân rất thẳng, sừng càng là chỗ tinh khí tụ lại. Nên tách hơi lạnh công chuyên làm rãn gân. Còn chứng bên trái bên phải vận tảo, cũng như khoa học nói nhiệt dờn về Nam thì gió Bắc đến, nhiệt dờn về Bắc thì gió Nam đến, cứ tuần hoàn không ngừng nghỉ, nên dùng Tần Dao trái phải xoắn nhau làm thuốc dẫn. Dùng Hồ Tinh (con mắt cọp) có thể định phong để mà trị. Chứng Thiên Phong lệch bên trái bên phải lý đều như thế. Định phong như Bạch Đầu Ông, Thiên Ma, Linh Dương, đều có thể dùng. Còn chứng gân giãn không co thì lại là hàn phong, nên dùng Quế Phụ, chớ nên bàn luận lắm lần.

Tham luận: Luận giả giải thích về ý nghĩa của hai quẻ Chấn và Tốn để minh định hòa phong với bạo phong, tặc phong khác nhau, và Châu Dịch với Nội Kinh vốn không hai nẻo, thật là tường tận tỉ mỉ, và kết luận bệnh phong trong con người cũng thuộc về tặc phong, với hòa phong vẫn có khác, cho nên bệnh phong có hư có thiệt, có hàn có nhiệt, có nóng càng nhiều, lạnh móp càng lắm, nhưng chung quy cũng chỉ là âm dương đuổi nhau, hoặc trái phải hút nhau làm cho hệ thống Khuyết Âm xảy ra biến cố. Vì thế, sau này luận giả mới nói muốn trị phong trước phải trị huyết, trang trải cho thể lạnh nóng hư thiệt trở lại quân bình thì bệnh phong dứt. Đáng lẽ câu chuyện đến đây là hết, nhưng luận giả muốn người đọc được tường tận thêm nên dùng những vị thuốc để chứng minh lập luận.

Nương nơi tinh thần chu tất của luận giả đi vào từng vị thuốc, đến chỗ nào cần được vạch rõ thêm hầu giúp ích cho những ai người Việt muốn đi sâu vào ng- hiên cứu. Nếu chúng tôi biết thì điệp vận vào bàn thêm cho rõ nghĩa:

Nói về vị Câu Đằng, Việt Nam gọi là dây Dấu Ó, tức là mỗi đốt mọc ra hai lá, dưới gốc hai lá có hai gai uốn câu ngoéo trở vào giống như móng con chim Ưng nên kêu là dấu ó, thuộc loại dây bò, cũng như cỏ nhỏ, cho nên lệch về đạt ra bốn phía là phải. Người ta thường dùng để trị trẻ con nóng quá làm kinh phong, quả là thuốc hay để giải phong nhiệt.

Còn nói đến vị Tuần Cốt Phong, Ngũ Da, chúng tôi chưa có dịp thấy cây sống. Theo luận giả nói thì hai vị ấy lá đều có lông, nhưng ở Việt Nam có cây Chân Chim (Ngũ Trảo) cũng vị cay, tính ấm, có thể trị phong hàn tê nhừ nhưng lá không có lông. Có người bảo đó chính là cây Ngũ Da, nhưng chúng tôi chưa biết chắc, tiện thể ghi vào đây nghiên cứu.

Còn nói về vị Xuyên Khung, nguyên chữ là Khung Cung, là củ của một loại Càn Tàu, cây nhỏ, củ to. Còn thứ giống thông thường trồng làm rau gia vị thì cây to, củ nhỏ mà xốp, không chắc, dẻo, trong, và cay thơm như giống ở Tứ Xuyên, nên mới có hai Chữ Xuyên Khung.

Nói về trường hợp hệ thống Gan và Vị bị lạnh đưa xóc lên đầu làm đầu nhừ như búa bổ, dùng Ngô Chu Du để trị. Sự giải thích này quả thực rất hay. Đó là trị tạng phủ mà kinh mạch tự trị, nên so với các vị trên có khác.

Nói về vị Thiên Ma quả thực là vị thuốc đặc biệt do Kim Mộc hợp đức, Mộc chịu Kim chế mà có ra công năng như thế. Chỗ này luận giả trình bày thật khéo! Nhưng hai chữ Nhân Khí thì hình như có lúc

cũng dùng chung với Gian Khí, vì chữ Gian (間) với chữ Nhân (間) chỉ khác nhau là trong ruột chữ Nhựt với chữ Nguyệt. Chữ Nhân có nghĩa thanh thoi, ung dung. Còn chữ Gian có nghĩa là quãng giữa. Nhưng có khi đọc chữ Gián thì lại có nghĩa xen kẽ. Và định nghĩa hai chữ Nhân Khí thì luận giả nói: như vị Thiên Ma, Mộc được tánh Kim, thế là nhân khí, nên là thuốc hay để trị phong. Thế là đối với luận giả, hai chữ Nhân Khí có hàm ý nghĩa trong một vật mà có hai hiện tượng tương phản tương thành, tương khắc tương sanh. Thế là hai chữ Nhân Khí hoặc viết Gián Khí cũng chẳng sao! Độc giả nên để ý khỏi thắc mắc.

Còn nói đến vị Cương Tầm, là con tầm vì bị gió mà chết nên trị được các chứng phong ễnh giết (cơ giật cong người). Nói như thế có vẻ quá tắt, có thể người Tây Y hoặc người mới học không thể hiểu nổi. Vì sao mà do nhiễm gió chết lại trị được các chứng phong do nhiễm gió lạnh bên ngoài? – Kết quả này có quan hệ đến tính chất lá dâu với cơ thể con tầm, cộng với sức phản ứng trước khi chết lúc nhiễm gió không? – Thế mới biết đâu phải con sâu nào nhiễm gió chết cũng đều có khả năng trị các chứng phong hàn ngoại cảm ễnh cứng (người căng cứng). Chính vì thế mà có tên là Bạch Cương Tầm. Bạch là trắng, Cương là chết mà cứng đơ, ngay chừ, Tầm là con tầm. Nghĩa là con tầm bị nhiễm gió mà phản ứng chết cứng ngay chừ, mà trên đầu biến ra có chút phần trắng. Thế là dùng Cương Tầm là dùng chất phản ứng của bệnh trước khi chết trong con tầm để trị thứ bệnh đó trong con người. Quả là thứ tinh thần rất khoa học không thể chối cãi!

Còn nói đến vị Tần Dao, quả cũng là vị thuốc lạ! Đã là thứ củ của loài thảo, suốt từ trên gốc đến chót rễ đều là gân mạch, và ít khi có củ nào đơn độc, thường củ nào cũng rễ làm đôi giống như hai củ nhập một, và trái phải quện nhau; vị lại cay tán nên có công năng ôn tán gân mạch mà trị phong như luận giả đã nói.

Đến vị Tục Đoạn, luận giả nói: bởi có những gân mạch giống như khớp xương liền nhau nên có thể tiếp gân xương, trừ phong hàn ở khớp xương. Đây cũng là một cách nhìn. Nhưng ở Việt Nam cũng có ba loại dây leo, lá tựa tựa nhau, dây cũng gần giống nhau. Cả ba nếu cắt ngang đều thấy trong có nhiều lỗ và hình bánh xe. Giống thứ nhất dây to, tuy leo lên cây nhưng rất lơi, lá màu xanh trắng, ít đắng, trong ruột có hơi nhớt, gọi là dây Đau Xương, vì người ta dùng nó để trị đau nhức trong xương khớp. Giống hai là dây Thần Thông, lá mỏng, xanh hơi đậm, dây nhỏ, ít lõi. Người Tàu gọi là Khoan Cân Đằng, nhưng có quả công hiệu đúng theo tên hay không, chưa thấy có bằng cứ cụ thể. Người Việt Nam gọi là dây Thần Thông là vì có những hiện tượng, thí dụ: nó leo lên cây dừa quấn vào tàu dừa, cây dừa bị sét đánh cháy rụi, thế mà tàu dừa nó quấn cả hai đều còn xanh tươi như thường, và gốc rễ có đứt cũng không chết, để rồi từ trên cao mọc rễ phụ thông thẳng xuống mặt đất lấy nước lên nối tiếp sự sống. Giống thứ ba là dây Cóc, lá cũng như lá Thần Thông, dây cũng thế, nhưng thân dây có nhiều mục hơn Thần Thông và Đau Xương. Thân dây leo lên cây tự rút xoắn lại tựa lò xo, như dây đánh bị cóc, cho nên gọi là dây Cóc. Khi đứt gốc cũng tự tạo rễ phụ để sống như Thần Thông. Thần Thông và dây Cóc vì vị quá đắng và trong kinh nghiệm có trường hợp chữa được bệnh sốt rét nóng, nên người ta gán cho nó tên là Ký nin ta. Cả ba theo sự nhận xét của chúng tôi thì đều có công năng của Tục Đoạn, nhất là Đau Xương và dây Cóc. Nhưng cả ba đều tánh lạnh, và Đau Xương chuyên trị đau nhức, sưng khớp. Đó là chỗ khác, nhân tiện chép vào đây để cùng nghiên cứu.

Cắt nghĩa về vị Đỗ Trọng, luận giả dẫn giải về cơ thể học, chủ trị rất rõ ràng, nhưng bảo rằng Đỗ Trọng có màng giống như màng gân. Điều này độc giả nên thận trọng, vì khi xắt ra thấy có chất dính dính như gân. Đó là nhựa của vỏ cây Đỗ Trọng đông đặc lại, chớ đâu phải gân!

Luận về bệnh phong thấp khước khí với vị Mộc Qua thì luận giả trình bày thật rất rõ ràng, vì khi có bệnh phong thấp khước khí không những nước tiểu chua mà xương ống chân thử bóp vào còn thấy dễ lún nữa. Khi có triệu chứng như thế thì dùng Mộc Qua lập tức hiệu nghiệm. Nếu bón thì kèm Tần Dao.

Nói đến vị Hồ Kinh Cốt, vị cay, tánh ấm, cay là Kim, ấm là Mộc; và vì ý thức tập trung vào cánh tay trái nên sức mạnh dồn về xương cánh tay. Điều này ai cũng có thể hiểu. Còn nói gió theo cạp, và cạp là hiện thân của bảy sao phương Tây, thì người nay thật rất khó tin. Chỉ còn có cách cứ đúng theo dược vật học mà áp dụng để trị phong hàn khước khí, lấy công hiệu rõ ràng làm tiêu chuẩn là hơn.

Về vị Hồng Lam Hoa, đáng tiếc là ngày nay trên thị trường không hề thấy, nên không biết lấy đâu để làm căn cứ.

Còn luận về các chứng bệnh sanh trùng, hoặc ở mặt da như các thứ ghẻ chốc, hoặc ở bộ tiêu hóa như sán lải, hoặc ở bộ hô hấp, bộ tuần hoàn như vi trùng lao, thì luận giả lập luận, phân tích thật là tinh tường, làm cho chúng ta phải cần nên nghiên cứu tỉ mỉ.

Đến vị Linh Dương Giác, luận giả bàn về lý do cấu tạo cho chất sừng của nó có công năng trị các chứng bại mà đầu gối thử phản ứng vẫn bật mạnh (tức là bại giựt, chứ không phải bại xuội) rất hay, nghĩa là có công năng làm rắn gân để trị các trường hợp phong vận giựt. Chỉ một điểm này thôi, đủ thấy tinh thần khám phá của Á Đông thật là phong phú. Vì thế nên có những trường hợp lập luận vượt ngoài tầm hiểu biết của thường tình, cũng khó bề căn cứ vào sự hiểu biết nông nổi mà vội phê phán được.

Để kết luận về nghĩa gió là hai khí nóng lạnh đuổi hút lẫn nhau, mà trong con người cũng có hai khí nóng lạnh đuổi hút lẫn nhau sanh bệnh gọi là bệnh phong. Và trung dẫn những vị thuốc điều giải để làm tá chứng. Mặc dù ở bệnh tật cũng có cái lý điều giải phong hàn, phong nhiệt khác nhau, nhất là nói về vị Tần Dao có hình thức vắn treó, với vị Hồ Tinh (tròng mắt cạp) có công năng định phong. Quả thật là một cách khám phá lý thú rất quý giá đối với hậu học, không thể xem thường. Cho nên tôi nói muốn khám phá sự vật phải đủ hai cách nhìn:

- 1) Nhìn suốt tổng quát bao la.
- 2) Theo dõi tận cùng biến tướng nhỏ nhất, thì việc khám phá đặc tính của dược vật mới có thể nhập thần vào chỗ tuyệt diệu!

7.

Hỏi: Thuốc ấm khí vào Gan, còn thuốc thiết nóng thì đi thẳng vào Thận là tại sao?

Đáp: Chính chỗ đó đủ thấy Khuyết Âm chủ phong, thuộc dương trong âm. Khí ấm là dương trong âm, nên vào Gan, như Bả Kích, Hồi Hương chẳng hạn. Thiếu Âm chủ nhiệt, bởi súc tích khí dương, nên thuốc tánh nóng dữ đều đi thẳng vào hạ tiêu, Bàng Quang, Thận như Phụ Tử chẳng hạn.

Tham luận: Ý câu hỏi này là tại sao những vị thuốc có tánh ấm thì đều vào Gan, còn có tánh nóng dữ lại đi thẳng vào Thận. Và ý đáp của luận giả chẳng qua là luật đồng khí tương cầu. Vì Khuyết Âm gốc là phong mà ngọn là âm, tức là dương ở trong âm, thuộc về khí ấm. Còn Thiếu Âm gốc là nhiệt, ngọn là âm, mà trung kiến lại là Thái Dương, là súc tích khí dương, nên loại nóng dữ là đồng tánh. Thế là luận giả chấp nhận câu hỏi thuốc ấm thì vào Gan, thuốc nóng thì vào Thận là định tắc.

Nay ta hãy thử nghiên cứu, Ớt chín, Càn Cương, Tiêu đen, Nhục Quế, Phụ Tử, có phải đều là những thứ thuốc cực nóng không? – Giả sử thử ném Ớt, hoặc Càn Cương hoặc Tiêu đen, hoặc Nhục Quế thứ xấu, so với Phụ Tử thì sao? – Và tại sao Ớt lại cay nổi, Càn Cương lại cay nóng ở trung châu, tiêu đen lại cay nóng lệch xuống Thận, và Phụ Tử lại chỉ nóng lệch ở Thận dương Mạng Môn, và chỉ ứng mạch ở hữu Xích? Ớt chín trái đưa lên, mang màu đỏ. Càn Cương ngoài vị cay tính nóng còn mang nhiều chất bột của loại củ, Tiêu đen ngoài vị cay tính nóng còn pha lẫn vị mặn màu đen. Còn Phụ Tử là một thứ củ, da có hơi đen, thịt phần gần ngoài da có màu tím tím, củ có nhiều chất bột sượng, vị không phải cay nóng, mà vì quá ngứa tạo thành thể kích thích sanh ra nóng. Ta nên nhớ tất cả những chất bột khi vào cơ thể gặp nước miếng bèn hóa thành chất đường, rồi tùy thuộc vào hình sắc, khí vị, tính chất chi phối mà đường về khác nhau. Vậy lý do nào Càn Cương không xuống Thận, Phụ Tử không ảnh hưởng qua Thận trái, Ớt không xuống Thận, Tiêu không xung lên Tim? Thế mới biết không thể nói những vị có tánh ấm đều vào Gan, nóng dữ đều vào Thận một cách đơn giản mà được!

Hỏi: Xin hỏi về những vị thuốc trị phong hàn trước?

Đáp: Lạnh là hơi nước. Nước thuộc Nhâm Quý phương Bắc, ở quẻ là quẻ Khảm, ở người thuộc Thận. Nội Kinh nói: Các chứng lạnh co rút đều thuộc Thận. Phủ của Thận là Bàng Quang. Thay cho Thận để coi về biến hóa là phủ Hàn Thủy, là kinh Thái Dương. Nội Kinh nói: Gốc của Thái Dương khí hàn thông trị. Hàn là bốn khí của Thái Dương Bàng Quang. Vả chẳng một hào dương trong quẻ Khảm là nguyên khí trong thân người, gá vào trong phủ nước của Bàng Quang, hóa khí bốc lên thông ra ngoài, làm khí bảo vệ ngoài châu thân. Gọi là Thái Dương là khí dương to lớn. Khí dương bảo vệ bên ngoài đầu được có lạnh. Sở dĩ có lạnh là khí dương không thông, mà Hàn Thủy riêng thắng. Do đó mới có chứng lạnh. Mùa Đông nước kết thành giá, tức là khí dương trong nước không thông nên tuần âm ngưng kết mà làm ra lạnh. Khí dương trong nước Bàng Quang thấu suốt màng ngăn ra đến bắp thịt thông khắp da lông thì có thể bảo vệ bên ngoài không bị lạnh. Lạnh chủ về thu liễm bế tắc, nên khi bị lạnh thì bít lỗ chân lông, mồ hôi không bài tiết được. Còn phát nóng là bên trong khí dương không thông ra ngoài, mà súc tích ở trong da bèn uất mà phát nóng, khí dương càng bị ngột ngạt nên càng sợ lạnh, theo phép dùng Ma Hoàng thông khí dương suốt khắp lỗ chân lông. Mồ hôi ra thì lạnh hết. Ma Hoàng từng cọng nhỏ mọc chùm, cọng thẳng, giữa bông, khí vị nhẹ thanh nên có thể thấu đạt khí dương Hàn Thủy trong Bàng Quang, cho ra khắp da lông, là vị thuốc cần thiết trong môn Thương Hàn. Người sau dùng Cương Huyết, Độc Huyết thay thế Ma Hoàng. Hai vị này rễ sâu cọng thẳng có thể dẫn khí dương từ hạ tiêu Bàng Quang để đạt lên kinh mạch mà phát tán ra ngoài, chỉ vì vị quá cay so với Ma Hoàng quá mạnh, gồm có công năng trừ thấp, không như Ma Hoàng nhẹ thanh, chạy thẳng ra da lông. Bạc Hà cũng nhẹ thanh, nhưng Bạc Hà thăng tán ở Vị, nên sức hơi kém. Ma Hoàng thân tán tuần ở phần khí nên sức càng mạnh. Hành lá thông khí dương cùng với Ma Hoàng nghĩa đồng nhau. Nhưng Ma Hoàng cọng nhỏ giống lỗ chân lông, còn cọng hành to giống lỗ mũi nên cọng hành có thể trị mũi nghẹt. Tân Di Hoa cũng thăng tán lên lỗ mũi để trị khí lạnh xâm phạm óc trước. Lại vì hoa ở chót vót đọt, mũi nhọn nên quay trở lên nên chủ thăng tán. Kinh Giới tánh hườn hơn Bạc Hà, Tử Tô cũng vậy, hai vị đều màu đỏ có thể vào phần huyết, vị cay thơm, hay tán hàn nên đều chủ giải tán khí lạnh trong bắp thịt thuộc phần huyết. Bên ngoài thân người là da màng, là phần khí, trong là cơ nhục, là phần huyết. Khí lạnh nhập vào phần huyết ở trong lớp thịt ngăn chẹn phần khí không được ra ngoài để bảo vệ kiên cố, nên lỗ chân lông đóng, mồ hôi chảy, theo phép phải ôn tán cơ nhục. Quế Chi màu đỏ, vị cay, tán, vào phần huyết nên làm được việc ấy. Cành lại thông ra tay chân, nên chủ tứ chi, Tử Tô tánh giống Quế Chi nhưng nhẹ hơn, không thật ấm như Quế Chi. Phòng Phong nhờ vị ngọt chạy vào cơ nhục, mùi thơm, tánh ấm, nên đuổi tan khí lạnh trong cơ nhục, chỗ da và thịt giao nhau có màng mắc liền gọi là tấu lý. Sài Hồ trong cọng có xơ trắng như màng, một cọng thẳng lên có thể thông khí thanh dương nên trị nóng lạnh ở tấu lý (bầy nhầy). Kinh Giới được thế Mộc Hỏa, vào kinh Thiếu Dương cũng có thể phát khí nóng lạnh ở tấu lý (phần bầy nhầy bao quanh và lẫn trong các bắp thịt). Và khí hàn ngưng huyết trệ trong cơ nhục thì làm tê nhức. Trọng Cảnh gọi là huyết tê. Đó là chỉ vào phần huyết mà nói, nên thang Ngũ Vật dùng Quế Chi, thang Dương Quy Tứ Nghịch dùng Quế Chi để ấm phần huyết. Đời sau dùng Cương, Độc Huyết, Kinh Giới, không bằng Quế Chi mạnh hơn. Khí lạnh nhập vào gân mạch, hoặc co quắp không thể cúi ngửa, hoặc lợi sùi không thể co vào, hoặc đau nhức không thể chịu nổi, đều phải Tục Đoạn, Tàn Dao dẫn vào gân mạch.

Khí lạnh nhập vào khớp xương, lưng gối khắp mình đau nhức, tay chân vít lạnh phải dùng Phụ Tử để ấm Thận. Thận chủ xương, dùng Tế Tân để dẫn kinh vào xương đuổi lạnh. Lạnh theo kinh Thái Dương mà phát làm ềnh ngược. Dùng Cát Căn dẫn Ma Hoàng, Quế Chi theo kinh mạch để giải tán. Khí lạnh nhập vào óc gọi là chơn đầu thống. Dùng Tế Tân để dẫn kinh đi lên. Dùng Phụ Tử để giúp khí dương đi lên đều theo Mạch Đốc để thăng lên vào óc. Mạch Gan cũng vào óc nên Trọng Cảnh dùng Ngô Chu Du trị não tủy lạnh làm nhức. Lỗ mũi thông lên óc, nên người Bắc dùng thuốc hít để giải tán khí lạnh trong óc. Người Âu có chế thuốc bơm mũi để trị não tủy. Tây y nói: Dây thần kinh quần tụ nhiều ở Vị, nên Bạch Chỉ, Tân Di đều từ Vị đạt lên óc để giải tán khí lạnh. Lạnh theo da lông mà vào Phổi làm bí lỗ Phổi, thì mũi nghẹt; Bạc Hà, Tân Di trị được. Phổi chủ về vận hành nước. Khí lạnh phạm vào phần dương của Phổi, nước không đi được thì đình ở Vị mà làm ầm, ho đưa xốc lên. Trọng Cảnh dùng Tế Tân để dẫn nước, dùng Càn Cương để tan khí lạnh. Dùng Ma Hoàng, Quế Chi để đuổi lạnh ra ngoài. Đó là thang Tiểu Thanh Long nhưng ầm Phổi mà không kèm trị Vị thì dùng thang Cam Thảo Càn Cương. Càn Cương phải nung tòn tánh, thì nhẹ mà nổi lên trên nên chỉ ầm Phổi. Người sau dùng Bạch Giới Tử trục nước. Trần Bì giáng khí. Đông Hoa ầm Phổi, Tử Tô giáng khí đều là bắt trước thang Tiểu Thanh Long của Trọng Cảnh dùng cay ầm trừ Phổi lạnh. Tóm lại Bàng Quang chủ Hàn Thủy, trong hàm Khảm dương, khí dương thăng thì nước hóa mà đi xuống không có khí lạnh. Khí dương không thăng thì nước đình không hóa, làm hàn ầm. Nên dùng Tế Tân để đạt khí dương trong nước. Dùng Phụ Tử để giúp khí dương trong nước. Dùng Càn Cương để ầm khí dương bộ tiêu hóa. Dương phát thì âm tiêu, nước hàn ầm tự hóa. Hàn Thủy phạm trung cung, trên mưa dưới ỉa làm hoắc loạn chảy rớt. Vì Càn Cương làm nóng bộ tiêu hóa nên dùng được. Sa Nhơn, Bạch Khẩu, Lương Cương cũng trị được. Phàm trừ lạnh phải kèm theo lợi thủy, vì khí lạnh tức là nước. Trừ nước là trừ lạnh, lạnh quá cố kết làm đau khí dương không thì dùng Ô Đầu, Tế Tân, Xuyên Tiêu, Tiểu Hôi, Ngô Chu Du, để giúp Thận dương kèm đạt can dương. Khí dương phát thì lạnh tan, nhức hết. Tay chân nghịch lạnh là do Thận dương không đạt. Phụ Tử làm ầm khí dương trong nước nên trị được. Phá Cổ Chỉ làm ầm Thận nhưng có thể ôn liễm chớ không thông đạt, nên chỉ trị được đau lưng chớ không trị được tay chân nghịch lãnh. Nhục Quế vốn là khí Mộc Hỏa rất cay vào hạ tiêu. Hỏa giao với Thủy thì khí dương sanh mà Hàn Thủy tự hóa, nên Hoàn Thận Khí dùng Quế Phụ để ôn bổ khí dương trong Thận và hóa khí Hàn Thủy. Khí lạnh ở thất lung, Thận và người tinh lạnh rất hợp. Khí lạnh ở Bàng Quang nước đình không hóa gọi là Súc Thủy. Dùng Phục Linh, Trạch Tả để lợi mà đặc biệt nhất cần phải dùng Quế Chi để tuyên khí dương trong nước. Phương Ngũ Linh Tán là thuộc loại đó. Ô Dước màu tía vào phần huyết, lại ầm khí, vào Gan. Gan chủ huyết thất, nên Ô Dước vào huyết thất để tan khí lạnh. Bồn kinh nói: Trị khí lạnh ở Bàng Quang và Thận là chỉ khí lạnh ở huyết thất đó. Huyết ngưng làm đau, dùng Ngải Diệp cũng là bầm khí Mộc Hỏa có thể vào huyết thất. Khí Hàn Thủy lẩn Tim phải dùng Quế Chi, Viễn Chí, Cống Đinh Hương để tuyên khí tâm dương. Lạnh kèm theo phong của Gan thì sanh ra lã, lẩn Tỳ Thổ thì dùng Xuyên Tiêu, Cương, Phụ để ầm Gan. Còn như Lưu Hoàng là nước của đá, là chất cháy. Là lửa trong nước. Vị chua là được vị Mộc. Khí dương trong nước phát thì sanh ra cây, nên vị chua mà đốt cháy là Hỏa trong Thủy, là thuốc mạnh để ầm Gan Thận hạ tiêu. Thiên Sanh Hoàng sanh ở Vân Nam, là ở dưới có mạch Lưu Hoàng, bên trên có suối nóng, hơi suối nóng bốc lên gành đá kết thành gọi là Thiên Sanh Hoàng, quả là do khí dương trong nước mà hóa ra, thuần chớ không ráo. Nhưng khí dương trong con người đi lên thì quy về Phổi. Thiên Sanh Hoàng sanh ở vách đá nên làm ầm Phổi rất hay, không nên luận theo tánh Lưu Hoàng. Vả chẳng thuốc nóng đầy đủ vị cay, tuy có nóng lắm cũng không có đến mãnh liệt, vì được tánh Mộc nhưng chưa được vị Mộc, không phải là tánh thuần sanh Hỏa nên không mãnh liệt, chỉ có tánh ầm, vị chua, vừa được tánh Mộc lại được vị Mộc, thuần ở sanh Hỏa nên tánh

manh. Lưu Hoàng, Thạch Tín, thuộc loại đó.

Tham luận: Tóm ý đoạn này chỉ nhắc lại những vị thuốc chuyên trị phong hàn, nhưng vì có dịp nhắc qua Phục Linh, Trạch Tả và Lưu Hoàng, Thạch Tín, nên theo đây chúng tôi thêm chút ý kiến.

Vị Phục Linh vốn là một thứ hình khối thuộc loại nắm mà lại như một thứ củ, trong thịt dẻ trắng tựa như chất bột nhưng không phải bột, là một thứ nắm dưới gốc cây thông như luận giả đã từng nói. Uống vào người đi lên trước xuống sau, nhờ vị lạt nên có tánh thấm ứa rút thấp, loãng đàm, và dẫn nước từ trên đi xuống. Còn Trạch Tả là một thứ củ mọc ăn lên, hình giống Bàng Quang, vị ngọt mặn, hơi ngứa nên có khả năng kích thích, chấn động sự hóa khí Bàng Quang, hợp với Phục Linh tạo thành thể thăng giáng tương giao mà cơ hóa khí ở Bàng Quang được đầy đủ nên thông đường nước. Về tác dụng của vị Trạch Tả, ở Việt Nam có cây Bạc Hà (ngoài bắc gọi là cây dọc mùng) để nấu canh chua, có bẹ tựa bẹ môn, củ nó giống tính chất Trạch Tả.

Nói đến vị Lưu Hoàng và Thạch Tín, luận giả phát biểu: nếu vị cay mà tính âm tức là vị Kim tánh Mộc, dù có nóng cũng không nóng lắm. Còn chất Kim, vị Mộc, tánh Mộc, và lại là chất đốt cháy như Lưu Hoàng, Thạch Tín thì mới nóng dữ. Nói như thế mới nghe qua như là vô lý. Giả sử nghiệm như thế này chắc dễ thấy hơn: Những vật có thể cháy trong nước, hoặc không cần không khí cũng cháy được thì tánh bao giờ cũng bạo liệt. Nói như thế có lẽ dễ thấy hơn!

9.

Hỏi: Bệnh có trường hợp trên nóng dưới lạnh, ngoài lạnh trong lạnh, phải dùng thuốc gì?

Đáp: Như thế phải căn cứ ở dưới, ở trong lạnh làm chủ. Dùng Cương, Quế, Phụ mà kèm theo mật đắng, nước tiểu trẻ con, Mạch Môn, Ngưu Tất, v.v... để điều khiển cho xuống dưới.

10.

Hỏi: Có trường hợp trong nóng ngoài lạnh, dưới nóng trên lạnh thì lại phải dùng thuốc gì?

Đáp: Như thế phải căn cứ ở dưới ở trong nóng làm chủ. Dùng Cầm, Liên, Tri, Bá kèm theo Sanh Cương, Quế Chi, Bạc Hà, Kinh Giới, Hành Hương để dẫn, làm cho đi lên. Cốt yếu ở khéo dùng thuốc, không thể trách ở một vị mà thôi.

Tham luận 9, 10: Đây nói về kỹ thuật điều động thuốc, mà bên trong bên dưới là chính yếu, ở ngoài ở trên là thứ yếu. Cho nên cũng trong tinh thần này, khi áp dụng thuốc nóng để trị bên trong bên dưới lạnh, mà bên trên bên ngoài nóng; có khi dùng thuốc cực nóng mà ngâm lạnh đến độ cực lạnh cho uống từ chút.

Khi thuốc vừa hết thì ở trên ở ngoài nóng, ở trong ở dưới lạnh, cũng lập tức hết theo. Những ý tứ như thế đều là kỹ thuật sử dụng thuốc không thể không tế tâm nghiên cứu!

11.

Hỏi: Trong năm hành chỉ có hành Thổ chủ về thấp. Lý Đông Diên trong Tỳ Vị, chuyên dùng thuốc táo Thổ để trừ thấp. Nhưng Trọng Cảnh trị Thái Âm chẳng chuyên dùng thuốc táo tại sao?

Đáp: Đông Diên chỉ biết thấp đã thành nhưng không biết thấp do đâu sanh, thì cho rằng Thổ không trị được Thủy. Như thế há biết được thấp là khí căn bản của Thổ. Trước cần phải giải cho được nghĩa chữ Thổ rồi mới giải được chữ THẤP. Kim, Mộc, Thủy, Hỏa, mỗi hành ở một phương. Còn Thổ thuộc trung ương. Trung nghĩa là bốn hướng giao nhau, Ương nghĩa là âm dương giao hội. Kinh thi có nói: “Dạ Vị Ương” là nói trời chưa sáng, là âm chưa hội với dương. Con chim Uyên, chim Ương không ngủ một mình. Viết trên đầu chữ Điều có chữ Ương là lấy nghĩa âm dương giao hội. Bởi vì hai chữ âm dương đánh lách cho thành một tức là chữ Ương. Thổ ở trung ương, tức là âm dương giao nhau pha trộn mà hóa thành. Bởi vì Thủy giao với Hỏa gặp Mộc thì mực là thành Thổ. Gặp Kim thì hóa mà qui về Thổ, nên số trong Hà Đồ 1 Thủy, 2 Hỏa, 3 Mộc, 4 Kim, Thổ ở sau chót năm hành, riêng khí vượng ở tứ quý, thế là Thủy Hỏa Mộc Kim giao hợp mà thành Thổ, nên Thổ đều vượng ở tứ quý. Và chẳng ở năm hành thì gọi là Thổ; đó là nhắm vào hình mà luận. Ở sáu khí gọi là thấp, là nhắm vào khí mà luận. Khí sở dĩ thấp cũng chỉ là Thủy Hỏa Mộc Kim giao cấu kết thành, chưa có chất mực rữa. Kim hàm tánh Thủy nhuận nên đều có thể sanh Thổ, sanh thấp. Cứu cánh khí Kim Mộc giao nhau thì ít, nhưng khí Thủy Hỏa giao nhau thì nhiều, và chẳng lửa không nung nước thì nước là hàn thủy không phải thấp. Nước không thấm vào lửa thì lửa là liệt hỏa cũng không phải thấp. Ví như trong nồi có gạo, không lửa để đun thì không thấp nhuận, không nước để thấm cũng không thấp nhuận. Phải nước lửa giao nhau rồi mới thành thấp. Lúc Trường Hạ, khí thấp hoạt động đúng lúc âm dương giao cấu, là hậu Thủy Hỏa nung nhau, nên lúc tháng hạ, tường vách đều ẩm, và bệnh thấp của con người phần nhiều cảm nhiễm lúc đó. Tạng Tỳ của con người vốn từ khí ẩm thấp của trời, là sự giao hội giữa Tâm Hỏa và Thận Thủy mà thành. Có thể hóa vật vận chuyển ra bốn tạng đều cộng dụng ở ẩm thấp. Vị dùng khí Táo để tiêu nập thức ăn. Toàn nhờ khí thấp của tạng Tỳ để thấm nhuận rồi mới có thể hóa. Tạng Tỳ là gốc màng mỡ, thức ăn vào bụng khi đã hóa thành chất bổ thì dẫn vào màng mỡ để đạt ra các tạng, sung túc châu thân, tăng thêm chất dầu mỡ, chủ nhuận trạch, đều là công cán của thấp. Cứ xem khí tạng Tỳ không đủ thì làm ráo, nhưng thái quá trái lại bị bệnh thấp. Bởi vậy Nội Kinh mới nói Tỳ chủ thấp, lại nói Tỳ ghét thấp. Phàm bị bệnh thấp đều lấy trị Tỳ làm chủ. Thủy Hỏa nung nhau làm thấp nên thấp làm bệnh có cả Thủy Hỏa. Những thuốc trị thấp tánh đều bình hòa, chính là Thủy Hỏa có thể gồm trị.

Phục Linh, Biển Đậu, Ý Dĩ vị đều lạt, là thuốc thánh để lợi thấp, thấp thái quá thì Thổ khốn, nên lợi thấp thì có thể kiện Tỳ. Liên Tử, Khiếm Thiệt hơi ngọt và chất có thể tiêu khí thấp nên làm kiện Tỳ. Bạch Truật có dầu, dùng để bổ hệ thống dầu mỡ của Tỳ. Nhưng dầu lại không dẫn nước hay lợi Thủy, mùi thơm, tánh ẩm cũng chủ lợi Thủy, lại hay thăng phát làm cho khí của Tỳ Thổ chạy lên trên. Nên Bạch Truật là thuốc chánh để bổ Tỳ. Thương Truật khí ẩm mà hăng, nên hơi có tánh ráo, chỉ bổ Vị chứ không bổ Tỳ, lại có màu xanh, được tánh Mộc, có thể làm sơ tiết, là vật để trị hàn thấp. Và chẳng thấp gồm Thủy hóa. Thủy hóa thái quá tức là hàn thấp, thì bệnh bụng trương đi tiêu chảy. Hoa Tiêu cay ấm dùng để tan hàn thấp, có thể sát trùng hóa thấp. Ngô Du cay hăng, trừ thấp rất nhanh. Bạch Khẩu, Càn Cương, v.v... đều là để trị hàn thấp. Chứng ợ chua, ói chua (bộ tiêu hóa dư nước chua) bệnh này có hai trường hợp: Một là hàn thấp, nên dùng Ngô Chu Du, Thương Truật, Quế Chi, Sanh Cương. Hai là nhiệt thấp nên dùng Huỳnh Liên, Huỳnh Bá, Huỳnh Cầm, Thạch Quyết Minh, Thanh Bì, Long Đởm Thảo,

v.v... chỉ thêm chút Ngô Chu Du, Hoa Tiêu để phản tá. Vả chăng, chua nghĩa là do thấp hóa ra. Thấp và nhiệt hóa thành chua, như mùa Hè canh thịt cách đêm thì chua. Nếu để tủ lạnh thì không chua, men ủ phát nóng chế thành dấm chua, đều là nhờ nóng ủ ẩm mà hóa chua. Nên Huỳnh Liên và các vị thuốc đáng ráo chính là để trị thứ thấp do nhiệt hóa. Còn hàn thấp thì như cải làm dưa chua. Hóa chua này là thấp do hàn hóa, những vị cay, ráo như Ngô Chu Du đúng là để trị thấp do hàn hóa, thấp chạy xuống chân thì làm khước khí sưng chân. Tây y nói bệnh khước khí thì nước tiểu chua nên biết được là thấp. Phàm bệnh khước khí phần nhiều là hàn thấp nên dùng nước ấm để làm chủ. Lại thêm Mộc Qua, Ý Dĩ, Ngưu Tất để dẫn cho thông khí thấp dưới chân. Nhưng bệnh khước khí cũng có trường hợp do nhiệt thấp, phải Phòng Kỷ, Huỳnh Bá, Thương Truật, Mộc Thông, Long Đởm Thảo, v.v. Những vị đắng dẫn đi xuống để trị. Thấp chứa ở Tỳ thì trong bụng trướng, lâu ngày nước nhiều bụng bành ra phải trục nước. Dùng Cam Toại, Đại Kích, Nguyên Hoa, Khiên Ngưu. Có công lực mạnh tợn, kèm theo Đại Táo, Sâm, Truật, Cam Thảo, để bổ Tỳ Thổ, trừ thái quá, sợ e tổn đến cơ thể. Tỳ bị ăn uống đình đốn thì thấp không hóa, phải dùng Thần Khúc để tán thấp. Chỉ Xác, Trần Bì, Mộc Hương hành khí để hành thấp. Vả chăng, nước lửa giao nhau mà làm ra Thấp Thổ, tạng Tỳ trong thân người ứng theo. Bạch Truật tính âm mà nhuận chính là vật Thủy Hỏa giao nhau, nên đúng bổ hệ thống Tỳ. Huỳnh Tinh vị ngọt tánh bình có nhiều chất nhựa, được tánh bình của khí Thủy Hỏa giao nhau nên đúng là thuốc bổ Tỳ. Sơn Dược có chất màu trắng nên bổ Tỳ âm để bổ thấp. Huỳnh Cầm, Thương Truật có chất nước, mà vị mạnh thì thêm hỏa cho Tỳ để tảo thấp. Xích Thạch Chỉ là một thứ chất đất có thể tảo thấp. Trần Bì, Hậu Phát, Bình Lang trừ thấp là vì Mộc sơ Thổ. Còn Tang Bì, Tật Lê lợi thấp, là Kim hành Thủy. Thấp tràn ra tẩu lý thì thũng. Tang Bì giống như màng ở trong người nên trị được. Phòng Kỷ trong bụng xốp, có hình như bánh xe ngoài có thể chạy ra tẩu lý, trong đi suốt Tam Tiêu, có thể thông hơi nước. Mộc Thông trong ruột cũng bọng xốp giống Phòng Kỷ, vị đắng tiết, nên đều là thuốc quan trọng để hành thấp. Thấp từ thắt lưng xuống chân, dùng Thổ Phục Linh, Tỳ Giải, Oai Linh Tiên, Ý Dĩ, những vị lợi giáng như thế đều trị được. Lại phải tùy lạnh nóng mà gia giảm. Nếu thấp nung ra da phát vàng, thì nên dùng Nhân Trần, Tần Bì, Ích Mẫu Thảo, vừa tán vừa thông để trị. Bàng Quang không thông phải Trạch Tả, Xa Tiền, Côn Bố, Hải Thảo, những vị ấy phần nhiều sanh trong nước, trong đá, nên hóa nước Bàng Quang. Đó là thanh Hỏa lợi Thủy, là phép để trị thấp. Thấp cùng với nhiệt nung thì làm ra thử. Các sách luận về thử không biết đến cội nguồn bèn chia ra âm thử, dương thử, giống như trúng nhiệt, trúng hàn, không phải nghĩa thiết của thử nữa. Trần Tu Viên cho thử là nhiệt, chớ không biết nhiệt hợp với thấp làm ra thử. Sách Nguyệt Linh nói: Thổ nhuận nhục thử (Thổ ẩm hàm ướt). Chỉ có ẩm ướt rồi mới thành thử, nên trị thử phải gồm hai chữ thấp nhiệt mới được phù hợp. Mùa Hạ bệnh ôn, mùa Thu bệnh dịch lỵ sốt rét, đều cảm khí thử, tức là thấp nhiệt. Như thế quyết không thể dùng thuốc ráo. Ráo thì ngăn thấp không lưu thông, lại không thể dùng thuốc biểu. Dùng thuốc biểu thì phát nóng, thấp càng nung, chỉ một mực thanh lợi. Phương Lục Nhất Tán tuy tầm thường nhưng là thuốc chánh để thanh nhiệt lợi thấp. Huỳnh Liên vị đắng, hay tả nhiệt, lại hay ráo thấp, cũng là thuốc chánh để trị thử. Thương thử phát nóng, nên dùng Hương Nhu để tan thấp nhiệt ở da thór. Còn thử biến ôn dịch thì Thạch Cao, Huỳnh Liên làm chủ. Đã có sách chuyên khoa, không thể kể hết. Tóm lại không thể phát biểu, chỉ nên tả nhiệt lợi thấp. Đến như thương thử biến kiết lỵ không thể phát hạn, lại không thể lợi Thủy, chỉ nên thanh nhiệt rồi thấp tự hóa. Huỳnh Liên, Huỳnh Cầm làm chủ, thương thử biến sốt rét thì quí ở tán thấp, thanh nhiệt. Tam Tiêu Bàng Quang, tiểu tiện mát thì sốt rét tự trừ. Thổ Phục Linh, Trư Linh, Cát Căn, Độc Hược tán thấp để trị Thái Dương Bàng Quang. Huỳnh Cầm, Biếc Giáp, Thanh Bì, Đởm Thảo thanh nhiệt lợi Thiếu Dương Tam Tiêu, hai phủ gồm trị thì ôn. Đàm, sốt rét là thấp súc tích kết thành. Thường Sơn Diệp có thể thấu đạt để thổ. Ngược Mẫu là đàm cùng huyết kết hợp. Biếc Giáp, Mẫu Lê,

Sơn Giáp có thể phá được. Đó là chứng kèm của thấp. Không thể nói hết. Lại như Ngũ Da Bì dùng để trị da, Ngũ Linh Tán dùng Quế Chi để trị hàn thấp. Thang Ngũ Lâm dùng Sơn Chi để trị thấp nhiệt. Tóm lại, thấp thuộc hệ thống tạng Tỳ, mỡ sa của Tỳ liền với màng Tam Tiêu, thấu suốt trong ngoài để đạt Bàng Quang. Cho nên trị thấp kèm trị các chỗ. Xét kỹ khí thấp vốn là Thủy Hỏa hợp hóa, nên có hai chứng lạnh nóng khác nhau.

Tham luận: Từ Xuân sang Hạ là từ khí ẩm sang khí nóng, từ Thu sang Đông là từ mát sang lạnh. Đó là âm dương của thời gian. Từ Đông sang Nam, từ Tây sang Bắc là âm dương của không gian.

Có thái dương hệ vận hành, có bầu trời không thể không có thời gian và không gian. Đông Nam Tây Bắc, âm dương nóng lạnh, nước lửa phản chiếu đối chọi nhau mà khí thấp thổ hóa sanh.

Thế phản chiếu theo làn sóng hồi tụ trùng trùng từ bao la vào Thái dương hệ, rồi vào con người cũng thế thôi. Tim thuộc hướng Nam, Thận thuộc Bắc, Gan thuộc Đông, Phổi thuộc Tây, theo làn sóng hồi tụ của Thái Cực mà cấu tạo thành thể Tỳ Thổ trung ương. Cho nên âm dương giao nhau mà tác dụng thấp thổ hiển bày.

Ngoài cõi thiên nhiên có sáu khí là phong, hàn, thấp, táo, hỏa, nhiệt. Đã là sáu khí, đã có nhiệt sao lại còn có hỏa? Đủ thấy cứu tận hỏa cũng vừa là khí vừa là hình. Vì thế trực tiếp với lửa thì cháy, gần lửa quá thì nóng ráo, vẫn trong ảnh hưởng của lửa mà ở xa là nhiệt. Chính vì thế chữ hỏa vừa nằm trong sáu khí lại vừa nằm trong ngũ hành, sáu khí là khí, còn năm hành là hình. Thử là thủy hỏa giao nhau, cho nên nói phong hàn thấp táo hỏa thử, hay phong hàn thử thấp táo hỏa cũng đều chưa đúng. Và đến mùa thử, càng tìm chỗ mát hoặc nằm dưới gạch cho mát đều có thể xảy ra trúng thử. Còn đi ngoài đường nắng quá cảm nhiễm khí nóng sanh bệnh, thì lại là trúng nhiệt chứ không phải trúng thử. Cho nên bệnh trúng thử thì mạch âm, còn trúng nhiệt thì mạch dương. Đó là 6 khí ngoài thiên nhiên không thể không minh định rõ.

Bệnh thấp trong con người rất đa đoan, hoặc do ăn uống, hoặc do sinh hoạt, hoặc do nghề nghiệp, hoặc do khí hậu, hoặc do phong thổ, hoặc do truyền thống, trong môi trường âm dương chênh lệch của cơ thể mà bệnh thấp không thể không trở thành đa đoan. Thí dụ: phong thấp khước khí cũng là bệnh thấp; nước chua dạ dày tăng cũng thuộc bệnh thấp; chứng đau lưng khi nằm vẫn đau cũng thuộc bệnh thấp; bệnh thấp ôn (ban trắng), sốt xuất huyết, bệnh Gan yếu, trong thân tự nhiên xảy ra có những chỗ bầm, bệnh dịch chuột, bệnh cùi ướm đều thuộc loại bệnh thấp, lấy khí thấp làm trụ cốt, và tùy thuộc vào lệch về nóng về lạnh, nhẹ nặng, cao thấp, trong ngoài, gấp huẩn mà bệnh chứng không thể như nhau, chứ không chỉ thuộc về ngoại cảm khí hậu. Lấy đâu để minh định là lệch về nóng hay lệch về lạnh? Phải lấy mức âm dương bình thường của cơ thể lành mạnh làm tiêu chuẩn.

Về năng lực đối trị với bệnh thấp, thể chất của vị thuốc cũng chiếm một tầm quan trọng. Đánh rằng muốn tìm công năng đặc biệt của một vị thuốc, cần phải hợp cả hình sắc, khí vị, tánh chất, tính tình lại rồi mới quyết định. Nhưng thấp có hàm ẩn nghĩa ẩm ướt. Cho nên những vị thuốc trị thấp không có tánh chất cứng, ráo thì cũng phải có tính chất bông xốp, như ta dùng giấy thấm để chặm mực. Thí dụ: cứng ráo như Huỳnh Liên, Hậu Phát, Trầm Hương. Nhẹ, xốp bông như Huỳnh Cầm, Mộc Thông, Phòng Kỳ, hoặc râu bắp, cây bắp ...

Trong năm vị, có vị chánh, có vị chạnh. Mặn, ngọt, chua, cay, đắng là chánh. The, ngứa, lạt, chát, béo là chạnh. The ngứa là chạnh của cay. Lạt, béo là chạnh của ngọt. Chát là chạnh của chua. Chua thật nhẹ

roi vào lạt. The ngứa thật nhẹ cũng roi vào lạt. Béo ngọt thật ít cũng roi vào lạt. Cho nên bệnh thấp gặp quá mặn, quá chua, quá cay, quá ngọt đều không thể điều giải được thấp. Chỉ có lạt, ngứa, đắng, chất là bốn vị quan trọng đối với bệnh thấp. Ta hãy xem như Phụ Tử ngứa nóng, trị được thấp hàn. Bán Hạ ngứa nóng cũng trị được thấp hàn. Cây rau mác thể bông xốp, vị ngứa, tánh mát, dễ thông tiểu tiện, cho nên có hiệu nghiệm đối với bệnh nước chua bao tử. Hay Huỳnh Liên, Huỳnh Cầm trị được thấp nhiệt. Trái ổi xá lý non có thể áp dụng trị nước chua bao tử. Phục Linh rút được thấp, đều là công hiệu của vị đắng, chất, ngứa, lạt. Chất dầu, mỡ, tuy là vị trợ thấp giúp cho nhuận, nhưng với độ lượng rất nhẹ ít thì lại là lạt, có thể giúp cho dẫn nước lưu thông. Do đó Tam Tiêu là tổ hợp màng mỡ và màng tế bào sớ dai làm thành tác dụng đường nước.

Tánh bệnh với tánh thuốc bao giờ cũng đối lập. Thí dụ: bệnh nóng phải dùng thuốc mát, bệnh lạnh phải dùng thuốc nóng. Chỉ trừ trường hợp hai chiều hoặc trên lạnh dưới nóng, hoặc trên nóng dưới lạnh, hoặc ngoài nóng trong lạnh, hoặc trong nóng ngoài lạnh, mới áp dụng kiểu lạnh nóng giao xen như hoàn Ô Mai của Trọng Cảnh. Cho nên dù có ai nói thứ thuốc nào đó trị được bệnh gì đó hay lắm. Nếu là thầy thuốc không thể dễ dàng nghe theo! Ít nhất phải trải qua một cuộc kiểm nghiệm xem thuốc đó lệch về âm hay lệch về dương, và bệnh với thuốc có đối nhau như thợ mộc rà mộng hay không, thì mới quyết định được. Mặc dù thuốc trị bệnh thấp không biết bao nhiêu mà kể, nhưng còn cần phải biết là thấp hàn, thấp nhiệt, bệnh trên dưới trong ngoài, chớ đâu phải chỉ là một thứ! Cho nên nghe nói Ký Nin là thuốc chuyên trị bệnh sốt rét, rồi bệnh sốt rét nào cũng cứ áp dụng Ký Nin. Thế là thuốc sống mà thầy thuốc thì chết! Cho nên tôi nói muốn chữa bệnh, ít nhất phải biết rõ nguồn bệnh là hư, là thiệt, là hàn, là nhiệt, chứng nào gốc, chứng nào ngọn, thì mới nên làm việc cứu người trong cơn bệnh tật.

Luận về bệnh tật, thì tâm lý trào lưu thời đại cũng là một điểm quan trọng không thể xem thường! Ta hãy xem như khi xưa lâu lâu mới gặp một người bệnh suyễn. Từ khi kỹ nghệ lạnh thịnh hành thì người thành thị càng dễ sanh bệnh suyễn. Khi xưa, những người lam lũ ở quê mới có cơ nhiễm bệnh phong thấp, và đến mùa thử nhiệt mới có người bệnh trúng thử. Từ khi kỹ nghệ lạnh được mở mang, số người thị thành ngủ phòng lạnh đều dễ bị nhiễm phong thấp và trúng thử. Cũng như từ khi phong trào lạm dụng phân uré làm cho đa số người thị thành cũng như thôn quê đều mất nhiệt lực bình thường. Nếu kể cho kỹ về những loại bệnh thuộc trào lưu thời đại thì cũng có thể kể không xiết! Đó là chưa kể đến phân hóa học ảnh hưởng vào những vị thuốc do người trồng, lại là một chuyện khác.

Luận giả bàn về hàn thấp có dẫn dưa cải làm ví dụ. Nhưng thật ra dưa cải có nhiều cách làm. Cách làm có hành, rất ngon nhưng ăn vào có cảm giác như ăn rất nhiều thịt, thường làm nóng, táo bón và áp huyết lên; làm với nghệ thì vàng tươi, tính chỉ hơi ấm, không như có hành. Nếu không trình bày kỹ sợ e người đọc tưởng luận giả hiểu lầm.

Nhìn chung đoạn luận về thấp thổ, luận giả dẫn chứng từ Kinh Dịch đến khí hậu cơ thể, sinh lý, bệnh lý, dược lý, thật là tường tận. Nhưng phạm vi quá bao la nên theo ý chúng tôi, ai muốn đi sâu vào sự thật một cách xác thực ít nhất phải khảo qua dược tính của những vị thuốc trung dẫn cho rõ ràng, thì sự lợi ích mới có cơ vững chắc.

12.

Hỏi: Thuyết Thủy Hỏa hợp hóa làm thấp, sau đời Đường Tống, không thấy nói đến. Nay tuy vạch chỉ rất rõ. Nhưng hãy còn chưa có vật thể nghiệm, e rồi người đời vẫn không tin.

Đáp: Điều này chẳng khó khăn gì, nhưng cứ giả tỷ có một con cá mặn, khí trời trong suốt lâu ngày biến sang mưa to, thì con cá mặn trước phát lên ẩm ướt. Muối trong con cá mặn tức là nước, sở dĩ phát ẩm, khí nóng bức bách thì nước phải đến để giao với lửa, để cứu lấy sự khô khan. Lại như ta có một gói trà khô đem sấy vào lửa, liền trở nên nhuận dẻo. Thế là trong lá trà vốn đủ nước nhuận, chỉ không lửa sấy thì không phát nhuận. Một khi gặp lửa sấy liền biến nhuận. Đó lại là một chứng nghiệm Hỏa giao với Thủy liền hóa thành Thấp.

Tham luận: Có người bảo tuy nói thế nhưng vẫn khó hiểu. Vậy chúng tôi thử trình bày lại xem sao.

Thí dụ: có một con khô cá mặn đang treo, đang khi khí trời tạnh ráo, cá vẫn khô. Gặp đầu mùa mưa khi trời nóng bức bách làm cho trong không khí có nhiều hơi nước, rồi mưa to đổ xuống, cá mặn liền biến thành ướt ẩm. Thế là muối trong con cá mặn kêu nước ngưng tụ, nên trở thành ướt. Cũng như đầu mùa mưa phơi quần áo lâu khô hơn mùa đông. Như thế há không phải nóng càng bức bách, càng gọi nước đến giao đó sao!

13.

Hỏi: Trong sáu khí có Hỏa và Nhiệt lại thêm khí Táo, thời y đối với ba khí này thường thường không phân biệt được. Nay xin hỏi về sự phân biệt khí Táo và thuốc trị.

Đáp: Ba khí đều khác, không thể luận chung, nay ông hỏi đến khí Táo, cùng với Hỏa Nhiệt khác hẳn. Bởi vì Táo với Thấp đối nhau. Thấp là nước lửa giao nhau mà hóa, còn Táo là khí Thủy Hỏa không giao. Lửa không nung nước thì không sanh mây mưa. Nước không giúp lửa thì sương móc không rơi. Táo thành hình tại chỗ đó. Nước không nhuận thì khí Mộc không được thấm nhuận, cỏ cây úa rụng, lửa không nung thì hơi đất không phát, mạch đất khô kiệt. Xét lý do Thủy Hỏa không giao nhau đều bởi tánh Kim thấu. Thấu ngừng, Thủy Hỏa đều lui về căn cứ nên Thần gọi là nhục thấu; giữa khí mùa Thu cỏ cây khô héo, suối đất cạn kiệt, đó là bằng có khí Táo Kim dụng sự. Con người bẩm khí Táo Kim là kinh Dương Minh thuộc Vị và Đại Trường. Vị tuy thuộc Thổ, nhưng lấy Táo làm chủ nên cùng với Đại Trường hợp thành Táo Kim. Vì Kim thấu mà Thủy Hỏa không giao tức là Táo, thế là Táo là khí Thủy Hỏa tiêu hao. Trường Vị mà hóa được thức ăn uống đều nhờ khí Táo có thể tiêu hao. Hóa táo không đủ thì nước không tiêu làm ói mửa, tiêu chảy. Dùng Bán Hạ, Trần Bì, Bạch Truật làm chủ. Ngô Chu Du cũng cay ráo, chín vào tháng Chín, đúng là được khí Táo Kim nên trừ được thủy ẩm vì Táo thắng Thấp. Thương Truật đúng là Táo vị Thổ. Sa Nhơn cay chất đúng là vào Đại Trường. Thảo Quả táo mạnh dùng để tiêu thấp tích của hoa quả. Nhưng đó đều là bệnh thấp do khí Táo không đủ. Nếu bệnh chứng của táo thì đều thuộc khí Táo có dư. Bởi vì có tân dịch thì không táo. Không tân dịch thì táo. Trọng Cảnh lấy giữ gìn tân dịch làm chủ, chính là để trị táo. Có trường hợp lửa không nung nước mà tân dịch không bốc lên, như chứng khát nước của Ngũ Linh Tán, nên dùng vị Quế Chi. Còn thang Lý Trung có chứng khát nước thì nên dùng Càng Cương. Hoàn Thận Khí trị chứng hạ tiêu (đi tiểu nhiều quá làm tiêu hao) nên dùng Nhục Quế, Phụ Tử. Đại tiện lạnh kết thì dùng Đương Qui ôn nhuận, dùng Bã Đậu tân nhuận, đều là trị chứng táo do lửa không nung nước. Tây y dùng dầu Tỳ Ma (dầu thầu dầu) để thông đại tiện, cũng là phép ôn nhuận điều trị hàn táo. Chứng này rất ít. Chỉ có hỏa táo rất nhiều. Nước không thấm nhuận được lửa thì thành hỏa táo, huyết dịch không chảy xuống dưới thì trong ruột khô khan, ăn vào không xuống, phản như phản dê, thì phải Hắc Đậu, Chi Ma, Thung Dung, Đương Qui, Ma Nhơn, Sanh Địa, Sơn Dục, sanh tân dịch để nhuận. Chất thủy tân không bốc lên trên, miệng khô, Phổi héo, đàm uất, ho nghịch, nên dùng A Giao, Bôi Mẫu, Mạch Môn, Tử Uyển, Qua Lâu Sương, Bá Hợp, Mật Ong Trắng, Tổ Yến, Bạch Mộc Nhĩ, Cáp Giới, Bá Dục Tiễn, Ngọc Trúc, Hạnh Nhơn sanh tân để nhuận. Chứng Phổi khô rất khó trị, vì Phổi ở trên tột bậc cao, lại thuộc phần khí. Dương tân dễ đạt, âm dịch khó đến, dùng Mạch Môn, Thiên Môn, Đương Qui, Nhơn Sâm để trị. Quá ráo, miệng khát thì Hoa Phấn, Cát Căn, Diêm Mai, đều nhuận sanh tân, nếu Hỏa quá nặng, có phân đóng cứng phải gấp hạ; dùng Mang Tiêu để nhuận tẩy, dùng Đại Hoàng để công lợi. Đó là công hạ, là để cứu tân dịch. Hễ có tân dịch thì không ráo nữa. Người đời chỉ biết hạ hỏa nhưng không biết giữ tân dịch chính là cứu ráo. Hạ cũng có thể làm mất tân dịch, nên có điều răn về hạ như chứng kiệt lý cấm khẩu. Tân dịch không bốc lên nên không ăn được. Tây y nói đó là Trường Vị phát sung, lâu ngày thì vỡ thối. Nhưng xét kỹ chứng này tức là nước không thấm nhuận cho lửa quá lắm, phải dùng Huỳnh Liên, Sanh Địa làm chủ. Dùng Bạch Cúc, Hoa Phấn, Huỳnh Cầm để tá. Còn chứng âm suy có phân táo bón, dùng phương Trư Cao Phát Tiễn cũng là ng- hĩa nhuận trường. Phong có thể thắng thấp. Phong hại huyết thì gân ráo, Ngọc Trúc, Đương Qui làm chủ. Tiểu tiện ráo rát thì dùng Ý Dĩ, Huyết Thạch, Đông Quỳ Tử, Nhục

Thung Dung để cho huyệt lợi. Đàn bà Tử Cung khô ráo, Trọng Cảnh dùng thang Cam Mạch Đại Táo. Chứng này có thể tá dùng thang Đại Hoàng. Trong Tim thiếu tân dịch thì phát phiến, nhẹ thì Bá Tử Nhơn, Táo Nhơn để nhuận, nặng thì lòng đỏ trứng gà, A Giao để nhuận. Nội Kinh nói Thận ghét táo. Thận tinh không đủ phải Câu Kỷ, Thố Tư, Thục Địa, Qui Giao, A Giao. Lại như chứng tiểu tiện quá thông. Đại tiện lại cứng, Trọng Cảnh dùng Phụ Tử, Bạch Truật, lại là dùng lửa để nung nước, là phép dậy động tân dịch. Tóm lại, Táo là khí tiêu hao của Thủy Hỏa phân ly. Cho nên có Hàn Táo, có Nhiệt Táo, nhưng Nhiệt Táo rất nhiều là vì Hỏa thường hợp với Táo.

Tham luận: Về nghĩa của khí táo (khô ráo) luận như thế thật là bực bực. Nhưng giả sử ta tạo ra khí táo để áp dụng vào kỹ thuật bào chế, rồi ta mới thấy càng rõ rệt thêm. Thí dụ ta có nhiều vị thuốc, hoặc đắng, mặn, chua, cay, ngọt, béo, chất, tê, ngứa, the có thứ có dầu, có mùi thơm v.v. Nếu ta cho vào lò sấy nóng thì sẽ tùy thuộc vào hơi nóng mà những thứ có dầu nhẹ, có tánh lạnh, đều không thể không tiêu hao biến dạng. Nhưng nếu ta áp dụng kỹ thuật sấy lạnh, thì không những mọi chất thuốc đều còn nguyên mà tánh thuốc cũng không xê dịch nữa. Đây cũng là một khía cạnh không thể không biết!

14.

Hỏi: Hai khí Hỏa Nhiệt hình như không thể phân, nhưng Nội Kinh nói hỏa thuộc Thiếu Dương, nhiệt thuộc Thiếu Âm. Trị hỏa trị nhiệt dùng thuốc phải phân biệt thế nào?

Đáp: Điều này không thể không biện bạch, thí dụ mùa Hè, khí trời nóng bức, trời nắng chang chang, mồ hôi nhễ nhãi. Đó là nhiệt, là khí dương của trời, lại như lửa lò than đỏ, thế như đốt cháy, đó là Hỏa, là khí dương của đất, Thiếu Âm thuộc Tim và Thận, là quẻ Khảm, quẻ Ly trong con người. Tuy Tim thuộc Hỏa nhưng trên hư không có mặt trời, súc tích khí dương mà thành, không phải như thứ lửa đã bám vào gỗ mà cháy sáng. Cho nên Thiếu Âm không gọi là Hỏa mà gọi là khí Nhiệt, là thuận theo gốc ở khí dương của trời mà đặt tên. Khí này tuy thuộc ở Tim. Sự thiết căn từ Thận, là Thận Mạng Môn, là một dương trong Khảm Thủy; giao với Tim mà thành khí Nhiệt này. Nên khi trong Tim nóng bức rức. Trọng Cảnh dùng thang “Huỳnh Liên A Giao Kê Tử Huỳnh”. A Giao được tạnh nước chảy ngầm ở giếng A, có thể phục khí dương trong nước. Huỳnh Liên rất lạnh được tạnh của nước nên trừ nhiệt. Kê Tử Huỳnh (lòng đỏ trứng gà) tư bổ huyết Tim, ba vị là thuốc trấn lửa, mát nước, nên trị chứng nóng trong Tim. Chi Tử đắng lạnh có vỏ có gân, giống như Bọc Tim, trong có hột đỏ, đúng là màu sắc của Tim. Hoa màu trắng đúng là màu của Phế Kim. Kết hợp màu đỏ là hợp tâm Hỏa. Thế là từ Phổi vào Tim chính là thuốc để trị trong Tim nóng bức. Nội Kinh nói: Tim là ông vua, mà Phổi là cơ quan truyền đưa để chế tiết sự thái hóa của Tim. Chi Tử hoa trắng, hột đỏ, chính là dùng phế Kim mà quy về chế tâm Hỏa. Nên Trọng Cảnh trị trong Tim buồn bầy, phải dùng thang Chi Tử Đạm Đậu Xị. Đậu là loại ngũ cốc thuộc Thận, nhưng ủ thành xị, có thể bốc thủy âm trong Thận để giáng bớt nhiệt trong Tim. Xem thế thì biết Thiếu Âm Tim Thận đều có khí nhiệt không thể luận theo Hỏa được. Liên Kiều có vỏ, có hột, cũng như Bọc Tim vào trong Tim, khí vị nhẹ mát là vị thanh nhiệt vào Tim. Liên Tâm được khí Khảm Thủy, là mầm trong hột sen, giống như trong Tim con người nên vào Tim thanh nhiệt. Trúc Diệp, Hàn Thủy Thạch, Thạch Cao, đều bẩm khí lạnh từ thiên thủy nên trị tất cả nóng.

Địa Cốt Bì đến mùa Đông không tàn, được khí Thủy âm nên trị nóng. Huyền Sâm màu đen, vào Thận trị nhiệt. Nhiệt và Hỏa khác nhau. Lệ như Đại Hoàng là thuốc trị Hỏa, bẩm khí đất vào phần huyết của hậu thiên. Mang Tiêu là thuốc trị nhiệt, bẩm khí thiên Thủy, vào phần khí của tiên thiên. Tử Tuyết Đơn không dùng Đại Hoàng mà dùng Thạch Cao, Mang Tiêu, Tê Giác, Linh Dương, Hàn Thủy Thạch, Kim Bạc, đều gốc từ Thủy âm của trời dùng để thanh nhiệt. “Ngưu Hoàng Thanh Tâm” hoàn có Đại Hoàng vào phần huyết, có Ngưu Hoàng chạy vào màng, vào chên vùng, Bọc Tim, thì gốc ở khí âm từ địa hỏa dùng để tả Hỏa. Vả chẳng khí dương của trời trong không gian là khí nhiệt, bám vào củi thì đốt thành lửa. Khí dương trong người trong Tim cũng là nhiệt, bám vào phần huyết thì qui về Bọc Tim. Hợp với Can Mộc mà thành ra lửa. Biết thế thì biết nhiệt và Hỏa khác nhau. Tim và Thận hư thì sanh nhiệt. Thiên Vương Bổ Tâm Đơn dùng Thiên Mạch, Sanh Thục, Đơn Sâm, Huyền Sâm đều có thêm Thủy âm để giúp mát bớt khí nhiệt trong tâm. Chứng cốt chưng, mồ hôi trộm, lao nhiệt, là hơi nước tiết ra ngoài, khí dương vượt mà nóng chứ không phải hỏa, nên thanh nhuận thấu giáng. Địa Cốt Bì, Đơn Bì, Tri, Bá, Đông Tang Diệp, Quy, A Giao, Địa Hoàng, Mạch Môn, Huyền Sâm đều thêm khí âm cho thiên Thủy để thanh nhiệt. Tri Mẫu lá nó rất khó chết, nhỏ đi vẫn còn sống, căn cứ vào đó mà biết được thọ bẩm Thủy khí rất nhiều, nên thanh nhiệt cho phần khí. Vả chẳng khí thuộc dương, huyết thuộc âm. Huyết ứ cản khí thì dương không vào âm cũng nung nóng đỏ mồ hôi, nên phá huyết cho khí vào được trong huyết thì hết ngột nóng, Đào Nhơn, Đơn Bì làm chủ. Hoàn Già Trùng của Trọng Cảnh, thang Ôn Kinh

đều chủ phá huyết để thông khí. Khí thông thì nóng không nung, đó là biến pháp của trị nhiệt, các chứng ghê nhọn đầu, cương mủ, thường thường xảy ra phát nóng, đó là khí đến nung huyết. Khí thanh thì huyết theo khí hóa mà cương mủ. Nếu không phát nóng thì khí không thanh, khó bề cương mủ. Phải Huỳnh Kỳ, Quế Chi, Phụ Tử dùng bổ khí, giúp phát nóng thì huyết bèn hóa. Bệnh Đậu cũng thế. Xem thế thì biết nhiệt thuộc khí, với Hỏa thuộc huyết khác nhau, nên nước ngó sen, nước trái lê, nước củ cải, dưa hấu, Trân Châu, Thủy Tinh Thạch, Nguyên Tinh Thạch, Hàn Thủy Thạch đều bằm khí Thủy để thanh nhiệt.

Tham luận: Mục đích chính của đoạn này là để minh định hai khí hỏa nhiệt từ thiên nhiên vào vạn vật (các món thuốc) đến tạng phủ cơ thể con người để minh định rõ hai phép trị khác nhau. Chính vì thế, ai muốn đi sâu vào chứng thực tất không thể không khảo kỹ được tính của từng vị thuốc đã trưng dẫn.

Ở Bát Quái của kinh Dịch thì quẻ Càn là ba vạch dương liền nhau, quẻ Khôn là ba vạch âm đứt, để tượng trưng cho cực dương cực âm. Nay nếu ta dùng vạch liền của giữa quẻ Càn (☰) mà đổi vào vạch đứt của giữa quẻ Khôn (☷) thế là ta đã biến quẻ Khôn thành quẻ Khảm (☵), Khôn là nước đặc hay đất, Khảm là nước lỏng. Thế là thứ nước có khí dương. Ta lại lấy vạch đứt của giữa quẻ Khôn mà đổi vào ngôi vạch liền giữa quẻ Càn, thế là ta đã biến quẻ Càn thành quẻ Ly (☲). Càn là trời, là khô ráo, mà Ly là lửa, lửa không có hơi nước không cháy. Thế là Càn Khôn giao nhau biến thành Ly Khảm, tức là thủy hỏa ký tế của thiên nhiên.

Ta đứng lưng Bắc mặt Nam nhìn lên trời, ta thấy bầu trời như chảo úp, mặt trời lơ lửng dưới lòng chảo, lệch về hướng Tây, dưới chân là đất nước. Rồi theo thế hồi tụ của năng lực viên quang trong làn sóng âm dương xuôi ngược xen kẽ vào cơ thể, để thành trên có buồng Phổi lệch về phải, dưới buồng Phổi có Tim lệch về trái, Và dưới cùng là Thận. Trên Thận có Thận dương. Năng lực của Tim suốt xuống Thận, tận đến Bàng Quang. Năng lực của Thận, Bàng Quang thấu qua Tim lên Phổi. Thế là Càn Khôn biến thành Ly Khảm ký tế của âm dương trong con người.

Mặt trời là một tinh cầu động, đã động tất có di chuyển. Tùy tốc lực động mà có khí quyen và có ly tâm hướng tâm. Bốc cháy là hậu quả của cọ xát. Đã bốc cháy tất không thể không có hai khí âm dương đuổi hút, cho nên mặt trời là một khối lửa đang cháy theo điệu ly tâm hướng tâm, vừa chạy, vừa quay. Mặt trời thường trực tỏa ánh sáng và nhiệt lực ra. Địa cầu là một tinh cầu đã nguội lạnh, nhiệt lực thu hết về trung tâm. Địa cầu sở dĩ còn sanh sôi là còn dang dáu với mặt trời trong Thái dương hệ. Mặt trời chiếu ánh sáng xuống địa cầu, mặt nước gặp ánh sáng và sức nóng dù có muốn nằm yên cũng không thể được. Cho nên ánh sáng mặt trời chiếu xuống nước, nước biến thành hơi mà vượt lên không gian, đọng bầu khí quyen, súc tích lại và rơi xuống mặt đất để giúp cho thế sanh sôi. Nhưng nếu ánh sáng và sức nóng của mặt trời không phải chạm với nước mà chạm với gỗ, thì lập tức bốc cháy. Thế là một minh chứng từ hỏa sanh nhiệt, từ nhiệt sanh hỏa. Và hỏa với nhiệt tuy hai mà một, tuy một mà hai. Cho nên Thiếu Âm bồn nhiệt mà phiêu âm, Khuyết Âm bồn phong mà phiêu âm, chỉ có Thiếu Dương bồn hỏa mà phiêu dương.

Con người ngồi sát lò lửa, đi ngoài trời nắng không nón dù, với mùa hè oi bức bức dọc, là ba chuyện khác nhau. Vì hỏa tìm đến tảo, nên các bà thợ tráng bánh ở quê suốt năm thường xuyên ngồi sát lò lửa, thường bị bệnh huyết khô, Phổi héo, tạng ráo. Thế là cảm khí hỏa, không như đi nắng trúng nhiệt hay mùa hè trúng thử.

Quả thật! Quả thật! Nếu không minh định được rõ ràng nghĩa hỏa, nhiệt, thử từ thiên nhiên qua vạn vật,

vào tạng phủ con người, thì không thể nào thu hoạch được hiệu quả trị liệu tương đương. Theo ý kiến chúng tôi, điều này tất cả thầy thuốc không thể không biết rõ!

Nhắc qua về luận giả nói nước củ cải trắng có khả năng thanh nhiệt, nhưng theo chỗ thấy biết của chúng tôi thì nước củ cải trắng dùng ít, thấy như có khả năng thanh nhiệt, thông tiểu tiện. Nhưng nếu dùng nhiều và thường xuyên như ăn củ cải luộc, củ cải kho, đều có thể bị xung động làm nóng bốc lên đầu, mờ cả mắt là khác! Nên chúng tôi xin nói thêm ra đây để nhiều người nghiệm xét lại!

15.

Hỏi: Huyết thuộc Hỏa, khí thuộc Thủy. Bây giờ lại nói nhiệt thuộc phần khí, tại sao Tim chủ khí nhiệt mà lại có thể sanh huyết?

Đáp: Tạng Tim ở trong thân người như bầu trời có mặt trời. Thiên Dương Sanh Địa Hỏa nên gương Dương Toại thu được lửa mặt trời, tức là lửa đã bám vào vật. Kinh Tim hóa chất bổ làm huyết thì quy về Gan. Bởi vậy Gan cùng Bộc Tim và Mật đều dẫn tướng Hỏa, mà Thiếu Âm Tim và Thận riêng chủ khí nhiệt, có trường hợp Tướng Hỏa trợ nhiệt, thanh thì dùng Cầm Liên, công thì dùng Tiêu, Hoàng, là trị nhiệt kiêm trị Hỏa. Có trường hợp như mùa Hè đã nóng quá, lại thêm lửa nung trong lò cũng có chứng nhiệt giúp thêm Tướng Hỏa, như mặt trời chiếu xuống Hỏa Diệm Sơn với trạng thái gió lửa lửa bốc, luận chứng nên phải tùy loại mà suy. Vả chẳng theo năm tạng mà luận thì Tim thuộc Hỏa, theo sáu khí mà luận thì Tim Thận đều chủ dương nhiệt, mà Hỏa phải thuộc Thiếu Dương. Có thể phân, có thể hợp, tóm lại phải nên biên kỹ.

Tham luận: Bầu trời là một bầu khí lạnh, mặt trời là khối lửa, theo đà viên quang hồi tụ phản chiếu vào địa cầu. Địa cầu một phần đất, ba phần nước, ánh sáng mặt trời xuyên qua nước, nước bốc thành hơi hòa lẫn không gian. Nếu không xuyên qua nước mà xuyên qua cây khô như tre nứa thì bốc cháy thành lửa. Nếu muốn lấy lửa mặt trời thì phải có ánh sáng mặt trời, có gương chiếu đại để thu ánh sáng, có bụi nhùi dẫn hỏa, thì nhiệt lực tập trung mới có chỗ phát hỏa. Thế là từ hỏa phát nhiệt, rồi từ nhiệt biến thành hỏa. Cho nên hỏa với nhiệt tuy hai mà một, nhiệt với hỏa tuy một mà hai. Thế là một minh chứng khí Thiếu Âm phải có tiếp xúc với Khuyết Âm mới xảy ra Thiếu Dương tướng hỏa ngoài cõi thiên nhiên. Mặt trời tuy là một khối lửa, nhưng đối với địa cầu vẫn xa. Cho nên cái tiếp xúc của loài người chỉ là nhiệt chứ chưa phải hỏa, trừ khi nào khí nhiệt đã chạm vào cây khô bốc cháy. Chính vì thế hỏa với nhiệt phải được minh định rõ ràng.

Tạng Phổi là bầu trời lạnh, tạng Tim là mặt trời dưới bầu trời, mạch Nhiệm là ánh sáng mặt trời chiếu xuống nước. Thận là biển cả. Tuần hoàn âm huyết là hơi nước bốc lên không gian để chan hòa cùng ánh sáng mặt trời. Cho nên nếu phân tích từng phần tạng Tim ra mà nói thì tạng Tim tuy thuộc hỏa nhờ có khí lạnh của mặt trời Phổi, có ký tế của Thận thủy làm cho tạng Tim phần bên dưới lệch về trái thuộc Thiếu Âm, Phần bên trên lệch về phải thuộc Khuyết Âm. Rồi Thiếu Dương Tam Tiêu và Mật cũng theo đó mà xuất hiện. Thủ Khuyết Âm là Khuyết Âm phần trên. Túc Khuyết Âm là Khuyết Âm phần dưới. Thận tuy cung cấp âm huyết cho Tim nhưng phải nương nhờ sự tiếp tế của hậu thiên. Trên nhờ mũi hô hấp khí thiên dương, ngoài mặt da nhờ tiếp xúc với nắng gió, trong tủy xương nhờ động cơ nhiệt lực của tủy xương mà nhiệt lực của tạng Tim được đều đều nối tiếp. Thế là Thiếu Âm hợp tác với Khuyết âm, mà Thiếu Dương tướng hỏa trong thân được bủa khắp. Đây cũng là một minh chứng.

Thế là Hỏa giao với Thủy, Thủy tương ứng với Hỏa mà thành nhiệt; nhiệt là thuộc không gian quảng giữa của Thủy và Hỏa; con người ở trong quảng giữa, căn cứ vào đó mà minh định khí nhiệt. Giả sử Hỏa không giao với Thủy mà giao với Mộc, thì Mộc lại sanh Hỏa chứ không thể là nhiệt. Thế là từ Hỏa tỏa ra nhiệt, từ nhiệt phát sanh Hỏa, nếu chạm phải Mộc phát sanh Hỏa, tuy ba mà một, tuy một mà ba vậy. Ngoài thiên nhiên đã thế, trong con người cũng thế!

Hỏi: Thiên dương sanh địa hỏa nên Tim sanh Tướng Hỏa Bọc Tim. Huyết của Bọc Tim quản tụ ở Gan, nên Gan là chỗ gá của Tướng Hỏa. Thế là nghĩa Mộc Hỏa 1 nhà vậy. Là Bọc Tim và Gan tên gọi kinh Khuyết Âm, gọi chung là khí phong, không gọi Tướng Hỏa, mà Thiếu Dương Mật, và Tam Tiêu riêng gọi Hỏa. Thuyết Quân Hỏa Tướng Hỏa đời sau cùng với sáu khí không hợp một khí thì trị phải sao?

Đáp: Bào Lạc gọi là Tướng Hỏa, là thuyết của đời sau, không phải nghĩa chính của Nội Kinh. Nội Kinh nói: Chiên Trung (Bọc Tim) là cơ quan thần sử (như vị chủ tướng), vui mừng phát ra từ đó. Là ý nói thay Tim để bổ hóa, huyết mạch lưu thông thì vui mừng. Phàm người huyết đầy đủ thì không sợ lạnh có thể biết huyết thuộc khí nhiệt, không chuyên thuộc Hỏa nên Gan cùng với Bọc Tim chẳng gọi là Tướng Hỏa, chỉ vì Bọc Tim cùng Tam Tiêu thông, nên Hỏa của Tam Tiêu có thể hợp ở Bọc Tim. Gan cùng Mật liền nhau nên nói Mộc có thể hóa Hỏa. Cứu cánh khí Hỏa toàn quy về Mật, tức là thứ lửa sanh ra từ củi; Cuồng Mật liền với màng Gan thông với tất cả các màng lưới tức là Tam Tiêu. Sự biến hóa của Đờm Hỏa toàn nhờ Tam Tiêu màng lưới để qua lại, nên Mật cùng Tam Tiêu đồng coi về Tướng Hỏa. Hỏa nghịch ới đắng, Huỳnh Cầm làm thuốc chánh, vị đắng, màu xanh nên vào Mật. Sài Hồ được khí Mộc thấu đạt làm cho hỏa không uất, lá sen cũng có thể thanh tán hỏa ở Mật, vì nó giống quế Chấn, có vị đắng, Thanh Đại màu xanh vị đắng, mát hỏa ở Tam Tiêu, Gan, Mật, chất nhẹ thanh nên trị chứng cổ họng. Nội Kinh nói: 2 âm 1 dương kết thành bệnh Hầu Tê. 2 âm là Thiếu Âm chủ nhiệt. 1 dương là Thiếu Dương chủ Hỏa. Nhiệt cùng Hỏa kết thì làm ra bệnh Hầu Tê, nên trị chứng Hầu đều phải trừ hỏa và kèm thanh nhiệt. Lam Diệp (lá chàm) trị hỏa ở Gan Mật, so với Thanh Đại thì tánh hơi chìm. Hải Kim Sa hột kết ở lá giống như Mật bám vào Gan, vị lại đắng có thể thanh hỏa. Nên là thuốc quan trọng có thể trị sạn Thận bọng đái (Sa Lâm). Tam Tiêu cùng với Mật thông, chỉ có tướng hỏa kết ở Mật, thì nước ở Tam Tiêu mới kết. Đây là dùng thuốc kết để giải kết nên trị được bệnh ấy. Ngũ Bội Tử cũng hột sanh ở lá nhưng vị hơi mặn nên nhuận giáng, nhuận để trừ đàm hỏa ở Phổi, trái cũng làm mát buồng Mật, vì hột kết ở kẽ lá. Lại làm mát Tam Tiêu vì Tam Tiêu căn từ cuồng Thận; bởi Ngũ Bội Tử vị mặn có thể vào Thận. Tang Ký Sanh bám vào cây mà giống Mật phụ vào Gan, vị chua đắng, được vị Mộc Hỏa, có thể mát hỏa ở Mật, trị phong nhiệt và các chứng gân mạch kết. Mật thông ra màng lưới của Tam Tiêu, ngoài liền với gân. Ký Sanh như dây bám vào cây giống như gân của con người. Long Đờm Thảo đắng nhưng rễ nhiều, nên chủ giáng hỏa ở Mật và Tam Tiêu. Hồ Huỳnh Liên giữa bọng, cùng với Huỳnh Cầm đều có thể chạy vào khiếu trổng trong màng, vị lại rất đắng đúng là trị tướng hỏa. Hỏa chủ lao nhiệt cốt chùng. Vị này khác hơn Huỳnh Liên vì Huỳnh Liên được vị đắng chánh nên vào Tim tả nhiệt. Còn Đờm Thảo, Hồ Huỳnh Liên là biến vị đắng kèm theo chua nên vào Gan Mật và Tam Tiêu. Hạ Khô Thảo đúng là bẩm khí Thiếu Dương mà sanh, đến mùa Hạ thì khô, vị lại đắng, đúng là để thanh hỏa ở Can Mật và Tam Tiêu. Bệnh Trảng Nhọc là gân mạch trên cần cổ kết lại. Hạ Khô Thảo là giống cỏ bò, giống như gân mạch, chất nhẹ nổi chạy lên thượng tiêu, nên trị bệnh kết ở trên cần cổ, lại khi thu hoạch tự nó khô, có nghĩa tiêu hao. Thanh Cao màu xanh, vị đắng, đúng là trị Tướng Hỏa ở Gan, Mật, trong đốt nó thường sanh con sâu đỏ là trùng cảm khí phong hóa mà sanh, nên Thanh Cao là thuốc trừ phong, thanh nhiệt. Lao trùng trong con người đều do tướng Hỏa và khí của tạng Gan cùng xung mà sanh, mượn huyết để thành chất nên bệnh cốt chùng dễ sanh trùng lao. Trong đốt Thanh Cao sanh trùng, dùng trùng để sát trùng, tiêu ứ trừ nung nóng; mượn trùng để công huyết, mượn khí phong để tan uất hỏa. Phòng Kỷ vị tựa Long Đờm, nhưng trong bọng có thể thông màng lưới

nên có thể thanh được Tướng Hỏa ở Tam Tiêu lợi Thủy. Trái Quát Lâu hột có dầu, mùi hăng, màng bao có lớp, vị đắng. Giã nát hợp dùng có thể giải đàm Hỏa ở lồng ngực Chên Vừng (hoành cách mô). Sơn Đậu căn màu trắng, vị đắng. Vào Phổi tả hỏa. Bởi vì mượn Kim để bình Mộc thì Hỏa không bốc mà khắc Kim nữa, nên trị đau cổ họng. Khí quản là Thiếu Âm, là chứng Tim cùng với Tam Tiêu. Sơn Đậu Căn trị Mộc Hỏa là trị Tam Tiêu. Mã Sĩ Hiện (rau sam) trong lá có chất Thủy Ngân, được tánh Kim Thủy, vị chua, khí lạnh nên có thể thanh hỏa ở Tam Tiêu để lợi Thủy. Mật cá chép, mật cá Bông (thanh ngũ đởm) vì đồng loại vào Gan Mật, vị đắng lại sanh trong nước chính là được tánh nước, là thuốc chánh để trị hỏa ở Gan Mật, nên trị được bệnh ở mắt. Con gấu sanh ở núi là giống có lông, bẩm tánh Phong, Mật lại đắng nên vào Gan Mật để thanh hỏa và trị bệnh ở mắt. Địa Cốt Bì vỏ rất dày, giống màng trong người, vị đắng, khí lạnh nên thanh hỏa ở Tam Tiêu. Tam Tiêu cùng Mật đồng coi về Tướng Hỏa, nhưng căn của Tam Tiêu ở Thận, khí dương trong Thận thông lên trên cũng theo đường Tam Tiêu nên Thận có thể dời nóng sang Tam Tiêu. Địa Cốt Bì ăn sâu vào đất, được khí Thủy tận lòng đất nên có thể thanh nhiệt trong Thận Thủy, có thể tả nhiệt trong Mạng Môn.

Tham luận: Khuyết Âm chia ra thủ túc, thủ Khuyết Âm bám sát vào thủ Thiếu Âm làm thành tượng quân thần thống nhất. Túc Khuyết Âm mắc liền với Túc Thiếu Âm để làm thành tượng Thủy Mộc tương quan. Củ tươi chụm không cháy, củ khô thiếu dưỡng khí chụm cũng không cháy. Thế là dù củ khô chụm cháy cũng phải nhờ khí dưỡng. Khí dưỡng ngưng đọng thành nước, cho nên thiếu thủy thì Mộc không trưởng thành, thiếu Kim thì Mộc không sanh Hỏa. Khuyết Âm và Thiếu Âm có thủ có túc, nên Thiếu Dương cũng có thủ có túc. Thủ Thiếu Dương Tam Tiêu nói mắc liền với Thủ Khuyết Âm, nhưng kỳ thực là tướng thơ sượng của một sự hợp tác giữa Thủ Thiếu Âm và Thủ Khuyết Âm mà thành tác dụng. Túc Thiếu Dương mắc liền với Túc Khuyết Âm để trên nối liền với Thủ Thiếu Dương, dưới nối liền với Mạng Môn. Cho nên phần dầu mỡ của Tam Tiêu phải mắc liền với Thái Âm, để quăng giữa người bên phải mắc liền với Gan, bên trái mắc liền với tạng Tỳ. Thế là cả thủ túc của Tam Tiêu tầm hoạt động suốt từ Mạng Môn lên đến Bào Lạc, cả chiều dọc lẫn chiều ngang, không đâu không bủa khắp trong tạng phủ là Tam Tiêu ngoài khắp châu thân là tấu lý mà làm thành tác dụng Thiếu Dương tướng hỏa để bảo tồn hỏa lực cho toàn thân. Cho nên nếu Thiếu Dương tướng hỏa hoạt động thừa thì con người dễ vội vàng bộp chộp, nóng nảy, và sắc lượng của mật cũng theo đó mà tăng gia. Nếu Thiếu Dương tướng hỏa hoạt động thiếu thì sắc lượng của mật cũng giảm sút dưới bình thường.

Nếu màu da không trắng bệch thì tánh tình cũng dễ khiếm nhược chần chờ. Cho nên Thiếu Dương mà được gọi là tướng hỏa là phải.

Về trung dẫn các vị thuốc trị Tam Tiêu tướng hỏa, luận giả bảo vị Hải Kim Sa vì là hột kết ở lá như Mật bám vào Gan, và vị đắng, có thể thanh hỏa nên là vị thuốc quan trọng để trị các sạn ở Thận, Bọng đái. Tam Tiêu cùng với Mật thông, chỉ vì tướng hỏa trong Mật kết thì nước ở Tam Tiêu bèn kết. Dùng Hải Kim Sa là dùng kết để giải kết nên trị được. Đã là thuộc tượng Mật bám vào Gan, là tướng hỏa trong Mật kết, thế sao lại không dùng để chữa bệnh Mật kết thành sạn, mà lại chỉ chữa bệnh sạn ở Thận và bọng đái? Đây là một điểm không thể không nghi ngờ!

Nói về vị Ngũ Bội Tử, đối với chữ Trung Hoa, chữ Tử thật là nguy hiểm! Có nghĩa là con, là hột, mà cũng có nghĩa cái gì giống tướng hột đều có thể dùng chữ Tử. Nếu nói theo nôm na thì Ngũ Bội Tử nguyên là một thứ bấu của lá cây Ngũ Bội do một loài trùng gây tạo làm nơi ẩn núp, chớ phải đâu là hột một thứ trái cây! Chính vì thế có tác dụng nhuận trừ đàm hỏa ở Phổi, mà cũng là làm mát buồng Mật, Tam Tiêu và Thận nữa, không thể không phân tích kỹ!

Về vị Tang Ký Sinh tức là ký sinh bám vào cây dâu. Ký sinh với cây nó bám tuy hai mà một, tuy một mà hai, gốc nó là khối lục cục lồi nhô ráp vào thân cây một cách thô sơ chứ không phải liền hơi. Chính vì cách cấu tạo đó nên người ta mới nghĩ lợi dụng củ gốc của cây Ký Sinh bám trên cây Thạch Lựu để chữa bệnh ung thư hoa sung đóng ở ngoài da. Đây cũng là một lý cần phải để ý!

Nói về vị Hồ Huỳnh Liên, luận giả bảo vì có vị đắng kèm chua nên khác hơn Xuyên Huỳnh Liên là vào Gan Mật và Tam Tiêu. Nhưng theo chỗ chúng tôi nghiệm xét, Hồ Huỳnh Liên còn mang màu đen nữa, nên còn ảnh hưởng xuống đến Thận chứ không chỉ ở Gan Mật và Tam Tiêu. Nên trong phương Sài Hồ Thanh Cốt Tán có nó.

Luận đến vị Hạ Khô Thảo, luận giả bảo có công năng trị được bệnh tràng nhạc kết ở quanh cổ, nhưng sự thật bệnh tràng nhạc cũng vẫn có chứng hư chứng thực, chứng nhiệt chứng hàn. Và theo quan niệm của Tây Y thì trong các hạch kết còn có vi trùng lao. Bất cứ một vị thuốc nào cũng đều phải bị qui định về công năng của nó thuộc về hư hay thiệt, đối tượng của nó là nhiệt hay hàn. Hạ Khô Thảo dù có khả năng trị bệnh tràng nhạc cũng không thể vượt khỏi công lệ này.

Nói đến vị Địa Cốt Bì, luận giả bảo: “Vỏ rễ nó rất dày giống như màng trong con người, vị đắng, khí lạnh nên thanh được hỏa ở Tam Tiêu, rễ ăn sâu vào lòng đất để rút lấy hơi nước nên có thể thanh nhiệt ở Thận, tả nhiệt ở Màng Môn”. Nói như thế liệu có tránh khỏi người ta cho rằng Đông Y lý luận rất hồ đồ hay không? Nếu quả vì vỏ rễ rất dày nên vào Tam Tiêu; vậy thử hỏi còn biết bao thứ vỏ rễ cũng dày mà không vào Tam Tiêu thì sao? Vậy Mẫu Đơn Bì, Luyện Căn Bì, Bạch Đồng Nữ Căn Bì, vỏ không dày sao? Thế mà đâu có khẳng định đều vào Tam Tiêu hết! Cho nên nếu không hội đủ điều kiện hình sắc, khí vị, tính chất, thổ nghi, xứ sở mà xét thì chưa đủ điều kiện để ấn định. Cây Địa Cốt tức là cây Câu Kỷ, trái nhỏ như trái ớt hiểm xanh, khi chín rất đỏ, có vị ngọt nhuận, tạnh lạnh, phơi khô để lâu biến đen; là thuốc tư âm cho Tim Thận. Lá màu xanh đậm, có tạnh lạnh, là một thứ rau để tư nhuận cho Gan. Nhưng nếu ai Gan lạnh ăn vào rất dễ trúng. Rễ nó ăn rất sâu, vỏ rễ dày như vỏ rễ Bạch Đồng Nữ, tươi rất bở, khô rất giòn, có vị đắng tạnh lạnh, lõi rễ giống như xương. Cho nên người ta dùng vỏ rễ chữa chứng lao nhiệt trong xương mà có mồ hôi, để đối tượng với Mẫu Đơn Bì chữa chứng lao nhiệt trong xương mà không mồ hôi. Chính vì lẽ này nên phương Sài Hồ Thanh Cốt Tán dùng để chữa Cốt Chung lao nhiệt có cả Mẫu Đơn Bì và Địa Cốt Bì.

Chúng tôi không phải bảo luận giả nói về công năng của Địa Cốt Bì sai, nhưng bảo là vì vỏ rễ thật dày nên vào Tam Tiêu, thì thật là khó tin!

Tóm lại luận giả biện bạch về quân hỏa tướng hỏa, Thiếu Dương Tam Tiêu thật là hoạt bát. Chỉ có những điều kiện trung dẫn các vị thuốc có một đôi chỗ ta cần nên nghiệm xét kỹ thêm!

17.

Hỏi: Trên kia nói nhiệt với hỏa khác, nay nói nhiệt từ Thận sanh cũng hợp với hỏa của Tam Tiêu là sao?

Đáp: Đó là đều có thể phân cũng có thể hợp, chớ không phải là cắt đứt cách phân. Khí dương của trời có thể giúp lửa cho đất. Hỏa của đất cũng có thể giúp thêm khí dương cho trời. Bởi vậy khí nhiệt của Thiếu Âm có thể xâm nhập vào Tam Tiêu Gan Mật, và Hỏa của Tam Tiêu Gan Mật cũng có thể nhập vào Thiếu Âm Tim Thận. Cho nên phạm bệnh thử nhiệt ôn dịch đều cảm ở khí nhiệt của trời. Lúc đầu phát nóng miệng khát, thì chỉ thuộc nhiệt, dùng những vị như Thạch Cao để thanh. Sau rồi cùng với Hỏa của Tam Tiêu, Mật, nhập vào bọc Tim thì kèm theo Hỏa mà trị. Phải có Ngưu Hoàng, Huỳnh Liên, Huỳnh Cầm, Huỳnh Bá, Chi Tử. Ngưu Hoàng là bệnh của con trâu, bò, phần nhiều sanh ở Gan Mật, hoặc sanh trong hom Tim, hoặc sanh trong sừng, có thể tự ỏi ra được. Vả chẳng Hỏa phát ở Gan Mật, mà thông qua màng chên vùng để đạt châu thân. Cho nên Ngưu Hoàng sanh không có chỗ nhất định, đều là khí Hỏa từ trong màng chên vùng sanh ra. Đó là bởi sanh đàm, kết mà thành ra chất hoàng. Tức là bệnh đàm tích của loài trâu bò vậy. Dùng đàm tích của loài trâu bò trị đàm tích cho người. Là đồng khí tương cầu, là diệu kế mượn địch dụ địch. Chất hoàng do Hỏa mà sanh nên thành ra vị đắng của Hỏa, được Hỏa sanh là Thổ. Đàm cũng là Tỳ Thổ hóa ra nên kết thành hoàng. Vả lại mùi thơm là vị thành ở Thổ nên màu vàng, mùi thơm. Thổ thành thì Hỏa thoái, nên dùng để tả khí Hỏa trong thân người. Mùi thơm hay chạy, nên thấu suốt kinh lạc tạng phủ không đâu không đến. Sở dĩ trừ được đàm là vì hỏa giáng thì đàm thuận.

Tham luận: Đánh rằng ý nghĩa của câu hỏi chỉ vồn vện ở hỏa với nhiệt. Tại sao cũng một cũng hai, cũng phân cũng hợp, và luận giả đáp cũng thật vừa vặn không dư không thiếu! Tuy nhiên chúng tôi dám đoán chắc với đọc giả, nếu luận giả không phải là người đạt sâu tinh thần Y Khoa của Nội Kinh, thì dù cho có phải tốn hai phần thời gian cuộc đời làm thầy thuốc cũng vị tất đã đàm luận được đến thế! Quả là “Thần nhi minh chi tôn hồ kỳ nhơn” không ngoa vậy!

Chỉ việc minh định rõ ràng ba hệ thống Thiếu Âm nhiệt, Khuyết Âm phong và Thiếu Dương hỏa, từ vật lý sang cơ thể sinh lý cũng thừa sức để cho ta thích thú với một tinh thần trác tuyệt của Đông phương rồi!

Ai mà không biết, trên vật lý hễ nóng quá thì nẩy lửa bốc cháy, và lửa bùng bốc cháy thì phải sanh nóng bức. Và ai mà không biết không có nhiên liệu thì lửa không có chỗ bám. Thế nhưng mấy ai biết được cả bộ ba ấy thu vào trọn vẹn trong con người mà thành tượng phong hỏa nhiệt, để rồi hoặc có thể phân, hoặc có thể hợp, minh bạch rõ ràng. Như thế há chẳng là một thứ khoa học siêu tuyệt cực kỳ lý thú đó sao! Nếu ai đã từng nhiễm độc một thứ gió dịch khoa học kỹ thuật vật chất Tây phương thì hãy nên tịnh tâm nghiền ngẫm kỹ lại!

Ngưu Hoàng là một thứ bệnh tích kết trong thân của loài trâu bò, và cách kết đều theo hệ thống Thiếu Dương. Nếu trâu bò đã có thì tất cả các động vật khác cũng phải có. Chỉ vì mỗi thứ đặt tên một cách khác nhau, ở trâu bò thì gọi là Hoàng, ở chó ngựa thì gọi là Bửu... Vậy ở trong con người há lại là vô dụng được sao! Thế mà tất cả các cơ quan giải phẫu, lấy ra các chất kết khối trong con người như sạn Mật, sạn Thận, bọng đái, đá kết ở Tử Cung... đều mổ ra vớt đi hết, chẳng hề để tâm nghiên cứu áp

dụng chữa bệnh. Như thế há chẳng là đáng tiếc và đáng thẹn cùng cổ nhơn lắm sao!

Thậm chí đến các khối ngọc kết lại trong thân của những người tu, sau khi chết làm lễ hỏa táng thu thập được cũng chẳng ai biết dùng, mà cũng chẳng muốn cho ai dùng nữa là khác!

Theo tinh thần Á Đông, bất cứ cái học nào cũng phải có hai mặt bác (rộng) và ước (tóm), hoặc trước ước rồi sau bác, hoặc trước bác rồi sau ước. Nhưng nếu trước ước rồi sau mới bác, thì trong khi học ước tức là lao mình vào pháp phương của chuyên môn, nhai thuộc lòng những bả chữ, nhưng lý vị tất đã biết gì! Nào có khác chi người rơi xuống giếng, hoặc lấy ống nhìn trời. Nếu ai là người đã học ước, đọc đến đoạn này chẳng khác nào như người té giếng mới được vớt lên, hấp thụ ánh sáng mặt trời hết run lập cập. Như thế chẳng cũng sướng sao!

18.

Hỏi: Làm sao biết được Ngưu Hoàng là bản tánh Thiếu Dương mà sanh?

Đáp: Trâu có chất hoàng, đốt lửa xông lên, trước mặt trâu để một bồn nước, muốn uống mà uống không tới hoàng tự ực ra. Do lửa bức bách, khát nước mà thổ ra, thì biết hoàng do hỏa sanh ra.

Tham luận: Nếu hỏi làm sao biết Ngưu Hoàng bản tánh Thiếu Dương mà sanh thì thật là thừa, vì trên kia nói đã rõ, còn thắc mắc nỗi gì nữa! Luận giả nói dùng lửa bức bách, để nước trước mặt trâu, trâu khát quá muốn uống mà mửa chất Hoàng ra, thì đây chỉ là cách lấy Ngưu Hoàng sống. Thực ra chỉ việc Ngưu Hoàng đông trong hệ thống Thiếu Dương khắp toàn thân cũng đủ để ấn định cho bản tánh Ngưu Hoàng rồi, hà tất phải dẫn chứng cách lấy Ngưu Hoàng sống cho thừa!

19.

Hỏi: Đã do bệnh của trâu bò, tại sao trở thành thuốc hay?

Đáp: Bẩm khí lạ, được vị nhàn nên linh biến. Ở trâu bò là bệnh, dùng để trị bệnh người lại là thuốc hay. Như Nhũ Hương, huyết kiệt là nhựa cây chảy ra ngoài, cũng là bệnh của loài cây vậy mà lại lấy làm thuốc hay. Cương Tầm phải gió mà chết, là bệnh của loài trùng mà cũng là thuốc hay. Tóm lại dùng khí hóa để trị lẫn nhau, không thể cố chấp ở hình tích.

Tham luận: Hỏi rằng đã là do bệnh của trâu bò kết thành, tại sao lại là thuốc hay? – Luận giả dẫn giải từ Ngưu Hoàng sang Nhũ Hương, huyết kiệt đến Cương Tầm, và kết luận đều lấy khí hóa mà trị nhau. Thật ra hai chữ khí hóa không phải ai cũng có thể hiểu. Và sự chuyển mình phản ứng với bệnh tật của động vật với thực vật tuy có chỗ đồng nhưng cũng có chỗ khác. Cho nên đồng là kết tinh năng lực phản ứng của cơ thể đối với bệnh tật, nhưng động vật, thực vật, trùng thú mỗi mỗi đều có công dụng riêng, và luôn luôn chờ đợi sự chú ý nghiên cứu nối tiếp của chúng ta!

Tuy nhiên, nói gì thì nói nhưng cũng không thể lìa hình sắc, khí vị, tính chất, tính tình, thổ nghi, khí hậu, xứ sở mà khám phá được.

20.

Hỏi: Thuốc trị sáu khí ngoại cảm đã nghe rồi, nhưng bệnh tâm lý thất tình sanh từ trong tạng phủ thì thuốc phải thế nào?

Đáp: Như trên đã luận về tạng phủ khí hóa cũng tạm đầy đủ. Bệnh tuy phát ở thất tình, lại há lìa ở sáu kinh được sao! Hội mà thông thì có thể rõ.

Tham luận: Nói về guồng máy tinh thần thì cái xuất hiện ở Tim là Thần, ở Gan gọi là Hồn, ở Phổi gọi là Phách, ở Tỳ gọi là Ý, ở Thận gọi là Chí. Còn về tánh tình thì Tim vui, Gan giận, Thận buồn, Phổi lo, e, Tỳ nghĩ. Kinh dịch có nói mừng, giận, buồn, vui... khi chưa phát gọi là Trung, phát mà vừa vắn đúng lúc đúng thì, gọi là Hòa. Sự lành mạnh bình thường của tất cả thể gian là sự lành mạnh bình thường trong qui định của cái Tôi, tức là chỗ nhà Phật gọi là “Chánh diện đảo”. Vì ngay trong lúc lành mạnh bình thường cũng đã là một môi trường tự cô lập hóa chỏi ngược với toàn bộ qui luật cộng đồng của trật tự thiên nhiên. Cho nên đến khi bệnh tật nội thương xảy ra là cả một bầu trời đổ vỡ! Thế mới biết: khi chưa bệnh là bệnh đã tiềm phục, khi bệnh đã phát là bệnh hiện hành. Bệnh mới vừa lành mạnh vẫn là một thứ bệnh.

Thế mới biết: Nếu không có cái Tôi thì bệnh nội thương thất tình không có chỗ phát, và hóa giải được cái Tôi là một phương pháp chữa bệnh nội thương thất tình siêu tuyệt nhất, còn thuốc thang phương tiện chẳng qua chỉ là sau chót. Vì sao mà biết? Kia, ta hãy xem thầy thuốc kiến thiết một thàng, chỉ một cơn ghen trong chốc lát cũng đủ đổ vỡ tan tành. Đang điều động thuốc cho đi lên, gặp cơn ghen nó lập tức đi xuống, dẫn thuốc cho đi xuống, gặp cơn ghen nữa thuốc lập tức đi ngược lên. Cho nên Nội Kinh nói: “Điềm đạm hư vô, chơn khí thuận chiều, bên trong tinh thần vững thì bệnh tật làm sao phát”. Và cũng chính vì chỗ này nhà Phật chỉ chủ trương điều tâm, lại được hiệu là Đại Y Vương cũng không phải là vô cớ!

21.

Hỏi: Ngoại cảm, nội thương, người xưa đã phân môn loại, há đến nay có thể luận thiếu được sao! Bệnh thất tình sanh từ trong nội tạng, dùng thuốc tự phải có khác, mong rằng mỗi mỗi đều được phân tích chỉ bảo.

Đáp: Lý chỉ một suốt, mà bệnh hoặc đa đoan, làm sao có thể trình bày từ chút. Nay ông cứ hỏi mãi, bắt đắc dĩ xin nêu đại lược như sau:

Có thể tuân theo phép của Đơn Khê mà phân huyết, khí, đàm, uất, bốn môn để nêu bao quát. Nhưng hai chữ huyết khí ở quyển đầu tôi đã luận rõ, nên đây không muốn bàn thêm.

Tham luận: Bốn môn huyết khí đàm uất có phải là riêng của Đơn Khê bày ra, hay vốn nó lý ứng phải như thế?! Kìa, ta hãy xem tất cả các bệnh nội thương có hiện tướng ra ngoài, tại sao càng dời lên đầu chừng nào càng khó chữa chừng ấy! Tại sao cũng thời là bệnh bứu cổ mà hoặc đóng ngay chính giữa hoặc lệch bên trái, lệch bên phải, hoặc đóng dưới thấp sát xương gánh, hoặc đóng sát trên xương quai hàm, hoặc bằng chất mỡ, hoặc lớn Tuyền Giáp Trạng, hoặc bằng chất sớ dai, hoặc phập phều có nước nhờn, chẳng ai giống ai cả?

Tây y nói tại có bệnh bứu cổ nên làm ra tánh nóng, trái tim lớn, con mắt lộ, chớ mấy ai ngờ bởi tâm tư uất kết nóng nảy mà làm ra trái tim lớn, cổ phình, con mắt lộ. Té ra bệnh thì cái chân ở dưới, đầu ở trên, còn thầy thuốc hiểu thì chân trở lên đầu trở xuống!

Tại sao có những nữ tu sĩ Phật giáo, bệnh bứu cổ rất nặng mà họ chỉ thực hành phép niệm Phật lại khỏi hẳn! Có phải Phật, Bồ Tát suốt ngày đêm túc trực lo sửa chữa cho họ được lành mạnh không? Nếu quả có như thế mà chúng ta không bảo nhau cùng thực hành phép ấy để được Phật, Bồ Tát hộ độ thì ta đại dột quá chừng! Nhưng nếu ta không dám tin như thế mà xua hết vào xó mê tin, không chịu khám phá xem thử lý tại sao mà có ra như thế thì chúng ta cũng thật là phạm phu tục tử! Tại sao nhà Phật dám nói: tâm mê là nguồn cội của tất cả bệnh tật?! Thế mới biết: huyết khí đàm uất chỉ là hiện tượng biểu lộ thành hình bên ngoài, có người biết được. Còn tất cả thất tình tham sân si xuất phát từ cái Tôi mới là nguồn cội của bốn môn huyết khí đàm uất vậy. Thế mới biết áp dụng các món thuốc để đối trị huyết khí đàm uất thì mới chỉ là làm việc đem vật vô tình mà chuyển bệnh hữu tình, nên có lúc phí công thì nhiều, mà còn thất bại nữa là khác! Thế mới biết: thuốc có vật dược, có pháp dược, có tâm lý, vật lý, sinh lý khác nhau. Và kẻ nào cuồng tín mê muội theo vật chất, hay cuồng tín mê muội theo huyền hoặc đều là những kẻ bệnh hoạn, nào có biết gì là sự thật!

Hỏi: Hai nghĩa huyết khí tuy trước kia đã nói, nhưng là bàn chung cả ngoại cảm nội thương. Nay chỉ luận nội thương thì không thể không nhắc rõ lại huyết khí, xin vì đệ tử mà luận thêm.

Đáp: Huyết là tân dịch trong Thận, chạy lên Vị cùng với chất bổ của thức ăn uống đều đưa lên Phổi để vào Tim, hóa màu đỏ là thành huyết. Tạng Tim giống quẻ Ly, chất bổ vào Tim giống hào âm trong quẻ Ly, hóa thành máu đỏ giống hào dương ngoài quẻ Ly. Nên huyết là âm trong dương. Thủy giao với Hỏa, liền hóa thành huyết. Tây y nói: Trong huyết có chất sắt, dùng thuốc rượu sắt để bổ huyết. Theo tôi xét, sắt vốn tánh Thủy Kim, phải thuộc kinh Thận. Huyết có chất sắt, tức là Thận Thủy giao với Hỏa mà thành huyết, nhưng có khi Thủy khí giao lên Tim mà Hỏa ở Tim không thể hóa, thì cũng không thể sanh huyết. Nên thang Phục Mạch của Trọng Cảnh đã dùng A Giao, Sanh Địa để thêm nước, mà lại dùng Quế Chi để giúp Hỏa cho Tim mới được phép sanh huyết. Thuốc tây dùng nước sắt phải chế thành thuốc rượu mà uống. Cũng vì rượu thuộc dương, có thể giúp Hỏa cho Tim. Tây y biết nó như vậy, nhưng chưa biết tại sao như vậy. Nay tôi chỉ ra lý sanh hóa của huyết là biết được Đương Qui chính là thuốc bổ huyết. Vị cay ấm là Hỏa, chất nước dầu nhuận là Thủy. Trong một vật mà đủ hai tánh, chính là vật Thủy giao với Hỏa hóa ra, cùng với lý sanh hóa của huyết giống nhau, nên chỉ bổ huyết. Xuyên Khung vị cay ấm được khí vị của Hỏa, nhưng không có chất nước nhuận dẻo, nên chỉ có thể giúp Hỏa hành huyết chứ không thể sanh huyết. Sanh Địa có chất nước nhuận dẻo, không cay ấm, nên chỉ có thể thêm nước nhờ tư nhuận cho nguồn huyết, nhưng không thể biến hóa thành màu đỏ. Quế Chi màu đỏ, vào Tim giúp Hỏa chính là giúp hiệu lệnh hóa đỏ. Đơn Bì màu đỏ, vị đắng, tả Hỏa, là có thể tả huyết. Bạch Thược vị đắng, có thể tả huyết. Vì màu trắng nên lại có thể hành Thủy ở phần khí. Hồng Hoa màu đỏ có thể sanh huyết, nhưng vị đắng có thể tả huyết. Hoa Đào đỏ, thuộc phần huyết, nhân ở trong hột lại giống Tim người, vị đắng có khí sanh, chính là vào Tim có thể hành huyết, sanh huyết. Huyết dịch trong Tim hàm chứa linh quang tức là thần. Thần bị huyết loạn thì điên cuồng, nói xàm. Dùng những vị hành khí, vào Tim để dẫn thì Viễn Chí, Xương Bò, Xạ Hương đều có thể khai khiếu cho Tim. Và Đơn Bì, Đào Nhon, Càn Tất đều có thể trừ huyết ú ở Tim. Lại như nếu có đàm mê tâm thần thì không ở lệ này. Huyết Kiệt là nhựa một thứ cây chảy ra kết lại, mùi thơm tán nên có thể tan huyết kết. Nhũ Hương, Một Dược cũng là nhựa cây, giống như máu người, lại có mùi thơm tan, nên hành huyết. Bò Hoàng sanh ở trong nước, hoa màu vàng, có mùi thơm, là thuộc phần khí, không thuộc phần huyết, mà có thể cầm máu là vì khí hành thì huyết hành. Hỏa giao với Thủy mà hóa khí, khí bám vào vật trở lại làm nước. Khí vận hành trong huyết và bao bọc ngoài huyết, nên hành huyết phải nhờ ở hành khí; và hành khí tức là hành Thủy. Bạch Mâu Căn lợi Thủy hành khí nên có thể hành huyết. Đại phàm bệnh Thở huyết phải ho có đàm. Đàm là phần khí, vì phải khí nghịch, nước bốc lên rồi sau mới dẫn đến huyết, nên dùng Tượng Bối (Chiết Bối), Hạnh Nhon giáng khí hành đàm, khí giáng thì huyết giáng. Khí trệ huyết ú, nóng lạnh mình đau, phụ nữ kinh bế cũng phải hành khí trong huyết, Hương Phụ, Ngũ Linh, Huyền Hồ, Uất Kim, Xuyên Khung, Nhũ Hương, Giáng Hương, là chủ thai huyết, lậu huyết phải trước lậu Thủy. Như thế cũng là hơi nước đi trước. Rồi sau huyết mới vận hành. Khí tức là nước vậy nên dùng Thăng Ma, Sâm, Kỳ, để thăng bổ, Trừ Ma Căn để tư dưỡng. Nước Trừ Căn vốn trắng mà có thể chuyển ra màu đỏ, nên sanh huyết. Đó là nước giao với lửa, là nghĩa hóa huyết. Ngẫu Tiết cũng thế, vì ngó sen sanh ở nước mà lên trên phát ở hoa. Hoa bám màu hỏa. Đó là tượng nước giao với lửa. Nước ngó sen có thể biến màu đỏ, lại là tượng Hỏa hóa thành huyết. Nước ngó sen bị khí hóa cùng với khí hóa trong huyết con

người giống nhau. Cho nên thanh hỏa mà hóa huyết ứ. Bởi vì thuốc thanh hỏa là Thủy giao với Hỏa nên có thể cầm máu như Cầm, Liên chẳng hạn. Thuốc bổ Hỏa là Hỏa có thể hóa Thủy nên có thể hành huyết như Cương Ngải chẳng hạn.

Tham luận: Muốn tường tận thêm vấn đề huyết khí, luận giả bảo huyết là tân dịch từ trong Thận đưa lên. Vị hợp cùng chất bổ của thức ăn uống cùng chảy về Phổi để vào Tim mà hóa đỏ thành huyết... Nhưng thử hỏi tân dịch từ Thận đưa lên Vị bằng cách nào? Đúng theo nguyên tắc hễ là cơ cấu của tạng thì phải nối liền cơ cấu của phủ, phủ với tạng đều có liên hệ mật thiết. Hệ thống Thái Dương bủa khắp mặt da suốt từ da trong đến da ngoài. Vậy thử hỏi cơ cấu của Thiếu Âm có mặt ở khắp mặt da để mắc liền với Thái Dương không? Mặt da là nơi phải đủ năm điều kiện là động mạch máu đỏ giao nhau với tĩnh mạch máu đen, và hai hệ thần kinh giao nhau, quảng giữa nối tiếp với mao tế quản của âm huyết mà chuyển trở về, thì mặt da mới có đủ sự sống. Tân dịch là chất trong tuần hoàn âm huyết, tuần hoàn âm huyết là tuần hoàn của Thận, lấy nguyên động lực từ Phổi và Tim. Tất cả cơ cấu hệ thống âm huyết chẳng chích bủa khắp mọi nơi, nhưng vẫn phải mắc liền với bể huyệt xối để làm cơ quan thu hút chất bổ ăn uống. Thế mới biết: nếu không một phen tận lực nhập thần thì câu nói “huyết là tân dịch từ trong Thận đưa lên Vị” của luận giả vẫn nằm tròn trong mơ hồ bí mật. Và nếu đọc sách Y Khoa mà chỉ mắc kẹt vào chữ và lời, thì nhìn con người sẽ biến thành từng phần, từng khối riêng tư gom nhóm, chớ vị tất đã thấy được trọn vẹn một con người có sự sống thật!

Luận về âm dương Ly Khảm của dịch lý cũng như sự hóa dương hóa âm của huyết ở Tim của luận giả. Nếu giới Tây Y còn có tim gan thì cũng nên để chút thì giờ phản tỉnh!

Luận giả luận về Thiết Tửu (Sirop Peptofer) của Tây dược với tác dụng của Đương Qui thật là chính xác, rất đáng để cho ta lưu tâm. Chúng tôi còn nhớ trước thời kỳ Sirop Peptofer ra đời Tây Y lý luận rằng trong máu đỏ có nhiều chất sắt, nên biết chất sắt có giá trị bồi bổ thêm máu đỏ. Có lần chúng tôi được tiếp xúc được một thứ thuốc viên làm bằng chất sắt của nước Đức dùng để bồi bổ máu đỏ, mà chúng tôi quên phức mất tên. Viên thuốc chỉ to bằng hạt ngô, mỗi lần uống 1 viên, uống vào rất dễ ngủ. Viên thuốc tan ra trong miệng nghe vị có chất sắt rõ ràng, nhưng có một điều bất cứ tuổi trai nào uống vào cũng bị thoát tinh hết cả. Thuốc này được phổ biến trong quân trường một cách rộng rãi. Thế mà không ai thấy được từ viên thuốc đến hiện tượng ngủ say và thoát tinh có một hệ thống tương quan cực kỳ chặt chẽ! Còn uống Sirop Peptofer thì trái lại hoàn toàn không có sở đoản ấy. Cho nên tôi nói luận về cách hóa dương hóa âm của huyết trong con người của luận giả quả là khuôn vàng thước ngọc cho những ai đang say mê dong ruổi theo vật chất của Tây Y, hầu có dịp lưu tâm cảnh tỉnh.

Có ai ngờ theo Tây Y thì sắt thuộc kim khí, và nói chất sắt tức là nói sắt cụ thể. Còn Đông Y thì sắt ghép vào hành Thủy, màu đen, thuộc Thận. Cho nên bất cứ động vật hay thực vật có mang màu đen, vị mặn, đều thuộc hành Thủy, có hàm chứa chất sắt. Thí dụ: thịt trâu, cá lóc, đậu đen... Tuy nhiên chất sắt trong động vật, trong thảo mộc, hay trong khoáng chất tuy đồng là chất sắt, nhưng không thể là như nhau vì còn những điều kiện hình sắc, khí vị, tính chất, tính tình xen vào chi phối. Cho nên đối với Đông Y, thì những vị thuốc kỵ sắt đều chỉ kỵ chất sắt ở khoáng mà thôi. Thế mới biết mần mê vào vật chất máy móc, trí óc, con toán, tìm thấy trong máu có nhiều chất sắt, rồi vội phổ biến hoảng lên là chất sắt bồi bổ máu đỏ. Nhân đó bèn lấy sắt đơn độc chế làm thuốc bổ máu. Thế là đã giết chết nguyên lý thủy hỏa ký tế, huyết khí tương giao, âm dương biến hóa mất rồi. Cho nên đôi bệnh này lấy bệnh khác là phải, còn có lạ lùng gì!

Hỏi: Tóc kêu là huyết dư. Nhưng nhổ tóc lên thấy dưới chân tóc có chút nước trắng, chứ không thấy máu là tại sao?

Đáp: Lý này rất nhiệm. Nếu biết được lý sanh hóa của tóc, thì biết được nguyên ủy của huyết. Huyết trong thân người là chất bổ của thức ăn uống từ hậu thiên, vào Tim hóa đỏ, theo mạch Xung, mạch Nhiệm xuống vào Bào Cung, cùng với tiên thiên Thận Thủy giao nhau. Đến đó mới hóa thành tinh. Theo cuồng Thận mà vào tủy xương sống, đi nghịch lên vào óc, bèn hóa làm tủy để sanh xương, nên xác chết da thịt tiêu hết, xương vẫn còn. Bởi vì da thịt hoặc chỉ bầm khí mà sanh thì gặp âm phải hóa; hoặc chỉ bầm huyết mà sanh thì gặp dương phải hóa. Chỉ có xương do tinh tủy mà sanh, gồm bầm khí huyết trong trọn vẹn nên không mục rữa. Cho nên bổ xương là phải bổ tủy. Và bổ tủy lại ở bổ tinh. Lộ Nhung là khí huyết rất mạnh, thông Mạch Đốc của Thận nên bổ tinh tủy để mạnh xương. Địa Hoàng, Huỳnh Kỳ, khí huyết đều bổ, đều có thể hóa tinh để bổ tủy vậy. Còn như tủy xương trâu bò, heo đều là dùng tủy để bổ tủy. Và chẳng bổ tủy trước phải bổ tinh. Tinh là khí huyết hóa ra. Hoàn Thận Khí, Thổ Tử Tử, v.v... đều khí huyết song bổ, có thể hóa tinh vậy. Tinh hóa làm tủy, nếu trong tủy óc có lạnh thì dùng Phụ Tử, Tế Tân, theo mạch Đốc mà đi lên óc để trị, do phần khí mà vào óc. Trong não tủy có phong, có nhiệt thì dùng Linh Dương, Tế Giác, Ngô Chu Du, Bạc Hà, Kinh Giới, Thiên Ma, Huỳnh Bá, Thanh Cao, Thương Nhĩ Tử để trị. Theo mạch Khuyết Âm Gan, phần huyết mà lên óc. Đó là phép trị não tủy. Nay ông tuy đã từng có dùng rồi nhưng chưa hỏi đến, mà tủy là khí huyết hợp hóa, nay cùng ông luận về lý huyết hợp với khí nên tiện thể nói luôn. Trong tủy chứa tinh, chủ về ghi nhớ, thần của Tim, trên hợp với Thủy tinh mới có thể phân biệt dụng sự. Nên tủy khí không thanh thì thần cũng loạn. Những bệnh điên cuồng phần nhiều là thế. Tủy không đủ thì sức biết không mạnh. Theo phép trị có thể dùng các thuốc dẫn kinh như trên, tùy loại mà áp dụng. Và chẳng xương bầm hai phần khí huyết, nên không mục rữa. Lông, tóc vào đất cũng không mục rữa. Bởi vì huyết sanh từ hậu thiên thuộc mạch Nhiệm, xuống giao ở Bào Cung hợp khí với tinh thì sanh tủy. Và chẳng khí thì sanh ở tiên thiên thuộc trong Thận, mạch Thận dưới giao với Bào Cung, hợp huyết hóa tinh đưa về hai mạch Xung Nhiệm, hóa mà đi lên, theo kinh mạch quanh môi mà sanh râu, sung túc da lông thì sanh lông khắp người, theo kinh Thái Dương chạy lên đầu thì sanh tóc, ứng theo bộ vị của Gan thì sanh lông nách và lông ở hai âm. Khuôn mặt con người vàng trắng thuộc Phổi, con mắt thuộc Gan, mày nằm trên mắt, đứng ngay giữa ranh giới của Gan Phổi giao nhau. Gan chủ huyết, Phổi chủ khí. Huyết khí giao nhau nên sanh lông mày. Nhìn chung ta thấy lông tóc là vật huyết theo khí hóa, nên tóc gọi là huyết dư, vì khí hóa mà sanh. Nhổ tóc lên, dưới gốc chỉ có một chút nước trắng. Nước tức là khí. Thế là một chứng nghiệm khí hóa huyết vậy. Thế thì lông tóc cũng bầm khí huyết trọn vẹn nên không mục. Chén tóc làm thuốc có thể bổ huyết, là vì chất thừa của huyết vậy. Lại có thể thông đường nước, là vì do khí hóa vậy. Bốn Kinh nói nhưng tự hoàn thần hóa. Bốn chữ này không ai cắt nghĩa được. Không biết thần do Tim thống thuộc, nghĩa là muốn nói tánh của tóc có thể trở về Tim làm thần. Lại có thể hóa huyết để đi xuống giao với nước. Cùng làm tuần hoàn vậy. Thảo mộc cũng vậy, dương Mộc gặp âm thì hóa, âm Mộc gặp dương thì hóa. Chỉ có cây Tung có da giống như lông tóc của người cũng vào đất không hư mục. Bởi vì cỏ cây cũng có khí huyết, bầm ở trời thì làm khí, bầm ở đất thì làm huyết. Cây Tung da giống như lông tóc, là bầm trọn vẹn khí huyết trong thảo mộc. Âm dương hợp hóa sanh ra nên không mục rữa. Và lại tánh của Tung Bì cùng với tóc hơi giống, có công năng lợi Thủy, lại có thể cầm máu, như thế đủ biết lý

huyết khí hợp nhau vậy. Ngoài ra những thuốc trị huyết hóa khí đều có thể theo đây mà loại suy.

Tham luận: Ý câu hỏi tóc là huyết dư mà tại sao nhổ tóc ra không thấy huyết, lại thấy nước? Tức là gián tiếp muốn hỏi về sự biến hóa của khí huyết.

Đọc sách cổ Đông phương rất có nhiều người lâm vào tình trạng nói ra làm như là mình hiểu biết rõ lắm, nhưng có thật biết hay không lại là một vấn đề khác. Chính vì thế làm cho người nghe có khi giáp mặt với người thật biết, hoặc người không biết cũng không lấy đâu để phân biệt.

Luận giả nói huyết trong thân người từ chất bổ lấy ra ở bộ tiêu hóa đưa lên Tim hóa đỏ, rồi theo mạch Xung mạch Nhiệm đi xuống mà vào Bào Cung. Làm như mạch Xung mạch Nhiệm là hai mạch chảy một chiều từ trên xuống dưới. Đến giữa đoạn lại nói huyết sanh từ hậu thiên, thuộc mạch Nhiệm xuống giao với Bào Cung, hợp khí, hóa tinh sanh tủy. Và tiếp: khí sanh ở tiên thiên trong Thận, thuộc mạch Thận xuống giao ở Bào Cung hợp huyết biến tinh, đưa sang Xung Nhiệm, hóa mà đi lên, theo kinh mạch quanh môi mà sanh râu ria v.v... Thế là mạch Xung mạch Nhiệm là hai mạch đi song song, chảy một chiều, lại có thể có lúc hoặc chạy ngược hoặc chạy xuôi không biết chừng. Nói như thế liệu một bộ óc chuông thực tế có thể nghe và tin được không? Đây quả là một khuyết điểm to tát trong ngôn ngữ Đông Y! Vậy sự thực là thế nào?

Nay ta thử phân định một cách khác như thế này thì sao: Tất cả mạch máu đỏ đều động, đều thuộc phần huyết phát ra của Tim. Tất cả mạch máu đen đều tĩnh và đi trở về, đều thuộc về Gan và bọc Tim. Tất cả hệ thống âm huyết trên mắc liền với Phổi, giữa mắc liền với Tỳ để bủa khắp châu thân, nhưng đều qui về Thận, và sự vận hành đều theo thể tĩnh, mượn năng lực thúc đẩy đùn tới của tuần hoàn hô hấp làm động cơ. Bào Cung là nơi tủa ra của mạch Nhiệm của đại động mạch máu đỏ xuất phát từ Tim, để giao với mao tế quản của huyết xung mạch máu đen mà trở về. Và cũng là nơi tiếp giáp với mao tế quản âm huyết nối liền với Thái Xung, và còn là nơi châu về của hai hệ thần kinh nữa. Cho nên Bào Cung là nơi gặp gỡ biến hóa của cơ cấu mạch Nhiệm, huyết Xung, khí Xung và Thái Xung vậy!

Nếu nói như thế thì sao?

Nói một cách khác, Bào Cung hạ bộ là chỗ tóm của đầu dưới, cũng như cực Nam đối với cực Bắc của địa cầu, chớ đâu phải mạch Xung, mạch Nhiệm muốn chạy sao thì chạy! Chính vì thế nên trên đầu có huyết Thượng Bá Hội cũng gọi là Hội dương, dưới hạ bộ cũng có huyết Hạ Bá Hội gọi là Hội âm. Sự thể thật quá rõ ràng, chẳng có gì là khó hiểu!

Tóc quả là một thứ xương, mang màu sắc đen. Nếu ta thử đem tóc mà nấu cao như cao gạc hươu, thì ta sẽ thấy chất cao có màu đen, và phần còn lại cũng hóa thành vôi. Thử uống vào nghiệm thấy tương tự như uống Càn Sanh Địa, vừa tư âm vừa huyệt trường, vừa thông tiểu. Cho nên có thể lấy tóc chế làm thuốc chữa bệnh là việc làm có kết quả xác thực. Và từ cách nhìn vị huyết dư là tóc, đến nhìn vị Tông Bì, mà khám phá ra được thêm một vị thuốc có giá trị. Quả là xúc loại bàng thông chớ không phải bỗng dưng mà có được.

Tuy nhiên tóc mọc trên đầu mỗi người có phải là vật muốn mọc cách nào thì mọc một cách loạn xạ được không? Tại sao trong sách tướng, những người tóc mọc gần sát lông mày hoặc mọc loạn xạ, đều là tướng không tốt cho tinh thần. Và tại sao trên đầu phải có tóc mới là thường, còn sỏi là biến? Sao không sỏi mới là thường được không, mà sỏi là một thứ bệnh? Chuyện này có quan hệ gì đến nghĩa nhà Phật nói: “tâm chúng sanh là điêu khắc gia, thân chúng sanh là một khối sáp, hễ tâm vừa móng tức thì

thêm một nét hay bớt một nét” không? Nếu điều này không đúng sao thầy tướng đoán đúng tâm lý. Thế mới biết danh từ huyết dư chẳng qua chỉ là tạm bợ, mà không dư không thiếu là sự thật!

Nói về vị Tông Bì như thế cũng đã là một sự phát minh. Nhưng càng xét sâu ta càng thấy: chất sởi trong Tông Lư Bì cũng như trong cây Đủng Đỉnh (Việt Nam) càng già càng đen mướt. Còn tóc con người càng già càng bạc như bông. Đây quả là một điều cần phải được khai thác hơn nữa để tăng cường cho môn áp dụng trị liệu vậy!

24.

Hỏi: Nhơn Sâm, Huỳnh Kỳ bỏ khí, ở quyền đầu đã nói rõ, nhưng Phục Linh cũng nói hóa khí nghĩa thế nào?

Đáp: Khí là khí dương trong nước, người uống nước vào được Thận dương biến hóa thì chất nước đi xuống, nhưng phần hơi bốc lên. Phục Linh bầm tinh hoa của khí Thổ, nhưng vị lạt, lợi Thủy, nước vận hành thì hơi bốc lên, và lại dưới gốc có Phục Linh, trên ngọn có Oai Hỷ Chi, là mầm của Phục Linh ở tít trên ngọn cây Tùng, cùng Phục Linh cách biệt. Phục Linh tuy ở trong đất thế mà khí tự nó có thể thông lên. đó là cơ khí của Phục Linh có thể bốc lên trên vậy, nên tánh của nó có thể hóa khí là như thế. Nhưng nói về tư nhuận sanh nguyên khí sao bằng như Nhơn Sâm! Còn nâng đỡ, thông đạt nguyên khí, làm sao như Huỳnh Kỳ được!

Tham luận: Mấy ai ngờ giả sử có một người ngồi tĩnh tọa trên đỉnh núi, vào buổi chiều sắp chạng vạng, có một bên đầu gối gần một gộp đá to. Khi tinh thần vào hẩn định, là thấy ngay gộp đá bên cạnh có một sức hút rất lạ thường để tài bồi cho nó lớn.

Mấy ai để ý bên cạnh thêm của một túp nhà lá nọ có một cây ổi mọc lên sát vách, từ từ lần lớn lên né hẩn mái nhà để tìm ánh nắng cho nhu cầu.

Có ai ngờ một bác hàng phở nuôi con mẹ bằng tủy xương sống heo cho to bằng đầu ngón tay để đem chiên ăn!

Có ai ngờ giàn mướp đang trồng, trước đợt mướp lệch về bên trên có một cành chè khô, mướp bèn bỏ vòi hướng về đó để níu chặt, làm như là trước mỗi vòi đều có con mắt.

Có ai ngờ dây Thần Thông bò tít trên ngọn cây xoài cổ, bủa giăng tứ tung, bên dưới gốc xoài có vũng thấp lầy thường đọng nước. - Hình như có con mắt, theo mấy chỗ ấy, bỗng ra rẽ phụ nhắm ngay vũng nước mà thông xuống đến mặt đất để thâu hút tiếp tế lên trên.

Có ai ngờ cũng đồng là nước lã, nhưng một đằng để nguyên, còn một đằng được cho thổi sủi bọt độ nửa giờ hay một giờ, rồi đem ra uống thử hay làm thuốc, rồi ta mới thấy nước được thổi sủi bọt nhiều chừng nào, thì khi uống vào càng dễ biến hóa chừng nấy.

Tạo hóa là gì? Tức là cấu tạo bằng khí hóa, bằng biến hóa. Thế mới biết: nói “lò cừ nung nấu sự đời, bức tranh vân cầu vẽ người tang thương” cũng là một cách mô tả về khí hóa, biến hóa, và trong thân hay ngoại cảnh cũng chỉ thế thôi!

Hỏi: Kinh nói Hỏa nhiều quá hao khí, Hỏa ít thì sanh khí, là nghĩa thế nào?

Đáp: Khí là từ nước hóa ra, và có thể trở lại làm nước. Ở trên ra miệng mũi làm chất tân, ở ngoài ra da lông làm mồ hôi, ở dưới ra tiểu tiện làm chất dịch, nếu Hỏa thái quá làm tổn thương tân dịch, mất thể xung hòa thì khí hư sanh suyễn. Ngũ Vị, Mạch Môn dùng để nhuận. Khí tiết có mồ hôi trộm, dùng Sanh Địa, Đơn Bì, Phù Mạch Địa Cốt, Long Cốt để thanh liễm. Khí trệ, đại tiểu tiện rít, Nhục Thung Dung, Đương Qui, Hỏa Ma Nhon, Hạnh Nhon dùng để huyệt. Giả như Thận dương có dư, khí âm không thể súc tích thì các chứng suyễn ho, hư lao nổi dậy. Không phải đại tư âm thì không thể được. Nên dùng Thục Địa, Quy Bản, Huyền Sâm... dùng nước phối hợp với lửa không để lửa quá nhiều hao khí thì khí mới nộp được. Con người uống nước vào Vị, thẩm rút vào màng Tam Tiêu, xuống vào Bàng Quang, chơn hỏa ở Mạng Môn theo đường bào thất nung động nước Bàng Quang rồi khí từ đó mới phát ra, chơn hỏa này theo khí đi lên, lấy Tam Tiêu, màng làm đường, gặp nước đi qua, khí Hỏa nung nóng đều hóa thành khí để sung châu thân, nên tuổi trẻ khí thanh thì tiểu tiện ít, vì nước đều bị hóa khí. Chơn hỏa này không lạnh, không quá nóng nên gọi thiếu hỏa, tức là nguồn sanh khí trong thân người. Cứ xem hoàn Bát Vị của Trọng Cảnh, chỉ đặt tên là Thận Khí, bởi vì có Quế, Phụ, lại có Sơn Thù, Thục Địa, là dương trong âm, quả là phương thiếu hỏa sanh khí (lửa ít sanh khí). Quế Chi hóa khí cũng bởi lý do này. Phá Cố Chi âm chớ không quá nóng, màu đen vào Thận, chính là có thể sanh khí. Quế Phụ tánh mãnh liệt phải có thuốc âm để giúp. Nhưng nếu là người vốn có âm hàn, thì lại phải có những vị Quế Phụ thuần dương mới có thể hóa được. Phàm khí thoát ở trên thì có chứng suyễn thở gấp là thuộc âm hư. Phải tư âm để liễm chơn Hỏa. Khí thoát bên dưới thì mồ hôi chảy, đại tiểu tiện không đóng, thuộc dương hư; phải bổ Hỏa để thâm nguyên khí. Nhưng không luận là âm dương, đều phải lợi Thủy. Nước hóa thì khí sanh, Hỏa giao với Thủy thì khí hóa, có biết như thế mới có thể thâm nhập vào cơ mầu nhiệm của tạo hóa.

Tham luận: Trong các viện bào chế Tây Y có một dụng cụ bằng thủy tinh, dưới đáy có chỗ đốt lửa cùn, trên ngọn lửa cùn là nồi nước trong, có ống thông lên đến tận gần trên đỉnh. Trên đỉnh có bầu nước lạnh, dưới bầu nước lạnh có chỗ đựng thuốc, bên cạnh chén thuốc có ống dẫn nước đi xuống. Người ta bố trí thuốc xong, bên dưới đốt lửa, nước bốc thành hơi, hơi lên tận cùng chạm phải bầu nước lạnh rơi xuống chén thuốc. Thuốc gặp nước ấm hòa tan, nước đậm đặc được chảy xuống dưới, cứ hơi nước trong bốc lên, nước có màu dẫn xuống như thế. Đến bao giờ nước trên chảy xuống thấy trắng thì thôi. Đó là lò khí hóa nhân tạo.

Bầu trời là một bầu khí lạnh. Mặt trời chiếu xuống nước, nước nóng bốc thành hơi, thành mây bay lên tận bầu khí quyển, gặp lạnh bèn ngưng đọng mà rơi xuống thành mưa. Mưa chảy về biển, gặp ánh sáng mặt trời lại bốc lên, cứ thế mà luân lưu thấm nhuần vạn vật. Đó là lò khí hóa của tạo vật.

Trong con người, buồng Phổi là bầu khí quyển, Tim là mặt trời. Động mạch chảy xuống là ánh sáng tỏa ra, Bàng Quang là biển cả. Nước gặp nhiệt lực bốc lên, Tam Tiêu là tượng không gian mây mù, cho nên là nơi nhiệt lực xuyên qua mà cũng là nơi hơi nước bốc thành mây khói, bay lên tận cùng đến Phổi rồi rơi xuống, tân dịch nhân đó được bủa khắp. Đó là lò khí hóa trong thân.

Thiếu lửa thì nước không bốc hơi, thiếu nước thì lửa không hóa khí. Lửa nhiều nước ít thì khí hóa lệch

về khô khan. Nước nhiều hơn lửa thì sự hóa khí lệch về hàn lạnh. Đây là chuyện dĩ nhiên. Thế mới biết trời đất với con người, và cả sự bay nhảy của con người cũng là chuyện nằm tròn trong bàn tay khí hóa.

26.

Hỏi: Bị thương phong cũng có đàm, thương hàn cũng có đàm. Tại sao nhà thầy luận đàm đều qui vào môn nội thương?

Đáp: Đàm do nước uống không hóa sanh ra là việc trong thân, nên qui vào môn nội thương.

Hỏi: Các sách có nói Bán Hạ trị đàm nghịch. Ý Dĩ tan lưu đàm (đàm dờ đi). Sanh Cương trị hàn đàm. Huỳnh Cầm trị nhiệt đàm. Nam Tinh trị phong đàm. Hoa Phấn trị đàm rượu. Tên chữ thì nhiều, cơ hồ như không bệnh nào không có đàm. Như thế là nghĩa thế nào?

Đáp: Nói như thế là đúng. Nhưng nếu luận đàm phải rõ nguyên ủy của đàm, bởi vì đàm tức là nước. Nước tức là khí ngưng tụ. Nên không một bệnh nào không quan hệ đến khí, cũng không một bệnh nào mà chẳng có đàm. Khí lạnh thì làm hàn đàm. Trong không đặc. Người xưa gọi là ẩm, nay gọi chung là đàm. Tức là lửa không hóa nước đình đốn làm thành ẩm, phải bổ Hỏa làm chủ, Càn Cương bổ Tỳ Hỏa, là dùng Thổ trị Thủy, Phụ Tử bổ Mạng Môn chơn hỏa, là dùng lửa hóa nước, Phục Linh lợi Thủy, Bán Hạ giáng Thủy, như thế đều là phép trị chánh để trị thủy ẩm. Nếu nước đình thành tích thì trước phải công. Cam Toại, Đại Kích, Nguyên Hoa hành Thủy rất nhanh. Nhưng hạ rồi thì phải bổ dưỡng, dùng Đại Táo, Bạch Truật, Cam Thảo bù đắp cho Thổ làm chủ. Rượu là thứ khí hóa. Uống rượu thường sanh nhiệt đàm vì rượu thuộc khí dương, nung nấu tân dịch mà thành đàm. Người tạng nóng phần nhiều bởi rượu mà sanh nhiệt đàm, đều phải Tri Mầu, Xạ Can, Bằng Sa, Hoa Phấn để thanh lợi. Cặp người tạng lạnh, nước không hóa khí mà đình ẩm, phải Sa Nhon, Bạch Khẩu, Nguyên Chi (Quế Chi) Phục Linh để ấm và lợi. Uống rượu cũng có trường hợp đình sanh đàm lạnh mà làm đau nhức. Phép trị phải như thế. Dưới lạnh trên nóng, nước ở dưới không hóa thì nghịch lên trên, và nóng ở trên lại cứ xông thì ngưng thành đàm. Như thế phải dùng Quế Phục, Linh, Bán làm chủ, thêm chút Cầm, Mạch để phụ. Nếu đàm kết ở màng Tim thì không phải Ngưu Hoàng không thể thấu đạt. Qua Lâu Nhon dùng nhuận để giáng đàm. Tượng Bối Mầu màu trắng khí bình hình nhọn và thông nên giáng Phế để trừ đàm. Nam Tinh cay tán, có thể tán phong nên trừ phong đàm. Nhưng phong có hai chứng lạnh và nóng, nên Hy Thiêm Thảo rễ có vị đắng, giáng, cũng nói trị phong đàm. Đó là trị nhiệt để trừ đàm cùng với Nam Tinh là hai thứ đối đãi. Mông Thạch nặng giáng, phải dùng lửa đốt qua thì tánh mới phát, mới có thể giáng đàm. Tánh mạnh và gấp, là vị táo giáng. Hóa Hồng Bì cây nó sanh trên núi đá Thanh Mông, rất được khí mông thạch. Vị đắng, cay, tán, giáng, công hiệu hơn Trần Bì. Phàm thuốc hành khí đều có thể hành đàm, đủ thấy đàm là do khí không hóa sanh ra. Vị thuốc còn nhiều không thể nêu hết.

Tham luận: Ai cũng biết đàm có rất nhiều thứ như phong đàm, hàn đàm... Nhưng ít ai biết tại sao đàm phải có nhiều thứ như thế?

Tạng phủ con người với cơ thể sinh lý, mỗi nơi mỗi có tác dụng khác nhau. Do đó luật hóa khí mỗi nơi mỗi khác, vì hệ thống tân dịch của tuần hoàn âm huyết bủa khắp mọi nơi, và cũng tùy thuộc theo luật hóa khí ấy mà mỗi nơi cũng mỗi khác. Nên khi luật hóa khí nơi nào mất thăng bằng thì tân dịch ở nơi ấy cũng theo đó mà hóa thành đàm vậy. Cho nên nếu quan sát chất đàm, ta thấy có lỏng, có đặc, có trong, có dai, có bờ, có tròn từng hột. Về màu sắc hoặc trắng, hoặc xanh, hoặc đỏ màu sét, hoặc vàng, hoặc đen. Đó là chưa kể chất mủ mà mỗi mỗi cũng đều có khác nhau.

Thầy thuốc nào cũng có thể hiểu được hễ là người có mạch huyệt thì đều có nhiều đàm. Nhưng không mấy ai để tâm nghiên cứu tại sao người có nhiều đàm lại có mạch huyệt?

Nếu ai có thông qua cách vận hành ly hợp của tuần hoàn dương huyết và âm huyết, thì có thể nhận ra ngay, hễ là người mạch huyệt tức là trong máu đã sinh đàm, và tùy trình độ mạch huyệt nhiều hay ít mà

biết được đàm nhiều hay ít. Thế là mạch huột là mạch trong huyết không hòa, nảy sanh đàm trệ. Và tùy thuộc nơi xuất phát ra bệnh mà biết được thuộc loại đàm nào.

Nói về mạch tượng, ai cũng có thể biết mạch huột là mạch đàm nhiều, nhưng ít ai để ý mạch tượng thế nào là thuộc về loại đàm nào. Đó mới là điều quan trọng. Cho nên hễ là nghịch đàm ở tay phải thì cũng phải tùy thuộc vào hoặc hàn hoặc nhiệt, hoặc thấp, hoặc táo, hoặc phong, mà hoặc dùng Nam Tinh, Bán Hạ, Qua Lâu, Hoa Phấn, Tri Mẫu,... đều có trường hợp khác nhau. Một bộ hữu Thốn như thế thì cả 6 bộ đều không thể không như thế! Thế mới biết: Không có một thứ ông khóa nào mà không có chỗ mở, cũng như không có một bệnh tật nào mà không có kẻ hở để cho ta khám phá, chỉ có thầy thuốc thiếu chuyên tâm mà thôi!

Hỏi: Bệnh uất, Đơn Khê chia làm sáu loại là tại sao?

Đáp: Đó là do Nội Kinh, không phải Đơn Khê tự phân. Nhưng ở trong kết thành uất thì tính theo sáu khí, hợp cả khí huyết luận. Còn bệnh uất Đơn Khê nêu ra đã liệt ra ngoài sáu khí, thì phải chỉ nhắm vào phần huyết mà luận. Căn cứ vào cùng bệnh đàm tương đối. Đàm là khí không hóa, uất là huyết không hòa. Bởi vì huyết hòa thì khí Gan được thoải mái, không bị ngột ngạt. Tiêu Dao tán là phương hay để trị uất, có thể hòa huyết để thông khí Gan vậy. Thang Quy Tỳ trị phụ nữ tâm lý ngột ngạt, nghĩ ngợi không ra, dùng Viễn Chí Mộc Hương để hành khí. Lại dùng Đương Quy, Long Nhân để sanh huyết. Đó là trị huyết ở Tâm Tỳ để khai uất. Uất Kim tử có thể giải các uất, sự thiết là hành huyết. Vì huyết ngưng thì khí không tan, nên tan huyết là tan khí. Uất Kim sức trục huyết rất mạnh. Thử đem huyết súc vật cho bột Uất Kim vào thì huyết liền phân hóa chạy ra bốn phía. Dù thấy sức trục huyết thế nào rồi! Cứ xem Uất Kim trị uất thì biết uất là khí tụ ở trong huyết. Bệnh Trùng Hà huyết kết đau, phải dùng Hương Phụ, Lê Hạch, Hồi Hương, Bình Lang, Quít Hạch đều là vào phần huyết để tán khí. Nga Truật phá khí trong huyết càng mạnh hơn nên tích tụ đều dùng. Đến như Tam Lăng màu trắng, vào phần khí thì sức phá tích không bằng Nga Truật. Phàm bệnh tích đều là trong huyết bị khí trệ. Nếu hành khí phải dùng Trầm Hương, Bình Lang, hành huyết kiêm dùng Đương Quy, Xuyên Khung. Huyết kết là lạnh, Nhục Quế, Ngải Diệp, để ấm. Khí kết là Hỏa, Huỳnh Liên, Huỳnh Cầm để thanh; Nên phương xưa phá tích thường là lạnh nóng dùng xen, để hai mặt đều hành huyết. Huyết không trệ thì khí không uất. Hoặc lệch về lạnh, hoặc lệch về nóng, hoặc lệch về phần huyết, hoặc lệch phần khí, tùy theo sức nhận xét của lương y.

Tham luận: Trong lồng ngực có Tim Phổi, Tim cứ đập đều đều, vận chuyển bộ tuần hoàn, mũi thở hút khí trời để vận chuyển bộ hô hấp. Khí và huyết tuy hai mà một, tuy một mà hai, vì có khi phân cũng có khi hợp. Đúng theo cơ chuyển vận lưu hành trong cơ thể, hễ lưu thông thì không có đau, nếu có đau thì chỗ đó không lưu thông.

Uất là gì? – Nói nôm na là sự mắc kẹt, hoặc khí bị mắc kẹt, hoặc huyết bị mắc kẹt, hoặc khí huyết lẫn lộn, hoặc huyết nhiều khí ít, hoặc huyết ít khí nhiều, hoặc lệch về quá nóng, hoặc lệch về quá lạnh hơn cái trung bình của cơ thể; để rồi hoặc lồi tức, hoặc đau nhức, hoặc nghẹt thở, hoặc khi tụ khi tan, hoặc gò có cục thường trực, hoặc chịu đè hoặc sợ đè vào, đều có thể liệt vào hàng ngũ của bệnh uất. Và ai ai cũng có thể biết, nhưng tất cả đều từ tâm. Con người là động vật thượng đẳng, nếu lìa tâm ra là xác thân không có sự sống. Nên chỉ khi tâm bị mắc kẹt, bế tắc không lưu thông thì toàn bộ xác thân đều trở ngại. Thế mới biết: Tâm mắc kẹt là vua của bệnh uất! Thế mới biết giải tỏa được tâm mắc kẹt là giải quyết được hai phần căn cội của bệnh uất. Chỉ còn lại lật vật lẳng nhăng như bệnh trật đả đều thuộc ngọn ngành. Điều này hễ là lương y không thể không biết!

29.

Hỏi: Thần Nông Bản Kinh chia thuốc ra làm ba phẩm, cộng có 360 thứ, ứng với số chu thiên (chu kì trong năm) trải nhiều đời thêm vào, đến Bản Thảo Cương Mục có trên ngàn thứ. Bản Thảo Tùng Tăng lại tăng thêm. Nhưng trong luận này hoặc bỏ bớt những thứ thuốc trong bốn kinh, hoặc lấy phương ngoại mà bàn, hoặc bàn đến Tây y, hoặc thu thập thuốc mới không theo một lệ. Như thế có thể không lộn xộn được sao?

Đáp: Đó là để tìm thấy tánh thiệt của thuốc. Phạm chỗ nào hiển nhiên dễ thấy, quyết định không dòi dỏ, tinh diệu không thể sánh thì nhứt nhứt đều luận định, làm cho con người đọc biết lý này thì biết rõ thuốc này, đồng thời có thể nương nơi tác dụng mà biết được vị thuốc khác để dẫn thân, xúc loại mà mở mang. Những dược học xưa nay, những gì đã nói đều nêu cả không chừa. Lại gồm cái học cách trí của Âu Tây để giải chỗ bí yếu không truyền của linh tố (Linh Khu, Tố Vấn), thì những chỗ được mất của thuốc Tây cũng có thể theo đây để mà đính chứng vậy. Tuy sách này không phải là dược học chuyên thơ, mà là dược học tinh nghĩa đều đủ hết ở đây vậy.

Tham luận: Có người hỏi tôi: Tại sao tôi nói y dược mà còn có phân Đông với Tây quả là điều đại vô phúc cho loài người? – Bởi vì tất cả những gì của thế gian mà còn nằm tròn trong “chơn lý của” thì làm sao có đủ tư cách biến hóa để ngao du vào nghệ thuật chứ! Tại sao nhà Phật lại chủ trương “ưng vô sở trụ nhi sanh kỳ tâm”? Tại sao Khổng Tử lại nói: “đạo ta chỉ có một mà suốt tất cả”? – Đó của riêng của Khổng Tử, vốn nó không có mà Khổng Tử chế ra, hay vốn nó là như vậy mà Khổng Tử là người phát giác? Thế mới biết: từ bao la vô tận, vũ trụ vạn hữu muôn trùng, đến thâm tâm của tất cả bò bay máy cưa, không đâu không biến hóa linh động muôn trùng. Chỉ có tinh thần chuyên môn cắt khứa là một thứ chết tê đông cứng. Cho nên thế thường bệnh tật vốn sống, nhưng phần nhiều thầy thuốc với con bệnh là thứ chết trước!

Thế mới biết: Sự thật là sự thật, sai lầm là sai lầm, không cứ gì Đông hay Tây mới là sự thật, hay Đông hay Tây mới là sai lầm! Dòng đời đã là không có mặt bằng, cứ hết lên rồi xuống trong lên lên xuống xuống. Câu chuyện đúng lý đúng sự, tất nhiên là đúng lý đúng sự chứ không can gì đến phải xuất phát từ miệng của ai, của địa dư nào và thời gian nào nữa, thì sự thật mới là sự thật. Cho nên chuyện làm chim bay chơi, làm cá lội chơi, làm thầy thuốc chữa bệnh chơi, hoặc ngồi lại mà viết sách chơi, tuy rất tầm thường nhưng không phải ai cũng có thể làm nổi!

Hỏi: Những sách Bản Thảo như Cương Mục Cầu Chân, Câu Nguyên, Tập Giải Bá Chủng, Tam Chú v.v đời thường cần dùng. Nhà thầy luận thuốc, bảo các sách đều chưa được hoàn bị. Thế thì các sách có thể bỏ sao?

Đáp: Không phải thế! Vì mỗi thứ đều có chỗ ưu chỗ khuyết, chỉ nên bỏ sở đoản mà lấy sở trường, đâu được bỏ hết tất cả. Bản Thảo Bá Chủng của Từ Thị rất là tinh mật, nhưng như Nhơn Sâm, Huỳnh Kỳ cũng thiếu tinh nghĩa, làm cho toàn sách thì thuần mà có những chỗ thiếu sót nhỏ. Không nên vì thế mà bài xích cho là điều lầm lạc. Bản Thảo Tam Chú cũng thiết thực, nhưng cũng chưa đến hóa cảnh. Còn Cương Mục thì luận phiếm mà không hợp, nhưng khảo về hình tượng của món thuốc và nơi sản xuất thì lại rất đúng. Còn Tòng Thư như Cầu Chân, Câu Nguyên, phô diễn thuyết xưa đều dùng được không bấy nhiêu. Theo ý ngu của tôi thì đây luận về tánh thuốc thức rõ có thể căn cứ vào nghĩa lý mà bình luận các sách thì chỗ nào dùng được hay không ta sẽ thấy liền, không bị hoang mang. Chớ không phải muốn bỏ các sách, mà chỉ để một mình thuyết của mình. Mong độc giả trong thiên hạ thảo thuật lưu tâm để cùng đính chứng vậy.

Bài kệ chót của Trương Bá Long:

Thân người trời đất nhỏ

Khí huyết phân âm dương

Trong ngoài lỗi điều nhiếp

Lệch lạc sanh tai ương

Hiên, Kỳ là thánh nhơn

Xót dân hằng băn khoăn

Lâm triều luận trị lý

Phân tích tận mảy lông

Năm hành và sáu khí

Tạng phủ rất tinh tường

Đời thọ là dân thọ

Đạo như nhật nguyệt quang

Thần Nông tìm thuốc cỏ

Ba trăm vị nếm xong

Lập thuốc để chữa bệnh

Thật khởi tử hồi sinh

Đời sau thêm nhiều vị
Miệng đắng thuốc vẫn linh
Trường Sa Thái Thú khởi
Tuân theo thang dịch phương
Trên tiếp Hiên Kỳ diệu
Nhập thất và thăng đường
Bao danh hiền nối tiếp
Dào dạt đến hán đường
Nhiều lời làm đạo tối
Ai cũng muốn xưng cường
Ngàn nghĩ hoặc một được
Gạo trắng lẫn Tỳ Khương
Thiên Bành Dung Xuyên hiệu
Báo quốc dùng văn chương
Tay Thám Hoa, Hạnh Uyển
Nói tiếp đến Trường Tang
Đọc sách cả vạn quyển
Linh-Tổ suốt nằm lòng
Trước luận chất đầy nhà
Nêu cao Trọng Cảnh Trương
Hoàn thành được vấn đáp
Xiển phát thật tinh tường
Bao la khí trời đất
Danh ngôn chí lý trường
Đọc liền khai thông nghệt
Dang tay giúp dân an
Ánh tuyết cao thình tưng
Chữ chữ phát âm vang.

Tham luận: Đã là sự đời, xảy ra trong đời, có sờ đụng thấy được, có hình tượng nói năng tất có bị qui định. Không qui định bằng biên cương xứ sở, cũng bị qui định bằng địa dư phong tục, tập quán, hoặc bị qui định bằng thời đại tôn giáo tín ngưỡng, hoặc bị qui định bằng chánh trị, xã hội, hoàn cảnh gia đình, khí hậu, nghề nghiệp, tướng tá, học vấn v.v. Thế mới biết: nếu không có một tinh thần lỏng như nước, vững như núi, im lặng rỗng rang như hư không thì không thể nào khỏi bị chúng nó bóp méo. Tinh thần nào bị bóp méo tức là chúng sanh. Vượt khỏi tầm bóp méo mới có thể đủ tư cách để gọi là tham gia tán trợ việc hóa dục của thiên nhiên vậy.

Tại sao nhà Phật nói: muốn xét tất cả những hồ sơ đã qua của sự đời, ít nhất phải có xâu chìa khóa năm cái là: Nói cái gì? Nói ở đâu? Nói với ai? Nói hồi nào? Ai nói? Như thế phải chăng là một phương pháp đề phòng bóp méo?!

Có thể quả thực trên đời này có thể có những người, những vật đến chỗ tuyệt đối không còn dùng vào đâu được nữa không? Hay chỉ bởi tại không áp dụng hoặc không có phương pháp sử dụng?! Thế mới biết: cái gì mình dùng được là tại có chỗ mình cần dùng, chứ biết đâu chỗ này không cần dùng được mà chỗ khác lại là đắc dụng! Tại sao Khổng Tử lại nói ba người đi ngoài đường, trong đó thế nào cũng có người mình dùng làm thầy được! Người lành thì mình học theo, kẻ dữ thì nhìn đó mà làm gương.

Có ai ngờ: cả đến đại tiện, tiểu tiện cũng vẫn là thuốc. Thậm chí đến giữa khổ ngay chỗ hiểm cũng vẫn là thuốc như thường. Thế mới biết bất cứ một loại sách nào, ở thời đại nào, cũng đều có thể cho ta một bài học. Cả đến ngày lại qua ngày đều là những trang kinh quý giá, chỉ có ta biết dùng hay không biết dùng mà thôi!

Chia sẻ ebook : <http://downloadsachmienphi.com/>

Tham gia cộng đồng chia sẻ sách :

Fanpage : <https://www.facebook.com/downloadsachfree>

Cộng đồng Google : <http://bit.ly/downloadsach>